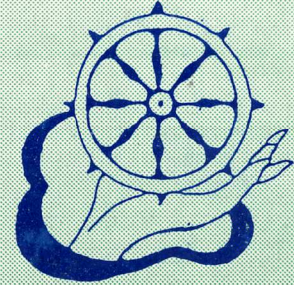


VIÊN GIÁC

TẠP CHÍ CỦA KIỀU BÀO VÀ PHẬT TỬ VIỆT NAM
TỶ NẠN TẠI CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC
*Zeitschrift der Vietnamesen und Buddhistischen Vietnam-
fluechtlinge in der Bundesrepublik Deutschland*

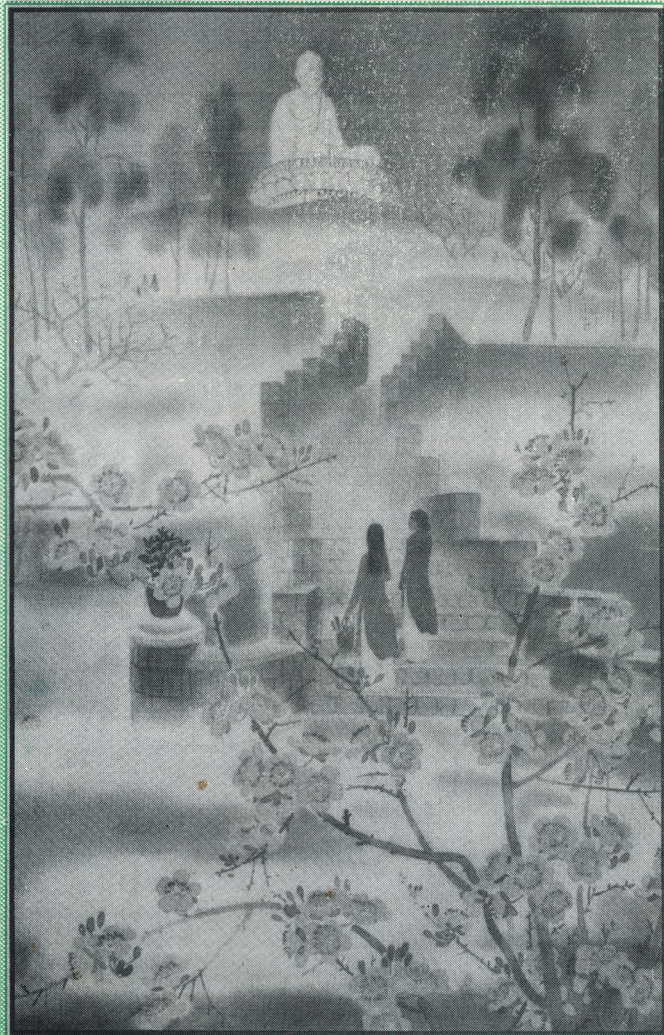
85 Tháng Hai 1995
FEBRUAR 1995

AUSGABE IN VIETNAMESESISCH UND DEUTSCH



Tết
Aha
hương
ngân
ngân
thương
đất
Mẹ
Gần Ven

Xuân
viết
xà
Aha
thiết
nhỏ
quê
cha
Viên Giác 95



Tân Niên

VIÊN GIÁC



**Tạp Chí của Kiều Bào và
Phật Tử Việt Nam Tỵ Nạn tại
Cộng Hòa Liên Bang Đức**
Zeitschrift der Vietnamesen und
Buddhistische Vietnam-Flüchtlinge
in der Bundesrepublik Deutschland

**Chủ trương (Herausgeber).
T.T. Thích Như Điển**

**Cùng sự cộng tác và trách
nhiệm về:**

. Tôn Giáo (Thích Như Điển) . Văn Hóa -
Văn Nghệ (Phù Vân - Vũ Nam) . Gia Đình
Phật Tử (Thiện Căn Phạm Hồng Sáu) .
Hoa Phượng (Hồng Nhiên) . Thể Thao
(Người Giám Biên) . Y Học Thường Thức
(Huỳnh Hoa) . Chính Trị Thời Sự

Kỹ Thuật Ấn Loát (Layout)

Trung Tâm Văn Hóa Xã Hội Phật Giáo Việt
Nam tại Đức Quốc

**Cùng sự cộng tác của
Mitwirkung von**

Hội Phật Tử Việt Nam Tỵ Nạn
tại Cộng Hòa Liên Bang Đức
Vereinigung der Buddhistische-
Vietnamflüchtlinge i. d. BRD

Tòa Soạn & Ấn Quán

Trung Tâm Văn Hóa Xã Hội Phật Giáo Việt
Nam tại Đức Quốc

Vietnamesisch-Buddhistische
Sozio-Kulturzentrum i. d. BRD
c/o Chùa Viên Giác

Karlsruher Str.6, 30519

Hamover. Tel. (0511) 879630

Fax. (0511) 8790963

* Viên Giác phát hành mỗi 2 tháng vào
những tháng chẵn. Nhằm mục đích phục
vụ lợi ích cộng đồng người Việt Tỵ Nạn tại
Đức Quốc trên mọi mặt.

* Viên Giác bảo tồn và phát huy truyền
thống Văn Hóa Phật Giáo và Dân Tộc Việt
bên cạnh những sinh hoạt tôn giáo, Xã Hội
hoàn toàn không có tính cách thương mại,
tuy nhiên mọi ủng hộ qua hình thức cúng
dường. Viên Giác xin chân thành cảm tạ

* Ủng hộ hiện kim cho Viên Giác. Quý vị
sẽ nhận được biên nhận theo sự yêu cầu
để làm đơn xin quân bình thuế lương bổng
hoặc lợi tức hàng năm.

TRONG SỐ NÀY

	Trang
- Thư Tòa Soạn	3
- Bản Tin Chùa Khánh Anh	4-5
- Thông Cáo Báo Chí	6-9
- Khi Chim Sắt Bay - Vũ Nguyên Khang	10-12
- Đời Tiếp Nối Đời - Hoàng Phi Lưu Hoàng Nguyễn	12-15
- Cộng Sản VN chủ trương phá hoại Phật Giáo - Phạm Hồng Thái	16-18
- Quốc Hội Âu Châu - Thị Chơn dịch	18
- Phật Giáo và Các Vấn Đề Thời Đại (tiếp theo) - BS Nguyễn Hoài Văn	19-22
- Sự phê bình của Phật Giáo đối với chủ nghĩa CS - Thích Trí Chơn	22-23
- Những bí ẩn về tiền kiếp và hậu kiếp - Đoàn Văn Thống	23-27
- Các tượng Phật trên chùa - Diệu Huệ	28-29
- Máu và nước mắt từ những dòng thư - HT. Thích Quảng Độ	30-31
- Đi theo con đường vô đạo - Thị Tâm Ngô Văn Phát	31-32
- Một chuyến sang Nga - Thích Như Điển	34-37
- Lễ Phật - Thiện Trang	37

DEUTSCHER SPRACHE

- Buddhismus des Lauteren Landes - Từ Xứng Roland Berthold dịch	38-40
- Buddhistische Aktivitaete - Viên Giác (Đức Thọ dịch)	40-42
- Dignity - Nina Kelly	42

*

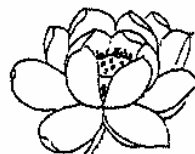
- Vườn Thơ Viên Giác - Phù Vân	43-47
- Trang Hoa Phượng : - Thư Gửi Bạn - Mộng Lan	48
- Chuyến đi du học ở Mỹ - Đức Thọ , Một Hạt Trời Cho - Hồng Nhiên sưu tầm	49
- Thư Xuân Gửi Chị - Thủy Trúc	50-51
- Sơ trình tiểu Ngọc Hoàng Thượng Đế Xuân Ất Hợi - Diệu Thái	51
- Nhân ngày Tết bàn về việc thờ cúng Ông Bà Tổ Tiên - Vũ Kỳ	52-55
- Bài Sám Trạng Trình về Việt Nam và Thế Giới 1989 - 2014 của Nam Thiên	55-57
- Mùa Xuân Xuôi Ngược Miền Quê - Nguyễn Tấn Hưng	58-62
- Tết ở quê tôi - Phạm Cường	62
- Mừng Một Tết Cha - Nguyễn Văn Ba	63-65
- Tao Đàn Thập Nhị Bát Tú Tiếng Đức - Trần Văn Tích	66-68
- Tin Thế Giới - Phan Ngọc	69-72
- Trường Học tại bang Niedersachsen	73-75
- Nhấn Tin - Tìm Thân Nhân - Giới Thiệu Sách - Nhấn Bạn Pétrus Ký	75
- Tin Tỵ Nạn - Trần Hữu Lộc	76-77
- Y Học Thường Thức - Tâm Quán	77-78
- Cuộc vượt biên của một người mang tên Huỳnh Trung Liệt - Ngô Ngọc Diệp dịch	79
- Đón Giao Thừa - Hồng Nhiên	80-82
- Ngày Việt Nam với Hội Chợ Tết tại Bruxelles - Mai Chi	82
- Lời Tâm Sự - Viên Giác	83
- Tin Phật Sự - Viên Giác	84-89
- Tin Ban Điều Hành Gia Đình Phật Tử ... Thiện Căn	89
- Phương Danh Cúng Dường - Giới Thiệu v.v...	90-93
- Phán Ưu - Cáo Phó - Cảm Tạ	94-95
- Hộp Thư Viên Giác	95
- Quảng Cáo - Giới Thiệu v.v...	96...

- THƠ -

Tuệ Nga - Nguyễn Tấn Hưng - Phan Thế Nghiệp - Huyền Thanh Lữ -

Lê Chín - Hoàng Ngọc Quỳnh Giao - Tâm Ngọc - Bé Ngọc - Tuy Anh

- Tố Phương - Phương Hà



Thư Tòa Soạn

Sau khi quý vị nhận số báo Xuân Ất Hợi trễ nải hơn một tháng. Nay quý vị cũng đã có trên tay tờ báo số 85, đặc biệt viết về năm mới. Cả 2 số báo này Ban Biên Tập đã tốn rất nhiều thì giờ và công sức và bù vào đó theo lời kêu gọi trong Thư Tòa Soạn lần trước, nhiều độc giả cũng đã hỗ trợ 5 hay 10 Đúc Mã để thêm vào phần phụ phí ấn loát. Xin chân thành tạ tạ quý vị.

Xin quý vị vui lòng đọc "Lời Tâm Sự" trong số này để biết thêm nỗi lòng của Viên Giác trong hiện tại và mong rằng quý vị không quên những đạo tình mà Viên Giác lâu nay đã mang đến cho quý vị; ngược lại Viên Giác cũng xin chân thành cảm tạ những tấm thanh tình của quý vị đã hỗ trợ một cách nồng nhiệt cho Viên Giác lâu nay.

Tết năm nay chùa Viên Giác đón Xuân vào tối 30 với những màn văn nghệ đặc sắc trong những màn xiếc Trung Quốc, múa lân, múa sư tử v.v... đã làm cho chúng ta vui đi bao nỗi muộn phiền của kiếp sống tha hương và với niềm vui ấy sẽ còn mãi trong tâm hồn của mọi người xa xứ khi Tết đến, Xuân về.

Đến phần phát lộc lì xì quả thật là vui nhộn; nhưng nguy hiểm quá. Vì số người quá đông (độ 2.000 người vào tối đêm giao thừa) mà không có trật tự, làm cho Thượng Tọa Trụ Trì hết sức lo lắng.

May là không có tai nạn gì xảy ra. Nếu có chắc là ân hận lắm. Với đà này năm sau chắc còn đông hơn nữa. Mong rằng quý vị hãy cộng tác chặt chẽ và trật tự cho. Năm sau, mọi người sẽ lần lượt đi vào phía sau Chánh Điện, mỗi người sẽ nhận một bao lì xì và hai quả quýt, sau đó đi bọc lại nhà Hương Linh, để có lối thoát và tránh nguy hiểm cho việc chen lấn nhau. Như vậy mới an toàn hơn.

Năm nay Tết nhằm ngày thường; nhưng số người đi lễ đông vô kể. 4.000 bao lì xì đã hết, mỗi bao trong ấy có 1\$US tượng trưng cho tài. Còn lộc là 2 quả quýt, tượng trưng cho đại cát và đại lợi. Tài và lộc tuy nhỏ; nhưng gói trọn tấm lòng của Thượng Tọa Trụ Trì và của chùa Viên Giác, cầu nguyện cho tất cả quý vị suốt trọn năm Ất Hợi được sở cầu như nguyện

Nhìn về quê hương vẫn ngút ngàn trong khổ đau chồng chất. Tuy nước nhà có thay đổi chút ít

đấy; nhưng quý vị lãnh đạo tinh thần của Giáo Hội Phật Giáo Quốc Gia Thống Nhất vẫn còn đang bị tù đày. Đọc tin tức trong Viên Giác số trước và số này quý vị đã biết rõ. Chúng ta ở ngoại quốc hỗ trợ cho cuộc tranh đấu này bằng mọi khả năng, có thể trong vấn đề ngoại giao; nên trong thời gian qua Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại nói chung và Âu Châu nói riêng đã tiếp xúc với Quốc Hội Âu Châu, chính giới Pháp, Đức, Thụy Sĩ và cả Liên Hiệp Quốc nữa để mong những cơ quan này hỗ trợ chúng ta trong vấn đề Nhân Quyền và Tự Do Tôn Giáo ở Việt Nam. Chúng ta đã được Quốc Hội Âu Châu thông qua một nghị quyết quan trọng (xin xem ở phần tin tức) về việc chính quyền Cộng Sản Việt Nam bắt giữ hai Hòa Thượng Thích Huyền Quang và Hòa Thượng Thích Quảng Độ. Thế giới và chính nghĩa đã đứng về phía chúng ta. Chúng ta phải cố gắng làm sao đừng để cho tội lỗi càng ngày càng dâng cao, mà sự thật thì bị đối xử ngược lại. Đó là điều không nên làm, mà chúng ta phải tin tưởng rằng: Chính nghĩa bao giờ cũng phải thắng hung tàn và lòng từ bi bao giờ cũng cao thượng và hóa giải được thù hận.

Việt Nam, một đất nước có văn hóa lâu đời; nhưng thiếu văn minh để cộng hưởng với những gì mà thế giới đang có được. Chúng ta chắc chắn cũng không là những lũ hành cô độc mò mẫm giữa đêm trường tăm tối, mà thiết tưởng việc ấy chúng ta không cần phải tốn nhiều thì giờ nữa. Vì thế giới đã bước vào ngưỡng cửa của thế kỷ 21 rồi.

Nếu Việt Nam muốn tồn tại, Việt Nam phải thay đổi để hội nhập vào với nếp sống văn minh của nhân loại, trong ấy những quyền lợi căn bản của Tôn Giáo của Dân Tộc phải được tôn trọng như bao dân tộc tiến bộ trên thế giới đang theo đuổi.

Một năm mới lại đến, mong rằng Việt Nam chúng ta sẽ đón nhận một vận hội mới và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cũng sẽ là một bông hoa tươi đẹp nở ra hiên ngang giữa vườn hoa tô sắc thắm muôn màu cho Giáo Hội và Quê Hương.

Cầu nguyện cho lòng người thức tỉnh và những cơn gió bụi chóng qua để nhìn thấy được cảnh trời quang mây tạnh.

• Ban Biên Tập Báo Viên Giác

Chùa KHÁNH ANH

Kính gửi:

- Chư tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni.

- Các Giáo Hội, các Hội Phật Giáo, các Chùa, các NPĐ.

- Các Ban Hướng Dẫn GDPTVN trong vùng Âu Châu.

Đồng kính gửi:

- Quý vị lãnh đạo tinh thần các tôn giáo bạn.

- Các Hội Đoàn, Đoàn Thể Cộng Đồng.

- Quý vị nhân sĩ và bà con đồng hương.

- Các cơ quan truyền thông.

Kính thưa quý liệt vị,

Như tin tức đã loan: ngày 29.12.94 Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo bị bắt tại Quảng Ngãi và ngày 04.01.95 Hòa Thượng Thích Quảng Độ, Tổng Thư Ký VHD bị bắt tại Sài Gòn.

Đến ngày 25.01.95 Bộ Ngoại Giao chánh phủ Hà Nội chánh thức lên tiếng: "Hòa Thượng Thích Huyền Quang không hề bị bắt mà phải di chuyển đến một nơi khác theo lời yêu cầu của Tăng Ni trong tỉnh Quảng Ngãi" và "Hòa Thượng Thích Quảng Độ bị bắt và sẽ bị đưa ra tòa xử về tội phá rối an ninh công cộng..." người phát ngôn của Bộ Ngoại Giao chánh phủ Hà Nội còn nói thêm là "Hòa Thượng Thích Quảng Độ sẽ bị xét xử với tư cách một công dân tên Đặng Phúc Tuệ chứ không phải là một tu sĩ Phật giáo".

Những tin tức này từ Hà Nội đưa ra đã gây một xúc động mãnh liệt trong cũng như ngoài nước. Mọi người đều cho rằng: đó là một sự việc vi phạm nhân quyền nặng nề như kể từ khi Hà Nội ký gia nhập vào Công ước Quốc Tế về dân sự và quyền chính trị.

Những phản ứng tiêu biểu có thể kể lược như sau:

1. Quốc Hội Âu Châu đã ra một bản quyết nghị PE 186.411/39-40 ngày 19.01.95, nghiêm khắc chỉ trích chánh phủ CS Hà Nội vi phạm quyền tự do tôn giáo và yêu cầu tức khắc trả tự do cho tất cả hàng giáo phẩm và Phật tử thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chỉ vì họ biểu lộ và thi hành một cách bất bạo động tín ngưỡng tôn giáo của họ;

2. Các Thượng Nghị Sĩ trong Quốc Hội Hoa Kỳ: Thượng nghị sĩ Bill Bradley, Orrin Hatch, Bob Kerry, Charles Robb, Tom Dasch, Mc Cain và John Kerry, các Dân biểu Benjamen Gilman và James Leach đều lên tiếng qua những bức thư ngày 10.01.95 và 23.01.95 gửi đến ông Bộ Trưởng Ngoại Giao Hoa Kỳ cũng như các ông Đỗ Mười, Võ Văn Kiệt ở Hà Nội. Các Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ nhận định về việc bắt bớ nhị vị giáo phẩm cao cấp của GHPGVNTN là một việc tiếp tục đàn áp nặng nề đối với GHPGVNTN và kêu gọi Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ chặn đứng tiến trình bình thường hóa ngoại giao cho đến khi nào Hà Nội trả tự do cho nhị vị Hòa Thượng Thích Huyền Quang và Thích Quảng Độ...

3. Cơ quan Humain Rights Watch/Asia (trụ sở tại Mỹ) trong một thông cáo đề ngày 7.01.95 đã lên án về việc Hà Nội bắt giam nhị vị lãnh đạo cao cấp của Phật Giáo và yêu cầu Hà Nội phải trả tự do tức khắc cho nhị vị Hòa Thượng. Cơ quan Humain Rights Watch/Asia nói rằng họ rất lo ngại cho sức khỏe của Hòa Thượng Thích Huyền Quang 77 tuổi và nhiều năm nay đã đau yếu vì áp huyết cao.

4. Cơ quan Ân Xá Quốc Tế (Amnesty International) trong thông cáo đề ngày 10.01.95 cũng đưa nhận định tương tự: việc bắt giữ nhị vị Hòa Thượng Thích Huyền Quang và Thích Quảng Độ là một vi phạm nặng nề đối với bản Công ước Quốc Tế về nhân quyền và quyền chính trị mà chánh phủ Hà Nội đã ký tên gia nhập. Cơ quan Ân Xá Quốc Tế còn kêu gọi chánh phủ Hà Nội phải trả tự do tức khắc vô điều kiện cho nhị vị Hòa Thượng cũng như các vị tu sĩ và tu nhân lương tâm còn bị giam giữ.

5. Các tổ chức Tổng Công Đoàn Lao Động Hoa Kỳ (AFL-CIO) ở Hoa Kỳ và Liên Đoàn Quốc Tế Nhân

Quyền (FIDH) tại Pháp cũng lên tiếng tương tự: coi việc bắt giữ nhị vị Hòa Thượng lãnh đạo GHPGVNTN là một vi phạm nhân quyền nặng nề và yêu cầu Hà Nội hãy trả tự do tức khắc cho nhị vị Hòa Thượng.

Về phía Giáo Hội ở hải ngoại, đã có 127 chữ ký của chư vị tôn túc Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni Việt Nam ở hải ngoại không phân biệt thuộc tổ chức giáo hội nào, đứng trước đại nạn chung, quý vị đã đồng thanh lên tiếng trong một lá thư chung đề ngày 09.01.95 kêu gọi chánh phủ Hà Nội hãy trả tự do tức khắc cho nhị vị Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ và trong thời gian còn bị giam giữ, chánh phủ Hà Nội phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính mệnh của nhị vị Hòa Thượng. GHPGVNTN Âu Châu, trong phiên họp tại chùa Viên Giác (Đức) ngày 14 và 15.01.95 giải trừ pháp nạn tại quê nhà đã đưa tới những quyết định:

- Tổ chức lễ cầu an cho nhị vị Hòa Thượng Thích Huyền Quang và Thích Quảng Độ tại các chùa, các Niệm Phật Đường, nhất là dịp Tết Nguyên Đán và lễ Thượng Nguyên.

- Gửi thư kêu gọi Chánh phủ và Quốc hội nơi mình cư ngụ để yêu cầu tạo áp lực với chánh phủ Hà Nội tôn trọng nhân quyền và tự do tôn giáo. Cụ thể là trả tự do cho nhị vị Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ.

- Vào phiên họp hàng năm về nhân quyền của Liên Hiệp Quốc tại Genève vào tháng 2.95, Giáo hội Âu Châu sẽ tổ chức một cuộc mít-ting cầu nguyện trước trụ sở Liên Hiệp Quốc tại Genève để phản kháng những vi phạm nhân quyền trầm trọng tại Việt Nam mà cụ thể là việc bắt giam nhị vị Hòa Thượng Thích Huyền Quang và Thích Quảng Độ và việc đưa Hòa Thượng Quảng Độ ra tòa xử như một dân thường.

Cuộc mít-ting cầu nguyện vừa được Giáo Hội Âu Châu quyết định lấy ngày thứ sáu 17.2.95 từ 9 giờ sáng trước trụ sở Liên Hiệp Quốc (Palace des Nations) ở Genève, Thụy Sĩ.

Đây là ngày cao điểm. Còn từ 14 đến 20.01.95 trong thời gian phiên họp diễn ra có nói vấn đề nhân quyền tại Việt Nam, các giáo hội địa phương và các đoàn thể có thể tùy nghi tổ chức cầu nguyện.

Vì thời gian cấp bách, mặc dầu đã dự liệu trước nhưng vẫn không thông báo và vận động kịp thời, nhất là vào dịp lễ đầu năm. Vậy xin thỉnh cầu chư vị tôn túc, các giáo hội địa phương, các ban Đại diện giải trừ pháp nạn cố gắng phổ biến và vận động sâu rộng. Các đoàn thể, tổ chức về tham dự có thể mang theo cờ Phật giáo, cờ quốc gia và các biểu ngữ ghi đòi hỏi chánh quyền Hà Nội tôn trọng nhân quyền, tự do tôn giáo tại Việt Nam, trả tự do cho quý Hòa Thượng Huyền Quang, Quảng Độ và tù nhân lương tâm... bằng nhiều ngôn ngữ... Mọi chi tiết có thể liên lạc với quý thầy ở các giáo hội địa phương mình ở, hoặc có thể liên lạc về chùa Viên Giác (Đức) và chùa Khánh Anh (Pháp) để biết thêm.

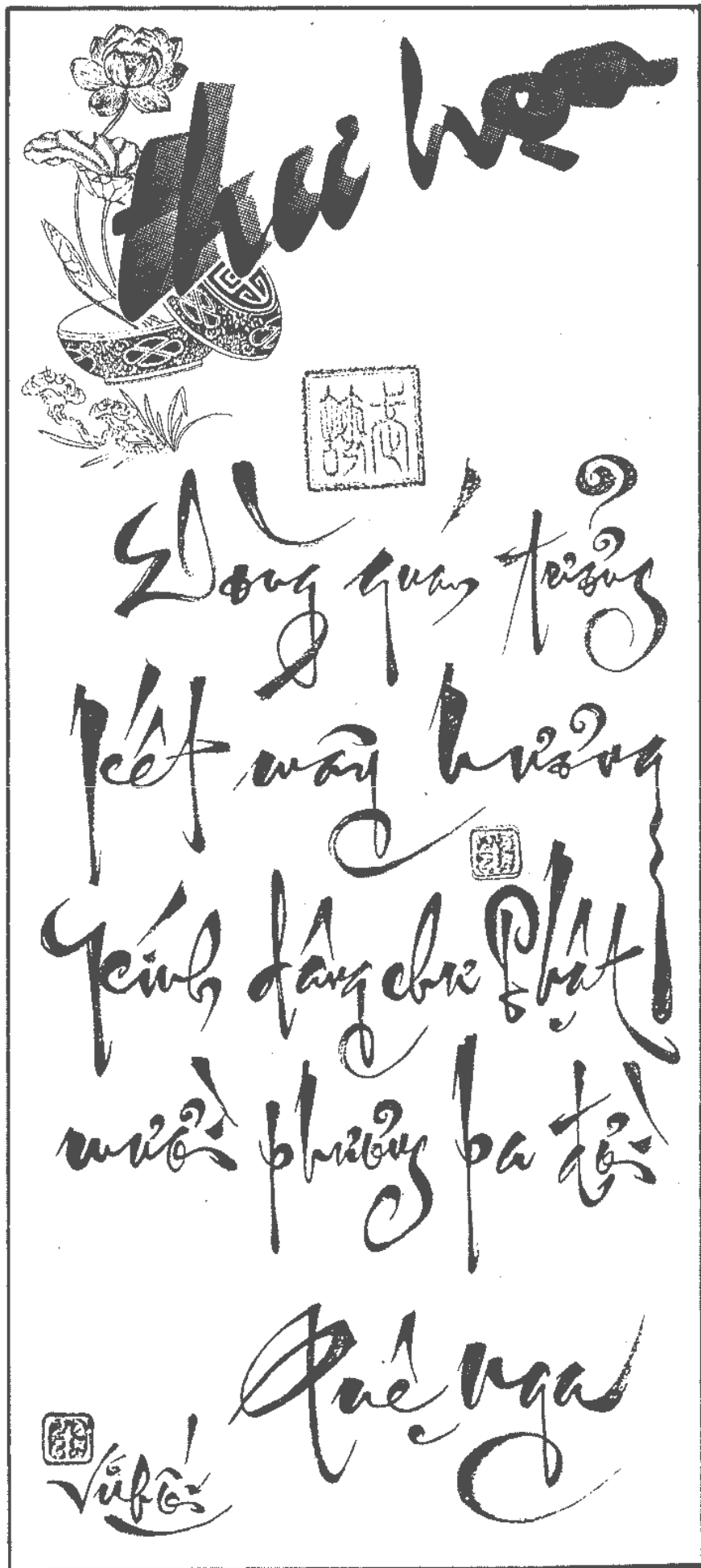
Trong một thư gần đây đề ngày 19.8.94 gửi cho ông Đỗ Mười, Tổng Bí Thư đảng CSVN, Hòa Thượng Thích Quảng Độ đã khẳng khái viết những câu như sau: "... Nhưng dù có bị giết chăng nữa, thì tôi cũng cứ nói lên niềm tin tưởng vững chắc của tôi là chủ nghĩa Cộng Sản sẽ không tồn tại lâu dài... Sau khi thực sống dưới chế độ CS, tôi nhận thấy chủ nghĩa CS không đáp ứng được nhu cầu của con người, về tinh thần thì bị kềm kẹp, đàn áp, về vật chất thì nghèo khó đói khổ, đến nỗi bây giờ phải đi học tư bản và theo kinh tế thị trường thì CS còn thực chất gì nữa...". Chính những lời lẽ khẳng khái này mà CSVN thù hận cay nghiệt quyết đem thầy ra xử tội. Nhưng, như Hòa Thượng đã nói: "dù có bị giết chăng nữa thì tôi cũng cứ nói lên niềm tin vững chắc của tôi...".

Phần còn lại là của chúng ta, của Giáo Hội Phật Giáo và bà con đồng hương ở hải ngoại. Chúng ta phải nói gì, làm gì trước dư luận quốc tế và nhân dân yêu chuộng tự do, tôn trọng nhân quyền trên thế giới trước những bạo hành đang diễn ra công khai khốc liệt ở trong nước.

Kính chúc quý vị thân tâm thường lạc, vạn sự cát tường.

Kính thông báo và kính mời
TM: GHPGVNTN Âu Châu
(ký tên và đóng dấu)
Thích Minh Tâm
Trưởng Ban Điều Hành

Đồng kính gửi:
GHPGVNTN ở các Châu
"để kính tường"



THÔNG CÁO BÁO CHÍ

. Ngày 03.01.1995

* Hòa Thượng Thích Huyền Quang, vị lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã bị bắt

* Tình trạng bó ráp căng thẳng ở Huế và Sài Gòn

* Tại Quảng Ngãi, ngày 29.12.94 Công an đã tràn ngập vào chùa Hội Phước bắt Hòa Thượng Thích Huyền Quang đưa về giam ở xã Nghĩa Hành cách xa đó 10 cây số. Công an đã tịch thu khuôn dấu Viện Hóa Đạo, giấy tín chỉ, tài liệu văn phòng thuộc Hội đồng Lương viện Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và mang đi toàn bộ đồ đạc của Hòa Thượng.

Trước đó hai ngày, ngày 27.12.94, Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVNTN), đã bắt đầu cuộc tuyệt thực tại chùa Hội Phước ở Quảng Ngãi để phản đối ba hành vi đàn áp khủng bố sau đây của nhà cầm quyền cộng sản:

"1. Bắt Thượng Tọa Thích Long Trí ngày 29.10.94 để đưa về quản thúc ở Hội An; bắt bố trái phép các Thượng Tọa, Đại Đức: Không Tánh, Nhật Ban, Trí Lực, và hai Phật tử Nhật Thường, Đồng Ngọc tại Sài Gòn hai ngày 5 và 6.11.94. Những vị này được Giáo Hội chỉ định cầm đầu Đoàn Cứu Trợ Lũ lụt đồng bằng sông Cửu Long. Cho đến nay nhà cầm quyền vẫn không tuyên bố lý do, cũng như không cho thân nhân gặp thăm nuôi;

"2. Ngăn cản không cho GHPGVNTN đi cứu trợ đồng bào bị nạn lũ lụt tại đồng bằng sông Cửu Long. Dù với bất cứ lý do viện dẫn nào, cấm một tôn giáo đi cứu trợ 500.000 đồng bào sống trong cảnh màn trời chiếu đất là một tội ác. Chẳng những ngăn cản công tác cứu trợ, Công an TP Hồ Chí Minh còn đến tịch thu hàng hóa cứu trợ của GHPGVNTN tại chùa Từ Hiếu ở quận 8. Nhưng chỉ một phần ba số hàng hóa này được giao lại cho Giáo hội Phật giáo Nhà nước trá hình GHPGVNTN đưa xuống phân phát ở Thanh Bình - Đồng Tháp;

"3. Phong tỏa chặt chẽ và toàn bộ Văn phòng Lưu vong Viện Hóa Đạo đặt tại chùa Hội Phước ở Quảng Ngãi từ đầu tháng 11.94. Công an ngăn cấm mọi Tăng Ni đến thăm viếng, mọi Phật tử tiếp tế thức ăn, cũng như y tá vào chích thuốc cho tôi, vào lúc tôi đang bệnh nặng, bị áp huyết cao. Các Tăng sĩ Thích Nguyên Mãn, Thích Đồng Hoa và các Phật tử Lý Nam, Nguyễn Đình Trúc đến thăm tôi đã bị công an bắt hỏi cung và cưỡng bức viết giấy cam đoan không được liên hệ với tôi. Hòa Thượng Thích Giải An, Trưởng ban Trị sự lâm thời Phật giáo tỉnh Quảng Ngãi, bị cưỡng bức tập họp Tăng Ni tố cáo tôi theo luận điệu xưa nay của nhà nước, nhưng Hòa Thượng Giải An đã cự tuyệt".

Hòa Thượng Thích Huyền Quang năm nay 77 tuổi, được Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Chánh Thư ký Viện Tăng Thống, viết di huấn trao quyền lãnh đạo GHPGVNTN. Hòa Thượng bị bắt lần đầu năm 1977, nhưng dưới sự phản đối của đồng bào Phật tử trong nước cũng như nhờ áp lực của dư luận quốc tế, nhà cầm quyền cộng sản đã phải trả tự do cho Hòa Thượng vào cuối năm 1978. Sau đó, vì phản đối việc thành lập Giáo hội Phật giáo làm công cụ cho Đảng và Nhà nước, Hòa Thượng bị bắt trở lại năm 1982 đưa về quản thúc ở chùa Hội Phước, Quảng Ngãi, cho đến nay.

* **Tại Sài Gòn**, ngày 31.12.94 Công an tràn vào chùa Thanh Minh Thiền Viện ở đường Trần Huy Liệu khám xét. Đây là nơi Hòa Thượng Thích Quảng Độ, Tổng Thư ký Viện Hóa Đạo GHPGVNTN, cư ngụ. Hành động này được giới Phật tử Sài Gòn đánh giá như một cuộc thị uy đối với Hòa Thượng và báo hiệu cuộc bắt bố sắp tới.

Hòa Thượng Quảng Độ năm nay 68 tuổi, bị bắt lần đầu với Hòa Thượng Huyền Quang năm 1977. Nhưng dưới sự phản đối của Phật tử trong nước và áp lực quốc tế, hai Hòa Thượng được trả tự do cuối năm 1978. Nhưng sau đó vì phản đối việc Nhà nước dựng lên Giáo hội Phật giáo làm tay sai cho Đảng và chính quyền, nên Hòa Thượng bị bắt trở lại năm 1982, đưa về quản thúc tại sinh quán Thái Bình ở miền Bắc. Năm 1992, Hòa Thượng tự ý trở về Sài Gòn tá túc tại Thanh Minh Thiền Viện từ ấy cho đến nay.

Cuối tháng 8.94 vừa qua, Hòa Thượng Quảng Độ gửi một bức thư cho ông Đỗ Mười, Tổng Bí Thư đảng cộng sản, kèm theo bản góp ý nhan đề "Nhận định về những sai lầm tai hại của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Dân Tộc và Phật giáo Việt Nam". Hòa Thượng trao quyền cho Phòng Thông Tin Phật Giáo Quốc Tế ở Paris ấn hành tài liệu này, nếu sau 3 tháng không được ông Đỗ Mười hồi âm. Bản nhận định này cũng đã được Phái đoàn GHPGVNTN trao tận tay cho Phái đoàn Liên Hiệp Quốc vào lúc 18 giờ 30 ngày 30.10.1994, nhân kỳ Phái đoàn LHQ đến điều tra về tình trạng bắt bố tại Việt Nam và đi thăm 5 trại Cải tạo

* **Tại Huế**, sau khi bắt lên sở công an "làm việc" Hòa Thượng Thích Như Đạt và 12 Tăng sinh trong số 105 Tăng sinh ký tên vào Thỉnh nguyện Thư gửi Hòa Thượng Thiện Siêu phản đối việc chính trị hóa Trường Cơ bản Phật học khai giảng tại chùa Báo Quốc hôm 27.11.94; vào lúc 6 giờ sáng ngày 25.12.94, Công an Huế đã đồng lúc tràn ngập vào hai chùa Phước Duyên và Linh Quang khám xét rồi bắt đi hai Tăng sĩ Thích Thái Hưng và Thích Hạnh Đức (trùng tên với TT. Hạnh Đức ở chùa Sơn Linh, Bà Rịa). Sau biến động cuối tháng 11, khiến cho Trường Cơ bản Phật học Thừa Thiên - Huế phải đóng cửa, Công an đã mở những cuộc truy lùng những Tăng sinh ký tên vào bản Thỉnh nguyện Thư, và đến khám xét, điều tra Hộ khẩu tất cả các chùa không theo Giáo hội Nhà nước, gây tình trạng bất an, căng thẳng tại Huế.

* **Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Làm Người Việt Nam** cực lực phản đối sự bắt bố trái phép Hòa Thượng Thích Huyền Quang tại Quảng Ngãi và các Tăng sĩ tại Huế, cũng như cuộc lùng xét không lý do tại nơi cư ngụ của Hòa Thượng Thích Quảng Độ ở Thanh Minh Thiền Viện, Sài Gòn. Đây là sự vi phạm trắng trợn quyền tự do tôn giáo và quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quy định trong bản Hiến Pháp của Nhà nước Cộng Sản Việt Nam cũng như trong bản Tuyên ngôn Nhân quyền Quốc tế.

Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Làm Người Việt Nam long trọng kêu gọi tổ chức Liên Hiệp Quốc, các Chính phủ trong Liên hiệp Âu Châu, Chính phủ Hoa Kỳ, Chính phủ Úc, Chính phủ Nhật Bản và tất cả các quốc gia, các cơ sở tài chánh quốc tế đang viện trợ kinh tế cho Việt Nam làm áp lực bắt nhà cầm quyền Hà Nội phải tôn trọng nhân quyền như đã cam kết qua các hiệp ước, bằng hành động trả tự do tức khắc và vô điều kiện cho Hòa Thượng Thích Huyền Quang, cũng như chấm dứt mọi đàn áp nhân quyền đối với những cá nhân và tổ chức đấu tranh bất bạo động cho tự do tôn giáo và dân chủ tại Việt Nam.

Làm tại Paris, ngày 3.1.1995

Ủy ban Bảo vệ Quyền làm Người Việt Nam

. NGÀY 9.1.1995

* **127 Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni Phật Giáo viết Kháng Thư gửi Thủ Tướng Võ Văn Kiệt "Nhà nước CHXHCNVN hoàn toàn chịu trách nhiệm về sinh mệnh của hai Hòa Thượng Huyền Quang và Quảng Độ"**

Hôm nay, 127 Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni đại diện Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVNTN) tại Hoa Kỳ, Canada, Âu Châu, Úc Châu và Nhật Bản đã cùng ký chung một Khẩn điện gửi Thủ Tướng Võ Văn Kiệt phản đối việc bắt bớ hàng Giáo phẩm Phật giáo, đặc biệt Hòa Thượng Thích Huyền Quang, lãnh đạo Hội đồng Lương viện GHPGVNTN, và Hòa Thượng Thích Quảng Độ, Tổng Thư ký Viện Hóa Đạo GHPGVNTN.

Nhìn chung bản ký tên, người ta nhận thấy có sự tập hợp hùng hậu và đầy đủ của tất cả mọi Tôn phái, Giáo đoàn thuộc Giáo hội Phật giáo ở hải ngoại. Ngoài ra các vị Đại diện các châu thuộc GHPGVNTN, còn có tên của tất cả hàng Giáo phẩm đã từng giữ các trách vụ trong Viện Hóa Đạo tại Sài Gòn qua những khóa khác nhau từ năm 1964 đến năm 1975. Ví dụ như Hòa Thượng Thích Tâm Châu, nguyên Viện trưởng Viện Hóa Đạo; Hòa Thượng Thích Huyền Vi, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Hoằng pháp; Hòa Thượng Thích Mãn Giác, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Văn hóa; Hòa Thượng Thích Thuyền Ân, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Hoằng pháp; Hòa Thượng Thích Tác Phước, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Tăng sự; Hòa Thượng Thích Thiên Định, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Kiến thiết và Tài chánh; Hòa Thượng Thích Hộ Giác, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Xã hội; Pháp sư Thích Giác Đức, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Thanh niên, v.v...

Sau đây là nguyên văn bản Khẩn điện và danh sách 127 chữ ký:

"Kính gởi Ông Võ Văn Kiệt, Thủ Tướng nước CHXHCNVN

"Thưa Thủ Tướng,

"Chúng tôi vừa nhận được khẩn báo từ Việt Nam cho biết: Ngày 4 tháng 1 năm 1995, công an Thành phố Hồ Chí Minh đã bao vây, lục soát và bắt giam Hòa Thượng Thích Quảng Độ, Tổng Thư ký Viện Hóa Đạo. Trước đó, ngày 29 tháng 12 năm 1994, Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo kiêm xử lý Hội Đồng Lương Viện Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, đã bị công an tỉnh Quảng Ngãi áp giải ra khỏi chùa Hội Phước để mang đi giam giữ tại một nơi khác. Cùng lúc, công an tỉnh Quảng Ngãi còn lục soát, tịch thu và mang đi khuôn dấu Viện Hóa Đạo, tài liệu văn phòng và đồ đạc riêng của Hòa Thượng.

"Biến cố trên đây đã xảy ra tiếp theo sau một loạt những hành động ngăn cản công cuộc cứu trợ của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đối với gần 500 ngàn đồng bào nạn nhân bão lụt đồng bằng sông Cửu Long bao gồm việc tịch thu phẩm vật cứu trợ và giam giữ trái phép những người hướng dẫn đoàn cứu trợ như các Thượng Tọa, Đại Đức Không Tánh, Nhật Ban, Trí Lực và hai Phật tử Nhật Thường, Đồng Ngọc tại thành phố Hồ Chí Minh dẫn đến cuộc tuyệt thực bắt đầu từ ngày 27 tháng 12 năm 1994 của Hòa Thượng Thích Huyền Quang tại chùa Hội Phước, Quảng Ngãi.

"Những diễn biến trên đây đã một lần nữa, chứng tỏ rằng Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam dưới quyền lãnh đạo của Thủ Tướng:

"1. Vẫn duy trì chính sách thù nghịch đối với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, một Giáo Hội vốn có truyền thống lâu dài gắn bó với sự thăng trầm, hưng thịnh của dân tộc. Chính sách thù nghịch này, đã trái nghịch với chủ trương đã được công bố của Thủ Tướng là xóa bỏ hận thù, cùng hướng về tương lai để xây dựng và phát triển đất nước;

"2. Vẫn tiếp tục vi phạm nghiêm trọng quyền tự do tôn giáo và quyền bất khả xâm phạm về thân thể, vốn đã được qui định trong bản Hiến Pháp của Nhà Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cũng như bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền quốc tế.

"Thưa Thủ Tướng,

"Trong niềm hy vọng đất nước và dân tộc được phát triển và hạnh phúc, chúng tôi cực lực phản đối những chủ trương và

hành động đi ngược lại luật pháp nêu trên mà hậu quả chỉ tạo thêm bất ổn xã hội đồng thời yêu cầu Thủ Tướng hãy ra lệnh:

"1. Trả tự do tức khắc và vô điều kiện cho Hòa Thượng Thích Huyền Quang và Hòa Thượng Thích Quảng Độ cũng như các Tu sĩ và Phật tử bị giam giữ vì công cuộc cứu trợ đồng bào nạn nhân bão lụt nêu trên;

"2. Chấm dứt chính sách thù nghịch đối với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, để Phật Giáo Việt Nam tự giải quyết những vấn đề nội bộ hầu có thể đóng góp vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

"Trong khi chờ đợi sự trả lời và giải quyết của Thủ Tướng, chúng tôi khẳng định rằng Nhà Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam hoàn toàn chịu trách nhiệm về sinh mệnh của Hòa Thượng Thích Huyền Quang và Hòa Thượng Thích Quảng Độ.

"Trân trọng kính chào Thủ Tướng".

Ngày 9 tháng 1 năm 1995

Đồng ký tên :

* **Chư Tăng Ni tại Hoa Kỳ:** Chư Hòa Thượng: Thích Hộ Giác - Thích Thuyền Ân - Thích Mãn Giác - Thích Giác Nhiên - Thích Chánh Lạc - Thích Đức Niệm - Thích Thắng Hoan - Thích Trí Chơn - Chư Thượng Tọa: Thích Chơn Thành - Thích Thiện Trì - Thích Tịnh Từ - Thích Minh Đạt - Thích Tín Nghĩa - Thích Giác Đức - Thích Giác Lượng - Thích Minh Tuyên - Thích Nguyên Trí - Thích Viên Lý - Thích Phước Thuận - Thích Giác Chân - Thích Quảng Thanh - Thích Nguyên An - Thích Huyền Việt - Thích Trí Tuệ. Chư Đại Đức: Thích Chơn Trì - Thích Minh Dung - Thích Văn Đàm - Thích Minh Hối - Thích Hạnh Tuân - Thích Tâm Tướng - Thích Giác Đăng - Thích Từ Lực - Thích Minh Hạnh - Thích Tâm Quang. Chư Ni sư, Ni cô: Thích Nữ Giác Hương - Thích Nữ Diệu Từ - Thích Nữ Như Nguyễn - Thích Nữ Nguyên Thanh - Thích Nữ Liên Chi - Thích Nữ Hạnh Thanh - Thích Nữ Tịnh Thường ...

* **Chư Tăng Ni tại Gia Nã Đại:** Hòa Thượng Thích Tâm Châu. Chư Thượng Tọa: Thích Thiện Nghị - Thích Thiện Tâm - Thích Thiện Quang - Thích Minh Thông. Chư Đại Đức: Thích Trí Thành - Thích Viên Diệu - Thích Trường Phước - Thích Bồn Đạt - Thích Hạnh Cần - Thích Tâm Hoàn - Thích Trí Dũng - Thích Tâm Hòa - Thích Nhật Quân - Thích Nhật Trí - Thích Nguyên Lạc - Thích Tâm Đăng - Thích Viên Giác - Thích Minh Hậu - Thích Chơn Toàn - Thích Quảng Duệ - Thích Pháp Chơn - Thích Kiến Hòa - Thích Nguyên Thảo - Thích Pháp Lạc - Thích Pháp Hòa - Thích Pháp An - Thích Minh Phước - Thích Huệ Thành - Thích Giác Mãn - Thích Giác Nhi - Thích Pháp Ân - Thích Minh Đạo. Chư Sư cô: Thích Nữ Tịnh Thủy - Thích Nữ Bảo Quang - Thích Nữ Chơn Thành - Thích Nữ Huệ Cảnh - Thích Nữ Pháp Hiền - Thích Nữ Giác Hoa - Thích Nữ Huệ Thuận - Thích Nữ Pháp Tịnh - Thích Nữ Như Ngọc - Thích Nữ Huệ Đài - Thích Nữ Chơn Từ - Thích Nữ Thanh Yên - Thích Nữ Chung Hiền.

* **Chư Tăng Ni tại Âu Châu:** Chư Hòa Thượng: Thích Huyền Vi - Thích Thiên Định. Chư Thượng Tọa: Thích Minh Tâm - Thích Như Diễm - Thích Tánh Thiệt - Thích Quảng Bình - Thích Trí Minh - Thích Quán Không - Thích Nhất Chân - Thích Thiện Huệ. Chư Đại Đức: Thích Quảng Hiền - Thích Minh Giác - Thích Thông Trí - Thích Giác Thanh - Thích An Chí - Thích Lệ Nguyên - Thích Thanh Khánh - Thích Chúc Thuận - Thích Quảng Đạo - Thích Minh Tánh. Sư Bà Thích Nữ Như Tuân. Ni Sư: Thích Nữ Diệu Tâm. Chư Sư Cô: Thích Nữ Như Minh - Thích Nữ Như Trâm.

* **Chư Tăng Ni tại Úc Châu:** Hòa Thượng: Thích Tác Phước. Chư Thượng Tọa: Thích Như Huệ - Thích Bảo Lạc - Thích Quảng Ba. Chư Đại Đức: Thích Bồn Điền - Thích Nhật Tân - Thích Tâm Phương - Thích Tịnh Minh - Thích Trường

Sanh . Chư Sư Cô: Thích Nữ Minh Thành - Thích Nữ Quảng Như.

* **Chư Tăng Ni tại Nhật Bản:** Thượng Tọa Thích Chơn Lễ. Chư Đại Đức: Thích Giác Minh - Thích Quảng Thanh.
Làm tại Paris, ngày 9.1.1995
Phòng Thông Tin Phật Giáo Quốc Tế

* NGÀY 27.01.1995

* **Sự thực và diễn tiến bắt bớ Hòa Thượng Huyền Quang**

* **Phản đối sự kết án Hòa Thượng Thích Quảng Độ trước khi xét xử**

* "Theo sự loan báo trên các đài mà chúng tôi nghe được, thì nhà nước Việt Nam cho biết "Hòa Thượng Huyền Quang không hề bị bắt, HT chỉ dời chùa Hội Phước sang chùa Phước Quang do chư Tăng, Ni, Phật tử ở Quảng Ngãi yêu cầu". Sự thực không phải như thế. Tăng Đoàn Bảo Vệ Chánh Pháp tỉnh Quảng Ngãi xin trân trọng nhờ Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Làm Người Việt Nam lên tiếng tại Liên Hiệp Quốc và cho dư luận thế giới được biết sự thật về cuộc bắt bớ HT. Huyền Quang như sau..."

Những dòng trên đây mở đầu bức khăn điện từ Quảng Ngãi đánh sang Paris mà Ủy Ban nhận được sáng hôm nay. Bức khăn điện viết tiếp:

"Từ tháng 12 dương lịch 1994 chính quyền Quảng Ngãi đã thúc đẩy HT. Thích Giải An, Trưởng ban Trị sự lâm thời Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi (Nhà nước) tập hợp Tăng Ni trong tỉnh đề lên án, tố cáo HT. Huyền Quang "chia rẽ khối đại đoàn kết". Nhưng HT Giải An đã từ chối, nói rằng: "Kể tu hành không làm chuyện đó. Tôi chỉ lo Phật sự mà thôi".

"Trong khi ấy, kể từ ngày 25.12, HT bắt đầu cuộc tuyệt thực tại chùa Hội Phước để phản đối chính quyền đàn áp Phật Giáo, bắt bớ Tăng Ni, Phật tử đi cứu trợ lũ lụt đồng bằng sông Cửu Long, và phản đối việc chùa Hội Phước bị công an bao vây không cho Phật tử thăm viếng, tiếp tế thực phẩm, thuốc men. Ngày 27.12.94, nhân có Phái đoàn Tăng tín đồ tỉnh Bình Định đi tham quan từ Huế vào ghé thăm HT Giải An ở chùa Từ Quang, vào lúc một giờ trưa, HT Giải An cùng Phái đoàn Bình Định đến chùa Hội Phước vẫn an HT Huyền Quang. Nhưng công an không cho vào. Hai bên cãi cọ nhau một hồi, HT Giải An phải nhân danh Giáo hội tỉnh nói rằng: Tăng tín đồ đi thăm chùa không cho vào là có làm sao? Lúc ấy công an mới để cho đoàn vào tham quan chùa, nhưng trấn trước cửa phòng HT Huyền Quang không cho đoàn vào gặp. Nghe tin có Phái đoàn, HT Huyền Quang đi ra công chùa mới gặp được Phái đoàn. Thăm viếng xong, công an bắt đoàn về đồn công an xã Nghĩa Hành làm việc, nhưng đoàn phản đối không đi.

"Sáng ngày 28.12.94, HT Huyền Quang vẫn tiếp tục ra ngồi trước công chùa tuyệt thực. Công an đến mời HT vào phòng giải quyết sự việc. Hai bên không đi đến kết quả nào. Sáng ngày 29.12.94 HT Huyền Quang lại ra công chùa ngồi tuyệt thực một mình, chung quanh không có ai, vì công an bao vây nghiêm ngặt các ngã đường lên xuống chùa Hội Phước cấm mọi Phật tử đến gần. Đến 12 giờ trưa, ông Diêu, Phó giám đốc công an tỉnh, tới chùa Hội Phước đọc lệnh bắt HT đưa lên xe chờ về phía huyện Nghĩa Hành. Xe vừa chạy, công an tràn vào phòng HT, trong chùa Hội Phước, đập cửa, cạy tủ lấy tất cả mọi tài liệu, vật dụng, văn phòng phẩm của Văn phòng Lưu vong Viện Hóa Đạo, bỏ lên hai chiếc xe tải và chở đi. Tất cả các Phật tử thường lui tới chùa Hội Phước đều bị bắt lên đồn công an làm việc. Đến khoảng 7 giờ tối thì có tin là HT Huyền Quang đã bị công an chở lên giam ở chùa Quang Phước thuộc huyện Nghĩa Hành cách chùa Hội Phước 15 cây số.

"Được biết là cuộc bắt bớ này trực tiếp do Bộ Nội Vụ điều khiển. Hiện nay công an vây chặt quanh nơi giam giữ HT Huyền Quang. Tăng, Ni, Phật tử Quảng Ngãi đã nhiều lần cử người đến vấn an HT nhưng không có cách gì lọt vào hay đến sát chùa Quang Phước. Tiếng là chùa nhưng thực tế chỉ là nhà giam như ở các trại cải tạo trong các miền rừng núi.

"Từ năm 1975 đến nay, chùa chiền Phật giáo ở các làng xã bị xung công làm kho chứa vật liệu, trụ sở ủy ban là việc thường. Tăng Đoàn Bảo Vệ Chánh Pháp tỉnh Quảng Ngãi cực lực lên tiếng tố cáo việc nhà cầm quyền cộng sản che giấu dư luận thế giới nói rằng HT Huyền Quang không bị bắt. Như vậy thì hỏi ông Diêu, Phó giám đốc công an tỉnh, tới chùa Hội Phước đọc lệnh bắt hồi 12 giờ trưa ngày 29.12.94, và nay chùa Quang Phước do công an canh gác như nhà tù, là bắt giam hay như vậy mới gọi là "tự do hành đạo" dưới chính thể XHCN? Nếu các chính phủ, các tổ chức Nhân Quyền trong thế giới không tin sự chúng tôi trình bày trên đây, xin hãy về tỉnh Quảng Ngãi thăm viếng HT Huyền Quang và nơi giam giữ sẽ thấy rõ sự thật phũ phàng".

* Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Làm Người Việt Nam cực lực phản đối cung cách mà nhà cầm quyền Hà Nội đối xử với HT Thích Quảng Độ trong lời tuyên bố hôm 25.01.95 tại Hà Nội. Không thể gọi một Hòa Thượng thuộc hàng Giáo phẩm cao cấp của một tôn giáo lớn như Phật Giáo là "kẻ phạm tội" khi chưa được một phiên tòa xét xử công khai tuyên án với mọi quyền biện hộ của luật sư do bị can chọn lựa. Kết án trước khi xét xử không phải là cách xử lý của một nhà nước tôn trọng pháp lý và nhân quyền.

Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Làm Người Việt Nam mong mỗi rằng nhà cầm quyền cộng sản Việt Nam hãy công khai đối thoại với HT Quảng Độ bằng cách trả lời nghiêm chỉnh bức thư HT gửi cho ông Tổng Bí Thư Đảng Cộng sản Đỗ Mười ngày 19.8.94 kèm theo 44 trang "Nhận định về những sai lầm tai hại của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Dân tộc và Phật giáo". Trong bức thư này, HT nhắc chuyện "đảng Cộng sản Việt Nam đã dành trọn ngày 17.7.94 để "quốc tang" cho ông Kim Nhật Thành" (Chủ tịch Bắc Hàn), và cho rằng đây chỉ là chuyện tình nghĩa giữa những người cộng sản quốc tế với nhau, "một triệu tám trăm nghìn đảng viên Việt Nam để tang cho ông ấy thì được, chứ ông Kim Nhật Thành đã làm gì cho đất nước Việt Nam và 70 triệu nhân dân mà bắt toàn dân để tang?". Rồi HT nêu câu hỏi với ông Đỗ Mười: "Hàng trăm nghìn người Việt Nam đã bị giết hại trong cuộc đấu tranh giai cấp, cải cách tổ khổ năm 1956 tại miền Bắc... đảng đã làm "quốc tang" cho họ chưa? Rồi còn không biết bao nhiêu người Việt Nam ty nạn đã chết ngoài biển khơi từ ngày 30.4.1975 thì sao? Ai để tang họ?".

Không thể vì một lời phê bình cương trực, một tài liệu nhận định các sai lầm của đảng cộng sản Việt Nam từ năm 1945 tới nay mà bắt bớ tù HT Quảng Độ. Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Làm Người Việt Nam mong rằng Nhà nước cộng sản hãy chứng tỏ cho nhân dân yêu chuộng nhân quyền và dân chủ trong thế giới thấy rằng đảng và nhà nước đang bắt đầu cởi mở chính trị và sửa sai bằng cách trả lời những điểm HT Quảng Độ nêu ra trong bản Nhận định 44 trang, thay vì bịt miệng HT bằng cuộc bắt bớ không lý do và trái phép vừa qua.

Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Làm Người Việt Nam yêu cầu nhà cầm quyền Hà Nội hãy để cho các Luật sư quốc tế về Việt Nam biện hộ cho HT Quảng Độ, nếu quả thực có một phiên tòa xét xử công khai.

* Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Làm Người Việt Nam hoan nghênh sự phản ứng kịp thời của Liên Đoàn Quốc Tế Nhân Quyền, một tổ chức có 88 quốc gia hội viên, công bố trong bản thông cáo tại Paris ngày hôm qua, 26.01.95, cho biết là Liên Đoàn đã nhận lời yêu cầu của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam

Thống Nhất gửi Luật sư về Sài Gòn biện hộ cho HT Quảng Độ và yêu cầu nhà cầm quyền Việt Nam cho phép.

Làm tại Paris, ngày 27.01.1995

Ủy ban Bảo vệ Quyền làm Người Việt Nam

* NGÀY 02.02.1995

* Các Thượng Nghị Sĩ Hoa Kỳ: Orrin Hatch, Bob Kerrey, Charles Robb, Tom Daschle, McCain và John Kerry lên tiếng đòi "chặn đứng tiến trình bình thường hóa ngoại giao cho tới ngày nào Nhà cầm quyền Hà Nội trả tự do cho hai HT Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ và để cho GHPGVNTN được tự do sinh hoạt".

* 6000 bức thư của các tín hữu Giáo hội Cải cách Hòa Lan yêu cầu Thủ tướng Võ Văn Kiệt trả tự do cho HT Huyền Quang.

* Dư luận thế giới ngày càng xúc động và phẫn nộ trước tin nhà cầm quyền cộng sản bắt bớ hai vị lãnh đạo cao cấp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVNTN). Sau Quyết Nghị của Quốc Hội Âu Châu tố cáo nhà cầm quyền Hà Nội đàn áp GHPGVNTN và yêu cầu trả tự do cho tất cả hàng giáo phẩm lãnh đạo Phật giáo, mới đây, một số Thượng Nghị Sĩ nổi danh Hoa Kỳ lại lên tiếng.

Ngày 23.01.95, Thượng nghị sĩ đảng Cộng Hòa Orrin G. Hatch viết thư phản đối gửi Thủ tướng Võ Văn Kiệt:

"Tôi viết thư này phản đối việc bắt bớ hai vị giáo phẩm cao cấp thuộc GHPGVNTN, HT Thích Huyền Quang và HT Thích Quảng Độ. Theo những báo cáo của Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ và các tổ chức Nhân Quyền quốc tế, chính phủ ông vẫn chối bỏ nguồn tin HT Thích Huyền Quang bị bắt và chỉ tuần lễ trước đây thôi mới công nhận việc bắt bớ HT Thích Quảng Độ.

"Vì thiếu thông tin đến từ chính phủ ông, tôi lấy làm tiếc để kết luận rằng chư Hòa Thượng bị bắt lại chỉ vì họ yêu cầu những nhân quyền căn bản, kể cả quyền tự do tôn giáo và quyền lập hội. Đây là những quyền mà chính phủ ông tuyên bố tôn trọng khi ký kết vào Công ước Quốc Tế về Quyền Dân Sự và Quyền Chính Trị.

"Tôi quan tâm trước sự kiện chính phủ Việt Nam tiếp tục đàn áp GHPGVNTN. Tôi trông mong chính phủ ông cho biết một cách trung thực tin tức về hai Hòa Thượng nói trên, kể cả vấn đề sức khỏe của họ; cung cấp thông tin về các lý do kết tội những nhà lãnh đạo GHPGVNTN này nếu họ còn bị bắt giữ trái với sở nguyện của họ. Quan trọng hơn, tôi xin chính phủ ông tái nỗ lực cho những nguyên tắc cơ bản về nhân quyền đã được quốc tế công nhận và trả tự do tức khắc cho hai Hòa Thượng".

Cùng ngày, Thượng Nghị Sĩ Orrin G. Hatch cũng viết một bức thư lời lẽ cứng rắn, mạnh mẽ gửi Ngoại Trưởng Hoa Kỳ Warren Christopher:

"Tôi viết thư cho Ngoại Trưởng để nói lên sự quan tâm khẩn thiết của tôi trước sự sa sút trong lĩnh vực nhân quyền tại Việt Nam mà tôi tin rằng sẽ có tác dụng đập tắt tiến trình bình thường hóa quan hệ giữa Hà Nội và Hoa Thịnh Đốn. Đặc biệt, tôi quy chiếu tới các quyền trọng đại về tự do tôn giáo và tự do ngôn luận.

"Tôi đã theo dõi diễn tiến trong các trường hợp của HT Thích Huyền Quang, 77 tuổi, vị lãnh đạo GHPGVNTN và vị phụ tá của ngài, HT Thích Quảng Độ. Tôi mong Ngoại Trưởng biết rằng cả hai vị đều bị bắt trong các tháng vừa qua. Nhà cầm quyền Việt Nam không chịu xác nhận việc bắt giam Thích Huyền Quang, và chỉ tuần trước đây mới xác nhận việc bắt giam Thích Quảng Độ, mà họ nói rằng "tạm thời giam giữ ở TP Hồ Chí Minh vì tội phá rối trật tự".

Ngoại Trưởng thừa biết là chính quyền Hà Nội đã giải thể GHPGVNTN năm 1981, và một mặt quản thúc HT Thích

Huyền Quang từ hơn mười năm nay, mặt khác lại giả dối nói rằng tự do tôn giáo được tôn trọng tại Việt Nam.

Tôi hy vọng là Ngoại Trưởng chia sẻ mối quan tâm với tôi về cảnh ngộ nghiêm trọng và khó khăn của hai vị Tăng sĩ này. Cho tới gần đây, Hoa Kỳ không có quan hệ với chính quyền Hà Nội, chúng ta đã không đặt nặng vấn đề nhân quyền chung với các vấn đề khác trong những quan hệ song phương; chúng ta cũng không có quyền lực ảnh hưởng. Nay Hà Nội chúng tôi mong muốn thiết lập quan hệ, chúng ta đang đứng trong thế có ảnh hưởng áp lực cho điều quan tâm của chúng ta là đòi hỏi những nhân quyền căn bản phải được tôn trọng, dù là dưới một nhà nước độc đảng.

"Tôi khẩn thiết xin Ngoại Trưởng chặn đứng tiến trình bình thường hóa cho tới ngày nào Ngoại Trưởng biết chắc nhà cầm quyền Hà Nội trả tự do cho HT Thích Huyền Quang và HT Thích Quảng Độ và cho phép GHPGVNTN được tự do sinh hoạt mà không bị đe dọa".

* Cùng ngày 23.01.1995, ba Thượng Nghị Sĩ Bob Kerrey, Charles Robb và Tom Daschle ký chung một bức thư gửi ông Võ Văn Kiệt. Thư viết:

"Chúng tôi đã viết thư này biểu tỏ sự lưu tâm khẩn thiết của chúng tôi trước việc bắt giam HT Thích Huyền Quang và HT Thích Quảng Độ. Cùng chung với những cuộc bắt bớ tương tự hàng giáo phẩm GHPGVNTN hồi tháng 11 năm 1994, chúng tôi tin rằng việc tiếp tục đàn áp tôn giáo sẽ gây tác động tới tiến trình phát triển quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam.

"Chúng tôi nhận thấy tiến bộ gần đây trong việc thiết lập văn phòng liên lạc ngoại giao giữa hai nước chúng ta khá khích lệ. Chúng tôi đã từng hy vọng rằng chính phủ Hoa Kỳ và chính phủ Việt Nam có thể tiến tới việc bình thường hóa quan hệ, là điều lợi lộc cho hai nước chúng ta. Tuy nhiên, mới đây, việc giam giữ HT Thích Huyền Quang và HT Thích Quảng Độ khiến chúng tôi phải xem xét lại viễn cảnh cải thiện quan hệ song phương của chúng ta.

"Chúng tôi muốn biết những lý do giam giữ Thích Huyền Quang và Thích Quảng Độ, nơi giam giữ, và tình trạng sức khỏe của họ. Chúng tôi cũng muốn biết sức khỏe họ có được chăm lo trên mặt y tế.

"Hai nước chúng ta đã có những tiến bộ rõ rệt về vấn đề quân nhân Mỹ mất tích POW/MIA và trong quan hệ thiết lập kinh tế. Tuy nhiên, chúng tôi nghiêm trọng quan tâm trước những hành động của CHXHCNVN chống đối GHPGVNTN. Chúng tôi hy vọng rằng vấn đề này có thể giải quyết nhanh chóng trước khi các cuộc bầu cử vừa qua gây tác động có hại cho quan hệ song phương giữa hai nước chúng ta.

"Chúng tôi xin kêu gọi trả tự do tức khắc cho hai Hòa Thượng".

* Phòng Thông Tin Phật Giáo Quốc Tế cũng được tin là hai Thượng Nghị Sĩ McCain và John Kerry đã ký chung một bức thư hôm 10.01.95 gửi ông Đỗ Mười, Tổng Bí thư Đảng Công sản Việt Nam, yêu cầu trả tự do cho hai Hòa Thượng Huyền Quang và Quảng Độ. Nhưng nội dung thư không cho công bố.

* Tại Hòa Lan, 14 hệ phái thuộc Giáo hội Cải cách Hòa Lan đã phát động một chiến dịch kêu gọi các tín hữu viết thư cho Thủ tướng Võ Văn Kiệt yêu sách trả tự do cho HT Huyền Quang và tất cả các Tăng Ni, Phật tử thuộc GHPGVNTN bị bắt tù hay quản thúc chỉ vì lý do tín ngưỡng.

6000 bức thư đã được gửi trực tiếp về Hà Nội cho Thủ tướng Võ Văn Kiệt, và đồng lúc 6000 bức thư vấn an HT Thích Huyền Quang cũng được gửi đi về Quảng Ngãi.

Làm tại Paris, ngày 02.02.1995

Phòng Thông Tin Phật Giáo Quốc Tế



(Tiếp theo)

Chương Mười Bốn

CÁNH HỒNG TRƯỚC MẶT

Việc gặp gỡ hai rinpoche còn quá bé, một Đông một Tây, càng làm sự hiểu kỳ trong tôi gia tăng cường độ. Những chuyển vận của sự tái sinh quả là một điều rất lạ lùng. Thành thật mà nói thì những điều tôi cảm nhận đã dần dần trở thành xác tín; nhưng dù sao thì tôi vẫn thấy còn nhiều chuyện cần phải tìm hiểu. Chuẩn bị với một chuỗi dài những câu hỏi, tôi xin được gặp Lạt Ma Zopa Rinpoche, người tôi biết có thể làm vui đi phần nào thắc mắc trong tôi bằng những câu trả lời của ông. Nếu có ai biết về tái sinh thì người đó phải là ông; Lạt Ma Zopa chẳng những là một Lạt Ma tái sinh mà còn là chuyên gia về vấn đề này.

Có một điều gì đó đã xây đến cho Lạt Ma Zopa kể từ ngày người bạn đạo và vị thầy cao cả của ông là Lạt Ma Yeshe lia đời. Ông thay đổi nhanh chóng, ở cả bên trong lẫn bên ngoài; vị sư tầm thước, gầy gò, khổ hạnh và cao khiết như mây trời, người tôi cho là mẫu mực của những thiền giả đó đã trở nên một vóc dáng khỏe mạnh, sung mãn với lồng ngực nở nang và khuôn mặt đầy đặn. Nghe nói sự biến đổi lạ thường này đã xảy ra sau khi Lạt Ma Yeshe chết, lúc ông trở lại sau một kỳ nhập thất ẩn tu ở Dharamsala. Nhưng không chỉ thân thể mà cả tính tình của ông cũng biến đổi nữa; vị Lạt Ma trẻ tuổi lúc nào cũng kín đáo, ăn nói nhỏ nhẹ, hơi nghiêm khắc đó bây giờ đã gần như một người ngoại hướng, vui vẻ, hoạt bát và thường hay nói đùa, kể cả trong lúc thuyết giảng!... Sự tương phản quá lớn với con người cũ của mình đã làm ông có vẻ như trở thành kẻ xa lạ trong mắt người khác.

Có vẻ như ông đã bằng một cách nào đó thu lấy Lạt Ma Yeshe vào con người của mình. Tôi không thể hiểu được sự kiện này bằng lý lẽ của khối óc; nhưng ở một cấp độ khác, việc Lạt Ma Zopa mang lấy những đức tính của thầy là rất đúng, vì hiện giờ ông là đầu não của một tổ chức không lồ do Lạt Ma Yeshe thành lập, cần phải cởi mở hơn, kiên cường và dạn dặt hơn, trở thành một người ngoại hướng để đảm đương trọng trách đó. Tôi luôn luôn cho hai vị Lạt Ma này là hai mặt của

một đồng tiền, một cặp bài trùng hoàn toàn. Thật là một điều thuận lý khi một người phải làm hiển lộ mọi ưu điểm của cả hai khi một người đã chết đi. Tôi biết là Lạt Ma Zopa có đủ năng lực để làm được việc này.

Bây giờ thì con người cao cả nhưng cực kỳ khiêm tốn đó đang ngồi trên một bồ đoàn trên sàn trong ngôi nhà mát giữa khu vườn, ra dấu cho tôi ngồi xuống bên cạnh ông, nhã nhặn thăm hỏi sức khỏe và mời tôi uống trà. Tôi vào đề ngay, tỏ rõ ý định của mình cho ông biết. Những câu hỏi tuôn ra. Thầy có bao nhiêu phần tin tưởng về việc một đứa bé Tây Ban Nha được nhận như hóa thân của Lạt Ma Yeshe? và làm sao Thầy dám tin chắc như thế?...

Lạt Ma Zopa mỉm cười, nói: "Sau khi đã thực hiện nhiều vụ khảo sát thì lúc nhìn thấy đứa con nít 7 tháng đang bò trên sàn ở Osel-Ling, tôi ngộp thở với ý tưởng chú bé đó chính là Sư. Tôi chẳng có may mắn nghi ngờ nào cả; đó chính là Sư trong vóc dáng trẻ thơ".

Ông ngưng một lát rồi tiếp: "Từ đó đến giờ, tôi vẫn nghĩ Sư thật là từ bi vô cùng vô lượng, tiếp tục mang lấy kiếp người để dẫn dắt chúng ta. Khó mà diễn tả được mức độ cao cả của hành động từ bi này. Thật là can đảm biết chừng nào!". Lạt Ma Zopa vừa nói vừa cố đè nén cảm xúc đang trào dâng. Tôi nghĩ điều ông nói quả thật rất đúng; tự nguyện mang lấy một xác thân với tất cả những giới hạn và nhược điểm của nó và trở lại thế gian đầy dẫy hờn giận, tham lam, oán thù và loạn động bạo tàn quả là một hành vi cực kỳ cao cả.

Tôi sức nhớ lại câu chuyện mà ông tặng sĩ người Ý đã kể với tôi trước đó. Trước khi trở về Kopan lần cuối cùng vào năm 1983, Lạt Ma Yeshe đã nhập thất ở Dharamsala. Vị tăng sĩ Ý lúc ấy cũng đang trong thời kỳ ẩn tu, ở sát vách với Sư.

Trong một tháng liền, đêm nào vị này cũng nghe tiếng Lạt Ma Yeshe than khóc, vừa tụng kinh hoặc niệm chú vừa khóc. Chẳng bao lâu vị này hiểu rằng Sư khóc vì sắp phải từ già cõi đời, nhưng chua xót là những giọt lệ không phải để than thân trách phận mà vì chúng tôi, những hiện thể đau khổ đang sống trong thế giới hư ảo mà Sư sắp sửa bỏ lại. Lòng từ bi của ông như thế đó. Sự can đảm trở lại cuộc đời này chỉ có thể phát sinh từ thương yêu, một tình thương hầu hết chúng ta không thể hiểu được ý nghĩa.

Nhưng hiện giờ Lạt Ma Zopa đang kể về những sự kiện khác, điều làm ông càng lúc càng thấy yên dạ rằng mình đã chọn lựa đúng. "Rất nhiều sự việc thấy tận mắt làm tôi nhớ đến Sư. Một đặc điểm của Sư là có thể làm người khác trở nên vui tươi thoải mái; những người nghe ngài giảng cứ tưởng như được nhắc bóng lên chín tầng mây. Osel cũng thế. Những đứa trẻ đồng trang lứa với chú thường hay nhút nhát, e ngại trước một đám đông, nhưng Osel lại rất bạo dạn; chú thường đi ra trước mặt họ và làm tất cả mọi người cười vui vẻ. Chú chưa biết nói mà đã như thế rồi. Như Sư vậy. Điều cần phải chú ý là chú làm với một chủ đích rõ rệt; chắc chắn đó không là một việc thương tình khi một đứa trẻ quyết định làm người ta vui vẻ. Với Osel, đó là những hành động có cân nhắc".

Nhận xét này mới lạ, nhưng rất đúng. Osel có thể cầm lấy microphone và đứng trước đám đông hàng trăm người làm họ cười ầm lên; sau đó chú bước lên pháp tòa và làm trò hề một cách có suy tính.

"Rồi những điều nhỏ nhặt. Lạt Ma Yeshe thích làm vườn thì ở Tushita, Lạt Ma Osel cũng thích chơi đùa với những dụng cụ làm vườn và xem hoa ngắm cảnh. Lạt Ma Yeshe chống gậy, Lạt Ma Osel cũng thích có cây gậy bên mình. Lạt Ma Yeshe

thường hay lấy tay xoa đầu mình thì Lạt Ma Osel cũng thường làm y như thế. Lạt Ma Yeshe luôn quan tâm đến mọi người, từ tôi cho đến những thiếu niên khờ dại; ngài chăm lo cho tất cả chúng ta. Tôi thấy Osel đang làm giống như thế; chú đi chỗ này chỗ kia xem ta có vui không, vào bếp và mở nắp nồi để xem xét thức ăn, trong cùng một cách như Lạt Ma Yeshe đã làm.

"Khi chúng tôi đi xa, chú đã nhận ra những nơi ngày xưa Lạt Ma Yeshe đã lưu lại. Lúc cùng với Mẹ Max đến ngôi nhà ở Santa Cruz, Lạt Ma Osel đi vào phòng khách rồi bất thần xoay người lại, bước xuống hai bậc thang ở một góc phòng rồi xăm xăm đi thẳng vào căn phòng xưa kia Sư đã nằm khi ngài bị bệnh. Ngay cả Maria, mẹ của Osel, cũng không biết đến các bậc thang đó chứ đừng nói chi đến căn phòng; vì chúng không nằm ngay trước mắt người ta. Chú nằm lăn trên giường của Lạt Ma Yeshe và mở tất cả mọi ngăn kéo ra, nhìn vào".

Ngưng một lúc, Lạt Ma Zopa lại nói tiếp: "Dù chỉ mới được 2 tuổi, Osel đã cho thấy rõ là chú biết về các nghi thức cùng việc tu tập. Đây là điều chú có từ kiếp trước. Những hành động của chú hoàn toàn là tự phát. Đối với tôi, chú giống như một trẻ nít có những hành vi của một vị sư già. Chú biết cách thọ nhận khăn choàng cúng dường rồi trao lại, đặt lên đầu người dâng cúng và choàng lên vai. Từ khi đến Dharamsala, chú cũng muốn thực hiện nghi thức ban phúc cho người khác, hoàn toàn do sáng kiến riêng và không ai bắt chú phải làm thế cả. Tôi thấy chú làm việc này lần đầu khi chúng tôi đang ngồi trong xe. Có một số người Tây Tạng bước đến bên chiếc xe đang đậu để được ban phúc; tôi đặt chú lên đùi, hạ kính xe xuống và đang định cầm tay chú đặt lên đầu họ thì chú đã làm như thế rồi. Chuyện này làm tôi rơi nước mắt vì cảm động; trong mắt tôi, đó là những hành động hiếm có, so với cả những Lạt Ma tái sinh ở trong lứa tuổi của chú".

Chú bé con đó có cho thấy những dấu hiệu về tình thầy trò khất khí giữa Lạt Ma Yeshe và Thầy, người đệ tử gần gũi và thân thiết nhất của ông?

Nghe tôi hỏi, Lạt Ma Zopa thoáng lộ vẻ bẽn lẽn rồi trả lời với một thái độ cực kỳ khiêm tốn: "Khi tôi đang ở Tây Ban Nha, sau khi Lạt Ma Osel đã được nhận ra thì tôi ở đâu là chú đến đó và thường hay lên ngồi trên đùi tôi. Đứng ra thì tôi cảm thấy chú luôn luôn thân mật với tôi; nhưng sau những khảo nghiệm ở Dharamsala, chú còn tỏ vẻ gần gũi nhiều hơn nữa". Lạt Ma Zopa luôn luôn là người nhún nhường. Từ nhiều nhân chứng, tôi biết rằng Osel tuyệt đối hết lòng hết dạ với Lạt Ma Zopa, và ngược lại.

Vị Lạt Ma 40 tuổi này đối đãi với vị đạo sư mới vừa tìm thấy bằng sự thương mến làm người ta ngỡ ngàng; ông bế chú lên, nâng niu như đang giữ trên tay một vật quý báu nhất trần đời. Dù thân thiết cực độ, Lạt Ma Zopa không một phút giây nào quên chân tướng của chú bé; cũng như đối với Lạt Ma Yeshe, ông tôn thờ kính ngưỡng hài nhi còn đang mang tã đó như một vị Phật. Lúc Lạt Ma Yeshe sắp chết, ông đã nói về sự việc "con bệnh đang hiển lộ"; bây giờ thì cũng thế, ông sử dụng những từ ngữ như "khía cạnh trẻ thơ", "giới hạn thể chất"... để nói đến việc Osel đang bỏ, đang đi chập chững. Lạt Ma Zopa luôn luôn là một tâm đồ hoàn toàn, nối liền với Lạt Ma Yeshe bằng sợi dây tạo thành do tình thương và sự kính ngưỡng vượt qua mọi thước đo thông thường.

Bây giờ, khi Sư đã được tìm lại, Lạt Ma Zopa sẽ làm gì? Osel có thích ứng được với những mẫu mực tiêu chuẩn được đặt ra cho các Lạt Ma tái sinh để giúp họ khai mở cái biết từ kiếp trước? Dù sao đi nữa, chú vẫn không phải là rinpoche Tây

Tạng thông thường. Nhưng dù muốn dù không thì có phải đó chính là tương lai của chú? Nếu Lạt Ma Yeshe muốn ở trong khuôn khổ của truyền thống thì người đã chẳng tái sinh trong một gia đình Tây Ban Nha?

Lạt Ma Zopa cho thấy ông hiểu rất rõ, rằng Osel là một trường hợp độc nhất vô nhị; chương trình ông vạch ra cho tương lai Osel rất là đa diện.

"Tôi muốn chú có một thị giả nói tiếng Anh và một người khác nói tiếng Tây Ban Nha, để chú giữ được ngôn ngữ mẹ đẻ. Dần dần chú cũng sẽ học Tạng văn để có thể có một căn bản sâu rộng và vững chắc về Phật học. Nhưng chuyện này có thể làm được ở Kopan, nơi chú gần gũi với gia đình. Ngoài ra tôi cũng mong chú học hiểu về các tôn giáo chính trong thế giới. Sau đó, chú cần phải học các khoa học toán, lý và hóa; do đó chú phải sang Tây phương. Bằng vào những chuẩn bị này, sau này Osel sẽ có một cái nhìn toàn diện và có thể mang lại nhiều lợi ích cho rất nhiều người tùy theo nhu cầu của họ".

Hiển nhiên là với một kế hoạch rộng lớn và phong phú như thế, số phận của Osel đã được định đoạt để làm một siêu nhân. Tôi hy vọng mình có đủ phúc duyên để chứng kiến điều này.

Nhưng Lạt Ma Zopa rất tự tin. "Khi đủ lớn và bắt đầu biết nói, Osel sẽ cho thấy nhiều điều làm ta ngạc nhiên hơn nữa. Những người đã nghe và nhìn thấy chú, do đó, sẽ có sự sùng mộ và niềm tin lớn nơi chú. Khi bắt đầu giảng dạy, lời của chú sẽ mang theo một sức mạnh kinh khủng. Nếu khỏe mạnh và sống lâu, chú sẽ mang đến cho thế giới nhiều hạnh phúc, rất nhiều", Lạt Ma Zopa nói. Sự nóng bỏng nơi ông được làm dịu bớt bởi giáo lý căn bản của đạo Phật: sinh tử là đại sự, không được hời hợt với việc ta sống được bao lâu, và cái chết đến rất bất ngờ.

Nhưng có phải Lạt Ma Yeshe và Lạt Ma Osel là một người? Chắc chắn là có một vài dị biệt do yếu tố di truyền và môi trường sống. Lạt Ma Zopa nhắm mắt lại, suy tưởng, rồi nhìn tôi với ánh mắt hiền từ và giải thích: "Cây hoa hồng đẹp đẽ mà ta nhìn thấy hôm nay chỉ là cái liên tục của cây hoa hôm qua. Cũng giống như vậy, linh tâm của Lạt Ma Osel là sự tiếp diễn của tâm Lạt Ma Yeshe".

Đi sâu hơn vào những giải thích của đạo Phật, ông nói: "Phải biết là cái tâm thức gắn liền vào một thân xác nhất định được vị viện chủ ở Tây Tạng đặt tên là Lạt Ma Yeshe, cái liên tục thể của tâm thần đó bây giờ đang nằm trong một thân xác Tây phương sinh ra ở Tây Ban Nha và được biết qua một nhân hiệu gán ghép là Osel. Cùng một sự tiếp diễn. Để hiểu được tái sinh, Tây phương cần phải hiểu về tâm". Ông ngưng lại một chút rồi tiếp, bằng giọng cá quyết: "Nhưng cái vô hình vô thể khó hiểu lắm!".

Thế là lại trở về với câu hỏi cũ. "Tôi là ai?..." Có phải là cái nhân hiệu, cái tên đặt cho một nhóm thành tố tâm và vật lý, điều theo đạo Phật cũng là vô thường, cũng chỉ mãi mãi ở trong trạng thái thay đổi chuyển biến không ngừng? Ta cao rộng, lớn hơn hay tầm thường, nhỏ hẹp hơn cái tên gọi được gán ghép vào?... Tôi biết câu trả lời chỉ có thể tìm được qua cuộc du hành chắc chắn là vĩ đại nhất, cuộc du hành vào nội tâm: thiền định quán tưởng, dùng tâm để khám phá tự tâm. Nếu tôi hiểu đúng ý ông thì cây hoa hồng hôm nay, dù mang trong nó tinh hoa của cây hoa hôm qua nhưng vẫn có những đặc điểm riêng biệt. Osel vừa là, vừa không là Lạt Ma Yeshe. Cội nguồn là một nhưng sự hiển lộ thì khác biệt.

Rồi đến chuyện điều kiện hóa, câu hỏi tôi luôn luôn nghĩ đến. Chắc chắn việc đưa chú vào môi trường sống của đạo

Phật Tây Tạng trong đó chú được tôn sùng kính ngưỡng dù muốn dù không sẽ thúc đẩy chú trở thành một Lạt Ma; để chú phát triển tự nhiên, để các đức tính và năng lực tinh thần của chú tự động trôi lên chẳng phải là điều nên làm hơn?...

Vốn quen thuộc với những thách đố trong các cuộc thảo luận, Lạt Ma Zopa lấy làm thú vị với câu hỏi của tôi và trở nên sôi nổi, linh hoạt hơn. "Ngược lại là khác. Những điều kiện này chỉ làm những điều chú có sẵn nổi bật hẳn lên; đưa chú đến A<199>n Độ và Nepal để gần gũi với các vị Lạt Ma Tây Tạng sẽ giúp ta thấy rõ chân tướng của chú. Tôi nghĩ là Lạt Ma Osel sẽ cho thấy cái đức tính tâm linh của chú đáng giá hơn trong môi trường này. Nên nhớ là những rinpoche chân chính chỉ cần được dạy trong một thời gian rất ngắn trước khi ký ức cũ của họ sống dậy, và rồi họ có thể tự mình giảng dạy lại cho người khác; chính mắt tôi đã thấy rằng khi chuyện này xảy ra, có những điều thật phi thường tuôn ra từ miệng họ; họ giải thích những điều nan giải, trả lời các câu hỏi khó khăn đến nỗi một Geshe học rộng nhớ nhiều cũng không biết. Đó là sự hiển lộ của trí tuệ siêu việt và bí truyền. Thế thì việc sống gần các Geshe giỏi và các Lạt Ma có thể cung cấp nhiều bằng chứng rõ rệt hơn về thân thể đích thực của họ.

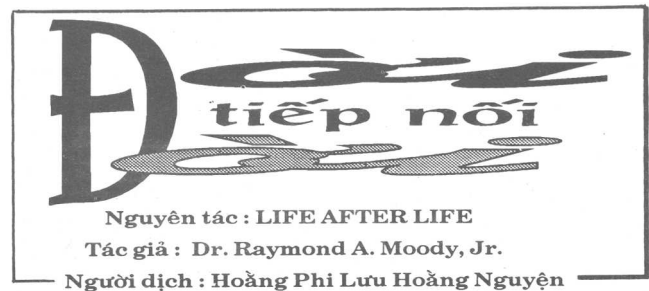
"Nhưng dù có để Osel ở Tây phương, sống một đời bình thường trong cuộc sống thế tục, thì chú cũng vẫn cho thấy mình là ai bằng những hoạt động tinh thần phi thường. Đưa chú đến môi trường này chỉ giúp làm các đức tính đó hiển lộ nhanh hơn và đầy đủ hơn nữa thôi".

Sau này tôi mới biết phương thức nhận chân những người tái sinh quả thật hợp lý và kiến hiệu. Hầu hết những người có khuynh hướng tâm linh, hay bất kỳ khuynh hướng nào, không có cách gì để đáp ứng khuynh hướng này, cho đến khi họ đã già. Nhưng các Lạt Ma tái sinh lại không phung phí thì giờ như thế; họ thăng tiến trong sứ mệnh của mình ngay từ lúc mới lên 4 hoặc 5 tuổi, không phải chìm nổi lẫn lộn theo những cay đắng khổ đau một cách vô ích do những lỗi sống và nghề nghiệp họ không bao giờ muốn; ngay từ lúc bắt đầu, cuộc sống của họ đã được sử dụng cho những ích lợi lớn lao hơn nhiều.

Trở lại với Osel. Chú có tự mình nhận ra những người quen biết cũ của Lạt Ma Yeshe? "Nếu đã ràng buộc với nhau từ quá khứ thì ít nhiều gì người ta cũng có quan hệ với nhau một lần nữa ở đời hiện tại", Lạt Ma Zopa nói. "Ràng buộc ở quá khứ càng chặt chẽ thì quan hệ ở đời hiện tại càng có nhiều hy vọng có. Tôi đã thấy Lạt Ma Osel đối đãi đặc biệt với một số đệ tử đã từng thân cận nhiều với Lạt Ma Yeshe; chú tặng họ đồ vật hoặc bằng cách này hay cách khác xem trọng họ hơn những người khác".

Tôi đưa ra câu hỏi cuối. Osel có biết mình là Lạt Ma Yeshe? "Tôi nghĩ sau này chú sẽ cho ta biết rõ điều đó", Lạt Ma Zopa vừa nói vừa mỉm cười bí ẩn.

Tôi không thu thập được điều gì trong cố gắng thăm dò ký ức về tiền kiếp của Lạt Ma Zopa. Khi được hỏi ông có hồi ức nào về thời gian ông ngồi thiền trong hang như Lạt Ma Lawudo, Lạt Ma Zopa đáp gọn: "Chỉ có bóng tối". Rồi ông thêm: "Khi còn trẻ, tâm thức con người sáng tỏ hơn nhiều". Tất cả những gì tôi được biết chỉ có thế. Tấm màn bí mật đã phủ xuống che kín khuôn mặt ông, ngăn cản những câu hỏi kế tiếp. Nhưng tôi lại thấy há hê âm thầm, nghĩ rằng đó là cung cách của những bậc thầy khéo léo thật sự, chỉ làm việc đưa đường chứ không lèo học trò bằng cách tiết lộ sự trôi vượt của riêng mình.



(Tiếp theo)

CHƯƠNG III NGƯỜI XƯA CŨNG ĐÃ BIẾT

Ta có thể nói một cách dè dặt rằng những sự việc xảy ra trong các giai đoạn lúc lâm chung quả là khác thường. Thế nhưng nỗi ngạc nhiên của tôi cứ chất chồng theo năm tháng vì biết được rất nhiều trường hợp y hệt như vậy. Những trường hợp giống nhau này được ghi lại trong các kinh điển bí truyền cổ xưa thuộc nhiều nền văn hóa, nhiều vùng khác nhau.

1. THÁNH KINH

Trong xã hội chúng ta, Kinh Thánh là quyển sách được đọc, thảo luận nhiều nhất về các vấn đề liên quan đến bản chất tâm linh con người và đời sống sau khi chết. Tuy nhiên đọc kỹ hết, ta thấy Kinh Thánh ít đề cập đến những hiện tượng xảy ra sau khi chết hoặc chân bản tính của thế giới bên kia. Điều đó đúng với Cựu ước Kinh. Theo vài nhà thần học, chỉ có hai đoạn trong Cựu ước nói rõ về đời sống sau khi chết:

- **Isaiah 26:19:** Những người chết sẽ sống lại, đồng thời với thi thể ta họ sẽ chỗi dậy. Tinh thức và ca hát, các người sống trong cát bụi... và đất mẹ sẽ đuổi người chết đi.

- **Daniel 12:2:** Và nhiều người trong bọn họ ngủ vùi trong lòng cát bụi sẽ thức dậy, người thì sống đời vĩnh cửu, kẻ lại chịu xấu hổ, khinh bị đời đời.

Xin lưu ý rằng hai đoạn này đều ám thị rõ rệt sự phục sinh của các cơ thể sẽ xảy ra, và trạng thái chết lại được so sánh với giấc ngủ dài.

Tuy nhiên, như ta đã rõ ở Chương II, vài người đã dùng những quan niệm đặc thù của Kinh Thánh khi muốn làm sáng tỏ hoặc giải thích với tôi những gì đã xảy đến cho họ. Chẳng hạn một người đã ví khoảng không gian tối đen anh từng băng qua lúc chết như là "thung lũng của Bóng tối Từ thần" trong Kinh Thánh. Hai người khác đã nhắc lại lời Giê-Su phán: "Ta là ánh sáng của thế giới". Rõ ràng là ít ra họ đã căn cứ phần nào vào câu đó nên đã nhận diện vầng ánh sáng họ gặp là Đấng Ki-Tô. Một trong hai người nói với tôi: "Chẳng hề thấy một người nào trong vầng ánh sáng này, nhưng đối với tôi vầng ánh sáng là tâm thức của Ki-Tô, là nhất thể với vạn hữu, là tình thương tuyệt vời. Tôi nghĩ Giê-Su muốn nói điều đó khi Ngài bảo Ngài là ánh sáng của thế giới".

Hơn nữa khi đọc sách tôi tình cờ thấy vài điều tương tự mà không một ai trong số đối tượng nghiên cứu của tôi đề cập đến. Đáng chú ý hơn cả là đoạn văn của Thánh Phao-Lô. Ông vốn là kẻ khùng bỏ tín đồ Thiên Chúa giáo trước khi thấy được khai tượng và đổi đạo trên đường đi đến Đa Mách (Damascus). Ông nói:

"**Công Vụ Các Sứ Đồ 26 : 13-26:** Muốn tâu, lúc giữa trưa, tôi thấy ánh sáng từ trên trời giáng xuống, chói lợi hơn mặt nhật, sáng lòa chung quanh tôi và kẻ cùng đi. Chúng tôi thấy

đều té xuống đất, và tôi nghe lời phán cùng tôi bằng tiếng Hê-bơ-rơ: Hỡi Sau-lơ, sao ngươi bắt bớ ta? Ngươi đá gai nhọn thì khó chịu cho ngươi lắm đấy. Tôi thưa: Lạy Chúa, Chúa là ai? Chúa đáp rằng: Ta là Giê-Su mà ngươi đang bắt bớ. Song hãy chờ dậy và đứng lên, vì ta đã hiện ra cho ngươi để lập ngươi làm chức việc và làm chứng về những việc ngươi đã thấy cùng những việc ta sẽ hiện đến mách cho ngươi".

"Tàu vua Ac-ríp-ba, từ đó tôi chẳng hề dám chống cự với sự hiện thấy trên trời... Khi Phao-Lô đang nói như vậy để tự biện hộ thì Phê-tu la lớn rằng: "Này Phao-Lô, ngươi lảng trí rồi! Học nhiều quá đâm ra khùng". Nhưng Phao-Lô nói: "Bẩm quan lớn Phê-tu, tôi đâu có khùng. Tôi chỉ nói những lời chân thật và phải lẽ".

Đoạn này hiển nhiên có những điểm giống với việc hội ngộ Đấng Ánh Sáng trong cơn thập tử nhất sinh. Trước hết Đấng Ánh Sáng được xem là có cá tính, dù không hình dạng, nhưng phát ra "tiếng nói" hỏi han, chỉ báo. Khi Thánh Phao-Lô toan kể cho người khác nghe thì họ chế nhạo ông, cho rằng ông điên. Tuy nhiên khái tượng này đã chuyển đổi đời ông, từ đó ông trở thành người chủ chốt để xướng đạo Thiên Chúa như là một lối sống bác ái.

Đĩ nhiên cũng có những điểm khác biệt, Phao-Lô đã không làm cảnh thừa sống thiếu chết lúc thấy ánh sáng. Đáng chú ý nữa là Phao-Lô còn thuật rằng ông bị ánh sáng làm lóa mắt, không thể nhìn thấy gì trong ba ngày sau đó. Điều này trái ngược với phúc trình của những ai nói rằng dù ánh sáng chói chan khôn tả, song nó không làm họ lóa mắt hoặc chẳng thấy những gì chung quanh.

Khi thảo luận về bản chất của kiếp sau, Phao-Lô bảo rằng có vài kẻ thách đố quan niệm của người theo đạo Ki-Tô về kiếp sau bằng cách hỏi rằng người chết sẽ mang loại thể xác nào:

"1 Cô-rinh-tô 15 : 35-52: Nhưng có kẻ sẽ nói rằng: Người chết sống lại thể nào, lấy xác nào mà trở lại? Hỡi kẻ đại kia, vật gì người gieo nếu không chết đi trước đã, thì không sống lại được. Còn như vật người gieo, ấy không phải là chính hình thể sẽ sinh ra, chẳng qua là một cái hạt, như hạt lúa mì hay hạt giống nào khác. Đức Chúa Trời cho nó hình thể tùy ý thích của Ngài, mỗi hạt giống đều mang hình thể Ngài.

Nhưng mọi xác thịt chẳng phải là đồng một xác thịt, xác thịt loài người khác, loài thú khác, loài chim khác, loài cá khác. Lại cũng có hình thể thuộc về trời, hình thể thuộc về đất, nhưng vinh quang của hình thể thuộc về trời và vinh quang của hình thể thuộc về đất thì khác nhau... Sự sống lại của kẻ chết cũng như vậy. Thân thể đã gieo ra là hay hư nát, mà sống lại là bất hoại. Đã gieo ra là nhục, mà sống lại là vinh. Đã gieo ra là yếu, mà sống lại là mạnh. Đã gieo ra là thể huyết khí, mà sống lại là thể thiêng liêng. Nên đã có những thể huyết khí thì cũng có thể thiêng liêng... Đây là mầu nhiệm tôi tỏ cho anh em: Chúng ta sẽ không ngủ hết, nhưng hết thảy đều sẽ biến hóa. Trong giây phút, trong nháy mắt, lúc tiếng kèn cuối cùng, vì kèn sẽ thổi, kẻ chết đều sẽ sống lại được và bất hoại".

Đáng chú ý là lời phác họa của Phao-Lô về bản chất "thể thiêng liêng" thật tương xứng với chuyện kể của những người từng thấy hồn họ lìa khỏi xác. Trong mọi trường hợp, họ nhấn mạnh đến tính cách phi vật chất của hồn (hồn không có thể chất vật lý) cũng như nó chẳng có các giới hạn. Thí dụ Phao-Lô nói rằng trong khi nhục thể yếu đuối, xấu xí, hồn thân sẽ khỏe mạnh, xinh đẹp. Điều này gợi nhớ một kinh nghiệm phút thập tử nhất sinh trong đó hồn thân dường như toàn vẹn khi mà thể xác có thể được nhìn thấy cụt mất chân, tay, cũng như trong một trường hợp khác, hồn thân dường như không có tuổi, không bị giới hạn bởi thời gian.

2. PLATO

Triết gia Plato, một trong những nhà đại thông thái của nhân loại, lúc sinh thời sống ở Nhã Điền (Hy Lạp) từ năm 428 đến 348 trước Công nguyên. Ông lưu lại hậu thế một tổng thể tư tưởng dưới dạng 22 vở kịch triết lý hoặc đối thoại (phần lớn đều có sự phụ là Socrates đóng vai người đối thoại chính) và một số thư từ.

Plato tin tưởng mãnh liệt ở việc dùng lý trí, luận lý, tranh cãi để đạt chân lý và tuệ giác, nhưng chỉ đến một mức nào thôi, vì ngoài ra ông còn là một nhà khái tượng nổi tiếng, cho rằng chân lý tối hậu chỉ có thể đến với người chứng được một kinh nghiệm hầu như thần bí của sự giác ngộ và hướng nội. Ông chấp nhận là có những cảnh giới khác biệt thể giới hữu hình và tin rằng cảnh giới vật chất chỉ có thể hiểu được nhờ so sánh với các cảnh giới khác cao hơn. Do đó ông rất chú ý thành phần phi vật chất, có ý thức (tức linh hồn) và xem nhục thân như một cỗ xe tạm thời dùng để chở linh hồn. Vì thế ta không ngạc nhiên khi ông lưu tâm đến số phận của linh hồn sau khi nhục thân chết, cũng như nhiều vở thoại kịch của ông (đặc biệt là Phaedo, Gorgias, nên Cộng Hòa) đều có bàn về đề tài này.

Các tác phẩm của Plato đầy đầy những đoạn mô tả cái chết giống y những cảnh đã được nói đến ở Chương II. Chẳng hạn Plato định nghĩa chết là sự tách rời linh hồn (phần phi vật chất của một người sống) với hình hài (phần vật thể). Hơn nữa linh hồn ít chịu các giới hạn hơn là nhục thân. Do đó Plato đặc biệt nêu rõ thời gian chẳng phải là một yếu tố các cảnh giới bên kia thể giới hữu hình này. Những cảnh giới đó trường cửu và theo nguyên văn rất đáng chú ý của Plato, cái mà ta gọi là thời gian chỉ là "phản ảnh di động và không thực của vĩnh cửu" (the moving, unreal reflection of eternity).

Trong nhiều đoạn, Plato thảo luận về việc linh hồn sau khi lìa khỏi xác có thể gặp gỡ, trò chuyện với hồn những người quá vãng cũng như được các hồn phù hộ, hướng dẫn kinh qua sự quá độ từ cõi trần sang cảnh giới bên kia. Ông đề cập đến việc vài người vào lúc lâm chung có thể gặp một chiếc thuyền, thuyền này đưa họ vượt qua sông, biển đến "bến bờ bên kia" của kiếp sống sau khi chết. Trong vở kịch Phaedo, cảnh trí, lời tranh luận, ngôn từ đều nhấn mạnh chủ điểm:

Thân thể là nơi giam giữ linh hồn, vì vậy cái chết giống như sự đào thoát hoặc phóng thích khỏi lao lung đó. Trong khi, nơi Chương I, chúng ta đã thấy Plato trình bày (qua lời Socrates) quan điểm cổ nhân về cái chết, xem đó như một giấc ngủ và quên lãng, ông làm thế chỉ cốt để cuối cùng bài bác quan điểm này và quay hẳn một góc độ 180 độ. Theo Plato, linh hồn nhập vào thể xác từ một cảnh giới siêu phàm, cao hơn cõi thế này. Theo ông, Sinh mới chính là giấc thụ miên và sự quên lãng, vì linh hồn khi nhập vào cơ thể để chào đời, đã đi từ trạng thái thật tinh thức sang trạng thái kém hơn, đồng thời quên các chân lý mà linh hồn biết được lúc ở trạng thái hồn thân (tức Thân Trung âm, giai đoạn hồn lìa khỏi xác và chưa nhập vào một bào thai nào để đi đầu thai - Chú thích của người dịch). Đó đó Chết là sự tỉnh thức và nhớ lại. Plato nhận xét rằng một khi hồn lìa khỏi xác lúc lâm chung, hồn có thể suy nghĩ, lập luận minh mẫn hơn trước, cũng như có thể nhận diện được ngay chân bản thể vạn hữu. Hơn nữa, sau khi lìa đời, hồn phải kinh qua cuộc Phán Xét. Ở đó một đấng thần linh sẽ trình bày cho hồn xem tất cả việc tốt xấu từng làm lúc sinh tiền và buộc hồn phải đối diện với những hành vi này.

Trong tập X quyển Nền Cộng Hòa, có thể nói là có sự giống hệt như khuôn đúc. Plato kể lại huyền thoại của Er, một chiến sĩ Hy Lạp. Er tham dự một trận đánh có nhiều người Hy Lạp bị thương vong. Khi đồng bọn của ông đi nhặt xác các chiến hữu thì thấy ông nằm trong số đó. Thi hài Er được chất lên giàn hỏa, cạnh các thầy khác, để được hỏa thiêu. Ít lâu sau,

Er hồi sinh, kể lại những gì đã thấy lúc ở bên kia thế giới. Trước hết Er bảo linh hồn mình lia xác, nhập bọn với các linh hồn khác rồi cùng đến một nơi có những "cửa" hoặc "lối đi" ắt hẳn nối liền dương gian với âm cảnh. Ở đó các hồn đều bị thần linh chặn lại phân xét. Các hồn có thể trong một thoáng thấy hết những điều đã làm lúc còn sống. Thế nhưng Er lại chẳng được xét xử. Các đấng thiêng liêng này bảo ông phải trở về thuật cho người trần thế biết âm cảnh ra sao. Sau khi tham quan nhiều nơi, Er bị đuổi về, song ông nói là chẳng biết đã nhập vô xác như thế nào. Ông chỉ tinh dây, thấy mình nằm trên giàn hỏa.

Điều cần nhớ là chính Plato đã nhắc chúng ta rằng những chi tiết chính xác mà ông mô tả về cảnh giới nơi hồn sẽ sang đó sau khi lia đời là "những điều có thể xảy ra trong hoàn cảnh tốt nhất".

Dù chẳng nghi ngờ về sự tồn tại sau khi tạ thế, Plato nhấn mạnh là khi muốn giải thích kiếp sau cho người dương thế, ta vấp phải hai trở ngại. Thứ nhất, hồn ta bị nhốt trong thể xác, do đó bị giới hạn trong những gì nó hiểu biết được nhờ giác quan. Ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) đều có thể gạt ta.

Mắt làm ta thấy một vật to lớn ở xa trở nên bé xíu, tai có thể nghe lầm những gì người khác nói, v.v... và v.v... Tất cả các điều đó đưa đến việc ta có thể cảm giác, nhận định sai lệch bản chất vạn hữu. Vì vậy hồn ta chẳng thể thấy được sự thật, trừ phi thoát khỏi khuyết điểm của giác-gian là không chính xác và hay làm xao lãng. Thứ nhì, Plato bảo rằng ngôn ngữ chúng ta dùng không thể diễn tả đủ và trực tiếp những thực tế tối hậu, Các chữ thường che đậy bản chất sâu kín của sự vật hơn là biểu lộ chúng. Do đó từ ngữ chỉ có thể (qua sự loại suy, huyền thoại và các phương tiện gián tiếp khác) trình bày khái lược đặc tính chân thực của cảnh giới bên kia.

3. QUYỀN SÁCH TÂY TẠNG VỀ NHỮNG NGƯỜI QUÁ VẮNG. (tức Siêu-Độ-Luận)

Đây là một công trình sưu tập di giáo của các bậc đại giác trái bao thế kỷ từ thời tiền sử Tây Tạng truyền tụng đến nay. Sau cùng nó được kết tập, có lẽ vào thế kỷ thứ Tám, nhưng vẫn còn mật truyền.

Hình thức quyền sách độc đáo này nhằm giúp ta dễ dàng xử dụng nó nhiều cách liên hệ với nhau. Trước hết các thánh nhân tác giả đã xem sự hấp hối như một kỹ năng, điều nên làm một cách khéo léo hoặc vụng về ở chỗ người này có rành hay không. Do đó quyền sách được đọc như là một phần của tang lễ hoặc dùng cho người hấp hối lúc sắp ra đi. Như vậy sách có hai công dụng. Trước hết nó giúp kẻ lia đời nhớ rõ bản chất mỗi hiện tượng kỳ lạ, mới mẻ mà y đã kinh qua. Thứ đến giúp những người còn sống có ý tưởng tích cực, không vì thương yêu, bịn rịn mà níu giữ kẻ hấp hối, để y có thể sang cảnh giới bên kia với tâm tư thư thái, chẳng còn vướng bận chuyện hồng trần.

Để thực hiện các mục tiêu này, quyền sách mô tả chi tiết những giai đoạn mà hồn trải qua sau khi chết. Các giai đoạn đầu của lúc lâm chung viết trong sách tương ứng một cách kỳ diệu với chuyện những người chết đi sống lại kể tôi nghe.

Quyển sách Tây Tạng nói rằng trước hết hồn người hấp hối lia khỏi xác. Sau đó hồn lịm đi, rồi thấy mình ở trong một cảnh giới không phải cảnh giới vật chất, mà là một cõi có những giới hạn riêng của nó, nơi ấy hồn vẫn còn ý thức. Hồn có thể nghe các tiếng động, âm thanh khó chịu hoặc kinh khiếp như tiếng sấm sét, thét gào, hú huýt như gió, và thường thấy mình cùng cảnh vật chung quanh đắm chìm trong ánh sáng mờ tối, xám đục.

Hồn rất đỗi ngạc nhiên thấy mình xuất khỏi thân. Hồn nghe thấy thân bằng quyền thuộc than khóc trên thi thể mình cũng

như đang chuẩn bị việc ma chay, thế nhưng khi hồn muốn đáp lại thì chẳng ai nghe thấy. Hồn chưa ý thức rằng mình quá qua đời nên rất bối rối, ngỡ ngàng. Hồn tự hỏi mình đã chết chưa, và cuối cùng khi hiểu được sự thực, hồn băn khoăn bối rối, không biết nên đi về đâu hoặc làm cái gì. Trong một thời gian, hồn quần quanh những nơi quen thuộc lúc còn sống.

Hồn thấy rằng mình còn có thân thể, gọi là thân sáng chói, nhưng dường như nó không do vật thể cấu thành. Cho nên hồn có thể đi xuyên qua tường, đá và cả núi non một cách tự tại. Việc di chuyển hầu như tức khắc. Muốn đi bất cứ nơi nào, hồn đến đó trong nháy mắt. Tư tưởng cùng nhận thức đều ít bị giới hạn, tâm trở nên thật sáng suốt, giác quan dường như nhạy bén, hoàn hảo, gần giống các đấng thiêng liêng. Nếu lúc sinh tiền bị tàn tật, điếc, đui, hồn giờ rất ngạc nhiên thấy Thân Trung Âm của mình có đầy đủ các giác quan mà khả năng còn vượt trội hơn trước. Hồn có thể gặp các hồn khác cũng có thân tương tự như vậy, và gặp vầng ánh sáng tinh anh. Người Tây Tạng khuyên kẻ hấp hối khi đến gần ánh sáng này chỉ nên có lòng từ bi, thương yêu kẻ khác, đừng vương vấn một tạp niệm nào.

Sách còn mô tả cảm giác an lạc vô biên mà người hấp hối có được, cũng như nói về cái Kính Chiếu Nghiệp phản ánh tất cả các hành vi thiện ác đã làm lúc còn sống, để hồn và các phán quan thấy một cách thật linh hoạt. Chiếu rõ như vậy thì chẳng thể nào hiểu hoặc giải thích sai lạc, đâu thể khai láo về cuộc đời mình.

Tóm lại, dù quyển sách Siêu Độ Luận (The Tibetan Book of the Dead, Evans Wentz, W.Y, New York, Oxford University Press, 1957) ghi nhiều giai đoạn tử vong xa hơn mà không một đối tượng nghiên cứu nào của tôi đã kinh qua, hiển nhiên quả có chỗ giống nhau đáng ngạc nhiên giữa những gì quyển sách cổ xưa này viết và các chuyện xảy đến cho những người Mỹ sống ở thế kỷ hai mươi này thuật tôi nghe.

4. EMANUEL SWEDENBORG

Swedenborg (1688-1772) chào đời ở Stockholm. Ông rất nổi tiếng thời đó và đã đóng góp nhiều công trình đáng kể trong các lãnh vực khoa học tự nhiên. Thoạt tiên ông viết về cơ thể học, sinh lý học, tâm lý học và rất được tán thưởng. Tuy nhiên về cuối đời, ông trải qua một cơn khủng hoảng tín ngưỡng, bắt đầu kể những kinh nghiệm tiếp xúc công khai với các hồn bên kia thế giới.

Các tác phẩm sau này của ông đầy dẫy những mô tả sống động thế giới bên kia. Một lần nữa, mối tương quan giữa những gì ông viết về các kinh nghiệm tâm linh của ông với các báo cáo của những người về từ cõi chết thật rất đáng ngạc nhiên. Chẳng hạn Swedenborg tả những gì xảy ra sau khi tìm thoi đập và phôi ngưng thờ:

"Người đó vẫn chưa chết, chỉ rời khỏi nhục thân từng được y xử dụng trên cõi đời này... Chết chỉ là sự di chuyển từ thế giới này sang thế giới khác" (Tất cả những đoạn văn của Swedenborg đều được trích từ quyển Compendium of the Theological and Spiritual Writings of Emanuel Swedenborg, Boston, Crosby and Nichols, 1853, trang 160-197).

Ông cho rằng chính mình đã trải qua những biến cố đầu tiên lúc mới vừa chết và xuất hồn:

"Tôi bị du vào tình trạng mất hết cảm giác với giác quan của cơ thể, hầu như lâm cảnh hấp hối. Tuy nhiên cuộc sống nội tâm với ý nghĩ vẫn còn nguyên vẹn nên tôi đã cảm thụ và ghi nhớ những việc xảy ra, những điều các chuyên viên cấp cứu đang làm. Đặc biệt thấy tâm trí mình bị lôi kéo ra, như vậy là hồn tôi đã lia khỏi xác".

Lúc xuất hồn, ông gặp những sinh thể mà ông nghĩ là "thiên thần". Họ hỏi ông đã chuẩn bị để chết hay chưa:

"Các thiên thần thoát tiên hỏi tôi nghĩ gì, có như những người quá vãng khác thường nghĩ về cuộc sống vĩnh cửu, và họ mong tôi lưu tâm đến ý nghĩ đó".

Tuy nhiên sự truyền thông giữa Swedenborg và các hồn này không thuộc loại trần tục. Đứng ra đó là sự trực tiếp trao đổi tư tưởng. Cho nên chẳng thể nào ngộ nhận:

"Các linh hồn chuyện vãn với nhau bằng ngôn ngữ vũ trụ. Ai ai, sau khi vừa mới ly trần, cũng dùng thứ ngôn ngữ này, vì nó rất thích hợp với hồn".

"Lời của thiên thần hoặc của âm hồn được nghe thành tiếng như người sống nói chuyện với nhau. Song các người khác đứng gần chẳng nghe được, chỉ có hồn người vừa qua đời nghe thôi. Lý do: lời thiên thần hoặc âm hồn khác bay thẳng vào tư tưởng của hồn này".

Người vừa ly trần chưa ý thức rằng mình đã chết vì còn có "thân" giống như thân hồn còn sống về nhiều mặt:

"Tình trạng của người vừa mới chết tương tự như lúc y còn sống, vì cung cách và dáng dấp giống trước. Do đó y không biết gì khác hơn là y còn ở cõi đời này... Bởi vậy sau khi ngạc nhiên vì thấy đang ở trong một "thân" với mọi giác quan từng có trong đời... họ lại muốn biết thiên đường, địa ngục là gì".

Tuy nhiên trạng thái hồn thân ít bị giới hạn. Trí giác, tư tưởng, ký ức đều hoàn hảo hơn xưa. Thời gian, không gian chẳng còn là chướng ngại như lúc sinh tiền:

"Mọi năng lực của hồn (như cảm giác, tư tưởng, trí thức) đều ở tình trạng hoàn hảo".

Người hấp hối có thể gặp những hồn quá vãng từng quen biết hồn còn sống. Họ ở đó giúp y trong thời kỳ quá độ sang thế giới bên kia:

"Hồn người vừa thác được âm hồn bè bạn cũ nhận ra và báo cho biết đời sống vĩnh cửu là như thế nào".

Cuộc đời vừa qua của y có thể được chiếu cho xem. Y nhớ lại từng chi tiết và không thể dối gạt, che giấu điều gì:

"Ký ức nội tâm... trong đó ghi khắc tất cả những điều đặc biệt... mà y đã nghĩ, nói, làm vào bất cứ lúc nào... từ thuở ấu thơ đến khi khuất núi. Y mang theo ký ức tất cả các điều đó sang bên kia thế giới và tuân tự nhớ lại từng việc một. Mọi thân nghiệp, khẩu nghiệp đều hiển lộ trước các thiên thần rõ như ban ngày, và không một chuyện giấu giếm thật kỹ nào trên đời này chẳng bị phơi bày ra sau khi chết, lúc hồn được ánh sáng thiên đàng chiếu rọi".

Swedenborg còn mô tả "ánh sáng của Ngài" tràn ngập thế giới bên kia, một thứ ánh sáng không diễn tả được mà chính ông thoáng thấy. Đó là ánh sáng Chân lý và Cảm thông.


Như vậy trong các sách của Swedenborg cũng như ở Thánh Kinh trước kia, ở các tác phẩm của Plato và quyển Siêu Độ Luận của Tây Tạng, ta tìm thấy những điều rất giống các sự việc xảy đến cho những người chết hụt ở thời đại chúng ta. Tuy nhiên câu hỏi tự nhiên được đặt ra là sự giống hệt này quả đáng ngạc nhiên? Ất có người cho rằng các tác giả của những công trình khác biệt có thể đã ảnh hưởng lẫn nhau. Sự khẳng định này đúng trong vài trường hợp, nhưng không đúng trong các trường hợp khác. Plato nhìn nhận vài khả năng hiểu thấu của ông đã được "mượn" từ Mật giáo Đông phương, như vậy ắt hẳn ông đã bị ảnh hưởng bởi cùng một nguồn chuyện khẩu truyền đã tạo nên quyển Siêu Độ Luận của Tây Tạng. Các tư tưởng trong triết lý Hy Lạp lại ảnh hưởng một số tác giả Tân ước Kinh, và như vậy có thể lập luận rằng các lời Thánh Phao-Lô về hồn thân có thể bắt nguồn từ Plato.

Mặt khác, trong phần lớn trường hợp, khó mà chứng minh là có những sự ảnh hưởng như thế. Mỗi tác giả dường như mang đến vài chi tiết đáng chú ý, các chi tiết này cũng lại xuất hiện trong những bài phỏng vấn của tôi, tuy nhiên ông ta không thể nào có được những chi tiết này từ các tác giả tiền

bối. Swedenborg từng đọc Thánh Kinh và quen thuộc tác phẩm của Plato. Tuy nhiên Swedenborg đã nhiều lần ám chỉ thực trạng là người vừa chết có thể chưa ý thức rằng mình đã chết trong một khoảng thời gian nào đó. Sự kiện này được kể đi kể lại nhiều lần trong câu chuyện của những người cận kề cái chết, nhưng rõ ràng là chẳng được Thánh Kinh hoặc Plato đề cập đến. Dù vậy, điểm này được nhấn mạnh trong quyển Siêu Độ Luận của Tây Tạng, một tác phẩm mà có lẽ Swedenborg không thể nào đọc được. Thật thế, cho đến năm 1927 nó chưa được dịch ra Anh ngữ.

Có thể nào các kinh nghiệm chết hụt mà tôi sưu tập bị các tác phẩm thuộc loại vừa kể ảnh hưởng? Tất cả những người tôi từng tiếp xúc cho biết trước khi về từ cõi chết họ có xu hướng nào đó đối với Thánh Kinh, có hai hoặc ba người từng biết chút ít về tư tưởng Plato. Mặt khác, chẳng một ai biết đến Mật giáo, các tác phẩm của Swedenborg hay quyển Siêu Độ Luận của Tây Tạng. Thế nhưng nhiều chi tiết không có trong Thánh Kinh hay trong các tác phẩm của Plato lại luôn xuất hiện một cách bất ngờ trong những bài tường thuật tôi thu thập, và các chi tiết này thật tương ứng với những hiện tượng, sự kiện được nêu ra trong các nguồn tài liệu ít thông dụng. Phải nhìn nhận rằng có những sự tương đồng giữa tác phẩm có tư tưởng gia thời xưa và phức trình của những người Mỹ thời nay từng bị chết hụt. Các điểm giống nhau này cho đến nay vẫn còn là sự kiện gây ấn tượng sâu sắc và chưa được giải thích thỏa đáng. Ất hẳn ta tự hỏi tại sao trí tuệ các bậc đại giác Tây Tạng, thần học và khái tượng của Thánh Phao-Lô, khả năng kỳ lạ hiểu thấu cùng các huyền thoại của Plato và những tiết lộ về tâm linh của Swedenborg, tất cả đều đồng ý với nhau và tương ứng với những câu chuyện kể của các cá nhân thời nay từng suýt chết?

Đón xem kỳ tới: Chương IV: Vấn Đáp



NGỘ

Bao la đất rộng trời cao
Vầng đêm sa mạc trắng sao tỏ, mờ
Có không, một cõi chờ chờ !?
Chợt nghe tiếng gọi bên bờ tử sinh

Luân hồi qua phút cầu kinh
Tỉnh ra mới biết phận mình nặng mang
Nợ vãn chường, nghiệp trái oan
Đừng hóng chạy thoát, hèn sang phải cày

Hậu thân chữ nghĩa kiếp này
Cũng vì nghiên bút trong tay thuở nào
Thời thì ráng độ về sau
Đem tâm chấp ngã góp vào thơ văn

Rằng ai nói cuội viết những
Rằng ai viết bậy nói xằng cũng nên
Ai người trở mặt, làm quen ?
Thì ra hai chữ trắng đen một vẫn !

THƠ
Nguyễn Tấn Hưng

CỘNG SẢN VIỆT NAM CHỦ TRƯỞNG PHÁ HOẠI PHẬT GIÁO

* **Phạm Hoàng Thái**

Cộng Sản và Tôn Giáo là hai chiến tuyến đối đầu: Thiện và ác; ánh sáng và bóng tối. Tôn giáo chủ trương kêu gọi khả năng từ bản thân cá nhân trong ý thức trách nhiệm đối với xã hội làm nền tảng cho hành động tạo sự ích lợi cho cá nhân và xã hội. Đảng Cộng Sản Việt Nam cho những lời kêu gọi có nội dung như thế là đối kháng, phá hoại đường hướng của Đảng và Nhà nước XHCNVN. Từ những nhận định trên, Cộng Sản chủ trương đánh phá, xen vào nội bộ Phật Giáo để gây chia rẽ hầu thực hiện kế hoạch phá hoại tiềm năng tiềm lực nội tại của Phật Giáo.

Sau ngày cưỡng chiếm miền Nam, Đảng và Nhà nước XHCNVN, có tổ chức một cuộc họp tại Tòa Đô Chánh cũ Sài Gòn, Ông Mai Chí Thọ làm Chủ tọa. Tuy gọi là buổi họp, nhưng hình thức và nội dung là phiên tòa buộc tội và trấn áp Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVNTN) được mời như bị can. Nội dung buổi họp, Ông Mai Chí Thọ đã đe dọa các tôn giáo nội chung, GHPGVNTN nói riêng, phải biết để cho Đảng và Nhà nước XHCNVN lợi dụng bằng ngược lại sẽ bị đàn áp và tiêu diệt như thân phận của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Điều quan trọng là Ông Mai Chí Thọ nghiêm khắc tuyên bố: "Dù muốn dù không các Ông là Phật Giáo cũng phải thừa nhận chúng tôi Cộng Sản là kẻ chiến thắng". Phật Giáo với giáo lý Từ Bi, Trí Tuệ và Hùng Lực là khởi điểm của nhận thức và hành động để kiến tạo cuộc sống từ tinh thần lẫn vật chất, trong phạm vi thực tiễn của xã hội. Chính vì thế, cho nên Phật Giáo đồ Việt Nam luôn luôn đặt mình trong tình trạng đấu tranh thường trực: Đấu tranh với nội tâm, với bản thân giữa hai cái "thiện" và "ác", giữa nỗ lực hèn hạ và độc lập tự chủ; giữa nghèo đói khổ sở và phát triển thịnh vượng. Đó mới là cuộc chiến mà người Cộng Sản là kẻ hoàn toàn chiến bại. Một chế độ vì Quốc Gia Dân Tộc không xây đắp sự tồn tại của mình bằng máu xương và nỗi thống khổ của đồng bào, trừ ra, đó là một chế độ chính trị phi dân tộc và phi nhân bản. Phật Giáo với thuyết giáo phụng sự chúng sinh bằng cách ban vui cứu khổ, có Từ Bi làm động lực, lấy Trí Tuệ và Hùng Lực trợ duyên trên bước đường thực hiện. Chính vì đường hướng và mục đích đó mà Phật Giáo Việt Nam không đầu hàng bạo lực, không chấp nhận cho Đảng và Nhà nước lợi dụng, không sống hèn hạ nỗ lực phản lại tinh thần và truyền thống lâu đời của Phật Giáo Việt Nam. Đó là một truyền thống gắn bó với vận mệnh thăng trầm, vinh nhục của đất nước và chia sẻ những khổ đau chung của dân tộc.

Kẻ tay không đứng về phía dân tộc là Phật Giáo, nên bị đàn áp bức hại: Đảng và Nhà nước XHCNVN đã bắt bớ tù và giết những vị Giáo Phẩm cao cấp và trung cấp của GHPGVNTN, trong đó có Cố Hòa Thượng Thích Thiện Minh, Cố vận tới cao của Giáo Hội, bị bắt và bị giết trong ngục tù. Quý Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ bị quân thú, các Đại Đức Thích Tuệ Sĩ, Trí Siêu, Hạnh Đức, Trí Tụ, Hải Tạng, Hải Thịnh, Hải Chánh còn đang bị tù. Một thảm trạng đau đớn khởi đầu của cuộc đàn áp Phật Giáo là ngày 02 tháng 11 năm 1975, tại tỉnh Cần Thơ đã xảy ra một vụ tự thiêu tập thể hết sức bi thảm của 12 Tăng Ni để phản đối chánh quyền có những hành động vi phạm tự do tôn giáo và tự do tín ngưỡng.

Tất cả những cáo trạng của Lửa được viết lên bằng máu thịt và nước mắt là những hành động hùng hồn nhất để phản đối chế độ Cộng Sản Việt Nam bức hại tôn giáo và chà đạp nhân quyền. Ngày 06 tháng 4 năm 1993 Phật tử Viên Lạc Phạm Gia Bình tự thiêu tại Hoa Kỳ, để lại nhiều lá thư cho Giáo Hội và có một lá thư gửi cho Ông Võ Văn Kiệt để phản

đối chế độ CSVN. "... Những khuyết điểm của quý vị, của chế độ CS lại quá nặng, mà ở đây điển hình là tôn giáo và nhân quyền bị chà đạp một cách trắng trợn. (...) Tôi xin tình nguyện thiêu thân vì Đạo Pháp và Dân Tộc tôi đang bị nghiêngiêng ở quê nhà". Cũng trong mục đích phản đối chế độ, ngày 21 tháng 5 năm 1993, Phật tử Nguyễn Ngọc Dũng tự thiêu trước Bảo tháp Cổ Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, để phản đối chánh quyền đàn áp Phật Giáo. Cuộc tự thiêu của anh là nguyên nhân của biến cố ngày 24 tháng 5 năm 1993 tại Huế, 40.000 người dự cuộc biểu tình lên án chế độ. Thêm một cái chết nữa để trả lời dứt khoát là ở Việt Nam chưa có tự do tôn giáo và tự do tín ngưỡng, ngày 28 tháng 5 năm 1994, Đại Đức Thích Huệ Thâu tự thiêu cho yêu sách 3 điểm:

1. Yêu cầu Nhà nước CHXHCNVN phải tôn trọng tự do tín ngưỡng, nhất là tự do tôn giáo, như tự do sửa chữa chùa viện, tự do đến chùa lễ Phật, tự do tu học theo giáo lý đạo Phật mà không pha lẫn với chánh sách và chỉ thị của Đảng;

2. Yêu cầu Nhà nước CHXHCNVN để cho Giáo Hội Ấn Quang tức Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được quyền phục hồi sinh hoạt như trong quá khứ;

3. Yêu cầu Nhà nước giảm sưu cao thuế nặng mà nông dân và đồng bằng sông Cửu Long đang bị khốn khổ chịu đựng.

Mục tiêu mà Đảng và Nhà nước XHCNVN đã và đang là thực hiện những cuộc đàn áp phủ đầu với hy vọng làm cho GHPGVNTN phải đầu hàng và từ đó lèo lái Phật Giáo Việt Nam, một tôn giáo có truyền thống gắn bó với dân tộc lâu đời vào vòng kiểm soát và lệ thuộc Đảng như một thành viên trong Mặt Trận Tổ Quốc của Đảng. Từ sau năm 1975, CSVN đã triệt hạ những tổ chức không chịu làm tay sai, trong đó có Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, những Công Đoàn, những thành phần tôn giáo và thay vào đó những nhóm bù nhìn nằm trong cái gọi là Mặt Trận Tổ Quốc. GHPGVNTN đã và đang chống chọi, không chấp nhận sự kiểm soát của Đảng và Nhà nước, không lệ thuộc vào Mặt Trận Tổ Quốc của Đảng.

Cuộc đấu không nhân nhượng giữa Đảng CSVN và GHPGVNTN

Trong cuộc đấu này mỗi bên theo đuổi một mục tiêu riêng: Phía GHPGVNTN chống đỡ để bảo vệ tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng, bảo vệ truyền thống Phật Giáo và Dân Tộc; còn phía Đảng CSVN tấn công theo mục tiêu hằng theo đuổi là lợi dụng Phật Giáo làm chỗ dựa cho Đảng. Tất cả khía cạnh của sự thật được nói lên đầy đủ trong hai cuộc họp lịch sử sau đây:

Buổi họp xảy ra vào đầu năm 1980, tại trụ sở của Ủy Ban Trung ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam (MTTQVN), số 176 đường Võ Thị Sáu, thành Hồ, về phía Phật Giáo gồm nhiều vị lãnh đạo các Giáo Hội, các tổ chức Phật Giáo được chọn lựa. Đến dự buổi họp này gồm có Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Cố Hòa Thượng Thích Trí Thủ và Hòa Thượng Thích Minh Châu. Cả ba vị được mời đến với tư cách cá nhân không phải đại diện cho Giáo Hội. Phía Nhà nước có các Ông Nguyễn Văn Linh, Ủy Viên Trung ương Đảng, Bí Thư Thành Ủy; Ông Trần Bạch Đằng, đại diện Ban Tôn Giáo Chính Phủ và một số người đại diện Trung ương MTTQVN có mặt tại trụ sở. Nhà nước bàn thảo kế hoạch sẵn từ trước là lèo lái, lợi dụng GHPGVNTN làm chỗ dựa cho Đảng CSVN. Sau lời mở đầu buổi họp, Ông Nguyễn Văn Linh chủ tọa trong nội dung ca ngợi Phật Giáo Việt Nam có truyền thống yêu nước, có công với dân tộc trong những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và xác nhận sức mạnh của Phật Giáo Việt Nam là sức mạnh của dân tộc, rồi từ đó Ông tuyên bố: "... muốn tạo một thành trì kiên cố làm chỗ dựa vững chắc cho Đảng, cho cách mạng Việt Nam, không còn cách nào tốt hơn là phải củng cố và Thống Nhất Phật Giáo (...). Xin quý Hòa Thượng cho phép chúng tôi (Cộng Sản) được gọi là Phật Giáo của chúng ta, và đề nghị quý Ngài cũng nên gọi Đảng của chúng ta...".

Từ những lời tuyên bố trên của Ông Nguyễn Văn Linh, làm cho Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, bất bình trước đường hướng khuynh loát Phật Giáo của Nhà nước, Ngài phát biểu: "Hôm nay chúng tôi đến đây với tư cách cá nhân, vì quý Ngài mời chúng tôi đến dự không phải là đại diện Giáo Hội (GHPGVN) và Giáo Hội không có cử chúng tôi" và Ngài nhấn mạnh: "Thống Nhất Phật Giáo cả nước là việc làm rất quan trọng, có ý nghĩa của lịch sử của Phật Giáo Việt Nam. Nên việc phải từ trên cơ sở được sự tham gia bàn bạc, quyết định của từng mỗi Giáo Hội, hệ phái mới có cuộc thống nhất trọn vẹn. Việc này không thể quyết định một cách vội vàng và do Nhà nước chủ động (...). Tại sao hôm nay Nhà nước đứng ra triệu tập? Tại sao việc lịch sử Phật Giáo mà quý vị không để chúng tôi, quý vị lại đứng ra nhận lãnh?"

Qua nội dung cuộc họp trên, Ông Nguyễn Văn Linh chưa thực hiện được mục đích. Nhiều câu hỏi được đặt ra, tại sao Đảng CSVN lại xen vào nội bộ Phật Giáo? Tại sao việc của Phật Giáo mà Nhà nước muốn chủ động? Bao nhiêu câu hỏi là bấy nhiêu câu trả lời. Tại vì Đảng CSVN muốn thực hiện âm mưu lợi dụng Phật Giáo làm chỗ dựa cho Đảng và Nhà nước XHCNVN. Đó là câu trả lời dứt khoát không sợ sai lầm.

Đảng CSVN vẫn tiếp tục con đường tội lỗi đó, nhưng hình thức thì thay đổi. Nội dung vẫn giữ. Hòa Thượng Phạm Thế Long, người của Đảng nhận lãnh trách nhiệm thực hiện. Đến giữa năm 1980, Ban Vận Động Thống Nhất Phật Giáo, theo đường hướng và mục tiêu của Đảng CSVN, đến chùa Ân Quang thăm Hội Đồng Viện Hóa Đạo (GHPGVN). Sau khi chào hỏi được giới thiệu nhau xong, Hòa Thượng Phạm Thế Long phát biểu: "Đảng chủ trương Đất nước đã thống nhất thì Phật Giáo cũng phải thống nhất...". Lúc đó Hòa Thượng Thích Huyền Quang phát biểu: "... Chúng tôi biết rõ Nhà nước chủ trương lập một ngôi Chùa thống nhất cho các giáo phái, tập đoàn Phật Giáo cách mạng, chứ Giáo Hội chúng tôi đâu có được đặc ân vào đó...". Tiếp theo Hòa Thượng Thích Quảng Độ phát biểu: "Phật Giáo miền Bắc sống trong phần đất tự do, hòa bình, độc lập; nhưng quý Ngài đã làm được gì cho Phật Giáo ngoài đó? Còn Phật Giáo trong Nam sống phần đất chiến tranh, bị kềm kẹp, đàn áp, bắt công (...). Nhưng chúng tôi đã làm được những gì cho Phật Giáo chắc quý vị đã thấy, đã biết. Vậy, bây giờ ai cần thống nhất với ai đây?"

Qua lời phát biểu của Hòa Thượng Thích Huyền Quang là tố cáo các ý đồ lợi dụng Phật Giáo của Đảng và Nhà nước XHCNVN và muốn nhắc nhớ Tăng, Ni và Phật tử ý thức rằng: Đảng và Nhà nước chỉ muốn thống nhất "các giáo phái, tập đoàn Phật giáo cách mạng" mà thôi "chứ thống nhất làm gì với Phật giáo phân động". Vì thống nhất Phật giáo cách mạng để dùng nó làm con cờ, làm bình phong, làm chỗ dựa cho Đảng để tung ra những ngón đòn tuyên truyền dối trá hầu lừa gạt dư luận thế giới là ở Việt Nam được tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng và nhân quyền được tôn trọng. Điều thâm độc hơn nữa là ly gián giữa Phật giáo với Phật giáo và mượn bàn tay khối Phật giáo Nhà nước để tiêu diệt khối Phật giáo truyền thống. Còn qua lời phát biểu của Hòa Thượng Thích Quảng Độ là ngọn đuốc rọi vào màn đêm đen tối, là sự kêu gọi và đánh thức. Đánh thức là kêu gọi cho tỉnh ngủ, một giấc ngủ quá dài do Đảng và Nhà nước XHCNVN ru. Hãy thức tỉnh để nhìn vào thực trạng Đạo Pháp và Dân Tộc! Những câu hỏi cho Hòa Thượng Thiện Hào, Phạm Thế Long: Đảng CSVN đứng sau lưng các Ngài thúc đẩy thành hình Hội Phật Giáo Thống Nhất Việt Nam ở Miền Bắc năm 1960 và Ban Liên Lạc Phật Giáo Yêu Nước ở Miền Nam 1975, xin hỏi các Ngài đã làm gì cho Đạo Pháp và Dân Tộc ?

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Được Thành Lập năm 1981 ở Hà Nội với Mục Đích gì ?

Phật Giáo Việt Nam có hai tông phái lớn. Phật Giáo Bắc Tông và Phật Giáo Nam Tông, mỗi tông phái đều có Giáo Hội, có nhiều chi nhánh, nhưng không phải vì thế mà tạo sự bất hòa, trái lại điều càng mừng "bồ đề dù cây to, cây nhỏ cũng là bồ đề". Vì tất cả nó được hình thành từ tâm lòng độ sinh của những bậc chân tu, nghĩ đến truyền khai đạo pháp. Có giới luật làm thầy, dựa theo thuyết giáo của chư Phật mà tùy theo căn cơ trình độ của chúng sinh để giáo hóa.

Năm 1981, thêm một Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành hình ở Hà Nội với mục đích gì? Có phải vì tâm nguyện độ sinh? Muốn trả lời những câu hỏi trên phải nhận định từ sự kiện một đề đưa đến hiểu sự việc theo đúng sự thật chính nó. Nguyên nhân và khởi điểm thúc đẩy thành lập GHPGVN năm 1981, có phải được thể hiện qua những lời phát biểu của Ông Nguyễn Văn Linh "... muốn tạo một thành trì kiên cố làm chỗ dựa vững chắc cho Đảng, cho cách mạng Việt Nam, không có cách nào tốt hơn là phải cùng cố và thống nhất Phật giáo"; cũng qua lời phát biểu của Hòa Thượng Phạm Thế Long ở chùa Ân Quang "Đảng chủ trương đất nước đã thống nhất thì Phật giáo cũng phải thống nhất". Có phải từ những lời phát biểu trên là chủ lực chính để thúc đẩy hình thành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam năm 1981 ở Hà Nội ?

Đảng CSVN đã dùng bạo lực để thống nhất hai miền Nam Bắc Việt Nam đưa dân tộc vào con đường hận thù đau khổ, nhục nhã và nghèo đói. Dứt khoát, Phật Giáo Việt Nam không thể thống nhất theo đường hướng và mục tiêu của Đảng và Nhà nước XHCNVN như lời phát biểu, kêu gọi của Hòa Thượng Phạm Thế Long được. Mà tại sao Đảng CSVN lại kêu gọi thống nhất Phật giáo, trong khi Phật giáo đã thống nhất từ sau năm 1963. Và Bản Hiến Chương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chính thức ra đời ngày 04 tháng 01 năm 1964, với lời mở đầu nói lên mục đích là:

"Công bố lý tưởng hòa bình của giáo lý Đức Phật, hai tông phái (Bắc Tông và Nam Tông) tại Việt Nam thực hiện nguyện vọng thống nhất thực sự là hoà hảo từ lâu để phục vụ nhân loại và dân tộc: Đó là lập trường thuần nhất của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không đặt sự tồn tại của mình nơi nguyên vị cá biệt mà đặt sự tồn tại trong sự tồn tại của nhân loại và dân tộc.

Quan niệm thống nhất Phật giáo Việt Nam được thể hiện theo chủ trương điều hợp, nghĩa là giáo lý, giới luật và nếp sống của hai tông phái cũng như của hai giới Tăng Sĩ và Cư Sĩ chẳng những được tôn trọng mà còn phải nỗ lực phát triển trong sự kết hợp có chỉ đạo, chính đó là sắc thái đặc biệt của nền Phật Giáo Thống Nhất tại Việt Nam".

Một Bản Hiến Chương chứa đầy đạo lý và nhân bản "không đặt sự tồn tại của mình nơi nguyên vị cá biệt mà đặt sự tồn tại trong sự tồn tại của nhân loại và dân tộc". Nội dung nó như thế mà Đảng CSVN và GHPGVN nhắm tâm xé bỏ.

Bản Nghị Định 69 HĐBT và Bản Nội Quy Tăng Sự của GHPGVN

Trước khi bài này đề cập đến Bản Nội Quy Tăng Sự của GHPGVN, người viết cần xác nhận là đa số Phật giáo đồ Việt Nam trong nước bị những cơ quan của Đảng và Nhà nước cưỡng bức buộc lòng phải miễn cưỡng chấp nhận. Vì thế, tất cả Tăng, Ni và Phật tử trong nước và hải ngoại, thuộc GHPGVN, khi nói đến GHPGVN đều hiểu hoàn cảnh Tăng, Ni và Phật tử trong nước bị sự bố trí của Nhà nước qua hai cơ quan ngoại vi là: Mặt Trận Tổ Quốc và Ủy Ban Tôn Giáo Chính Phủ cưỡng bức (điểm thứ nhất). Vì an toàn cho đoàn thể. Vì muốn thực hiện tâm nguyện truyền bá chánh pháp nên buộc lòng gia nhập GHPGVN (điểm thứ hai). Chỉ có một thiểu số Đảng viên mặc áo nhà tu, vì có đặc quyền đặc lợi đứng ra lèo lái GHPGVN theo mục đích của Đảng và Nhà

nước XHCNVN, lớn tiếng hoan hô, ca ngợi một thể chế tự do già danh, dân chủ hình thức.

Sự thật phải được soi sáng. Một Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thành lập năm 1981 ở Hà Nội, trong Đại Hội lần thứ nhất đã đâm vào tim, hút máu Phật giáo; còn Phật giáo đã chính thức bị loại bỏ; một biểu tượng thiêng liêng nhất bị phủ nhận và cũng trong Đại Hội này thêm những nhát dao đâm vào thân thể là Tổ Chức Gia Đình Phật Tử bị loại bỏ. Đó là những vết thương đau đớn của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Những vết thương này phải được chữa trị từ căn nguyên của nó, bằng những liều thuốc nặng đô mới mong bình phục được.

Sự trùng hợp hay đồng tình giữa Bản Nghị Định 69 HĐBT và Bản Nội Quy Tăng Sự của GHPGVN? Vì Bản Nội Quy của Giáo Hội này qui định việc tấn phong các hàng Giáo Phẩm như Hòa Thượng, Thượng Tọa phải được chính quyền duyệt xét, chấp nhận. Có giống như đức Bản Nghị Định 69 của Hội Đồng Bộ Trưởng, vì Chương II, Điều 19 viết: "Việc phong chức sắc tôn giáo các cấp phải được chính quyền các cấp chấp thuận mới hợp pháp", và Điều 20 xác nhận thêm: Việc bổ nhiệm, chuyển chuyên các chức sắc tôn giáo hoặc những người được tín đồ bầu ra để làm việc (...) tại địa phương nào phải được chính quyền địa phương ấy chấp thuận mới được hoạt động". Việc tấn phong hàng Giáo Phẩm là việc nội bộ Phật Giáo; việc bổ nhiệm, chuyển chuyên nhân sự của Giáo Hội cũng là của Phật giáo quyết định lấy. Nó là quyền tự do tôn giáo; nó là dân quyền, không có thể lực nào được quyền xâm phạm. Những điều trên của Nghị Định 69 HĐBT đã trả lời rõ cho những ai chưa hiểu và đặt những câu hỏi: Ở Việt Nam hiện nay thật sự có được tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng và nhân quyền có được tôn trọng không? Phải nhận diện thêm một khía cạnh khác. Việc CSVN xen vào nội bộ Phật Giáo, nó có mục đích là tạo áp lực để chi phối động cơ hành động của Phật Giáo là kêu gọi phát huy khả năng bản thân con người trong ý thức trách nhiệm đối với xã hội; mưu cầu tác động để tạo dựng hạnh phúc cho dân tộc. Đảng và Nhà nước XHCNVN muốn giới hạn, chặn đứng việc làm đó của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, vì nó là con đường chuyển hóa trong hòa bình tức tạo sự an lạc.

QUỐC HỘI ÂU CHÂU

Ngày 18 tháng Giêng năm 1995

QUYẾT NGHỊ CHUNG (theo điều 47) do các Nghị viên sau đây đệ trình:

- Sakellariou đại diện Đảng Dân chủ Xã hội Âu Châu,
 - Stasi đại diện Đảng Nhân dân Âu Châu,
 - Gol, Bertens và André Léonard đại diện Đảng Tự do và Dân chủ Âu Châu,
 - Ligabue và Caccavale đại diện Khối Forza Âu Châu,
 - Pasty đại diện Khối Phong trào Tập thể của những người Dân chủ Âu Châu,
 - Telkaemper đại diện Đảng Xanh trong Quốc hội Âu Châu,
 - Pradier, Fouque và Vandemeulebrouche đại diện Khối Liên minh Cấp tiến Âu Châu,
- căn cứ vào những quyết nghị của các Nghị viên:
- Gol và nhiều Nghị viên khác đại diện cho Đảng Tự do và Dân chủ Âu Châu (hồ sơ số B4-0048/95)
 - Sakellariou đại diện Đảng Dân chủ Xã hội Âu Châu (hồ sơ số B4-0069/95)
 - Pasty đại diện Khối Phong trào Tập thể của những người Dân chủ Âu Châu (hồ sơ số B4-0092/95)
 - Teilkemper và nhiều Nghị viên khác đại diện Đảng Xanh trong Quốc hội Âu Châu (hồ sơ số B4-0101/95)

- Caccavale đại diện Khối Forza Âu Châu (hồ sơ số B4-108/95)

về việc giam cầm những Tăng, Ni, Phật tử của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVN Thống Nhất).

Quốc Hội Âu Châu:

A. xét rằng, tất cả mọi công dân Việt Nam đều được bảo đảm quyền tự do phát biểu ý kiến có ghi trong Hiến pháp năm 1992, nhưng kể từ năm 1982 Chính phủ Việt Nam theo đuổi đường lối chính trị đảm bảo về sự giúp đỡ và công nhận Giáo hội Phật giáo Việt Nam (được thành lập từ năm 1951) và cấm đoán rộng rãi những cộng đồng Phật giáo khác;

B. cho biết rằng GHPGVN Thống Nhất (được thành lập từ năm 1951 và ở những năm trong thập niên 60 có tham gia chống đối chế độ Nam Việt Nam) đã công khai chống lại đường lối chính trị này;

C. lo ngại là hậu quả trên đưa đến việc trừng phạt hàng loạt Tăng Ni của GHPGVN Thống Nhất (Thích Trí Tụ, Thích Hải Tạng, Thích Hải Chánh, Thích Hải Thịnh, Thích Hạnh Đức và Thích Thiện Thọ) về tội vi phạm trật tự công cộng nên họ bị đưa ra tòa xử, theo sự trình bày của Cơ quan An Xá Quốc Tế thì cơ quan này có nghi vấn trong vài vụ xử này.

D. lo ngại thêm là một số lớn Tăng Ni và những Phật tử có chức thẩm khác của GHPGVN Thống Nhất (Thích Long Trí, Phạm Văn Xưa (Nhật Thường), Thích Trí Lực và Nguyễn Thị Em (Đồng Ngọc), Thích Không Tánh và Thích Nhật Ban) đã bị bắt trong tháng 11.1994 khi những vị này tổ chức chiến dịch cứu trợ đồng bào nạn lụt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tháng 10 trước đó mà không có giấy phép của cơ quan nhà nước (chiến dịch này đã được một chùa của GHPGVN Thống Nhất ở Houston (Texas) yểm trợ tài chánh) dù họ đã có lần thực hiện một chiến dịch cứu trợ địa phương được yểm trợ tài chánh mà đã không bị cơ quan nhà nước can thiệp.

E. lo ngại là vị lãnh đạo tinh thần của GHPGVN Thống Nhất, Thích Huyền Quang (ngài đã bị quản thúc tại chùa Hội Phước ở Quảng Ngãi kể từ năm 1992) và vị đại diện của ngài là Thích Quảng Độ cũng đã bị bắt ngày 29.12.1994 và ngày 4.01.1995, sau khi những vị này đã phản đối sự bắt bớ giam cầm trong tháng 11 trước đó.

F. lo ngại về bản phúc trình của Cơ quan An Xá Quốc Tế cho biết vẫn còn hơn 60 người bị giam cầm vì lý do chính trị, ngoài số đó ra còn có 38 người bị tù tội vì lập trường cương quyết của họ.

G. xét rằng việc duy trì nhân quyền là cơ sở hoàn toàn có ý nghĩa cho một nền chính trị phát triển và đường lối chính trị hợp tác kinh tế chung của Liên Minh Âu Châu.

1. Quốc Hội Âu Châu (QHAC) có quan điểm rằng đường lối chính trị của Chính phủ Việt Nam đối với GHPGVN Thống Nhất có mâu thuẫn với đường lối chính trị chung của Việt Nam về những cải cách kinh tế và chính trị;

2. QHAC lên tiếng về việc nhà cầm quyền Việt Nam cũng đã ra tay mạnh mẽ đối với một số đại diện của những tổ chức tôn giáo khác cũng như đối với các văn nghệ sĩ và trí thức, khi những người này đã được xem là một sự nguy hiểm cho sự toàn vẹn của nhà nước hoặc trật tự công cộng ở Việt Nam; trường hợp bà Dương Thu Hương là việc tương tự đáng lưu ý;

3. QHAC có hy vọng rằng nhà cầm quyền Việt Nam sớm có cung cách dân chủ và khoan dung trong khuôn khổ an ninh nội chính;

4. QHAC chào mừng quyết định của Chính phủ Việt Nam sẽ chấp nhận điều khoản cơ bản về nhân quyền trong hiệp ước hợp tác hiện đang thương thuyết với Cộng Đồng Chung Âu Châu;

5. QHAC yêu cầu Hội đồng Cố vấn và Ủy ban có suy nghĩ và nói chuyện thẳng với nhà cầm quyền Việt Nam về vấn đề nhân quyền;

6. QHAC đòi hỏi trước tiên việc chấm dứt đàn áp và truy nã trừng trị những thành viên của GHPGVN Thống Nhất;

7. QHAC ủy nhiệm ông Chủ tịch QHAC chuyển quyết nghị này đến Hội đồng Cố vấn, Ủy ban và Chính phủ Việt Nam. (Thị Chom dịch)

PHẬT GIÁO

và các vấn đề thời đại

• B.S. Nguyễn Hoài Vân

(tiếp theo)

B. KHẢ NĂNG ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO TRONG VIỆC ĐIỀU HÀNH XÃ HỘI :

1. Xã Hội và Tôn Giáo :

Theo một lý thuyết xã hội học danh tiếng (24) thì mô hình tổ chức xã hội là một trong những nền tảng đưa đến sự hình thành của các tôn giáo. Để tồn tại và phát triển từ giai đoạn sơ khai, các xã hội con người phải đặt vấn đề tổ chức, với những quy luật và hệ thống giá trị. Các yếu tố này chỉ vững vàng khi mang ý nghĩa tôn giáo. Ngược lại, người ta cũng nghĩ đến tác động của tôn giáo trên sự chuyên hóa của xã hội. Một thí dụ gần chúng ta là ảnh hưởng của Đạo Tin Lành trong cuộc "cách mạng kỹ nghệ" ở Âu và Mỹ Châu (Max Weber-25). S.C. Kolm có nhận xét là nếp sống Tin Lành thích hợp với loại xí nghiệp được điều khiển bởi một hay vài cá nhân, hơn là với loại xí nghiệp phức tạp ở thời hiện đại, trong đó, việc điều hành tùy thuộc nhiều nhân sự đến nhiều ngành, có khi thuộc nhiều quốc tịch. Học giả này cho là Phật Giáo thích hợp hơn với sự điều hành các xí nghiệp loại này, và gắn liền sự kiện ấy với sự phát triển rất nhanh của xã hội Đông Á chịu ảnh hưởng Phật Giáo, trong khi các nước có truyền thống Tin Lành phải trải qua những giai đoạn trì trệ về kinh tế.

Thật ra, các xã hội Đông Á vừa kể (Nhật, Nam Hàn, Đài Loan, Tân Gia Ba, Hồng Kông) cũng chịu ảnh hưởng của Khổng Giáo, của Tây Phương qua mô hình Anh-Mỹ (khác với Việt Nam, cụ thể thuộc địa Pháp, Phi Luật Tân cụ thể thuộc địa Tây Ban Nha...) và đều là những nước thuộc địa loại "duyên hải". Tức là có nhiều yếu tố giúp các nước này phát triển nhanh. Phật Giáo là một trong những yếu tố đó.

Vì thế, chúng tôi không đặt vấn đề "mô hình Phật Giáo" trong việc quản lý xã hội, mà chỉ đem một số khả năng đóng góp của Phật Giáo ra đối chiếu với một số vấn đề điều hành xã hội hiện đại. Và lại, quan niệm một "mô hình Phật Giáo" có lẽ tự nó cũng đã không được phù hợp cho lắm với chính sự giảng dạy của Đức Thích Ca !

2. Quản lý các mâu thuẫn xã hội:

Một trong những điều kiện của phát triển là sự hợp tác giữa những thành phần nhân sự trong xã hội. Đó cũng là tăng cường các yếu tố hợp tác, biến những mâu thuẫn đối kháng thành mâu thuẫn hợp tác (26). Phật Giáo có nhiều khả năng để giúp ích trong lãnh vực này. Thuyết nhân-duyên khiến người ta có khuynh hướng tìm hiểu những nguyên nhân của thái độ hay hành động của cá nhân hoặc tập đoàn đối diện, và ảnh hưởng trên những nguyên nhân ấy để đi tìm một giải pháp tốt đẹp nhất cho cả đôi bên. Ảnh hưởng trên nhân-duyên cũng có nghĩa là tạo ra những điều kiện thuận lợi để đưa đến cái mình muốn, chứ không áp đặt. Mọi sự việc đều sinh ra do một tập hợp nhân duyên. Vì thế, muốn có được điều gì, thì tốt hơn hết là tạo ra những nhân duyên thuận lợi cho sự này sinh ra điều ấy một cách tự nhiên. Ý thức "vô thương", và "vô tự tánh" giúp tránh được sự gấn bó mù quáng vào một quan điểm, một lập trường, để uyển chuyển thích nghi với thực tế. Phật Giáo cũng giúp dẹp bỏ cái "ngã", một điều kiện quan trọng để đi đến đồng thuận, vì đồng thuận chẳng qua chỉ là dẹp bỏ "cái tôi", để chấp nhận một phần quan điểm của người khác. Cái "Ngã" được Phật Giáo cho là vô thương và vô tự tánh, nên không những nó có thể thay đổi, mà còn bắt buộc phải thay đổi. Tức là chấp nhận mình thay đổi, người cũng thay đổi, điều kiện để có thể đi đến đồng thuận. Thêm vào đó, theo Đạo Phật, mọi vấn đề, mọi khổ đau, đều do thiếu hiểu biết mà ra (vô minh), nên muốn giải quyết vấn đề, cần làm tăng sự hiểu biết, về phía mình cũng như về phía đối phương. Đó là suy luận nền tảng đưa đến sự thảo luận, để chia sẻ quan điểm và hiểu biết của mình với người khác, cũng như đón nhận những quan điểm và hiểu biết của đối phương. Tinh thần bình đẳng (bình đẳng quan) khiến người ta không nhất định cho là "mình tốt, người xấu", hay "mình có lý, người làm lạc", mà chỉ cho là lập trường của mình, hay của người, đều là kết quả của những nhân duyên khác biệt, và sẵn sàng đón nhận những lý lẽ, những hiểu biết của người khác, như những động cơ để biến đổi cái "ngã" của mình. Sự sẵn sàng san sẻ

những hiểu biết của mình cho người, để cùng thăng tiến, cũng là một khía cạnh của tâm Từ Bi. Kết quả là một thái độ mềm dẻo, một khuynh hướng tự nhiên hướng đến thương lượng và đồng thuận, bớt được bạo lực. Người ta có thể ghi nhận là các xã hội phát triển mạnh trong vùng Đông Á là những xã hội hợp tác, mặc dù không thiếu mâu thuẫn.

3. Ý thức trách nhiệm chung :

Thiếu ý thức trách nhiệm chung là một thiếu sót thường được nói đến trong các xã hội hiện đại, và là một trong những hệ quả của tính ích kỷ và cá nhân chủ nghĩa đã nói ở trên. Chúng ta cũng đã nhận xét là sự đồng thuận trong những điều kiện ích kỷ, vụ lợi cho riêng mình hay cho tập đoàn của mình có thể không tốt cho toàn thể xã hội. Quan niệm "cộng nghiệp" của Phật Giáo là một phương thức giúp người ta nghĩ nhiều hơn đến phúc lợi chung, và nhìn thấy rõ ràng hơn cái định mệnh chung ràng buộc mình với xã hội trong đó mình đang sống. Thêm vào đó, ý chí dẹp bỏ "cái tôi" (diệt ngã) rất có ích cho việc hòa mình trong một đời sống chung. Điều đó còn bao hàm ý niệm hy sinh, như lý tưởng "Bồ Tát" xả thân giúp đời. Có lẽ phần nào vì lý do đó, mà người Tây Phương thường bàn tán về tinh thần hy sinh cao độ trong nhiều truyền thống Đông Á chịu ảnh hưởng Phật Giáo, trong cả thời chiến lẫn thời bình.

Trong phạm vi xí nghiệp, tinh thần trách nhiệm chung cũng được coi là rất cao tại các nước phát triển mạnh trong vùng Đông Á. Tại Nhật, điều này thường được gắn liền với tinh thần Vô Sĩ Đạo, rất bị ảnh hưởng bởi Thiên Tông. Sự kiện những nhân công Nhật sẵn sàng tăng giờ làm việc, chịu giảm lương, và hình ảnh những người này, sau những cuộc biểu tình trong công xưởng, tận tụy quét dọn từng mẩu giấy vụn, từng tàn thuốc, đã làm kinh ngạc những nhà quan sát Tây Phương quá quen thuộc với những phương thức cổ điển của "đấu tranh giai cấp".

4. Vấn đề giáo dục :

Giáo dục là một trong những chức năng của mọi tôn giáo. Đạo Phật coi mọi đau khổ đều đến từ Vô Minh, tức là thiếu hiểu biết, nên đương nhiên là quý trọng sự học hỏi, ngay từ trong bản chất của mình. Phật Giáo cũng quan niệm hiểu biết như một con đường vô tận, không có điểm đến. Vì thế, theo tinh thần này, người ta sẽ không ngưng lại ở một mảnh bằng, hay khi đã đạt được một địa vị xã hội, mà vẫn cứ phải học mãi, để đẩy lùi mãi mãi sự "vô minh" của mình, và luôn đi tới trên con đường hiểu biết. Đó cũng là ảnh hưởng của Bình Đẳng Quan: ai cũng như ai, ai cũng đều phải học, dù ở bất cứ địa vị nào. Cùng với Vô Phân Biệt Trí, Bình Đẳng Quan cũng giúp chấp nhận học hỏi với mọi

người, coi ai cũng đều có thể là thầy của mình, kẻ trí như người ngu, hiền giả như hung đồ, và chấp nhận học hỏi nơi mọi sự kiện, thành cũng như bại, tốt cũng như xấu, lành cũng như ác.

Một sự giảng dạy khác của Đạo Phật là óc thực nghiệm: đừng tin tưởng một cách mù quáng, mà hãy tự mình chứng nghiệm. Con đường tu tập của người Phật Tử là con đường tự chứng nghiệm. Điều này giúp quý trọng sự thực hành, hợp nhất lý thuyết với thực hành.

Thêm vào đó, quan điểm "nhân duyên" thuận lợi cho sự phát triển óc phân tích, tìm hiểu cận kề nhân duyên của từng sự kiện. Trong khi đó, thiên quán, như đã nói, có khả năng giúp phát triển trực giác, thuận lợi cho việc thông hiểu vấn đề trong toàn bộ.

Ngoài ra với những gương sáng của Đức Thích Ca, khi Ngài từ bỏ lối tu ép xác, chọn con đường "Trung Đạo", của Bồ Đề Đạt Ma, được coi như Tổ Sư của Vô Học, và với thí dụ của các Thiên Sư Vô Sĩ (ở Việt Nam, Trung Hoa, Nhật...), người ta nhận thấy con đường đào tạo con người trong Phật Giáo không những rất chú trọng đến việc luyện tập thân thể, mà còn coi điều đó như không thể tách rời khỏi sự trau dồi trí tuệ. Thiên học thường dạy phải điều thân (tư thế cho đúng, thí dụ ngồi cho ngay thẳng), rồi điều khí (thở cho điều hòa), thì mới tinh thần (làm cho tâm thân yên tĩnh) được. Luyện tập thân thể, luyện tập hơi thở, và luyện tập tâm thân không thể tách rời, mà buộc phải thống nhất trong cùng một phương pháp.

Như vậy, người ta có thể tìm thấy trong chính bản chất của Đạo Phật: sự thúc đẩy không ngừng trau dồi hiểu biết, sự khuyến khích thực hành các hiểu biết ấy (thực nghiệm), sự phát triển óc phân tích, cũng như óc tổng hợp, cùng với sự luyện tập thân thể, tức những yếu tố quan trọng nhất của việc giáo dục trong thời đại hiện nay, cả trên phương diện trí dục, đức dục, lẫn thể dục. Theo sự hiểu biết của riêng tôi, không có tôn giáo nào mang trong bản chất của mình đầy đủ các yếu tố ấy, như Phật Giáo.

Người Tây Phương thường ngạc nhiên trước sự thành công về học vấn của các sắc dân Đông Á định cư trên đất nước họ. Họ cũng từng ghi nhận khả năng bất chước của các nền kỹ nghệ Nhật, Đại Hàn, Đài Loan v.v... lúc còn non yếu, rồi hốt hoảng khi bị qua mặt trong chính những lãnh vực mà chỉ mới cách đây vài năm các quốc gia vừa phát triển kia chỉ biết chạy theo họ. Như đã nói, sự trau dồi hiểu biết, theo Phật Giáo, không có điểm ngừng, và chỉ tùy thuộc nơi sự cố gắng của mỗi người (tự lực), nên việc "qua mặt thầy" là điều rất có thể xảy ra. Cũng phải nhận xét là óc thực nghiệm cao độ cũng đã giúp cho các nền kỹ

nghệ Đông Á ấy ứng dụng một cách tài tình những kiến thức mà họ học hỏi được nơi Tây Phương.

5. Vấn đề tăng cường hiệu năng của sản xuất :

Giáo dục tốt, thì nhân sự sản xuất tốt, và sản xuất tự nó có nhiều hy vọng gia tăng được nhiều hiệu năng. Ngoài ra, ý tưởng cho là phải luôn luôn trau dồi kiến thức, rằng con đường của hiểu biết là con đường vô tận, có tác dụng khuyến khích nhân công lẫn xí nghiệp luôn duy trì nỗ lực đào tạo liên tục, ở mọi cấp, mọi ngành. Nhân công của xí nghiệp Nhật chẳng hạn, thường xuyên tham gia các khóa đào tạo bổ túc, các buổi hội họp trong ngành làm việc của mình hay với các ngành khác, để trau dồi kiến thức, không những chỉ trong công việc mà mình đang làm, mà cả về những gì các bạn khác trong xí nghiệp đang hay sắp thực hiện. Điều này giúp cho nhân công có một cái nhìn tổng quát về sản phẩm và công việc trong toàn xí nghiệp, có lợi cho sự hội nhập vào đời sống của xí nghiệp, cho sự hăng hái làm việc, và cho sự hiểu biết tường tận về vai trò của mỗi động tác, mỗi công việc, mỗi cá nhân, trong toàn bộ xí nghiệp, làm tăng hiệu năng của sản xuất.

Nỗ lực đào tạo liên tục, và liên hệ bình đẳng giữa các ngành, các cấp, giúp các xí nghiệp loại này dễ thành công trong việc lưu chuyển kiến thức giữa mọi bộ phận của xí nghiệp (và cả giữa các xí nghiệp liên kết với nhau), một khó khăn mà các xí nghiệp Tây Phương vẫn còn vấp phải, cũng như việc phân tán khả năng sáng tạo đến toàn bộ xí nghiệp, từ tầng cấp thấp nhất trở lên (27). Con số sáng kiến đến từ các nhân công ở hạ tầng trong các xí nghiệp Nhật nhiều gấp ba lần hơn trong các xí nghiệp Tây Phương. Điều này giúp xí nghiệp trở nên sống động, mọi nhân công đều có điều kiện tham gia vào cuộc sống chung của xí nghiệp, và đều được trang bị để sẵn sàng thích nghi với hoàn cảnh thực tế. Đó có thể phần nào là kết quả của tư tưởng phá chấp và bình đẳng quan (sáng kiến có thể đến từ mọi nhân công, kể cả anh thợ quèn không bằng cấp), của lý tưởng diệt ngã (hòa mình trong đời sống chung), của óc tinh tấn, trau dồi kiến thức không ngừng nghỉ, và tinh thần thực dụng trong Đạo Phật (luôn đi sát với điều kiện thực tế được cảm nhận từ mọi tầng cấp, chứ không phải chỉ từ một nhóm lãnh đạo).

Một sắc thái khác trong sự giảng dạy của Phật Giáo có thể đóng góp cho việc gia tăng hiệu năng của sản xuất là sự không phân biệt lý thuyết với thực hành. Trong lãnh vực Đạo Học, dù cho anh có là người hiểu biết nhiều về lý thuyết, dù cho anh có khả năng viết, nói, giảng đại hải về các giáo lý cao diệu, thì anh cũng vẫn chỉ là "phó phạm phu", nếu anh chưa thực

sự chứng nghiệm các lý thuyết ấy trong thâm tâm anh và thực hành chúng trong cuộc sống, nói cách khác, nếu anh chưa thực sự làm một với chúng. Thí dụ cái "chân không diệu hữu" chỉ hiện hữu thực sự khi anh đã chứng được nó. Trước đó nó không hiện hữu, nó là giả, là tào lao, là một "vọng niệm" trong cái "tâm khi vượn" của anh, chỉ dùng để tán dóc cho vui mà thôi. Theo tinh thần đó, khi một người mới ra trường được tuyển dụng vào một xí nghiệp Nhật Bản, mặc dù có bằng cấp Đại Học, anh ta vẫn chỉ được coi như một người thợ thường. Mớ lý thuyết mà anh ta thu thập được trong Đại Học vẫn chưa là gì cả, cho đến khi anh ta chứng nghiệm được chúng trong những lãnh vực từ thấp tới cao trong xí nghiệp. Khi đó, anh ta mới được sử dụng theo bằng cấp, tức theo kiến thức về lý thuyết mà anh ta có. Sự hợp nhất lý thuyết và thực hành rất hữu ích trong sản xuất. Nó giúp người ta bớt đặt ra những vấn đề lý thuyết không có thực, để những vấn đề lý thuyết sẽ chỉ nảy sinh ra từ thực tế chứ không phải từ những suy luận trừu tượng. Nó giúp cho lý thuyết được áp dụng một cách phù hợp với thực tế, và giúp cho hành động trong thực tế luôn đi liền với lý thuyết. Thật vậy, khi anh lý luận để làm thì anh dễ làm được cái mà anh lý luận hơn là khi lý luận để mà lý luận.. Lý luận để lý luận phí thời giờ và năng lượng, trong khi lý luận để làm tiết kiệm thời giờ và năng lượng, gia tăng hiệu năng của sản xuất. Một ứng dụng cụ thể của quan điểm này là sự kết hợp trường học với xí nghiệp, một điều mà nhiều quốc gia tiên tiến, như Pháp, cố thực hiện từ vài năm nay.

Thật ra, đóng góp quan trọng nhất của Phật Giáo trong việc tăng cường hiệu năng của sản xuất, theo ý tôi, là thái độ tìm cứu cánh của công việc làm, trong chính công việc làm, tìm niềm vui trong sự tốt đẹp của mỗi công việc đang được thực hiện. Thái độ này đương nhiên là có tác dụng gia tăng giá trị tự thân của việc làm, bớt đặt vấn đề hưởng thụ thành quả của việc làm như điều kiện để cố gắng làm cho thật tốt. Cùng với quan điểm cho rằng tiến bộ là một con đường vô tận, thái độ ấy đưa đến tâm lý hướng đến sự hoàn hảo thường được ghi nhận trong các xí nghiệp Nhật: từ các mục tiêu sản xuất "100 phần trăm không sai sót", cho đến "100 phần trăm đúng kỳ hạn".

6. Quan bình tiêu thụ và sản xuất :

Như đã nói ở phần đầu, con người sản xuất trong xã hội thời đại bị coi rẻ đối với con người tiêu thụ. Chúng ta cũng vừa thấy Đạo Phật giúp làm tăng giá trị của công việc làm, tức của sản xuất, coi đó như một cứu cánh, một niềm vui. Mặt khác Đạo Phật dạy bớt ham muốn (diệt dục), với hệ quả là kèm hãm tiêu thụ. Tăng giá trị tự

thân của sản xuất, giảm giá trị của việc tiêu thụ, "hệ thống giá trị" của Phật Giáo rất hữu ích cho sự quân bình giữa sản xuất và tiêu thụ vậy. Sự quân bình này giúp tránh những lệch lạc bất công của một xã hội chỉ biết đánh giá con người qua khả năng tiêu thụ. Mặt khác, như đã được trình bày, quân bình sản xuất và tiêu thụ cũng là một yếu tố quan trọng để gia tăng tiết kiệm, một lợi điểm cho việc phát triển kinh tế. Không phải ngẫu nhiên mà hai nước có trữ lượng tiền tệ cao nhất thế giới lại chính là Nhật Bản và Đài Loan. Người dân các nước phát triển nhanh trong vùng Đông Á đều đã biết hạn chế tiêu thụ, trong khi vẫn gia tăng sản xuất, với trọng tâm đặt nơi việc xuất cảng.

7. Tinh thần xí nghiệp :

Khi nghiên cứu sự thành công về kinh tế của Nhật Bản, người ta thường ghi nhận sự khác biệt giữa tinh thần xí nghiệp ở Nhật so với các nước Tây Phương. Trong phạm vi xí nghiệp, chúng ta đã đề cập những quan điểm Phật Giáo với ý thức trách nhiệm chung, với sự liên tục đào tạo nhân công, với sự lưu chuyển kiến thức giữa các ngành chuyên môn, với sự hiểu biết tổng hợp của nhân công về sản phẩm của xí nghiệp, với sự phân tán các nguồn sáng kiến tới toàn thể xí nghiệp, đặc biệt là tới các tầng cấp thấp, với tư cách lấy quyết định và giải quyết mâu thuẫn từ sự thảo luận, trao đổi hiểu biết, tìm hiểu người khác, đưa đến đồng thuận, chứ không áp đặt, v.v... Tất cả các yếu tố này đều cần được bảo bọc bởi một không khí đặc biệt. Theo cách suy nghĩ ảnh hưởng bởi Phật Giáo, thì nhân công được tuyển vào các xí nghiệp loại này có thể được ví như người quy y. "Quy" là theo về, "y" là nương dựa vào. Nhân công từ lúc được tuyển có thể nương dựa vào xí nghiệp trong toàn bộ cuộc sống của mình. Tại Nhật, từ việc ăn, ở, giải trí, nghỉ hè, cho tới cưới xin, về hưu v.v... của đa số nhân công đều được xí nghiệp đảm bảo tận trong chi tiết, thậm chí đến lúc chết đi, nắm mộ cũng đã được xí nghiệp sắp sẵn! (30). Đời sống của nhân công là đời sống của xí nghiệp. Cũng có thể nói: xí nghiệp theo mô thức này không chỉ sản xuất hàng hóa, mà còn sản xuất đời sống của các nhân công. Đó cũng là ràng buộc đến mức hòa chung trong một hợp thể các yếu tố: phương tiện sản xuất (máy móc), con người sản xuất, và hàng hóa được sản xuất. Đây có thể là một biểu hiện của tinh thần "vô phân biệt" trong Phật Giáo. Tinh thần xí nghiệp như vậy khiến cho nhân công làm việc cho xí nghiệp hoàn toàn như làm việc cho mình (vô phân biệt), gắn liền định mệnh của mình với định mệnh của xí nghiệp. Khi nói là họ hăng hái làm việc hơn, sẵn sàng phát huy sáng kiến hơn, sẵn sàng hy sinh khi cần thiết, và không

bao giờ phá hoại xí nghiệp của họ, dù cho có những lúc phải tranh chấp, đòi hỏi.

8. Nạn thất nghiệp :

Tại nhiều quốc gia Tây Phương nạn thất nghiệp bị coi như là một loại "định chế", không thể loại trừ được, trong khi đó, tại các quốc gia phát triển nhanh chóng vùng Đông Á, như ở Nhật, số người thất nghiệp rất ít. Các học giả Tây Phương thường cho là xã hội Nhật "giấu" những người thất nghiệp trong các xí nghiệp. Điều này có thể bị coi như là một chỉ trích, vì nó trái với kinh điển của kinh tế tự do, nhưng cũng làm bộc lộ một quan niệm khác về tương quan giữa con người và kinh tế, giữa con người và xí nghiệp. Nếu tìm trong Phật Giáo, ta có thể thấy một số yếu tố liên quan đến khả năng làm thuyên giảm phần nào căn bệnh thất nghiệp của một số xã hội :

- Đầu tiên là thái độ coi việc làm có một giá trị tự thân, là một nguồn hạnh phúc, khiến người thất nghiệp không có khuynh hướng ngồi không hưởng trợ cấp. Họ dễ dàng tự ý tham gia các khóa học mở mang kiến thức, các chương trình ích lợi công cộng, hay hợp tác thực hiện các dự án tạo ra công ăn việc làm cho chính họ và cho người khác, dưới sự hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn. Như thế, người thất nghiệp không bị loại khỏi xã hội, mà vẫn tiếp tục tự đào tạo, vẫn làm được những việc có ích cho họ và cho xã hội.

- Thứ đến, là tinh thần xí nghiệp vừa được trình bày, khiến cho xí nghiệp không dễ dàng đào thải nhân công thặng dư, mỗi khi hàng hóa sản xuất ra bán không được chạy. Chúng ta đã nói: trong quan điểm xí nghiệp này, đời sống của nhân công cũng là lẽ sống của xí nghiệp, như hàng hóa mà nó làm ra. Vì thế xí nghiệp sẽ có khuynh hướng "giấu" nhân lực thặng dư trong các sinh hoạt của mình, bằng cách tạo ra những công việc làm không trực tiếp sản xuất như nghiên cứu, đào tạo, dịch vụ giải trí, văn hóa, nghệ thuật, tu chính môi trường v.v... trong khi chờ đợi thị trường bước sang giai đoạn thuận lợi hơn. Thái độ này không những giúp cải tiến đời sống của xí nghiệp (làm đẹp môi trường, giảm ô nhiễm, thêm phương tiện giải trí, thể thao, trau dồi văn hóa, nghệ thuật ...) mà còn sửa soạn cho việc trở lại một giai đoạn sản xuất mạnh với những ưu điểm, những sáng kiến, đến từ các công trình nghiên cứu và đào tạo mà xí nghiệp đã lợi dụng thời gian bị bất buộc phải giảm bớt sản xuất để tích cực thực hiện.

- Điều thứ ba, là tinh thần hy sinh lấy từ quan điểm "cộng nghiệp", cũng như tâm từ bi, biết thương người, và chia sẻ với người. Trở lại trường hợp xí nghiệp muốn "giấu" nhân lực thặng dư trong các sinh hoạt của mình, người ta có thể nghĩ rằng muốn làm được

như vậy, có thể xí nghiệp liên hệ sẽ phải bớt lương của nhân công, để không bị thua lỗ thái quá, đưa đến sụp đổ. Điều này có thể quan niệm được trong một xí nghiệp Đông Á, với ý thức "cộng nghiệp" nói trên. Trong phạm vi của một xã hội, người dân cũng dễ chấp nhận san sẻ sức tiêu thụ của mình với những người kém may mắn hơn, khi hệ thống giá trị của xã hội ấy vốn vẫn khuyến khích hãm tiêu thụ, và đề cao lòng từ bi, giúp người.

9. Vấn đề môi sinh và tài nguyên thiên nhiên :

Ai cũng biết đây là một vấn đề sanh tử của loài người. Nó đi kèm với vấn đề phát triển. Quốc gia nào cũng muốn phát triển, nhưng càng phát triển thì lại càng tăng cường ô nhiễm môi sinh và làm tiêu hao tài nguyên thiên nhiên. Người ta ước lượng nếu toàn nhân loại đạt đến trình độ tiêu thụ của Hoa Kỳ thì tài nguyên trên trái đất sẽ khánh kiệt chỉ trong vòng mười năm ngàn người. Muốn giải quyết các vấn đề này, cần có những giải pháp dài hạn, với những lợi ích nhiều khi rất xa xôi, mơ hồ, khó hình dung được bởi người dân, nhưng lại đòi hỏi nơi người dân những hy sinh, những hạn chế tức thời, và lâu dài. Tinh duy lợi thiên cận của các xã hội thời đại là một ngăn trở cho các chính sách kiểu này. Thêm vào đó, triết lý Tây Phương đã tập cho con người quen với ý tưởng mình có thể ngự trị trên thiên nhiên vạn vật, bất thiên nhiên phải phục tùng những đòi hỏi của mình. Chúng ta cũng đã nhận xét ở trên, rằng con người thời đại có khuynh hướng sống cách biệt với thiên nhiên, trong những đô thị lớn, nên thiên nhiên đối với họ trở thành xa lạ. Sự vượt thoát khỏi quan điểm duy lợi, ý thức bình đẳng không phải chỉ giữa con người với nhau, mà cả giữa con người và vạn vật, ý thức nhân-duyên ràng buộc định mệnh con người với tất cả thiên nhiên vạn vật, tâm từ bi, sẵn sàng hy sinh, tiết chế dục vọng (hạn chế tiêu thụ) cho sự sống của chúng sinh, tinh thần "vô phân biệt" giữa sự sống của mình và sự sống của vạn vật, thói quen hòa mình trong đời sống của cảnh vật, thiên nhiên, khiến những con người chịu ảnh hưởng Phật Giáo dễ dàng đón nhận những chính sách bảo vệ môi sinh hơn những người khác.

Người ta ước lượng mỗi ngày có từ 100 đến 300 giống sinh vật biến mất trên đời sống của địa cầu, do sức tàn phá của con người. Nếu đời sống của chúng ta cũng là đời sống chung của mọi sinh vật, theo "vô phân biệt trí" của nhà Phật, thì chúng ta đang phá hủy sự sống của chính chúng ta. Đóng góp của Phật Giáo trong vấn đề khó khăn này là gieo rắc ý thức về sự đồng nhất giữa đời sống của chính mình và của vạn vật, trong tâm hồn con người thời đại. Các phương pháp quán tưởng của Phật Giáo, có thể áp dụng trong

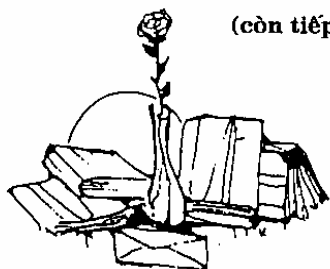
dại chúng, cũng có thể là những phương tiện quý báu để cho ý thức ấy lớn mạnh, và để cho con người sống thực với nó, trong cả tâm hồn lẫn thể xác mình.

10. Vấn đề chênh lệch giàu nghèo

Với bốn mươi ngàn người chết đói mỗi ngày, khó có thể nói được là thế giới ngày nay "rất tiến bộ". Nhất là khi thực phẩm dư thừa ở những nước giàu có bị phá hủy, khi chính phủ nước này trợ cấp cho nông dân của họ để khuyến khích bớt sản xuất thực phẩm, bỏ đất hoang, hay khi phung phí trở thành chính sách (tại Pháp, 1 phần 3 số bánh mì làm ra bị vứt bỏ). Ở một số nơi người ta chết vì ăn quá nhiều, trong khi ở những nơi khác, người ta chết vì đói. Ở mỗi chỗ, những ưu tư của con người hoàn toàn cách biệt nhau. Thí dụ trong lúc ở Rwanda có 70 người chết mỗi phút, thì ưu tư hàng đầu của các chính phủ trong cuộc họp G7 vừa qua là sự sụt giá của đồng Đô-la. Và người dân tại nhiều nước, cũng trong lúc đó, đang bận hồi hộp lo lắng cho đội ban này, đội ban khác, trong giải túc cầu quốc tế 1994, hay cho thời tiết của các ngày nghỉ hè sắp tới... Các ưu tư kể trên đều chính đáng, nhưng người ta có cảm tưởng loài người như bị xé nhỏ ra với từng nhóm người sống trong từng quả cầu nhỏ, lo cho từng cái "thế giới" riêng của mình (cũng là trở lại thời xa xưa, trước khi "tiến bộ"). Sự giằng giụa của Phật Giáo có khả năng hàn gắn khuynh hướng "xé nhỏ" này, để mỗi con người thực sự cảm thấy liên hệ đến đời sống chung của toàn nhân loại (và thực sự tiến bộ). Hạnh nguyện của bậc Bồ Tát: "ngày nào chúng sinh còn đau khổ, thì ta nhất quyết không nhập Niết Bàn", có thể được thích nghi hóa cho đại chúng thời nay như sau:

"Ngày nào còn có người đói khổ, thì ta quyết không ăn xài quá lỗ, quyết hạn chế tiêu thụ, để chia sẻ với anh em đồng loại đang lâm cảnh bần cùng thiếu thốn".

Đảng phái nào sẽ dám ra ứng cử với một chính sách giảm bớt mức sống, hay kèm hãm sự gia tăng tiêu thụ của người dân? Chính phủ nào dám có chính sách nói với dân: "từ nay anh ăn bớt đi, để chia sẻ với người đói khổ"? Vì thế, đây chỉ có thể là chức năng của các tôn giáo. Và tiếng nói của Phật Giáo, với những phương pháp cụ thể để giúp con người sống thực giáo lý của mình, sẽ là một đóng góp quý giá.



(còn tiếp)

**TÔN
GIÁO**

SỰ PHÊ BÌNH CỦA PHẬT GIÁO

ĐỐI VỚI CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

. Thích Trí Chơn

(Tiếp theo)

Những Phật tử trẻ thấy rằng họ cần phải chọn lựa giữa Phật Giáo và Cộng Sản chủ nghĩa. Ông Vijayavardhana lý luận rằng Phật Giáo và Cộng Sản không nên loại trừ lẫn nhau. Nói vậy không có nghĩa là ông hoàn toàn ủng hộ hành động cứng rắn và cực đoan của chủ nghĩa Cộng Sản hiện nay hay chịu nhường bước trong chủ trương Phật Giáo luôn luôn chiếm vị thế cao siêu, ưu việt hơn Cộng Sản chủ nghĩa.

Tuy nhiên ông nhận thấy rằng Phật Giáo có thể gặp xung đột ở các quốc gia theo tôn giáo hữu thần tin vào thượng đế và nền kinh tế tư bản Tây phương nhiều hơn là tại các nước cộng sản: "Phật Giáo không tranh chấp với cộng sản... Nhưng lý tưởng Phật Giáo cũng như lý thuyết Cộng Sản có thể thành tựu mục tiêu tốt đẹp trong một xã hội mà trình độ trí thức của con người được nâng cao".

Tại Miến Điện cũng vậy, sự liên hệ giữa Cộng Sản chủ nghĩa và Phật Giáo vẫn thường được người ta nhắc đến. Ông U Ba Swe lãnh tụ đảng Xã Hội đã phát biểu trước đại hội của Liên đoàn Lao Động vào năm 1951 như sau: "Thực tế, chủ thuyết Mác-xít (Marxism) không chống trái với lý thuyết Phật Giáo vì trên căn bản cả hai ý thức hệ có phần giống và tương quan với nhau... Trước hết tôi là một Phật tử theo tập quán. Càng nghiên cứu học thuyết Mác-xít tôi càng ham thích tìm hiểu Phật Giáo. Nhờ vậy mà nay tôi đã trở thành một Phật tử thuần túy và niềm tin Phật Giáo của tôi ngày càng tăng trưởng hơn lên. Giờ đây tôi tin rằng bất cứ ai chịu khó nghiên cứu và hiểu biết sâu xa Phật Giáo thì cũng không khó khăn cho họ sẽ trở thành một người theo Mác-xít chủ nghĩa".

Những người cho rằng có sự liên hệ giữa chủ thuyết Cộng Sản và Phật Giáo là vì theo họ trong Phật Giáo nó bao gồm cả đạo đức của học thuyết Mác-xít. Phật Giáo chủ trương cải cách xã hội, mang lại trật tự, an lạc cho cuộc sống xã hội. Đạo đức Phật Giáo khuyên con người diệt trừ bản

ngã nhỏ nhen ích kỷ. Phật Giáo cũng đề cao công tác xã hội hóa tài sản tư hữu và sinh hoạt kinh tế. Tuy nhiên, Phật Giáo và lý thuyết Cộng Sản chỉ có sự tương đồng phần nào trên lãnh vực chính trị và kinh tế chứ không phải trên mặt triết lý. Cho nên U Ba Swe phát biểu thêm rằng: "Nếu chúng ta phân tích cả hai triết lý, chúng ta nhận thấy rằng học thuyết Mác-xít thuộc trình độ thấp còn Phật Giáo hướng đến trình độ cao hơn. Mác-xít chủ nghĩa chú trọng tới các sinh hoạt của thế gian và giúp con người thỏa mãn các nhu cầu vật chất. Trái lại Phật Giáo hướng nhân loại chú tâm đến cuộc sống tinh thần với mục đích giải thoát khỏi thế giới trần tục này".

Nói khác, học thuyết Mác-xít quan tâm đến việc xây dựng một trật tự xã hội, giải quyết các vấn đề xã hội ở thế gian. Nhưng nếu nhìn từ góc cạnh cao siêu giải thoát của Phật Giáo thì Mác-xít chủ nghĩa còn bị giới hạn, vấp phải nhiều thiếu sót, sai lầm.

Người Phật tử lập luận cho rằng mục đích của Phật Giáo đã tiến xa vượt trội hơn chủ thuyết Cộng Sản vì Phật Giáo không những chủ trương xóa sạch những bất công trong xã hội mà còn giúp con người giải thoát cuộc sống khổ đau hiện tại. Mục tiêu của Phật Giáo là vượt lên ý tưởng nhị nguyên đời sống thế gian này.

Phật Giáo về mặt tổng quát chối bỏ quan niệm nhị nguyên của cuộc sống thế tục, trái lại Miến Điện chấp nhận cùng lúc theo Phật Giáo lẫn chủ nghĩa xã hội. Họ dùng Mác-xít chủ nghĩa nhằm giải quyết các vấn đề xã hội và Phật Giáo để hướng dẫn đời sống tinh thần cho dân chúng.

Sự thành công của chủ nghĩa xã hội Phật Giáo và chủ thuyết Cộng Sản của Tăng Già chỉ có thể thực hiện được trong một xã hội có tự do dân chủ và quốc gia mà nhân quyền được bảo đảm. Đây là lý tưởng mà nhiều chính khách Phật Giáo tại các quốc gia không cộng sản đã theo đuổi và thường được nhấn mạnh nhất tới trong những bản tuyên ngôn chính trị của họ.

Một số người nghĩ rằng không có sự loại trừ nhau giữa chủ thuyết Cộng

Sân và Phật Giáo: một Phật tử có thể là người vừa theo Mác-xít nhưng không chối bỏ Phật Giáo. Ý tưởng này thực ra chẳng khác gì chủ trương một sự thỏa hiệp với chính sách của Cộng Sản mà chúng ta thấy hiện nay đang xảy ra tại Liên Bang Xô Viết và Trung Hoa Cộng Sản ở Á Châu.

Thái độ hợp tác, hòa giải của những người Phật tử không có nghĩa là họ hoàn toàn ủng hộ có thiện cảm với mọi chủ trương, sách lược của Cộng Sản, nhưng nó xác nhận rằng Cộng Sản chủ nghĩa là một người bạn có thể gần gũi với Phật Giáo hơn là tư bản chủ nghĩa Tây phương. Gần gũi vì hai lý do:

Trước hết như học giả Vijayavardhana đã trình bày: Trong xã hội cộng sản theo chủ thuyết vô thần, Phật Giáo ít bị khủng bố đàn áp hơn tại các nước Tây phương theo Thiên Chúa hữu thần. Vì người cộng sản vô thần nên họ không áp đặt bắt buộc người Phật tử theo tư tưởng thần quyền. Trái lại, xã hội Tây phương theo Thiên Chúa, nên Phật Giáo thường bị chèn ép hay nói khác là họ muốn người Phật tử cải đạo theo Thiên Chúa và do đó Phật Giáo sẽ bị tiêu diệt.

Thứ hai vì Cộng Sản chủ nghĩa đã kích, chống đối chế độ thực dân do các đế quốc Tây phương lãnh đạo điều hành. Bởi vậy mà người Phật tử ở những quốc gia Đông Nam Á Châu hoàn toàn ủng hộ sự lên án này của cộng sản mặc dù sự chống đối chủ nghĩa thực dân của họ không đặt nền tảng trên duy vật biện chứng của Mác-xít.

Học thuyết Mác-xít đã cung cấp cho các nước Đông phương theo Phật Giáo một ý thức hệ nhằm tiêu diệt "một cách khoa học" những bất công và tàn ác tại các nước Á Châu bị thống trị dưới ách thực dân đế quốc của Tây phương. Hơn nữa, Cộng Sản cũng giúp cho những người Phật tử Á Châu có dịp lên án sự thống trị của Tây phương và tăng trưởng niềm tin của họ là nền văn minh Âu Mỹ sẽ không tránh khỏi sụp đổ.

Người ta nghĩ rằng ở trình độ thấp Phật Giáo pha lẫn với Mác-xít, nhưng ở trình độ cao Phật Giáo vượt trội hơn chủ thuyết Mác-xít. Do đó, học thuyết Mác-xít chỉ là một hình thức thoái hóa của Phật Giáo và điều này thấy được phổ biến tại các nước Đông Nam Á Châu.

Po Yazar, ký giả Miến Điện đã cho đăng tải trên tạp chí "Người Miến Điện" (The Burmese) ấn hành vào những năm 1948 và 1949 một loạt "Những bức thư gửi người cháu theo Cộng Sản" (Letters to a Communist Nephew) trong đó ông bình luận về sự liên quan giữa Phật Giáo và Cộng Sản. Ông thuyết phục những người trẻ Miến Điện bị tiêm nhiễm bởi chủ thuyết Cộng Sản nên quay về với nền Phật Giáo hiện đại theo lối diễn đạt

của các danh từ mới xã hội. Ông nói Các Mác (Karl Marx) đã chịu ảnh hưởng "trực tiếp hay gián tiếp" tư tưởng của đức Phật vì học thuyết Các Mác chỉ là sự bóp méo những nguyên tắc đạo đức vốn có sẵn trong triết lý Phật Giáo.

Theo quan niệm của người Phật tử, lòng tham đắm tài sản phát xuất từ sự vô minh (mê mờ) không biết rằng của cải vật chất và bản ngã con người là giả dối. Nhưng người Tây phương không nhận biết rõ điều này. Tương tự

như thế, học giả Vijayavardhana cũng bảo rằng chủ nghĩa Mác-xít là "một trang sách được lấy từ cuốn sách Phật Giáo - một trang sách bị xé ra và đọc hiểu một cách sai lầm".

(Còn tiếp một kỳ nữa)

Trích tác phẩm "Buddhism or Communism Which Holds The Future of Asia" (Phật Giáo hay Cộng Sản sẽ Nắm Giữ Tương Lai của Á Châu).

NHỮNG VỀ TIỀN KIẾP BÍ ẨN và HẬU KIẾP

Tác giả ĐOÀN VĂN THÔNG

LỜI GIỚI THIỆU

Trong Giáo lý nhà Phật, chữ Duyên là một gạch nối, là chất keo hồ, là sợi dây liên kết, là đầu mối của muôn ngàn câu chuyện. Không ngoài ý nghĩa là chuyên chở một bộ máy để làm luân chuyển, sống động, hài hòa, lợi ích. Với ý này mà xét ra, phải chăng, đây là một cơ duyên kỳ lạ.

Số là, nhân một hôm tôi ghé thăm nhà Biên khảo Đoàn Văn Thông và thấy tác giả đang cặm cụi bên chông bàn thảo đầy cộm viết về vấn đề Tiền Kiếp và Hậu Kiếp gồm hiện tượng luân hồi, nhân quả và tái sinh v.v...

Tôi hỏi: Tác phẩm đã xong chưa và chừng nào ỉn? Tác giả vui vẻ cho hay là sắp hoàn tất và ông chuyển qua tay tôi mấy xấp bài để đọc. Đọc thoáng qua, tôi có cảm nhận một niềm vui lan tỏa khắp người.

Cái đề tài: "Những Bí Ẩn Về Tiền Kiếp Và Hậu Kiếp" thêm vào những dân chúng, những hình ảnh trung thực, những lý giải phân minh, đã khiến cho lòng tôi nhẹ nhõm, rung động. Vì từ lâu, tôi mang một hoài bão, mong thu thập tài liệu, những chứng tích chung quanh vấn đề luân hồi, nhân quả, nghiệp báo, tái sinh v.v... để làm tư liệu, hành trang trên đường du thuyết. Vì đây là vấn đề trọng đại cho cuộc đời, con người và kiếp sống nhân sinh. Mà kiếp sống nhân sinh từ vô thi tới vô chung cứ mãi lần xoay trong vòng định nghiệp, mà hiện thực là mãi bị cuốn lời trong vấn đề sinh kế, chấp tranh, giành

giật, nó là chủ động con người, chẳng bao giờ họ quan tâm để tự mở đường đi vào ngôi nhà chân lý!

Hôm nay, đúng thật là Duyên, vừa là Duyên kỳ ngộ và cũng lại là Duyên kỳ lạ, tôi nắm bắt được một cơ hội khá dĩ, đúng với hoài bão và tâm niệm của tôi tự thuở nào. Tôi xin cho lòng được thoải mái, qua sự đồng ý của tác giả, soạn giả, đã cất công sưu tập, biên khảo, chắc chắn là rất công phu, khó nhọc, rất là tốn kém vừa vật chất lẫn tinh thần, vừa tâm lực, ý lực và thời gian mới tạo thành một tác phẩm, một tài liệu hữu ích qua tài liệu thật hấp dẫn cho mọi giới người trong cộng đồng nhân loại, nhất là các nhà khoa học, y học vật lý, kể cả Âu, Mỹ và Việt Nam ta để để bề nghiên cứu về hiện tượng, nghiệp quả, tái sinh, luân hồi.

Kết nghị: Đúng thật là tôi có Duyên với Pháp, ngược lại Pháp cũng trao duyên cho tôi, mà hai chữ Pháp Duyên ấy đã thâm nhập vào tâm não tôi trong cuộc đời, từ thuở ban sơ cho đến muôn đời ngàn kiếp. Duyên này và Pháp đó tôi mong được ban truyền khắp chốn cùng nơi, để cho đời lợi ích, để cho người tinh thức, soi tâm, truy tâm lý chánh.

Cuộc đàm đạo đã mở tỏ lòng nhau. Nhà biên khảo Đoàn Văn Thông, tiếp nhận được ý tôi mong mỏi nên đã đồng thuận cho nhà Xuất Bản Nguồn Sống thực hiện, ấn hành tác phẩm.

Có lẽ, tác phẩm Biên khảo này sẽ nói lên những gì mà con người ta thường thắc mắc, phân vân về cuộc đời, về kiếp người...

Và, con người là một con vật biết suy nghĩ, biết tư duy; Vì thế, dù bận rộn

với bao khó khăn trở ngại trong cuộc sống; dù tin tưởng vào tôn giáo này hay tôn giáo khác, hoặc vô thần đi nữa, con người cũng phải ít nhất một lần trong đời đặt câu hỏi rằng: Tại sao mình lại sinh ra? Tại sao con người lại đau khổ? Tại sao trên cõi đời này lại có kẻ giàu người nghèo, và đôi khi sự giàu có không phải là do công lao khó nhọc tạo thành, mà là do những hành động gian tham, tàn ác tạo nên. Điều khó giải thích hơn nữa là tại sao kẻ ác đôi khi lại được trường thọ, hạnh phúc, sang giàu, còn người thiện lương, hay giúp đời, cứu người mà thường gặp nạn, khổ đau, nghèo nàn hay yếu mệnh? Lại có kẻ mới chào đời đã mang dị tật, hoặc đui, mù, câm, điếc, bại, liệt, thiếu hụt tay chân v.v... Nguyên nhân nào đã sanh những trường hợp lạ lùng và vô cùng trái ngược như thế? Nếu loài người được Thượng đế toàn năng sáng tạo, thì tại sao Ngài lại thần nhiên trước những bất công vô lý ấy?

Tất cả những câu hỏi nêu trên, có lẽ sẽ được lý giải phần nào qua sự tìm hiểu, nghiên cứu và nhận định, soi sáng của các nhà nghiên cứu lỗi lạc về những hiện tượng luân hồi, tái sanh, nghiệp quả. Những nhà nghiên cứu này phần lớn là những nhà khoa học, những người được xem như đã mạnh dạn bước qua ngưỡng cửa giới hạn của khoa học thực nghiệm để tiến vào thế giới tâm linh có tánh cách siêu nhiên kỳ diệu.

Soạn giả Đoàn Văn Thông đã cố gắng tìm tòi, biên khảo, bởi những tư liệu giá trị và trung thực nhất xưa nay, từ Đông cũng như Tây, hầu có được một giải thích khá vững chắc về những hiện tượng vượt ra ngoài phạm vi quan sát và nhận thức của con người.

Công trình biên khảo này được thực hiện tại hải ngoại (Hoa Kỳ) và may mắn là nơi có được rất nhiều tài liệu quý giá và trung thực để biên soạn vì thế tác phẩm đã nêu lên những bằng chứng cụ thể rõ ràng, mà từ trước đến nay chưa thấy có ai bỏ công thực hiện, nên tôi cảm thấy rất hân hoan và vui mừng. Hy vọng rằng: tác phẩm "Những Bí Ẩn Về Tiên Kiếp Và Hậu Kiếp" một khi được xuất bản, nó sẽ là tiếng chuông vang động khắp nơi. Đây là một tài liệu sống và linh động bởi những hình ảnh và những sự kiện chứng minh, sẽ được phổ cập đến tất cả mọi người. Ngoài ra tác phẩm này cũng góp phần không nhỏ trong vấn đề chứng minh cho một triết thuyết căn bản kỳ bí về đời sống con người và những kiếp người mà từ xưa đến nay ít có người lưu ý.

Đồng thời, tác phẩm này cũng sẽ giải đáp một số những thắc mắc lớn lao của con người từ cổ đại đến nay về vấn đề Luân hồi, Quả báo, Tái sinh... và từ đó sẽ giúp con người thay đổi được tâm tư bất giác để trở thành người giác ngộ yêu đời hơn, tin tưởng hơn, không những trong cuộc sống hiện tại

mà còn ở tương lai xa thẳm; hay nói khác hơn là ở kiếp lai sinh.

Vậy thì, ngay bây giờ, trong cuộc đời, trong kiếp sống này, chúng ta hãy gieo Nhân lành để gặt Quả tốt.

Tại Pháp Duyên Tinh xá
SanJose, Bắc California
Đầu Hạ năm Quý Dậu (1993)

GIÁC LƯỢNG - TUỆ ĐÀM TỬ

LỜI MỞ ĐẦU

Khi nói đến Nhân và Quả tức là bao hàm ý nghĩa rộng lớn của Luân hồi. Luân hồi là sự chuyển biến xoay vần trở lại. Con người chết đi không phải là hoàn toàn mất hẳn. Thấy xác sẽ tan rã theo cát bụi nhưng còn một phần vô cùng linh hoạt và vẫn hiện hữu đó là linh hồn. Mọi sự, vật trong vũ trụ, thiên nhiên đều chịu sự tác động của luân hồi, nhân quả. Như nước chẳng hạn, trong thiên nhiên, nước bốc thành hơi, hơi nước đọng lại thành mây, rồi xuống thành mưa, mưa chảy tràn trên đất, qua sông, suối, hồ và chảy ra biển. Rồi hơi nước lại bốc lên cao gặp lạnh ngưng tụ thành mây rồi thành mưa, cứ thế mà Nước luân hồi chuyển tiếp mãi chẳng bao giờ mất cả. Tương tự như thế: đất, gió, lửa, cây cối, thú vật, con người, tất cả đều chuyển biến theo luật Luân hồi nhân quả. Trong vũ trụ cùng vậy, sự xuất hiện tuần tự của ngày và đêm, sự hình thành và hủy diệt của các thiên thể này và sự phát sinh thiên thể khác nối tiếp mãi. Mặt trời rồi cũng có ngày tắt và hủy diệt để rồi phát sinh mặt trời khác. Trong vũ trụ có vô số mặt trời, chúng ta cũng đều phát sinh, phát triển và hủy diệt. Quả đất chúng ta đang ở cũng cùng số phận ấy để rồi quả đất khác lại được sinh ra. Cả vũ trụ đều chịu chung qui luật ấy. Những gì đã có sinh thì phải có tử nhưng rõ ràng qua nhận thức của ngũ quan con người thì khi đã tử tức là không còn gì nữa. Nhưng thực tế lúc tử lại là lúc khởi đầu của sinh. Chỉ có cái gì không sinh ra mới gọi là không bị hủy diệt mà thôi. Vì thế mới có câu:

*Hữu sinh, hữu tử, hữu luân hồi,
Vô sinh, vô tử, vô luân hồi.*

Luật nhân quả không phải là luật riêng có tính cách tôn giáo. Trong vũ trụ, thiên nhiên, mọi sự vật đều chịu luật nhân quả, đó là luật chung của tự nhiên. Nhân quả luôn luôn có sự tương quan mật thiết với nhau và ngay trong nhân đã có quả và ngay trong quả đã có nhân. Vì thế từ nhân đến quả và quả đến nhân phải có sự chuyển hóa, sự chuyển hóa ấy liên quan với nhau rất chặt chẽ, chính sự tương quan chuyển hóa liên tục ấy mà sự tuần hoàn của trời đất, vũ trụ được điều hòa bằng không sẽ tạo sự bất hợp, rối loạn.

Hiện tượng nhân quả thường phải qua một thời gian chuyển hóa và thời gian ấy dài, ngắn còn tùy ở sự kiện, sự vật, sự tác động v.v...

Vi trùng đột nhập cơ thể phải qua một thời gian mới tàn hại được cơ thể, sự chuyển hóa của bào thai trong bụng người mẹ phải qua một thời gian, sự chuyển hóa từ tuổi trẻ đến tuổi già cũng phải qua một thời gian v.v... Đôi khi từ nhân đến quả có thể xảy ra rất nhanh hay rất chậm chạp như sự tác động của hai luồng điện âm dương phát sinh dòng điện, sức nóng hay xet ra lửa hoặc phát ra ánh sáng v.v... hoặc hiện tượng tạo sơn, nổi núi, hiện tượng xâm thực trong thiên nhiên...

Hiện tượng nhân quả thấy rất rõ trong thiên nhiên:

- Hiện tượng địa chất :

Đây là những hiện tượng xuất hiện chậm chạp như hiện tượng đất bồi, hiện tượng xâm thực, xoi mòn của gió, của nước lên đất đai, núi đồi. Có khi phải mấy triệu năm mới chuyển biến thấy rõ kết quả từ nhân đến quả như sự tạo sơn (nổi núi). Sự sồi, sụt của đáy biển, biển rút khỏi lục địa hay biển chiếm lục địa. Đọc các giai đoạn phát sinh sự sống và sự hình thành quả đất chúng ta mới thấy nhân và quả liên quan tác động lẫn nhau qua một thời gian rất dài có khi hàng triệu hay hàng tỉ năm.

Ngoài ra còn có những hiện tượng xuất hiện nhanh chóng như gió mạnh gây ra sóng lớn, bão tố. Nguyên nhân (Nhân) tạo ra gió (Quả) là do sự chuyển dịch mau lẹ mạnh mẽ của không khí. Gió phát sinh là do không khí ở vùng nào đó bị loãng khiến không khí của vùng kế cận chuyển đến để bù đắp và sự chuyển động lớn của không khí như vậy đã phát sinh ra gió, bão... Sấm sét phát sinh là do hai luồng điện âm dương từ các đám mây đến gần nhau. Lụt lội phát sinh là do mưa nhiều, nước không thoát kịp dâng cao v.v... Mưa là do hơi nước bốc lên gặp lạnh tạo thành mây rồi thành mưa v.v...

- Hiện tượng sinh vật học :

Các sinh vật từ vi trùng, vi khuẩn, bào tử, nấm mốc với kích thước vô cùng nhỏ bé đến các loài sâu, kiến, chim chóc, trâu bò, voi ngựa và loài người cũng đều chịu luật Nhân quả chi phối. Nhân và quả ấy luôn luôn tuân theo một qui luật chặt chẽ đó là nhân nào quả nấy. Từ sinh vật li ti cho đến loài to lớn, loài nào sinh loài đó như voi kết hợp (Nhân) với voi sẽ sinh ra voi con (Quả). Voi con qua một thời gian sẽ lớn lên, khi trưởng thành lại kết hợp với một voi khác (cùng loài) để lại sinh ra voi.

Ô Thực vật cũng vậy từ những loài rất nhỏ phải nhìn qua kính hiển vi đến những loài to lớn như Thông, Tùng, Bách, Đại thọ v.v... cũng đều trải qua các giai đoạn chuyển hóa của Nhân và quả. Hạt bí (Nhân) gieo xuống đất sẽ nảy mầm, phát triển

thành cây Bí (Quả), cây lúa, cây táo, cây cà chua cũng vậy loài nào sinh ra loài đó. Khi cây lớn lên lại sinh hoa kết quả tiếp tục.

Ở đây còn thấy rõ thời gian, giai đoạn chuyển biến từ nhân đến quả có khi rất lâu dài tạo thành một vòng chuyển biến mà các nhà sinh vật học gọi là chu trình và trong mỗi chu trình như vậy thường phải trải qua nhiều giai đoạn chuyển hóa, thoát nhìn qua tưởng chừng như phức tạp riêng rẽ khác nhau nhưng thực sự cái chung nhất đều nằm trong cái thành, trụ, hoại, không, sinh, lão, bệnh, tử để rồi chuyển vòng trở lại theo luật luân hồi, tái sinh.

Schopenhauer đã viết: "Cái tượng trưng đích thực của thiên nhiên ở muôn nơi và muôn thuở vẫn là cái vòng tròn bất diệt. Cái vòng tròn đó là biểu thức của sự xoay vần, trở lại có định kỳ. Đó là hình thức phổ biến nhất trong thiên nhiên, một hình thức phổ quát mà thiên nhiên thể hiện ở mọi sự mọi vật, từ sự chuyển vận của các thiên thể, các hành tinh trong vũ trụ cho đến sự sống chết của các sinh vật. Chính nhờ sự trở lại này mà duy trì được đời sống trường tồn".

Người và vật có chết đi thì đó cũng chỉ là hiện tượng bề ngoài vì bản thể đích thực của chúng vẫn tồn tại suốt thời gian ấy.

Đối với người Đông phương, thuyết Luân hồi xuất hiện từ lâu, và trong dân gian luật quả báo luân hồi được xem như là điều tự nhiên. "Làm ác gặp ác", "ở hiền gặp lành", "Đề đức lại cho con" v.v... là những câu bình thường trong ý tưởng và trên các miệng mọi người nhất là những người bình dân, dù họ không phải là người theo Phật giáo. Trái lại, đối với người Tây phương, thuyết Luân hồi vẫn còn nhiều xa lạ với họ cách đây mấy thế kỷ. Chỉ gần đây, khi những nhà Tâm lý học, Sinh lý học, các nhà khoa học bắt đầu đi sâu vào vấn đề nghiên cứu các hiện tượng tái sinh kỳ lạ mà thỉnh thoảng xuất hiện trong cuộc sống thì vấn đề mới được khơi dậy và từ đó sự tìm hiểu bắt đầu phát triển mạnh mẽ hơn và dĩ nhiên dù muốn dù không, các nhà khoa học cũng phải tiến sâu vào lãnh vực nghiên cứu thuyết luân hồi, tái sinh, nghiệp quả... của đạo Phật. Đã từ lâu đối với người Tây phương, hiện tượng tái sinh quả thật là một hiện tượng lạ lùng nếu không muốn nói là kỳ quái và đôi khi được gán cho là chuyện huyền hoặc đây về mơ hồ mê tín. Đối với các tín đồ Kỳ tô giáo thì hiện tượng tái sinh lại càng khó được chấp nhận và được coi như là "một trong những loại tín ngưỡng ngoại đạo".

Tuy nhiên, mặc cho sự bài bác, chống đối, chỉ trích, hiện tượng liên quan đến sự luân hồi, tái sinh vẫn tiếp tục diễn ra khắp nơi và đối với con người, không hiếm những trường hợp tái sinh đã xuất hiện ở các quốc gia:

Không riêng Ấn Độ mà Việt Nam, Trung Hoa, Thổ Nhĩ Kỳ, Tích Lan, Tây Tạng, Miến Điện, Thái Lan, A Phú Hãn, Anh, Pháp, Hoa Kỳ, Đức, Ý, Đan Mạch, Hòa Lan, Liban và ở cả những dân tộc khác như người da đỏ ở Bắc Mỹ Châu chẳng hạn. Các hiện tượng xuất hiện ngày càng nhiều đã là những bằng chứng rõ ràng về sự kiện tái sinh, tiền kiếp và cũng chính những bằng chứng này đã khiến có sự xích lại gần nhau hơn của các triết gia, các học giả, các nhà khoa học mà phần lớn là người Tây phương trong vấn đề hợp tác, tìm hiểu, nghiên cứu các hiện tượng liên quan đến tái sinh, luân hồi.

Chưa bao giờ ở các nước Tây phương lại xuất hiện vô số nhà nghiên cứu, đi sâu vào vấn đề tái sinh, luân hồi như hiện nay, cũng như chưa bao giờ đề tài thuộc lãnh vực này lại được thảo luận với tinh cách nghiêm túc qua các cuộc hội thảo, diễn thuyết, thuyết trình hoặc qua báo chí, sách vở nhiều như bây giờ. Điều đáng nói là những người hăng hái, say mê nhất và đi sâu vào lãnh vực luân hồi tái sinh lại là những Bác sĩ y khoa mà nổi tiếng phải kể đến Bác sĩ Ian Stevenson (Đại học Virginia), Bác sĩ Bruce Greyson, nữ Bác sĩ Elizabeth Kubler Ross, nữ Bác sĩ Edith Fiore, Bác sĩ R.J. Staver, Bác sĩ R.H. Hout, Bác sĩ Ahndrey Butt, Bác sĩ Raymon Moody, Bác sĩ C.G. Jung, Bác sĩ Schultz, Bác sĩ Wiltse, Bác sĩ A.J. Davis v.v... Nếu kể về Ý Bác sĩ đã tham gia vào việc nghiên cứu hiện tượng tái sinh, luân hồi thì danh sách nêu ra sẽ rất nhiều và bên cạnh đó còn có thêm các nhà khoa học khác tiếp tay như Tiến sĩ Carl Jung, một Khoa học gia nổi tiếng trên thế giới, Tiến sĩ Rhine, nhà Khoa học gia đã mạnh dạn tiên phong trong vấn đề nghiên cứu hiện tượng siêu linh, người đã phát triển ngành Siêu tâm lý (Metapsychique hay parapsychologie), Tiến sĩ Michael Sabom (người mà trước đó đã bác bỏ hiện tượng tái sinh, cho đó là điều huyền hoặc) là một nhà khoa học bảo thủ nhất nhưng lại là người đã ủng hộ thuyết tái sinh. Đó là chưa kể các Giáo sư tại các Đại học Hoa Kỳ, Anh, Đức, Pháp, Hòa Lan, trong đó có các Giáo sư như Carol Zaleski, Daniel Dennette, Ernst Benz, Giáo sư Tiến sĩ Werner Borin, nữ Giáo sư Diane Kemp, Giáo sư Crado Balducci, Giáo sư Tiến sĩ Kenneth Ring, v.v... Ngoài ra còn vô số các nhà Phân tâm học, Tâm lý học và đặc biệt là những nhà nghiên cứu về Thời miên, trong đó có Tiến sĩ vật lý nổi tiếng người Pháp là Patrick Drouot đã áp dụng phương pháp thời miên để đưa con người đi về quá khứ xa xăm của mình. Cái quá khứ vượt khỏi đời người hay gọi là Tiền Kiếp. Nữ Bác sĩ Edith Fiore cũng là người đã dùng thời miên để giúp bệnh nhân thấy lại tiền kiếp mình. Cuốn sách qui tụ các công trình của bà là cuốn "Bạn đã

sống nơi này trước đây" (kiếp trước) (You have been here before) đã làm bà nổi tiếng và đã thôi thúc thêm các nhà khoa học mạnh dạn hơn trong việc tiến sâu vào nghiên cứu vấn đề tái sinh. Đặc biệt hơn nữa là Nữ Tiến sĩ Helen Wambach với tác phẩm biên soạn công phu có giá trị viết về vấn đề kiếp trước (Life before Life) trong đó ghi lại hàng trăm trường hợp la lùng có thật về hiện tượng Tái sinh, luân hồi đã xảy ra. Những sự kiện này khám phá được nhờ phương pháp thời miên để đưa con người vào giấc ngủ gọi là giấc ngủ thời miên và qua giấc ngủ ấy, họ đã thấy lại những gì về đời sống ở kiếp trước của họ. Như thế nhờ thuật thời miên hỗ trợ mà tiền kiếp của mỗi con người được hiện ra giống như một cuốn phim chiếu lại. Hiện nay các công trình này đã và đang phát triển mạnh trên khắp thế giới. Nhiều sách vở, tài liệu đề cập đến vấn đề này được rất nhiều nhà nghiên cứu biên soạn như Col Albert de Rochas, Bác sĩ Alexander Cannon, Bác sĩ Johnathan Rodney, Henry Blythe, Bác sĩ Stevenson, Arnoll Bloxom, Morey Berenstein, Johnathan Rodney v.v...

Trong cuốn Many Mansions của Gina Cerminara, cuốn The next world and the Next hay cuốn Out of the body experiences của Robert Crookall, cuốn Born Again, Again (Tái sinh) của John Van Auken, cuốn Reincarnation (Sự Luân hồi, Tái sinh) của Lynn Sparrow và Violet Shelley hay tron In search of the Dead (Nghiên cứu về cái chết) của Jeffrey Iverson ... đều nêu lên nhiều trường hợp có thật về sự tái sinh. Các tài liệu giá trị và trung thực này đã được xem như là những bằng chứng rõ ràng chứng minh sự luân hồi tái sinh là có thật. Những cuốn sách điển hình vừa nêu trên chỉ là một phần nhỏ trong hàng ngàn cuốn sách trình bày lý giải về những gì thuộc tiền kiếp con người. Sách được biên soạn bởi các tác giả có uy tín, phần lớn là những nhà Khoa học, các nhà Sinh Lý học, Tâm Lý học, các nhân vật nổi tiếng trong giới y khoa, điều đó nói lên được phần nào sự thật đáng lưu tâm của vấn đề từ lâu bị ngộ nhận là mê tín và mơ hồ.

Tuy nhiên không phải tất cả giới khoa học đều chấp nhận hay lưu tâm đến vấn đề tái sinh, về những gì gọi là tiền kiếp và hậu kiếp. Hiện nay vẫn còn nhiều và rất nhiều nhà khoa học (và ngay cả một số không ít những con người bình thường có nghĩa không phải họ là những nhà khoa học) không thừa nhận có sự tái sinh hoặc nếu có quan tâm thì cũng ở trạng thái hoài nghi mà thôi. Điều dễ hiểu chính là ở nguyên nhân tự nhiên rằng với tinh thần khoa học, khó mà không cho phép con người có thái độ hay nhận thức bất hợp với hiện tượng luân hồi. Bởi vì hiện tượng luân hồi không nằm trong phạm vi của lý trí con người cũng như không thể chứng minh trong phòng thí nghiệm. Thật vậy, cho

đến nay, mặc dầu sự kiện vẫn xảy ra đều đều ở khắp nơi trên thế giới về điều mà rõ ràng sự tái sinh đã được thể hiện. Nhưng cái khó là ở sự nhận thức. Vì làm thế nào để thấy được sự tái sinh và chứng minh một cách rõ ràng. Từ lâu các nhà Khoa học cho rằng con người nếu có thấy được sự tái sinh thể hiện qua các trường hợp được coi là biểu hiện cho sự luân hồi thì sự thấy hay sự nhận thức ấy thường là do lý luận, do sự trùng hợp ngẫu nhiên mà thôi vì không thể nào có được cái gọi là sự nhận thức ngoại giác cả. Mà quả thật con người chỉ có được khả năng nhận thức theo ngũ quan hiện có của mình mà thôi. Vì thế đối với một số lớn nhà khoa học cũng như những người không tin vào hiện tượng tái sinh thì những gì mà từ lâu con người cho rằng thuộc về hiện tượng luân hồi, tiền kiếp đều là những hiện tượng do tưởng tượng, do sự thêu dệt, trùng ngẫu hoặc đôi khi tự tạo dựng vì mục đích nào đó chứ không có thật.

Trong khi đó, những người đã và đang nghiên cứu, tìm hiểu hiện tượng luân hồi, tái sinh cũng cho rằng: Sự nhận thức của con người về hiện tượng tái sinh quả thật có nhiều trở ngại. Lý do là con người chỉ nhận thức sự kiện qua năm giác quan giới hạn của mình chứ không thể vượt ra khỏi năm giác quan ấy.

Theo Pierre Lecomte de Noiiy, nhà Bác học nổi tiếng thế giới thì "Ngay cả hình ảnh mà ta thấy, ta biết hay tự tạo về vũ trụ thì đôi khi cái vũ trụ ấy chỉ là cái vũ trụ tự tạo của ta qua bộ não của con người. Những hình ảnh có được sẽ bị lệch lạc đi gấp đôi do hệ thống giác quan của con người tác động vào. Từ đó sự hiểu biết trở nên chủ quan và tùy thuộc vào các giác quan và bộ não. Như thế thì những gì mà khoa học giải đáp cho con người hiểu rõ thường tùy vào cơ cấu của giác quan và bộ não nên bị cái giới hạn tuyệt đối là dựa vào nhiều định luật thống kê mà không lưu tâm tới những hiện tượng cơ bản cá tính. Điều đó đã cản trở con người phần nào trong việc tiến sâu vào việc khám phá thêm những gì thuộc về sự tiến hóa và trật tự của vũ trụ..."

Nếu con người chỉ dựa vào năm giác quan mình để nhận thức sự vật, hiện tượng thì con người chỉ nhận được những chân lý tương đối mà thôi. Phương pháp của khoa học chính là phương pháp thực nghiệm và dựa vào sự quan sát những hiện tượng cũng như phân tách, diễn dịch. Tuy nhiên khi gặp những hiện tượng có tính cách siêu hình khó giải thích vì phương pháp thực nghiệm không áp dụng được ở lãnh vực này thì siêu hình được xem như thoát ra ngoài thực tại và giác quan giới hạn của con người không đủ khả năng để quan sát, nhận thức. Các nhà khoa học thường có cái tự hào về những gì gọi là khoa học thực nghiệm. Họ chỉ tin vào

những gì mà họ đã thấy và biết qua giác quan của mình, giác quan của con người. Vì thế mà không lạ gì khi có một bác sĩ giải phẫu nổi tiếng lại gặt gù khoai trá tuyên bố rằng: "Tôi chưa bao giờ thấy được linh hồn ở mũi dao mổ của tôi cả". Theo Pierre Lecomte de Noiiy thì "làm sao mà khi mổ xẻ một đĩa hát, ta lại có thể bắt gặp tiếng hát của Caruso ở đây được?"

Con người lỗi lạc Ch. Eug. Guye đã có lần phát biểu như sau: "Con người chỉ có thể thấu hiểu rõ ràng ý nghĩa của hiện tượng vật, lý, hóa ngày nào ta biết được mối liên hệ kết hợp nó với hiện tượng Tâm lý và Tâm linh có thể đi đôi với nó ở cơ thể sinh vật" (Nguyễn Hữu Trọng dịch từ *Entre savoir et croire* của Pierre Lecomte de Noiiy).

Bao lâu con người còn khăng khăng cho rằng sự giải quyết mọi vấn đề phải chứng minh bằng khoa học thực nghiệm thì trong tự nhiên vẫn còn vô số hiện tượng mà các nhà khoa học sẽ không thể chứng minh được và khi đó những hiện tượng ấy lại vẫn bị cho là vô lý, huyền hoặc, mơ hồ hoặc có tính cách tôn giáo, trừu tượng. Từ những nguyên nhân xa, gần trên mà ta thấy rõ được rằng: Ta không thể tìm cách để đưa vấn đề có tính cách "Huyền bí" như vấn đề Tiền kiếp, Hậu kiếp, vấn đề Tái sinh Luân hồi đi vào khoa học được, vì cho đến nay, thật sự vấn đề này trước nhất chưa phải là vấn đề mà khoa học chấp nhận để dùng vì có những vấn đề cần phải được chứng minh nhưng phương pháp khoa học thực nghiệm lại không thể tiến hành trên các hiện tượng về tái sinh cũng như sự kiện này không thể đưa vào phòng thí nghiệm, và cũng không thể hiện rõ qua các giác quan có tầm mức giới hạn của con người. Hơn nữa trên thế giới, không thiếu những con người đưa khoa học lên hàng Tôn giáo. Cái gì cũng đều phải là khoa học mới đúng, mới có thật. Ngày xưa hiện tượng thần giao cách cảm hay thôi miên đều bị xem như những trò mê tín dị đoan. Ngày nay các nhà khoa học đã chấp nhận Phân tâm học là một khoa học. Ngày xưa khi nói ảnh hưởng tinh tú lên con người hay toàn bộ sinh vật là điều huyền hoặc, vô lý mơ hồ thì ngày nay chính các nhà khoa học nhất là các nhà khoa học Nga lại đề cao và gọi đó là Thời sinh học, là Nhịp điệu học. Điều cần nhớ là như nhà khoa học nổi danh Fritjov Carpra đã phát biểu, rằng những hiện tượng mà ta nghe được, thấy được, thường chỉ là những hậu quả chứ không bao giờ là bản thân của những hiện tượng mà ta đang cố công tìm kiếm. Ngày nay con người tự hào đã tìm ra và đi sâu vào thế giới nguyên tử, siêu nguyên tử nhưng thật sự con người chưa hoàn toàn thấy, biết được rõ ràng bản thân thế giới nhỏ bé này vì chúng nằm ngoài sự nhận thức của ngũ quan giới hạn của con người.

Nhưng dù cho con người có tận dụng đến những máy móc tinh xảo để quan sát sâu xa hơn thì cái tận cùng sâu thẳm và nguyên nhân sau cùng làm phát sinh chúng cũng khó mà biết rõ hết được. Thật ra, khi đi sâu vào thế giới bên trong của hạt nhân nguyên tử và tìm hiểu cấu trúc của chúng tức là khoa học đã bước qua làn ranh giới của cảm quan con người và lúc đó nếu khoa học vẫn bảo thủ cái khoa học theo ý nghĩa hoàn toàn của mình thì khó lòng để tiến sâu hơn nữa vào tận cùng của sự khám phá ... Nhưng dù sao, đối với các nhà khoa học, ngay từ thế kỷ 20, cái thế giới quan của họ đã bị rung chuyển vì những gì đã được tìm thấy từ thế giới nguyên tử vì từ những khám phá về nguyên tử đã khiến có sự đổi thay lớn về những khái niệm không gian, thời gian, vật chất và cả hiện tượng nhân quả. Và cũng từ đó các nhà khoa học mà phần lớn đều đã có cái nhìn hoàn toàn khác về thế giới, vũ trụ, con người... Ngày xưa, qua vật lý học cổ điển, thói quen suy nghĩ trong đầu óc con người, ngay cả những nhà khoa học lỗi lạc lúc đó cũng cho rằng không gian rộng không và vật thể là loại rắn chắc di chuyển trong không gian trống ấy. Ngày nay ý niệm không gian và vật chất kiểu đó đã dần dần bị lỗi thời và mất ý nghĩa. Đối với nguyên tử ngày xưa được xem như là vật vô cùng nhỏ và cứng chắc, về sau nhờ Rutherford mà phát giác ra rằng nguyên tử là vùng không gian rộng lớn hay một thế giới mà trong đó có hiện diện những hạt rất nhỏ gọi là điện tử xoay quanh một hạt nhân. Ngày xưa nói đến vi trùng gây bệnh không ai tưởng tượng ra nổi vi trùng là gì. Đã có biết bao nhà khoa học ngày xưa cho rằng thịt sinh ra giòi, bunn sinh ra giun, sương mù sinh ra bướm và họ lập ra thuyết Tự nhiên sinh. Rồi khi kính hiển vi ra đời, lúc đó mới thấy rõ vi trùng là có thật và thuyết tự nhiên sinh là cả một sai lầm lớn lao... Do đó những gì chưa nắm vững được, chưa rõ được, những gì chưa chứng minh ngày được thì tốt nhất là cần bình tâm tìm hiểu, chưa nên vội vàng quả quyết sai hay đúng vì một ngày nào đó sự thật sẽ là sự thật vì tìm chân lý và nói đến chân lý là vấn đề không phải để dành nhất là khi con người (dù tài năng đến mấy thì vẫn phải chịu một giới hạn nào đó trong vấn đề tìm hiểu vũ trụ tự nhiên) muốn đi sâu vào thiên nhiên, vật chất để quyết khám phá tìm hiểu đến tận cùng của sự vật và hiện tượng thì con người vẫn còn khó mà thấy được những "viên gạch cơ bản" (building blocks) (theo như nhà khoa học Fritjov Carpra đã nói) riêng biệt mà chỉ thấy phức tạp rắc rối như một mạng lưới liên kết các phần của một cái toàn thể.

Hiện tượng tái sinh, luân hồi cũng vậy, đó là một hiện tượng vượt ra ngoài phạm vi của Lý trí và sự Hiểu

biết của con người. Mặc dầu trên thế giới đã xảy ra vô số trường hợp nói lên sự thật về hiện tượng này nhưng không ai dám chắc hay khẳng định rằng hiện tượng tái sinh là có thật vì theo yêu cầu của ý muốn con người ở thời đại hiện nay là phải có sự chứng minh rõ ràng. Tiến sĩ Y khoa Ian Stevenson đã nghiên cứu hơn sáu mươi nghìn trường hợp liên quan về luân hồi tái sinh và đã nêu ra hàng nghìn trường hợp với chứng cứ rõ ràng. Ông cũng chỉ phát biểu đại ý rằng các hiện tượng, các trường hợp mà ông sưu tầm, nghiên cứu, tìm hiểu đã góp phần vào việc nghiên cứu và hy vọng trong tương lai, vấn đề Luân hồi tái sinh sẽ trở thành một vấn đề tự nhiên như bao nhiêu vấn đề liên hệ đến cuộc đời của con người vậy. Trước đó, tại Hoa Kỳ cũng đã có nhiều nhà nghiên cứu hiện tượng liên quan đến tiền kiếp. Ông Edgar Cayce là một người Hoa Kỳ có khả năng biết được kiếp trước của người nào đó bằng phương thức dùng thôi miên gọi là cuộc soi kiếp. Kết quả ông này đã thực hiện được khoảng 30.000 trường hợp kể rõ ràng về tiền kiếp cho thấy có sự Luân hồi tái sinh.

Riêng đối với Albert Einstein, nhà bác học với thuyết Tương đối nổi tiếng đã phát biểu như sau khi được hỏi về vấn đề Nhân quả: "Càng ngày, con người càng tin vào luật Nhân quả và ngay cả khoa học cũng đang tiến dần vào việc xác nhận sự kiện này là có cơ sở. Riêng tôi, tôi tin vào luật Nhân quả".

Cuốn sách này chủ ý được viết không ngoài mục đích là trình bày một số vấn đề liên quan đến hiện tượng Nhân quả, Tái sinh. Hy vọng rằng với mấy trăm trang sách đơn sơ, độc giả vẫn có được một số sự kiện lạ lùng mà ngay cả chính bản thân mình đôi khi cũng gặp phải trong đời và một số thắc mắc từ muôn nơi, muôn thuở về những gì liên hệ đến hiện tượng Luân hồi tái sinh cũng sẽ được giải đáp phần nào.

Đọc hết quyển sách, chắc hẳn độc giả sẽ hoặc hài lòng về một số vấn đề đã được nêu ra. Đó chính là điều khó tránh vì sự lãnh hội và phê bình là những cái mà độc giả hoàn toàn tự do. Tác giả chỉ hy vọng đóng góp một phần rất nhỏ vào lãnh vực nghiên cứu hiện tượng Luân hồi, Tái sinh, một lãnh vực mà ngày nay, không riêng gì các nhà tôn giáo mà cả các nhà khoa học cũng đã quan tâm, vì đó là một dữ kiện cần được nghiên cứu và kiểm nhận.

Khi viết quyển sách này, tác giả may mắn đã có được khá nhiều thuận lợi về nhiều mặt nhất là vấn đề tài liệu. Trước tiên, tác giả xin chân thành cảm tạ Thượng Tọa Thích Trí Hải ở chùa Hải Đức (Nam Giao, Huế) đã gửi tặng bức ảnh (chụp năm 1958) Sư Phước Huệ chụp chung với viên Kỳ sư Frank. M. Balk (người con tiền kiếp)

để chứng minh cho câu chuyện lạ lùng có thật ở Việt Nam.

Ngoài ra tác giả cũng xin cảm tạ Linh Mục T.H. Châu, Sư huynh Thanh Đức, Thượng Tọa Thích Chánh Lạc, Thượng Tọa Thích Giác Lương đã góp ý, phê bình, khuyến khích và giúp một số tài liệu. Tác giả cũng không quên cảm ơn ông Đoàn Văn Hai, nhà giáo và cũng là nhà sưu tầm biên soạn ở Huế đã cung cấp nhiều tài liệu quý giá cũng như đã liên lạc với quý thầy tại chùa Phước Huệ để ghi lại các sự kiện về Sư Phước Huệ để gửi sang. Tác giả cũng ghi nhận hảo ý của anh Nguyễn Huy Trục ở Cali đã vui lòng giới thiệu một số sách liên hệ đến đề tài Tái Sinh, Luân Hồi. Ngoài ra còn có nhã ý giới thiệu anh Ngô Văn Hoa ở Montreal dịch giả cuốn Have We Lived before của Linda Atkinson (1982). Chính dịch giả cũng đã từ Montreal viết thư qua khích lệ khi biết tác giả đang biên soạn cuốn sách này và đã cung cấp khá nhiều tài liệu quý giá.

May mắn nhất là những tư liệu tranh ảnh trong công trình biên soạn cuốn Medical Curiosities của hai nhà khoa học George M. Gould (AM.MD) và Walter L.Pyle (AM.MD) do nhà xuất bản Hammond Hoa Kỳ phát hành năm 1082. Đây là những tư liệu tranh ảnh rất có giá trị, giúp góp phần vào sự tìm hiểu và giải đáp về vấn đề Luân hồi nghiệp báo. Những tư liệu đặc biệt của nhà nghiên cứu Jeffrey Iverson trình bày những trường hợp có thật về hiện tượng tái sinh cũng như những trường hợp lạ lùng mà

Đ.Đ. K.Sri Dhammananda thu thập được khắp nơi trên thế giới (Minh Tuệ - 1974). Ngoài ra còn nhiều tư liệu tranh ảnh, sách báo trong và ngoài nước cũng được thu thập để minh họa cho đề tài Tiền Kiếp và Hậu Kiếp.

Vì nhiều khó khăn trở ngại, chúng tôi không thể tiếp xúc hay liên lạc được với tất cả các tác giả của những tác phẩm, những tài liệu mà chúng tôi đã sử dụng, đó là một điều đáng tiếc. Rất mong quý vị hoan hỉ bỏ qua những thiếu sót lớn lao ấy. Tuy nhiên, để được rõ ràng về nguồn gốc tư liệu, chúng tôi luôn luôn ghi chú đầy đủ xuất xứ của những tư liệu ở những đoạn trích đăng hay dưới các tranh ảnh. Các tư liệu trích dẫn còn được ghi chú rõ ràng ở phần tài liệu tham khảo nơi cuốn sách.

Cuốn sách nhỏ này không thể chứa đựng đầy đủ những chi tiết quan trọng. Mặc dầu vậy, chúng tôi cũng hy vọng giúp bạn đọc phần nào có được vài ý niệm về Luân Hồi Tái Sinh.

Dù tác giả đã cố gắng thật nhiều trong khi soạn thảo cuốn sách này, nhưng chắc chắn lần xuất bản đầu tiên sẽ có nhiều thiếu sót. Rất mong được sự đóng góp tài liệu và chỉ giáo thêm của quý vị độc giả xa gần để hy vọng lần xuất bản sau được đầy đủ hơn.

Milpitas, California, Vào hạ 1993
Tác giả

Kỳ tới: Chương I

Luân Hồi, Tái Sinh Là Gì ?



Phật Tâm


Phật hữu cư tâm tâm hữu Phật
Bất cầu ngoại tại cầu chân tâm
Thiền môn bất niệm vô thường đạo
Ngộ Phật phản hồi chân ngã tâm

Phan Thế Nghiệp

Phật Tâm

Phật ở trong lòng, lòng có Phật
Chẳng tìm ngoài tới, xin lòng ngay.
Cửa thiền chẳng nghĩ "vô thường đạo"
Thấu Phật trở về lòng thực nay.
22.12.1994

Huyền Thanh Lữ



佛心

佛有居心心有佛
不求外在求真心
禪門不念無常道
悟佛返迴真我心
潘世業

CÁC TƯỢNG PHẬT TRÊN CHÙA

Điều
Huê

"Các Bức Tượng Trên Chùa", đây là tựa bài của tác giả Nguyễn Trọng Thuật trên báo Đuốc Tuệ số từ 215 đến 218 năm 1936. Tiếc rằng người viết không được đọc. Nhưng người bạn của chúng tôi đã gửi cho chúng tôi một số tài liệu nói về bài đó. Mới đây tôi lại được đọc cuốn "Thâm Ý Qua Hình Tượng Phật, Bồ Tát" của HT Thanh Từ và tra cứu thêm trong Phật Học Từ Điển, nên chúng tôi mạnh dạn viết ra điều mà phần đông Phật tử chúng ta còn ngỡ, trong lúc quý vị Tăng Ni ở chùa và một số Phật tử khác quá quen thuộc nên không để ý tới.

Tiểu Thừa cổ xe nhỏ chỉ chở một người, nên chỉ thờ một mình đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Giáo Chủ Phật Giáo thời; còn Đại Thừa của chúng ta là cỗ xe lớn chở được nhiều người, nên cũng phải thờ nhiều vị Phật, Bồ Tát, A La Hán, Phạm Thiên, Đế Thích và cả Hộ Pháp nữa!

Phổ biến và giản dị nhất, là chùa có ba phần, từ ngoài vào:

- Tiền Đường hay Bái Đường: có gác chuông và bày một số tượng.
- Chánh Điện: phần quan trọng nhất bày những tượng chủ yếu.
- Hậu Đường hay Nhà Thờ Tổ.

CHÁNH ĐIỆN

Chánh Điện có 4 hoặc 5 lớp bệ thờ, cao nhất ở sát vách rồi ra đến ngoài thấp dần:

1. Tam Thế Phật:

- Phật A Di Đà là Phật đời quá khứ, bên phải Phật Thích Ca.
- Phật Thích Ca (ở giữa) là Phật thời hiện tại.
- Phật Di Lặc là Phật tương lai, bên trái Phật Thích Ca.

2. Di Đà Tam Tôn:

- Phật A Di Đà ngồi giữa.
- Quán Thế Âm Bồ Tát bên trái
- Đại Thế Chí Bồ Tát bên phải.

3. Hoa Nghiêm Tam Thánh:

- Phật Thích Ca ngồi giữa.
- Phổ Hiền Bồ Tát bên trái.
- Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát bên phải.

Hoặc:

- Phật Thích Ca (Tuyết Sơn) ở giữa
- A Nan Đà Tôn Giả và Ca Diếp Tôn Giả hầu hai bên.

Bất cứ lối thờ nào, Phật Thích Ca cũng ở giữa nên gọi Ngài là Đức Trung Tôn.

4. Hoặc: Phật Dược Sư ở giữa, hai bên là Nhật Quang, Nguyệt Quang Bồ Tát.

Hoặc: Phật Thích Ca sơ sinh ở giữa, Phạm Thiên, Đế Thích hai bên.

Hoặc: Quán Âm Bồ Tát ở giữa, Kim Đồng, Ngọc Nữ hai bên.

Đây là cách bài trí của chùa cổ bên nhà, mà cũng không nhất thiết đúng như thế, cũng linh hoạt tùy theo chùa. Nhất là chùa cất sau này. Ở ngoại quốc thì khó tìm thấy chùa nào có mô hình như thế! Ngay như Chùa Viên Giác của chúng ta to lớn như vậy mà cũng chỉ có một lớp bệ thờ: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ngự giữa, bên trái Ngài là Quán Thế Âm Bồ Tát, và bên phải Ngài là Đại Thế Chí Bồ Tát.

Một vị Phật có thể thay cho nhiều vị Phật được. Giản dị hóa đi có phần thanh nhã hơn, mà người Âu Tây trông cũng không thấy quá rườm rà phức tạp.

Nhưng chúng ta là Phật tử Việt Nam, chúng ta cũng phải nên nhận biết từng vị Phật, vị Bồ Tát với hạnh nguyện của Ngài.

PHẬT THÍCH CA MÂU NI

Tất cả các chùa đều thờ Ngài, vì Ngài là Giáo Chủ sáng lập ra Đạo Phật. Trên đỉnh đầu Ngài có nhục kế là tướng tốt thứ 32 của Ngài, tóc xoắn ốc nổi đều đặn, tai dài, mắt hơi khép nhìn xuống là biểu thị quan sát nội tâm. Giáo lý Phật dạy là giáo lý nội quan, tự nhìn mình để biết mình mà



luyện lọc tâm tánh để sửa mình, tự giác và tự ngộ.

Hình tượng Ngài có mấy dạng:

- Ngài ngồi kiết già trên Tòa Sen tay bắt Định Ấn (2 ngón tay cái giao nhau).

- Ngài tu khổ hạnh trên núi Tuyết Sơn, gầy gò, nét mặt khắc khổ, bên Nam Tông thờ hình tượng này nhiều hơn.

- Phật Thích Ca sơ sinh: đứng trên hoa sen, tay phải chỉ lên Trời, tay trái chỉ xuống Đất mà nói: "Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn" nghĩa là: "trên trời dưới đất duy chỉ có ta là đáng quý hơn cả". Cái "ta" đây ám chỉ pháp thân tuyệt đối, bản thể trường tồn của Phật.

- Phật Thích Ca nhập Niết Bàn: Phật nằm nghiêng phía phải, tay chống đỡ đầu, mắt lim dim. Tượng này bên Nam Tông cúng thờ nhiều hơn.

PHẬT A DI ĐÀ

Ngài là Giáo Chủ cõi Tây Phương Cực Lạc, còn gọi là Vô lượng quang, Vô

佛 陀 彌 阿 無 量



lượng thọ nữa. Ngài có 48 Đại Nguyện, trong đó có lời nguyện sẵn sàng tiếp dẫn chúng sanh nào niệm danh hiệu Ngài về cõi Tịnh Độ là cõi trong sạch không điều xấu, không điều ác, chỉ có niềm vui thôi.

Tượng Ngài thường được tạo rất lớn so với những tượng khác. Đầu không có nhục kế. Khuôn mặt đôn hậu, áo cà sa nhiều lớp để hở chút ít ở ngực có chữ Vạn, ngồi kiết già, hoặc đứng lơ lửng trên tòa sen trong hư không, tay trái đưa ngang vai hoặc cầm đóa hoa sen, tay phải duỗi thẳng, lòng bàn tay ngửa ra ngoài như sẵn sàng cứu vớt chúng sanh để đưa về Cực Lạc.

DƯỢC SƯ PHẬT

Ngài có 12 Đại Nguyện, nếu thành Phật cũng độ chúng sinh hết mọi đau khổ, hết bệnh tật, hết tai ương.

DI LẶC BỒ TÁT

Ngài đã được Phật Thích Ca thọ ký cho Ngài sẽ thành Phật vị lai. Ngài

đầu nhọn, mắt mũi phương phi, mình mập mạp, mặc áo phơi ngực trần, bày cái bụng to tướng, chung quanh có sáu đứa trẻ quấy nhiễu (sáu trẻ tượng trưng cho 6 giác quan) mà Ngài vẫn



miệng toe toét cười. Ngài hiện thân cho Hỷ xả.

Không chấp gì là xả, xả mà lại vui, là tự tại, nhẹ nhàng.

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT

Ngài quán sát được tiếng kêu than nhỏ nhất của chúng sanh, có thần thông biến hóa dưới đủ các dạng để cứu khổ cho mọi loài. Lòng từ bi rộng lớn nên được gọi là Đại Bi nữa. Vì tình thương đó nên Ngài thường hiện thân dưới dạng người nữ để độ đời, nét mặt hiền dịu, cử động nhẹ nhàng như một bà mẹ, dễ cảm hóa chúng sanh hơn. Ngài có danh hiệu như sau:

- Phật Bà Quan Âm

- Quan Âm Thanh Tịnh bình thủy dương liễu: đứng trên đài sen, tay phải cầm cành dương liễu, tay trái bình đựng nước cam lồ.

Cành dương đeo mềm cũng tượng trưng cho sự nhẫn nhục, còn nước cam lồ là nước do sương đọng, thật trong mà lại thơm ngọt tượng trưng cho lòng từ bi. Khi chúng sanh bị lửa phiền não thiêu đốt, lên tiếng cầu cứu thì



Ngài đem nước từ bi đến dập tắt và mọi sự an lành lại đến.

- Thiên Thủ Thiên Nhân Quan Âm, có ngàn tay ngàn mắt (có nơi lại cho "thiên" nghĩa là "thần", là tay thần, mắt thần)! Dĩ nhiên chỉ có một số tay và mắt trong tay, tượng trưng thôi. Vì tiếng kêu khổ quá nhiều nên Ngài phải có ngàn mắt để thấy, ngàn tay để đưa ra cứu vớt.

- Nam Hải Quan Âm: Ở biển Nam Hải, Ngài đứng trên tòa sen được rồng hay quý tử dưới biển nổi lên đội. Đó là "Quý đội dài sen qui thuận Quan Âm".

- Quan Âm Thị Kính: Ngài mặc oan phải bông con của Thị Mầu. Còn gọi là Quan Âm Tống Tử nữa.

ĐẠI THẾ CHÍ BỒ TÁT

Vị Bồ Tát có thể lực oai thần to lớn dùng trí tuệ soi sáng khắp mười phương để chúng sinh thấy rõ ược trước mà đoạn trừ để được giải thoát... Ngài đeo chuỗi anh lạc, tay cầm hoa sen xanh, tượng trưng cho sự thanh tịnh, đạo đức. Ngài dùng trí tuệ cứu chúng sinh ra khỏi uế trước để đưa họ về Tịnh Độ.

VĂN THÙ SỰ LỢI BỒ TÁT

Đại trí, Ngài dùng trí tuệ sáng suốt để phá tan vô minh. Ngài mặc áo giáp để che chở đối với tiếng thị phi, giặc sân hận, che chở cho vẹn lòng từ bi. Đó là giáp nhẫn nhục. Tay phải cầm kiếm sắc bén, tay trái cầm hoa sen xanh, mình ngồi trên lưng Sư tử xanh. Sư tử lại tượng trưng cho sức mạnh vô song của trí tuệ.

PHỔ HIỀN BỒ TÁT

Đại hạnh, đem đức độ rải khắp nơi, tượng trưng cho chân lý! Ngài lập 10 đại nguyện, tuyên dương Phật pháp. Ngài ngồi trên voi trắng sáu ngà. Voi biểu thị cho hạnh nguyện rộng lớn, sáu ngà tượng trưng cho lục độ, dùng lục độ mà cứu vớt chúng sinh.

Tay phải cầm hoa sen trên có lưới kiếm, tay trái nắm chặt gờ lên.

ĐỊA TẠNG VƯƠNG BỒ TÁT

An nhàn, bất động như đại địa, tư duy sâu xa như kho tàng. Đại từ bi. Sau khi thấy cảnh khổ đau ở địa ngục, Ngài phát nguyện: "Địa ngục mà còn thì tôi chẳng thành Phật". Tượng Ngài đứng là người xuất gia, đầu tròn, mặc áo cà sa, tay phải cầm tích trượng có 12 khoen, tay trái nắm hạt minh châu. Ngài cưỡi trên một con lân. 12 khoen tượng trưng cho 12 nhân duyên, vì Ngài thường đem lý nhân duyên giáo hóa chúng sanh, hạt minh châu biểu thị cho Trí tuệ soi sáng chốn u minh, làm cho chúng sinh trong ngục tối trông thấy ánh sáng mà thoát khỏi ngục hình.



MỤC KIẾN LIÊN BỒ TÁT

Ngài là đệ tử có thần thông đệ nhất của Đức Phật Thích Ca, chỉ hiệu với mẹ. Chính Ngài đã trình Phật thuyết Kinh Vu Lan Bồn để độ cho mẹ và cho hết cả chúng sinh. Phật đã thọ ký cho Ngài sẽ thành Phật.

* TIỀN ĐƯỜNG

Riêng biệt, hay khu đàn trước ngay trong Chánh Điện, thường có:

HỘ PHÁP : là Thần ủng hộ Phật Pháp, to lớn bạo tợn cầm chày Kim Cương như chục đánh vào kẻ nào khinh Phật ngạo Tăng, thường ngồi trên cá sấu.

Thường thì có 2 vị:

Ông Hộ mặt hiền từ, khuyến Thiện.

Ông Tiêu, hay Tiêu Diện, mặt dữ tợn, trừng ác.

THẦN THỔ ĐỊA : giữ gìn cõi đất. Một ông già râu bạc, mặt trông hiền từ, khác với Thổ Địa thường như chúng ta được biết là mặt đồ nghiêm nghị! Có thể đó là Trưởng Giả Cấp Cô Độc đã mua vườn lập Tịnh Xá để Phật thuyết pháp.

* HẬU ĐƯỜNG

NHÀ THỜ TỔ:

- Đức Bồ Đề Đạt Ma là Tổ Thiên thứ nhất, được tượng hình một vị đạo sĩ có râu quai nón, vác trên vai một cái gậy treo lưng lủng lặc độc nhất một chiếc giày. Tục truyền rằng Ngài quay mặt vào vách đá thiên định chín năm. Sau khi tịch, được chôn, thì Ngài sống lại ra đi bỏ quên một chiếc giày trong lòng mộ, mà vội chỉ vác lên vai một chiếc thôi.

- Các vị Thánh Tăng.

- Các vị Sư tổ của chùa.

Tới đây chúng tôi xin chấm dứt. Chúng tôi biết cũng còn thiếu sót nhiều và có chỗ sai nữa. Kính mong quý tôn già bố tức cho, và cũng mong các độc giả lượng thứ cho nếu có gì thiếu sót. Chúng tôi xin thành thật cảm tạ. (Ngày 26.11.94)

MÁU và NƯỚC MẮT

từ những dòng thư

LTS : Chúng tôi xin giới thiệu nguyên văn bức thư Hòa Thượng Thích Quảng Độ gửi Tổng Bí Thư ĐCS Việt Nam Đỗ Mười đã đăng trên "Tin Nhà" số mùa thu. Đầu đề là do chúng tôi đặt.

Sài Gòn 19.8.1994

Kính gửi : Ông Đỗ Mười, Tổng Bí Thư Đảng Cộng Sản Việt Nam.

Thưa ông Tổng Bí Thư,

Tôi, ký tên dưới đây là Thích Quảng Độ, Tăng sĩ Phật giáo, xin trình bày với ông mấy việc như sau:

Cũng ngày hôm nay cách đây 29 năm, sư phụ tôi là Hòa Thượng Thích Đức Hải, trụ trì chùa Linh Quang, xã Thanh Sam, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông, đã bị cộng sản giết chết vào hồi 10 giờ sáng 19.8.1945 (tức ngày 12.7 năm Ất Dậu), ngày Cách mạng thành công, trên bãi cỏ trước đình làng Bạc, thuộc phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông, cách chùa sư phụ tôi 2 km, vì bị gán cho tội "Việt gian bán nước".

Sư bá tôi (tức là anh trong đạo của sư phụ tôi) là Hòa Thượng Thích Đại Hải, trụ trì chùa Pháp Vân (chùa Dâu) thuộc tỉnh Bắc Ninh, cũng đã bị cộng sản bắt vào năm 1946, và sau đó đã chết vì tội là đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Sư tổ tôi (tức ông nội trong đạo), pháp húy Thích Thanh Quyết, trụ trì chùa Trà Lũ Trung, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định, năm 1954, cộng sản vào chùa bảo tôi là dùng thuốc phiện tôn giáo ru ngủ nhân dân, sẽ bị quy thành phần và đưa ra đấu tố. Tổ tôi sợ quá phải tự thắt cổ chết trước để khỏi bị đấu tố, sẽ đau đớn.

Nay đến lượt tôi đã bị cộng sản bỏ tù tại nhà tù Phan Đăng Lưu ở Bà Chiểu, Gia Định, từ ngày 6.4.1977 đến ngày 12.12.1978 và bị đưa ra lưu đày tại xã Vũ Đoài, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình từ ngày 25.2.1982 vì tội "làm việc tôn giáo cũng là làm chính trị". Đến ngày 10.2.1982 thì mẹ tôi cũng bị cộng sản bắt đưa ra xã Vũ Đoài để dày cùng với tôi không biết vì tội gì, và mẹ tôi đã chết một cách thể thảm vào ngày 14.12 năm Ất Sửu (tháng 1.1985) vì quá thiếu thốn và rét mướt. Còn lại một mình tôi, tôi thấy không thể để cho mình cứ tiếp tục bị dày ải một

cách vô tội, vô thời hạn, vô lương tâm, nên ngày 22.3.1992 (tức đã bị dày 10 năm 27 ngày, sau khi báo cho Bộ Công An ở Hà Nội biết, tôi đã trở về Sài Gòn và đến nơi vào ngày 25.3.1992. Đến ngày 20.4.1992, tôi lại nhận được lệnh của Sở Công An thành phố trục xuất tôi về miền Bắc, nhưng tôi đã không tuân hành mệnh lệnh phi lý ấy, không phải tôi ham ở miền Nam mà sợ miền Bắc, người tu hành ở đâu cũng được, không sợ khổ cực, nhưng phải làm cho đúng luật pháp. Bởi vì tôi là người vô tội, có đầy đủ mọi quyền công dân, không ai có quyền ưu thì cho ở ghét thì đuổi đi một cách tùy hứng như năm 1982 được. Nếu tôi có tội thì cứ chiếu theo pháp luật hiện hành, truy tố ra tòa, xét xử phân minh, tôi sẽ tuân hành phán quyết của tòa án. Tôi là một công dân có ý thức, chỉ mong được sống đúng theo luật pháp và được cai trị cũng đúng theo luật pháp, thế thôi, chứ tôi không mong gì hơn cả, vì được như thế cũng là may mắn lắm rồi.

Thưa ông Tổng Bí Thư, sở dĩ tôi kể lại những cái chết đau thương thể thảm của những bậc thân quý nhất đời tôi trên đây, và sự giam cầm dày dặc đối với bản thân tôi suốt mười mấy năm, là để chúng tôi rằng tôi có đầy đủ tư cách nhân danh những nạn nhân của cộng sản để gửi đến ông bản nhận định đính kèm, trong đó, tôi đã minh oan cho sư phụ tôi và nói lên những sai lầm to lớn của Đảng Cộng Sản Việt Nam đối với dân tộc nói chung và đối với Phật giáo nói riêng. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những điều tôi nói và sẵn sàng nhận lãnh mọi hậu quả mà có thể dẫn đến cái chết thể thảm như sư tổ tôi, sư bá tôi, sư phụ tôi, như mẹ tôi và như Quan-Ki-Tu chết về tay Trịnh Vương là cùng.

Nhưng dù có bị giết đi chẳng nữa thì tôi vẫn nói lên niềm tin vững chắc của tôi là chủ nghĩa cộng sản sẽ không tồn tại lâu dài. Không phải bây giờ tôi mới có niềm tin ấy, mà nó đã nảy sinh trong tôi từ lúc 10 giờ sáng ngày 19.8.1945 (hồi đó tôi 18 tuổi), khi tôi nhìn thấy sư phụ tôi, hai tay bị trói bằng dây kẽm quật về phía sau, cổ đeo hai tấm biển viết mấy chữ "Việt gian bán nước", một tấm trước ngực, một tấm sau lưng, đứng giữa sân đình làng Bạc, hai bên một đoàn người tay cầm

gậy gộc, giáo mác, câu liêm bô cào đúng canh gác. Một nhóm người mệnh danh là quan tòa của tòa án nhân dân đứng trên thềm đình để xử án. Họ bắt sư phụ tôi quỳ xuống giữa sân đình và cúi đầu nghe tòa luận tội. Nhưng sư phụ tôi đã không chịu làm thế. Một người từ trên thềm đình bước xuống đứng trước mặt sư phụ tôi nói: "Mày là thằng Việt gian bán nước mà còn ngoan cố à?". Nói xong, dậm vào quai hàm thầy tôi mấy cái, một dòng máu từ miệng sư phụ tôi ứa ra, chảy theo cầm, nhỏ xuống thềm đổ tấm biển "Việt gian bán nước" ở trước ngực. Lập tức, họ tuyên án tử hình rồi đưa ra bãi cỏ trước đình, máu từ miệng sư phụ tôi tiếp tục chảy ra, thấm vạt áo dài nhỏ xuống sân đình. Khi đến bãi cỏ họ vạt sư phụ tôi nằm nghiêng xuống rồi một người bán vào màng tai sư phụ tôi ba phát súng lục, lại một dòng máu đỏ tươi phun lên thẳng tắp và sư phụ tôi chết liền tại chỗ. Dòng máu ấy với hình ảnh sư phụ tôi hai tay bị trói nằm trên bãi cỏ máu me đầy mặt, hai tấm biển "Việt gian bán nước" thấm máu, vạt áo thấm máu, hai bàn chân thấm máu, máu vươn trên bãi cỏ, chỗ nào cũng thấy máu. Tất cả những hình ảnh đầy cách đây 49 năm rồi mà tôi vẫn còn nhớ như in tưởng chừng như vừa mới hôm nào đó thôi. Thật là một cơn ác mộng.

Trong cơn đau đớn tột cùng, nước mắt tôi giàn giụa, ngay từ giờ phút ấy, ngồi trên bãi cỏ nhìn xác sư phụ tôi, tôi đã nghĩ cộng sản không thể tồn tại lâu dài. Lý do: cộng sản chủ trương căm thù trong đấu tranh giai cấp, đánh và giết người như thế ác quá, mà cái ác thì thương không bền, lịch sử đã chứng minh điều đó. Bởi lẽ, tâm lý người ta nói chung đều yêu cái thiện, ghét cái ác, mà cái người ta đã ghét thì khó tồn tại lâu được. 74 năm tồn tại (1917-1991) của chế độ cộng sản Liên Xô không phải là một thời gian dài so với 215 năm tồn tại của triều đại Lý tại Việt Nam mà theo giáo sư Hoàng Xuân Hãn, là một triều đại thuần từ nhất trong lịch sử Việt Nam.

Thế rồi từ năm 1975, tôi lại nhận ra thêm một điều nữa, đó là: theo luật tự nhiên đào thải, bất cứ cái gì, hễ đáp ứng được nhu cầu của con người thì dù có chôn nó đi người ta cũng đào nó lên; trái lại, cái gì không đáp ứng được nhu cầu của con người thì sẽ tự hủy diệt. Sau khi thực sự sống dưới chế độ cộng sản, tôi thấy chủ nghĩa cộng sản không đáp ứng được nhu cầu của con người: về tinh thần thì bị cùm kẹp, đàn áp, về vật chất thì nghèo khổ đói khổ, đến nỗi bây giờ phải đi học tư bản và theo kinh tế thị trường, thì cộng sản còn thực chất gì nữa, chỉ còn cái tên suông đó thôi. Sở dĩ cộng sản Đông Âu và Liên Xô cứ đã tự tiêu là vì nó đã không đáp ứng được nhu cầu con người. Không ai đánh phá tiêu diệt cộng sản, nhất là Phật giáo chẳng bao giờ đánh phá ai, mà trái lại đã

phải luôn chống đỡ sự đánh phá và đàn áp của cộng sản nhằm tiêu diệt Phật giáo.

Nhưng, như tôi vừa nói ở trên, theo luật tự nhiên đảo thái, về một phương diện nào đó, đạo Phật vẫn còn đáp ứng được nhu cầu của con người, cho nên khó tiêu diệt lắm. Bằng chứng là tại miền Bắc hiện nay, những ngôi chùa trước đây bị cộng sản phá hủy, trừ những ngôi đá bị san bằng làm ruộng cấy lúa thì thôi, những ngôi nào còn nền cũ trên đất cao, thì nhân dân đã dựng lên mấy gian nhà tranh, xá nào khá hơn thì làm vài ba ngôi nhà gạch lợp ngói tây (vì ngói cổ của tổ tiên bị đập phá hết rồi) để có chỗ thờ Phật. Những kinh thánh in bằng tiếng Việt trước kia đã bị đốt hết, vì cộng sản cho là "văn hóa đồi trụy", nay nhân dân vào miền Nam mua kinh đưa ra rồi chép tay truyền cho nhau đọc tụng. Như vậy chúng tôi nhân dân vẫn còn cần đến Phật giáo, trong khi đó theo chỗ tôi được biết, từ sau năm 1954, tại miền Bắc, nhà nào cũng phải treo chân dung các nhà lãnh tụ cộng sản quốc tế "vi đại" như Karl Marx, Lenin, Stalin, Malenkov, Mao Trạch Đông, Kim Nhật Thành v.v... Nhưng năm 1992 tôi bị đưa ra ở xã Vũ Đoài thì không thấy nhà nào treo cả, kể cả nhà đảng viên!

Riêng ông Kim Nhật Thành của Bắc Triều Tiên thì mới chết gần đây và đảng cộng sản Việt Nam đã dành trọn một ngày 17.7.94 để "quốc tang" cho ông ấy. Tôi thiết nghĩ nếu ông Kim Nhật Thành giúp đỡ gì cho đảng cộng sản Việt Nam, hoặc vì tình anh em như "môi với răng" giữa những người cộng sản quốc tế với nhau, thì chỉ đảng và một triệu tám trăm nghìn đảng viên để tang ông ấy thôi, chứ ông Kim Nhật Thành đã làm gì cho đất nước Việt Nam và bảy mươi triệu nhân dân Việt Nam không phải đảng viên đảng cộng sản mà đảng bắt toàn dân phải để tang ấy, dù chỉ là một ngày! Thế sao đảng cộng sản Việt Nam không làm một ngôi đền thật lớn ở ngay Hà Nội để thờ tổ Hùng Vương và lấy ngày 10.3 âm lịch - ngày giỗ tổ - làm ngày quốc lễ, nghỉ trọn ngày để cho toàn dân có dịp tưởng nhớ đến công ơn Đức Quốc Tổ và các bậc tiền bối đã có công mở nước và dựng nước, nhờ thế mà nay mới có đảng cộng sản Việt Nam? Mổ cha mình sao mình không khóc? Ông Kim Nhật Thành là người ngoại chủng thì đảng cộng sản Việt Nam đối xử như thế, còn đối với những người đồng chủng với nhau thì cộng sản Việt Nam lại bắn giết. Cứ mỗi lần nhớ tới hình ảnh sự phụ tôi bị đánh, bị bắn ở trước đình làng Bạc là lòng tôi lại quặn đau, xót xa và tủi hổ cho nỗi giống Lạc Hồng bốn ngàn năm vẫn hiển.

Hơn nữa, hàng trăm nghìn người Việt Nam đã bị giết hại trong cuộc đấu tranh giai cấp, cải cách tổ khổ năm 1956 tại miền Bắc, mặc dù sau đó

đảng cộng sản đã sửa sai xin lỗi (tức đã giết lầm), nhưng đảng đã làm "quốc tang" cho họ chưa? Rồi còn không biết bao nhiêu người Việt Nam tự nạn đã chết đuối ngoài biển khơi từ ngày 10.4.1975 thì sao? Ai để tang họ? Nếu toàn dân Việt Nam phải để tang, thì để tang những người ấy, chứ không phải để tang cho ông Kim Nhật Thành của Bắc Triều Tiên!

Trân trọng kính chào ông Tổng Bí Thư.

Nay kính
Thích Quảng Độ

Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo
Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất
(ký tên)

Bản sao kính gửi:

- HT Thích Huyền Quang,
Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo
GHPGVNTN.
- GHPGVNTN các cấp trong và ngoài nước.
- Quý vị lãnh đạo tôn giáo bạn để kính tưởng.

(Trích báo Hy Vọng số 12 - 12/94)

ĐI THEO CON ĐƯỜNG VÔ ĐẠO

Dưới đây là lời phát biểu của Đạo Hữu Thị Tâm NGÔ VĂN PHÁT, Hội Trưởng Hội Phật Tử Việt Nam Tự Nạn tại Cộng Hòa Liên Bang Đức trong cuộc biểu tình ngày 20.01.1995 tại Bonn trước Sứ quán Cộng Sản Việt Nam, để phản đối chánh quyền Hà Nội bắt giữ Hòa Thượng Thích Huyền Quang và Hòa Thượng Thích Quảng Độ, đồng thời đòi hỏi chánh quyền trả tự do ngay cho hai Ngài.

Kính bạch chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni,

Kính thưa quý vị đại diện các Tôn giáo, quý vị đại diện các Hội Đoàn, Tổ chức, Đoàn thể,
Kính thưa quý Đạo Hữu,

Trước hết thay mặt Hội Phật Tử VNTN tại Đức, chúng tôi kính gửi đến quý vị lời chào mừng đoàn kết trong tinh thần đấu tranh Giải Trừ Pháp Nạn và Quốc Nạn.

Sau đây xin quý vị cho tôi được nhấn gửi đến Chính quyền Cộng Sản Hà Nội thông qua Sứ quán CSVN những nhận xét và đòi hỏi như sau:

Thứ nhất: Xét rằng bất cứ một quốc gia nào, dù Cộng Sản hay Tư Bản, mà nếu chánh quyền của quốc gia đó cai trị đất nước với chánh sách vô thần, đi theo con đường vô đạo, thì chắc chắn đất nước đó sẽ phải đi lần đến chỗ phá sản; dân tộc đó chắc chắn sẽ phải gánh chịu nhiều khổ đau. Tại sao? Tại vì: Theo lời Đức Khổng Tử nói: "**Mục đích của Đạo là cứu Đời**". Đúng như vậy, suốt dòng lịch sử nhân loại, những vị sáng lập ra các Đạo Giáo đều cùng chung có một mục đích là Cứu Đời. Như:

* Đức Phật Thích Ca đã đem đạo Từ Bi vào đời để cứu đời khỏi khổ.

* Đức Chúa Giêsu đã đem đạo Công Bình Bác Ái vào đời để cứu đời khỏi chết.

* Đức Khổng Tử đã đem đạo Nhân Nghĩa vào đời để cứu đời khỏi loạn.

Nói tóm lại, Giáo Chủ các Đạo Giáo đều cùng chung có một mục đích là đem Đạo vào Đời để phục vụ tha nhân, để cứu đời khỏi khổ. Hay nói một cách khác là đem Đạo vào Đời để làm cho Đời được thăng hoa.

Thế mà, cho đến nay chánh quyền Cộng Sản vẫn còn mù quáng, chưa nhìn thấy gì cả về sự thiêng liêng, huyền diệu và lợi ích của Đạo Giáo, các người vẫn tiếp tục cai trị dân với chánh sách vô thần, đi theo con đường vô đạo, với chủ trương đàn áp và triệt tiêu tất cả các Tôn Giáo, ngoại trừ Giáo Hội nhà nước mà người đời mĩa mai gọi là Giáo Hội quốc doanh. Do đó hậu quả là ngày nay đất nước Việt Nam chúng ta đang đi gần đến chỗ phá sản; dân tộc Việt Nam chúng ta đang phải gánh chịu quá nhiều nỗi khổ đau!

Còn đặc biệt đối với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVNTN) dưới sự lãnh đạo của Hòa Thượng Thích Huyền Quang thì sao? Thì chánh quyền Cộng Sản Hà Nội không từ bỏ bất cứ một hành động đàn áp thô bạo nào. Điển hình là trong trận lụt khủng khiếp vừa qua tại vùng đồng bằng sông Cửu Long làm cho trên 500 ngàn người bị màn trời chiếu đất, Giáo Hội đã tổ chức đi cứu trợ những nạn nhân, đây là việc làm hoàn toàn có tánh cách từ thiện. Vậy mà CQCS vẫn ngăn cấm, bắt bớ những vị lãnh đạo tinh thần và những người trong đoàn cứu trợ, đồng thời tịch thu hết các phẩm vật cứu trợ trị giá trên 30 ngàn đô-la! Chánh quyền gán cho Giáo Hội một cái tội hết sức

phi lý là: Giáo Hội có ý muốn gây rối loạn Tôn Giáo và tinh thần đoàn kết quốc gia! Đúng là lời buộc tội của những kẻ vô thần, những tên vô đạo bất nhân, những người đang có súng trên tay. Hay nói một cách khác là quyền lực của Đảng và Nhà nước hiện nay đang nằm trên đầu súng. Và gần đây CQCS Hà Nội lại gây thêm một tội ác là đá bắt giam hai vị lãnh đạo tinh thần cao cấp nhất của GHPGVNTN là Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, bị bắt ngày 29.12.1994, và Hòa Thượng Thích Quảng Độ, Tổng Thư ký Viện Hóa Đạo, bị bắt ngày 04.01.1995. Hành động trên đây đã chứng tỏ rõ ràng rằng bạo lực của chính quyền CS đang thách thức với tinh thần Bi - Trí - Dũng của người Phật Tử chúng tôi. Đúng là cây thì muốn lặng, mà gió thì chẳng muốn ngừng.

Thứ hai: Két về việc "Đổi Mới" của Đảng và Nhà nước. Đổi mới nằm trong sách lược trường kỳ của Cộng Sản là khi gặp khó khăn thì lùi lại một bước để củng cố vị thế, xong lại tiến lên 5 - 10 bước! Vào khoảng cuối năm 1986, CQCS Hà Nội hô hào đổi mới về kinh tế. Sự đổi mới này thật ra chẳng có mới mẽ gì cả đối với nhân dân miền Nam trước năm 1975, và đối với nhân dân miền Bắc trước chiến dịch Cải Cách Ruộng Đất năm 1955 - 1956.

Trước năm 1975, nhân dân miền Nam được hoàn toàn tự do kinh doanh, buôn bán làm ăn, được hoàn toàn tự do làm sở hữu chủ cái nhà, miếng đất, ruộng nương, vườn tược của mình. Sau năm 1975, khi CQCS Hà Nội xua bộ đội cưỡng chiếm miền Nam rồi, họ cho áp dụng nốt cái chính sách gọi là: "Tập sản hóa đất nước" hay nói nôm na là "Cộng Sản" bằng những nông trường tập thể, bằng những hợp tác xã quốc doanh v.v... Bắt đầu từ đó mức sản xuất hoàn toàn bị đình trệ! Tại sao vậy hỏi các người cộng sản? Tại vì cha chung không ai khóc! Đời sống của người dân bị xuống cấp một cách thảm thảm. Đảng và Nhà nước bị chỉ trích tới bởi, bị lung lay đến tận gốc. Để cứu vãn chế độ CQCS mới cho phép đổi mới chút chút về kinh tế nhưng vẫn thống soái về chính trị, vẫn tiếp tục cai trị dân với chính sách độc tài đảng trị, vẫn tiếp tục vi phạm trăm trọng và có hệ thống dân quyền và nhân quyền, vẫn tiếp tục đàn áp các Tôn Giáo và nhất là đối với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, một Giáo Hội có truyền thống lâu đời chen vai sát cánh cùng với dân tộc trong công cuộc dựng nước và giữ nước.

Qua những nhận xét trên, chúng tôi cùng quý vị có mặt ngày hôm nay tại đây, đại diện cho trên 70 triệu người dân trong nước đòi hỏi CQCS Hà Nội phải thực thi những điều sau đây:

1. Trả tự do ngay tức khắc và vô điều kiện cho Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Hòa Thượng Thích Quảng Độ, các vị lãnh đạo tinh thần khác và những tù nhân lương tâm, tù nhân chính trị hiện đang bị giam giữ trong các trại tù cái tạo vì tội yêu nước nhưng không yêu Xã Hội Chủ Nghĩa.

2. Hủy bỏ ngay điều 4 trong bản Hiến Pháp của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam qui định sự độc quyền cai trị đất nước của đảng Cộng Sản bằng cách áp dụng cái được gọi là ánh sáng của chủ thuyết Mác-Lê và tư tưởng ngoại lai vay mượn của Hồ Chí Minh làm nền tảng căn bản cho chế độ.

3. Thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản khác trong bản Hiến Pháp nhất là ở điều 70 qui định như sau: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, Tôn Giáo, theo hoặc không theo một Tôn Giáo nào. Các Tôn Giáo đều bình đẳng trước pháp luật". Nếu không, nhân dân trong nước cũng như nhân dân ngoài nước và quốc tế đánh giá bản Hiến Pháp này không khác gì những tờ giấy nháp, vô giá trị!

4. Kêu gọi các cấp lãnh đạo CSVN hãy tỉnh dậy mà đi cho kịp với xu thế thời đại, hãy hủy bỏ chế độ độc đảng độc tài, chấp nhận chế độ chính trị đa nguyên, chấp nhận bầu cử tự do dân chủ. Chúng tôi xác định với các người là chỉ có Tự Do Dân Chủ người dân mới hết lòng bỏ công, góp của vào để xây dựng lại đất nước làm cho dân giàu nước mạnh hầu chen vai cùng thế giới văn minh.

5. Chúng tôi mong mọi người Cộng Sản nói chung và CQCS Hà Nội nói riêng ý thức được những đòi hỏi chính đáng nêu trên mà chấm dứt ngay những hành động tội ác oán thù, đừng tiếp tục đẩy cả một dân tộc yêu chuộng tự do hòa bình vào con đường đấu tranh triền miên để giành lại quyền sống và quyền làm người. Tại sao chúng tôi phải tranh đấu? Tại vì theo định luật sinh tồn của xã hội:

**Nơi nào có áp bức
Nơi đó có đấu tranh**

Đây là một chân lý, dù sông có cạn, dù núi có mòn, nhưng chân lý này không bao giờ thay đổi.

Trước khi dứt lời, chúng tôi xin gửi đến những người Cộng Sản lời chào phân tỉnh; chúng tôi cũng xin kính gửi đến quý vị có mặt trong cuộc biểu tình ngày hôm nay lời chào đoàn kết và thắng lợi.

Thị Tâm NGÔ VĂN PHÁT

Thơ * Tuệ Nga

Mùa Xuân em mặc áo vàng

Mực say lòng giấy thơm trang
Mùa xuân em mặc áo vàng dăng hương
Nguyễn cầu Chư Phật mười phương
Ba ngàn cảnh giới lừng hương Chiền Đản

Mùa xuân hoa cỏ thềm thang
Quán Âm phổ độ nhân gian an hoà
Việt Nam quê mẹ hoan ca
Đàn con lưu lạc phương xa trở về
Đón xuân bút lộng thơ đề
Xuân trong vọng tưởng ngày về hoài

mong
Thanh bình Xuân đẹp nắng hồng
Thời Kinh bát Nhã khai dòng thịnh hưng

Bốn phương tứ chúng vui mừng
Ba miền non nước vang lừng đạo ca
Mùa xuân em mặc áo hoa
Em dâng khẩn nguyện An Hòa Quê Hương.

(Oregon Mùa Xuân 1995)

Thơ * Lê Chín

Nguyện Cầu

Sóng Cửa Đại vẫn ngày đêm gào thét
Nỗi ức oan tù tội biết bao người
Sóng Thu Bồn chảy thành dòng rên xiết

Là con người sao chẳng chút tình thương

Con xa quê thức trắng suốt đêm trường

Hoài suy nghĩ biết bao giờ định hướng
Nỗi nhớ khôn người ray rứt trong lòng
Mong một ngày đi giải phóng quê hương

Cho Thu Bồn khơi dòng xanh nước chảy
Cửa Đại dạt dào hết những cơn đau
Cho phố Hội ghe thuyền về đây bến
Chùa Cầu xưa cung kính đứng chùa cầu

Biết bao điều ngày mai đáng nói
Gạch ngói Cẩm Hà xây đẹp mái chùa xưa

Cho cau trầu Cẩm Châu đã ngọt lại bùi

Niềm nhựa sống sẽ về trên đất mẹ

Con sẽ về mẹ đừng lo gì nữa
Dù thân con có rơi ra từng mảnh
Vì quê nhà con chẳng ngán gì đâu
Thấp nèn nhang con nguyện suốt đêm cầu...

09.11.1994 - Brauschweig

THIỆN
XUÂN

LEV TOLSTOI VÀ ĐẠO PHẬT

Nếu nghiên cứu kỹ tiểu sử của nhà đại văn hào Nga Lev Tolstoi, người đã sáng tác nên những bộ tiểu thuyết tuyệt mỹ, nổi tiếng khắp toàn thế giới, như "Chiến Tranh và Hòa Bình", "Anna Karerina", "Phục Sinh", v.v... thì ta có thể phát hiện ra nhiều điều lý thú thật bất ngờ. Chẳng hạn, những năm gần đây, nhiều người Nga chúng tôi vừa vui mừng, vừa ngạc nhiên được biết là suốt đời nhà văn, nhà tư tưởng và người tìm tòi chân lý đó, từ thuở ấu thơ cho đến lúc già cả đã gắn bó chặt chẽ với phương Đông, còn khi tuổi hạc đã cao thì ông đặc biệt quan tâm nghiên cứu giáo lý đạo Phật và cuộc đời của chính Đức Phật. Những điều vừa nói trên đã được những sự kiện tiểu sử, những cuốn nhật ký, thư từ và các tác phẩm của nhà đại văn hào Nga minh chứng rõ ràng.

Lev Tolstoi đã sống một cuộc đời đầy sáng tạo với những tìm tòi không ngừng về mặt tâm linh. Ông thuộc dòng dõi bá tước, sinh năm 1828 và qua đời năm 1910, hưởng thọ 82 tuổi. Khi chàng niên thiếu Tolstoi mới 16 tuổi, hồi năm 1844, chàng đã vào học trường đại học tổng hợp ở Kazan tại khoa ngôn ngữ A Rập - Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng chỉ học được một năm thôi và không tỏ ra xuất sắc lắm về khoa ngôn ngữ đó. Đến năm 23 tuổi, tức là vào năm 1851, chàng thanh niên Tolstoi bắt đầu quan tâm đến Ấn Độ: trong các thư tín của ông, lần đầu tiên thấy nói đến Ấn Độ vào năm đó.

Đối với nước Nga, Lev Tolstoi là một trong những người đầu tiên viết về cuộc đời Đức Phật. Chính nhờ Lev Tolstoi, hồi năm 1905, khi ông 77 tuổi, đã viết và cho xuất bản tiểu luận nhan đề: "Tất Đạt Đa (Siddhartha), còn gọi là Phật Đà (Buddha), có nghĩa là bậc Thánh Giác Ngộ. Cuộc đời và giáo lý của Ngài", mà người ta hồi đó đã biết được về cuộc đời của Thái Tử Tất Đạt Đa từ khi ra đời đến khi thành đạo, về lời khuyên làm việc thiện, giữ tâm ý trong sạch và về năm giới cấm của đạo Phật: không được sát sinh, không được trộm cắp, không được tà dâm, không được nói dối và vu khống, không được uống rượu. Nhưng thật là đáng buồn, những người xê-viết chỉ có thể được đọc tác phẩm đó 82 năm sau (!) mà thôi, khi nó được in lại hồi năm 1987, - tức là 4 năm trước khi Liên-Xô bị sập đổ - dưới thời perestroika, trong

một tuyển tập với số lượng in không lớn. Chắc bạn đọc sẽ hỏi: tại sao lại có thể như vậy? Xin thưa: vì từ sau cuộc đảo chính của những người Bolchevik hồi tháng 10 năm 1917, đất nước Nga, và nói chung là toàn Liên-Xô, phải sống dưới một chế độ cực quyền rất khắc nghiệt, nó chống lại mọi tôn giáo, chống lại triết lý của Tolstoi, nhất là thuyết bất bạo lực của ông. Điều rất rõ ràng là thuyết bất bạo lực của Tolstoi chịu ảnh hưởng trực tiếp của đạo Phật và có quan hệ đến tư tưởng của M. Gandhi (1869-1948), người mà ông đã từng trao đổi thư từ. Lenin đã đã kích thích liệt những tư tưởng của Lev Tolstoi, coi thuyết bất bạo lực của ông là chống lại cách mạng, chống lại đấu tranh giai cấp và bạo lực cách mạng. Còn M. Gandhi, người đứng đầu cuộc tranh đấu cho nền tự do và độc lập của Ấn Độ, được người dân Ấn Độ sùng kính như bậc Thánh, thì trong tập 10 bộ Đại Bách Khoa toàn thư xê-viết xuất bản năm 1952, dưới thời Stalin, bị coi là "phản động", bị vu khống là "ủng hộ chủ nghĩa đế quốc Anh", thậm chí bị buộc tội là "Gandhi đã phản bội nhân dân và giúp bọn đế quốc đàn áp cuộc khởi nghĩa" (tr. 203) !

Ảnh hưởng của đạo Phật đối với Lev Tolstoi còn thể hiện rõ trong việc nhà đại văn hào Nga đã say sưa thuật lại bằng một lối văn giản dị, ngắn gọn, dễ hiểu những chuyện ngụ ngôn Phật giáo rất thâm thúy và hồn nhiên như "Đâu và Dưới Rắn", "Chia Gia Tài", "Con Khỉ và Những Hạt Đậu", "Con Bò Sừa", "Hai Thương Nhân", "Con Vịt và Mặt Trăng", "Con Cò, Đàn Cá và Con Tôm Càng", "Người Mù và Sừa", v.v...

Nhưng ông cảm thấy như thế vẫn còn chưa đủ, ông còn có một dự định to lớn hơn: viết một cuốn sách về Đức Phật Thích Ca dài đến 22 chương. Trong tập 25 bộ Toàn tập các Tác phẩm của Lev Tolstoi (có tất cả 90 tập) đã in lại dàn bài của cuốn sách định viết. Đọc tên những chương trong cuốn sách định viết đó, như "Nỗi Buồn Về Những Đau Khổ Của Con Người", "Hãy Tìm Ra Chân Lý", "Giảng Pháp Về Sự Bình Đẳng Của Mọi Người", "Từ Bi Đối Với Thú Vật, Sự Ăn Chay", v.v... ta thấy rõ sự gần gũi của tư tưởng Tolstoi với giáo lý của đạo Phật. Tiếc thay, ước mơ viết một

cuốn sách về Đức Phật, nhà văn đã không kịp thực hiện được. Nhưng trước khi qua đời, ông đã hướng dẫn P. Bulanje viết cuốn sách về Đức Phật. Đáng tiếc là khi cuốn sách của P. Bulanje ra mắt bạn đọc hồi năm 1911, thì nhà đại văn hào Lev Tolstoi đã từ trần rồi !

Nghiên cứu tiểu sử của Lev Tolstoi, chúng tôi được biết thêm rằng ngoài M. Gandhi ra, ông còn trao đổi thư từ với nhà đại thi hào Ấn Độ Rabindranat Tagor (1861-1941). Nhà văn đã đặt mua sách báo Ấn Độ và đã chăm chú nghiên cứu những tác phẩm của các nhà tư tưởng Ấn Độ. Vào cuối đời, hồi năm 1910, ông còn ước mơ viết "Cuốn Sách Phổ Thông về Ấn Độ và Trung Hoa", nhưng cả ước mơ này nữa cũng không thực hiện được.

Thật đáng buồn là những người Nga chúng tôi, trong nhiều thập niên chỉ biết và yêu mến những bộ tiểu thuyết tuyệt trần của Lev Tolstoi mà không có điều kiện hiểu biết về triết lý đầy lòng nhân ái và những tìm tòi về mặt tâm linh của con người vĩ đại đó, vì nhiều tác phẩm của ông đã bị cấm dưới chính quyền xê-viết của những người cộng sản và thế hệ lớn tuổi ở đất nước chúng tôi còn nhớ rõ những vụ án xử những môn đồ của Tolstoi. Bây giờ đây, khi tiếp xúc được với di sản tinh thần và tâm linh của Lev Tolstoi, chúng tôi vô cùng kinh ngạc về sự cao thượng, độ thâm thúy, đạo lý vĩnh hằng và tính chất cấp thời kỳ lạ của những tư tưởng của ông đối với thời đại hiện nay. Và bây giờ thì không ai còn nghi ngờ gì nữa là nhiều tư tưởng, nhất là thuyết bất bạo lực của ông được hình thành nên nhờ ảnh hưởng của đạo Phật.

Để kết thúc bài viết ngắn này, tôi xin trích dẫn vài câu của Lev Tolstoi:

"Tôi cảm thấy rằng việc nghiên cứu và quan sát cuộc sống, nhất là cuộc sống tâm linh, của tất cả các dân tộc trên trái đất, có tác dụng rất tốt đẹp đến tâm hồn" (trích nhật ký ngày 18.5.1910).

"Cuộc đời chúng ta thật ngắn mà sức mạnh trí tuệ trong chúng ta thì thật lớn, vì thế không nên sống và hành động một cách không đúng đắn" (trích thư của Lev Tolstoi gửi Rabindranat Tagor).

Thiện Xuân Inna Malkhanova

(Moscow)

Lev Tolstoi thuật lại chuyện ngụ ngôn Phật giáo:

Người Mù và Sừa

Có một người mù từ lúc sơ sinh đến hỏi người sáng mắt:

- Sừa màu gì?

Người sáng mắt nói:

- Màu của sữa giống như tờ giấy trắng.

Người mù hỏi:

- Thế thì màu đỏ cũng sệt soạt dưới tay ta như giấy à?

Người sáng mắt đáp:

- Không, sữa trắng như bột mì trắng.

Người mù hỏi:

- Thế thì nó cũng mịn và tươi như bột sao?

Người sáng mắt nói:

- Không, nó chỉ trắng như con thỏ rừng trắng thôi.

Người mù hỏi:

- Thế thì nó đầy lông tơ mềm mại như thỏ rừng à?

Người sáng mắt đáp:

- Không, màu trắng của nó giống như tuyết.

Người mù lại hỏi:

Thế thì nó lạnh như tuyết à?

Mặc dù người sáng mắt đưa ra bao nhiêu ví dụ, nhưng người mù vẫn không thể nào hiểu được màu trắng của sữa ra sao cả.

Thiện Xuân dịch từ tiếng Nga

MỘT CHUYẾN sang Nga

Thích Như Điển

Sau những ngày tháng đợi chờ lo thủ tục để đi Nga, cuối cùng rồi ngày ấy cũng đã đến. Đó là ngày 15 tháng 12 năm 1994 vừa qua; tôi và Hạnh Bảo, Thầy trò chúng tôi đã đặt chân đến xứ băng giá này để tham gia một vài công tác Phật sự tại nơi đây.

Chiếc phi cơ Deutsche Bristisch Air Way đã hạ cánh vào lúc 15 giờ cùng ngày, trễ hơn 1 tiếng đồng hồ như đã dự định vì thang máy di chuyển vào cửa máy bay bị trục trặc, khiến máy bay không thể nào mở cửa được. Có lẽ vì lạnh.

Sau khi qua khỏi quan thuế, Thầy trò chúng tôi được hai Đạo hữu Thiện Xuân và Thiện Mẫn cũng như Đạo hữu Mậu và một người tài xế đến đón về nhà.

Đạo hữu Thiện Xuân là một người Nga nói tiếng Việt rất rành, đang dạy Việt ngữ tại Đại Học ngoại giao của Nga, còn Đạo hữu Thiện Mẫn là một người rất có tâm đạo, có địa vị trong quá khứ và đã ở Nga hơn 30 năm nay. Cả hai vị đã quy y với tôi gần một năm trước đó tại chùa Viên Giác.

Anh Mậu là một Phật tử thuần thành, vừa mới quy y với Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh.

Cảm tưởng đầu tiên của tôi khi đến phi trường Moscow là tối quá. Tại sao ở đây không có đèn điện? Tôi hỏi thế, và Đạo hữu Thiện Mẫn trả lời rằng:

- "Bạch Thầy: ở đây khác xa xã hội tư bản nhiều lắm".

Phi trường quốc tế này chắc chắn rộng hơn phi trường Hannover; nhưng không sạch sẽ và hiện đại như phi trường Hannover.

Đường từ phi trường về nhà Đạo hữu Thiện Mẫn, nếu xe không bị kẹt, đi chừng 1 tiếng rưỡi đồng hồ; nhưng

hôm ấy thời tiết xấu quá, chúng tôi phải mất gần 3 tiếng đồng hồ mới về đến nhà, nghỉ ngơi, tắm rửa và sau đó dùng cơm tối, để qua khách sạn nghỉ lại qua đêm.

Tôi đã sống ở ngoại quốc hơn 22 năm và chưa có nhân duyên làm quen, hoặc sống với bất cứ một xã hội cộng sản nào trên thế giới. Nên khi đến Nga, có một chút gì hơi ngỡ ngàng. Mặc dầu Nga đã được tự do từ 3, 4 năm nay, nhưng phong thái và lề lối làm việc của những nhân viên ngân hàng, khách sạn, hành chánh v.v... không có gì thay đổi cả.

Mặc dầu đã được đặt chỗ trước; nhưng khi đến nhận phòng, người trực đêm hôm đó bảo rằng không còn phòng nữa. Một khách sạn 33 tầng, ít nhất cũng ba bốn trăm phòng; nhưng phòng lại không có, quả là điều đáng nghi ngờ. Và lại đạo ấy vào mùa đông đâu phải mùa hè mà có nhiều du khách như thế!

Người nhân viên thu ngân của khách sạn bảo chúng tôi phải ngồi chờ sau 10 giờ đêm mới có thể trả lời rằng có trống hay không. Quả là một điều phi lý. Tôi nghĩ thế. Bất cứ khách sạn nào trên thế giới này, khách phải ra khỏi khách sạn vào lúc 10 giờ hoặc 12 giờ để người ta còn dọn phòng ốc, sau giờ này khách có thể vào rồi, đâu cần đợi tới 22 giờ tối mà nhân viên khách sạn vẫn chưa biết được là có phòng trống hay không.

Sau đó một cô Phật tử Việt Nam lanh trí, bảo với chúng tôi rằng: "Để tụi con đi ngoại giao cho", mà quả thật vậy. Sau 10 phút ngoại giao thì chúng tôi đã có phòng.

Tôi mới hỏi cơ sự làm sao mà hay thế?

Cô này mới nói rằng:

- "Bạch Thầy, con thầy vào ngân kéo một tờ 50.000 Rubie (tương đương với 25 Đức Mã) là con đã có chìa khóa phòng ngay lập tức.

Quả thật không ngờ! Đúng là sức mạnh của đồng tiền. Tôi chẳng biết làm như vậy là hay hay dở; nhưng ở trong hoàn cảnh và xã hội này rồi, biết tính sao hơn.

Sau khi đóng tiền và lấy chìa khóa, chúng tôi lên phòng nghỉ, đến nửa đêm lại nghe tiếng gõ cửa. Từ trong nhìn ra, tôi thấy người lạ mặt, không mở cửa, chỉ trả lời bằng tiếng Anh và hỏi lại là "Ông muốn gì?"; bên ngoài trả lời bằng tiếng Nga, tôi chẳng hiểu, nên bỏ vào nằm lại. Mới nằm được một chút thì tiếng ổ khóa bị khua động, tôi choàng dậy, nhìn ra, vẫn người cũ đến và nói một tràng tiếng Nga, tôi chẳng hiểu gì, lại đi ngủ. Cách đó 1 tiếng đồng hồ sau, chuông điện thoại reo, cũng từng loạt tiếng Nga ấy, tôi chẳng hiểu gì nên lại gác máy xuống. Hồi hồi hộp, nên tôi có điện thoại về cho Đạo hữu Thiện Mẫn để biết về sự việc trên.

Đạo hữu có nói rằng: trong mọi trường hợp, không nên mở cửa. Vì đó là bọn đầu đen, những băng đảng vùng Trung Á đến đây để kiếm ăn và làm tiền khách ở xa đến.

Sau đó không còn bị quấy rầy nữa.

Ngày hôm sau 16 tháng 12 năm 1994, chúng tôi đi xe điện ngầm để đến thăm điện Cẩm Linh và một vài cơ sở thương mại người Việt Nam tại đây.

Phải thực tâm mà nói, người công sản trong thời Lenin và Stalin cai trị họ đã chẳng làm được chuyện gì cho dân Nga ngoài chuyện phá hoại và giết chóc người Nga; nhưng họ đã làm được một việc to lớn mà trên thế giới này chẳng có nơi nào sánh kịp. Đó là đường xe điện ngầm. Họ đào sâu xuống lòng đất chừng 150 thước và tất cả các gare xe điện ngầm của nước Nga, nơi nào cũng xây bằng đá cẩm thạch và đá hoa cương. Mỗi gare mỗi kiểu đá khác nhau, riêng tại Moscow có cả hàng trăm nhà gare như thế. Một điều đặc biệt hơn nữa là khoảng cách giữa hai nhà gare với nhau, xa nhau gấp đôi, hoặc gấp ba, so với các nhà gare tại Âu Châu này. Giá cả thì rẻ mạt. Một vé xe điện ngầm hoặc một vé xe Bus để chừng 50 Pf. (50 xu) tại xứ Đức này.

Chúng tôi đã đến quảng trường Đỏ. Nếu dịch đúng, phải hiểu nơi này là: "Mỹ Lệ Trường", chứ không phải như

người cộng sản Việt Nam dịch nó là: "Quảng trường Đỏ" để hợp với màu cờ và lý tưởng cộng sản của họ. Nơi đây cũng là nơi mà các nhà lãnh tụ đảng cộng sản Liên Xô thường hay dự lễ duyệt binh trong ngày quốc khánh tháng 10 mỗi năm của họ. Ngay giữa Quảng trường Đỏ này có mộ của Lenin. Mộ Lenin được làm bằng những viên đá cẩm thạch quý. Nghe nói trước đây lính gác phải canh suốt ngày đêm; nhưng bây giờ thì không còn nữa. Thành thoảng có mấy người lính qua lại để canh chừng trong dáng điệu bình thường, không còn trịnh trọng như xưa nữa.

Chung quanh Quảng trường Đỏ nhiều nhà thờ Chính Thống Giáo đã được trùng tu trở lại và ngay cả điện Cẩm Linh cũng được sửa sang lại và cho du khách vào thăm.

Đang đi bộ giữa Quảng trường, bỗng nhiên một xe cảnh sát dừng lại trước một người đàn bà ăn mặc diêm dúa và nói gì đó, đoạn bắt người này bỏ vào xe, mặc dầu trong xe phía sau đã có 3 người ngồi rồi. Hạnh Bảo nói tôi nên đi chỗ khác để khỏi va lầy. Tôi nhìn thật kỹ về cách đối xử của người Nga trong thời hậu cộng sản như thế nào! Quả thật không có gì khác xưa mấy. Cung cách của cảnh sát vẫn được thấy nhan nhản đang xảy ra tại đất nước Nga này.

Sau khi mua vé, chúng tôi vào trong điện Cẩm Linh để xem những nhà thờ, viện bảo tàng và một vài nơi lịch sử của Đảng Cộng Sản Nga. Tại đây họ trưng bày một số y trang, xa mã, hia máo của các vua và hoàng hậu thời Nga hoàng cho dân chúng xem. Hầu như trên đỉnh nhà thờ nào cũng thếp vàng và đây đó đá hoa cương được trải rộng trên mặt đất, chúng tỏ tài sản, của cải của xứ Nga không nghèo.

Sau khi thăm điện Cẩm Linh chúng tôi đến thăm một vài cửa hàng tạp hóa tại đây trưng bày theo kiểu Âu Mỹ. Giá cả phải chăng; nhưng so với dân địa phương thì khó bề với tới.

Ở đây muốn mua một món gì đó, phải sắp hàng. Sắp hàng là một thông lệ của xã hội chủ nghĩa mà. Vì thế cho nên có nhiều người mĩa mai nói rằng: Xã Hội Chủ Nghĩa là : Xếp Hàng Cả Ngày. Điều đó hẳn không ngoa. Ví dụ nếu bạn muốn mua một cuộn phim, bạn phải sắp hàng đi đến người thu ngân lấy một số thứ tự, sau đó sắp hàng đến lấy phim và cuối cùng là sắp hàng để trả tiền. Một khâu này ở xã hội Âu Mỹ tốn chừng 3 phút, có khi ít hơn. Nhưng ở xã hội Nga trong hiện tại phải tốn rất nhiều thì giờ. Mau hay chậm tùy theo số người đứng sắp hàng trước đó.

Ngày hôm sau 17 tháng 12 năm 1994 nhằm ngày thứ bảy. Mặc dầu ngày này chúng tôi có nhiều việc phải làm; nhưng cũng tranh thủ thì giờ để đi thăm một trung tâm sinh hoạt mua bán của người Việt tại Ốp Salut 2 để

chiều đó còn về hội trường làm lễ cho bà con Phật tử nữa.

Trước khi đến, Đạo hữu Thiện Mẫn có liên lạc với ban giám đốc là chúng tôi muốn thăm cơ sở này và gặp Ban Giám Đốc. Đầu tiên họ đồng ý; nhưng sau đó hình như Sở Quán của Việt Nam tại Nga bảo họ là không nên tiếp chúng tôi. Họ viện lý do là bây giờ bà con Việt Nam mình chỉ lo về vấn đề kinh tế, còn Tôn Giáo và Chính Trị thì họ không đề cập đến.

Sau khi tiếp xúc ngắn gọn với Ban Giám Đốc, chúng tôi lên tầng 2 và tầng 3 để xem sự mua bán nơi đây như thế nào. Đây cũng là cơ hội tìm hiểu nền kinh tế thị trường định hướng theo xã hội chủ nghĩa vậy. Ở đây họ buôn đủ thứ, thượng vàng hạ cám; nhưng cách buôn bán làm ăn này chỉ là cách buôn bán của những tiểu thương mà thôi. Không có cửa hàng lớn, chỉ toàn là những tiệm chạp nhỏ nhỏ. Thành thoảng tôi lại thấy một vài người đàn bà ngồi bẹp xuống đất, cầm mấy đũa gà và cánh gà để bán cho khách hàng qua lại đó đây. Đúng là một buổi chợ chiều của xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên đất người vậy.

Chiều đó chúng tôi về một nhà Phật tử để dùng cơm rồi ra hội trường để dự lễ. Buổi lễ hôm đó quy tụ chừng 70 người, gồm 50 người Việt và 20 người Nga. Nếu trời hôm đó không lạnh, có lẽ số người đi dự đông hơn. Vì hôm đó là ngày thứ bảy lại đúng vào ngày rằm tháng 11 nữa. Sau buổi lễ Phật cầu an là phần giảng pháp của tôi về Vô Thường. Sau hơn 2 tiếng đồng hồ làm lễ Phật và giảng pháp tôi đã làm lễ quy y cho 13 Phật tử đã phát tâm hôm đó.

Buổi lễ chấm dứt, mọi người ra về như bao nơi khác tôi đã đi qua; nhưng tại đây không phải như thế. Những người tham dự hôm đó là những người Phật tử Nga thuần thành và phía người Việt Nam đa số là người trí thức, từ Sinh viên đến Phó Tiến sĩ, Tiến sĩ và ngay cả Đảng viên Cộng Sản Việt Nam nữa. Có nhiều người có chân trong ban nghiên cứu về lịch sử đảng của Trường Chinh nữa. Họ rất tha thiết muốn biết Đạo Phật là gì? Vì họ lâu nay sống trong một xã hội đã bị nhồi sọ, gò ép, và vùi dập tôn vinh đảng, ngoài ra họ chẳng biết gì về giá trị tinh thần của các tôn giáo khác. Nhưng ngày nay lại khác xa rất nhiều, chính những người cộng sản đã tự họ thay đổi dần dần và chính họ cũng đã thấy được rằng chủ nghĩa chuyên chính vô sản đã không giúp họ được một điều gì, ngoại trừ việc thăng quan tiến chức trong Đảng để tạo bề thế cho mình.

Trời ở đây vào Đông nên lạnh lắm. Mới tháng 12 mà có nơi đã trừ 27°C. Dĩ nhiên miền bắc Nga hoặc Sibéria lại càng lạnh hơn nữa. Cái lạnh cắt da, cắt thịt. Nhiều khi sờ lên mặt, lên tai, lên mũi của mình không còn có cảm giác nữa.

Đêm hôm đó chúng tôi lên xe lửa, lấy giường ngủ để đi St. Peterburg, kinh đô cũ của Nga hoàng. Phải thành thật mà nói xe lửa của Nga đẹp hơn nhiều nước ở Âu Châu và giá rất rẻ. Ví dụ đi từ Moscow đến St. Peterburg là 635 km. Cả đi lẫn về cho 4 người, cộng thêm giường ngủ hạng sang, giữa hạng nhứt và nhì so với Âu Châu; nhưng chỉ có 200 Đức Mã. Đó là giá bán cho người ngoại quốc. Nếu người địa phương mua, giá này chỉ có một phần bọ mà thôi.

Ở Đức, nếu đi giường ngủ hạng nhứt đắt gần gấp đôi hạng 2, trong ấy có 2 giường và hạng 2 thì đến 6 giường. Dĩ nhiên là tiền giường ngủ phải mua riêng. Nhưng ở Nga, hạng nhì 4 giường và rất sang, khỏi cần mua giường ngủ riêng và đoạn đường xa gấp đôi ở Đức; nhưng giá lại như thế. Nếu tính theo giá ở Nga thì rẻ bằng 1 phần tư ở Đức và Pháp.

Chế độ bao cấp ở xã hội cũ là thế, mặc dầu bây giờ giá cả đã tăng; nhưng còn rẻ lắm. Điện, gas, nước cũng thế. Nước chảy suốt ngày, gas xả thả ga và điện thoại trong thành phố xài bao nhiêu lần cũng được; nhưng chỉ trả một số tiền tượng trưng nào đó, chứ không trả theo số lượng dùng nhiều hay ít. Vì nước và gas không có đồng hồ. Tôi có hỏi nhiều người tại đây lý do nào có việc ấy?

Họ bảo rằng: Đó là chế độ cũ và chế độ mới bây giờ nếu muốn cải tiến, tiền công gắn đồng hồ vào nước và gas, số tiền ấy tốn cả tỉ tỉ đồng nhiều hơn là trả giá trung bình cho chính phủ. Và lại chính phủ trong hiện tại thiếu tiền nên chưa tính đến chuyện ấy.

Vì thế nên có nhiều vòi nước trong khách sạn, tại nhà tư bị hư nước chảy suốt ngày nhưng có ai thương tiếc đâu. Quả là đúng với chế độ bao cấp ngày nào.

Xe lửa đến rất đúng giờ vào sáng ngày chủ nhật 18 tháng 12 hôm ấy, mặc dầu bên ngoài tuyết phủ giá băng.

Trước cách mạng tháng 10 năm 1917 thành phố này được mang tên là St. Peterburg. Sau ngày ấy được đổi tên là Leningrad và vào năm 1990 thành phố này lại được mang tên cũ của nó trở lại. Từ hình ảnh này ta có thể hy vọng rằng, thành phố Sài Gòn của trước năm 1975 sẽ được trả lại cái tên nguyên thủy của nó trong một ngày mai đây không xa lắm.

Buổi sáng chúng tôi nghỉ ngơi tại một nhà Phật tử. Buổi chiều đi thăm cung điện mùa Đông của Nga hoàng, nhà thờ vô thần dưới thời Lenin và ăn kem mùa Đông dưới nhiệt độ trừ 27°C. Tôi đã có dịp thăm Điện Louvres, Điện Versailles của Pháp, cung điện của vua chúa Áo và Đức và một số cung điện của các vua chúa tại Âu Châu cũng như Á Châu; nhưng chắc chắn một điều không có nơi nào bằng cung điện mùa Đông của Nga hoàng tại St. Peterburg cả.

Trong cung điện mùa Đông này hầu như nơi nào cũng được thếp vàng và đặc biệt là đá quý. Có những tảng đá được cắt ra làm cột. Có những đá hoa cương, đá khổng tước đẹp như những cẩm thạch mà người ta dùng để chỉ trang trí ở những nơi trang trọng nhất mà thôi. Nơi đây giữ lại tất cả những đồ gia bảo của vua chúa ngày xưa, nào xa giá, kiệu cáng, hoàng bào, đồ trang sức v.v... trông rất đẹp mắt vô cùng. Có nhiều bức tranh sơn dầu của những họa sĩ nổi tiếng khắp thế giới. Có những chiếc đèn lồng bằng sa thạch hoặc bích thạch nặng độ chừng vài trăm kí-lô, lấp lánh sáng chói như lưu ly, pha lê ở một cõi nào xa xăm ngoài trần thế. Đứng nơi đây là chốn hoàng cung. Tất cả cái đẹp của thiên hạ đều được quy tụ về đây. Chúng tôi đến xem một căn phòng có tính cách lịch sử. Đó là phòng ăn tối của Nga hoàng. Nơi đây trưng bày cực kỳ mỹ lệ, có những chiếc ghế nam ngọc và vàng thật, có những chiếc bàn toàn bằng sa thạch quý giá và cũng chính nơi đây vào một đêm trong tháng 10 năm 1917, Lénin và các đồng chí của ông đã họp để bàn kế hoạch lật đổ những người Bôn-Sô-Vit. Ngày nay người ta vẫn còn giữ lại những hình ảnh lịch sử này. Lịch sử là một bánh xe quay, ghi lại tất cả mọi việc trên cuộc đời, dầu cho việc ấy xấu tốt như thế nào để đời sau nhìn vào đó luận bàn, phê phán.

Ngày hôm sau 19 tháng 12 năm 1994 nhằm ngày thứ hai trong tuần, chúng tôi dùng xe điện ngầm và xe Bus để đi thăm một ngôi chùa Tây Tạng trong thành phố, do chính Nga hoàng hồi đầu thế kỷ thứ 20 xây dựng và hiện tại đã được khôi phục lại rất trang nghiêm.

Trên đường đi chúng tôi gặp một người Phật tử Nga rất thuần thành, đã nói chuyện với tôi bằng tiếng Anh và anh ta cũng rất thông thạo tiếng Tàu. Sau khi hỏi chuyện tít, anh ta đã đánh lễ theo lối Tây Tạng ngay tại đầu cầu thang, bên lối lên xe điện. Có hai người Nga say đi đến, họ tưởng anh Nga đang đánh lễ say nên mới làm vậy; nên bước vào can gián trong hơi rượu cay nồng. Ở đời có rất nhiều hạng người họ đang say với mọi thứ men như: men tình, men tiền, men rượu, men địa vị danh vọng v.v... nhưng họ đâu có biết họ đang say, mà họ ngỡ rằng họ đang tỉnh. Còn chính những kẻ tỉnh như anh chàng Nga đang đánh lễ này thì họ ngỡ là say. Quả thật đời có cái gì thật khó nói.

Chùa này được xây vào năm 1905 và khánh thành vào năm 1913; nhưng theo tài liệu của chùa để lại cho biết rằng đến năm 1925 mới hoàn thành trọn vẹn; nhưng sau đó bị đóng cửa, các sư sai bị bắt giam và mới được khôi phục lại từ năm 1990 đến nay.

Thời đó vào lúc mà đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 vẫn còn tại thế và Nga hoàng đang thịnh hành và Phật Giáo

nhân cơ hội đó đã được sang hành đạo nơi đây. Chùa xây theo lối cung điện Potala ở Lhasa. Chùa không lớn lắm nhưng cách kiến trúc rất kiên cố. Bên ngoài xây bằng đá ong và bên trong rất hùng vĩ. chỉ thờ đức tôn Đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Địa chỉ của chùa hiện nay là:

Kalachabra Temple
91 Primorsky Prospekt
197228 St. Peterburg
Russian Federation
Tel. 812 / 239 03 41

chùa do vị sư người Tây Tạng trông coi, có một vài vị người Mông Cổ. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 cũng đã đến đây và Ngài Geshe Tuben Ngawang ở Hamburg cũng đã sang đây hành đạo trong vài năm về trước.

Xã hội Nga trong hiện tại đang thay đổi rất nhiều, nên phải cần nhiều sự trợ lực từ bên ngoài, cả vật chất lẫn tinh thần thì các hội Phật Giáo này mới có cơ hội phát triển được.

Tại Moscow có nhiều hội Phật Giáo Nga, Việt Nam, Đại Hàn, Nhật Bản và Tây Tạng v.v... đang hằng say hoạt động trong một hoàn cảnh vô cùng thiếu thốn về vật chất; nhưng phần tinh thần thì đầy triển vọng trong tương lai.

Tối hôm đó, ngày 19 tháng 12 chúng tôi lên xe lửa trở lại Moscow trong giá lạnh của đêm đông, sau khi đã dùng cơm tối tại đây cũng như dùng một loại bánh tráng miệng trông về hình thức rất xấu xí; nhưng chất lượng rất hoàn hảo. Đó là loại bánh làm bằng hoa hướng dương và đường đen do cô Thu Hằng và anh Tịnh đãi khách. Sau khi dùng, tôi thấy ngon nên có ý muốn đem về Đức để biếu quý Phật Tử tại đây, nên đã được tặng 5 kg để mang về. Khi về Đức đãi cho các Phật Tử dùng, ai cũng bảo sao nó giống đất sét và ciment quá vậy. Nói thế nhưng khi dùng xong, ai cũng bảo là ngon. Sau khi về lại Moscow sáng hôm đó, chúng tôi đã đi thăm cơ sở của KGB cũ và nơi tưởng niệm hơn 60 triệu người đã chết trong ngục tù và dưới chế độ cộng sản. Tôi đã cầu nguyện cho họ và sau đó về lại chỗ cũ.

Cả ngày 20 tháng 12 tôi nằm trong khách sạn để đọc sách, vì bên ngoài trời rất lạnh nên lại lười đi ra ngoài. Trong khi đó Hạnh Bảo cùng với một vài anh em Phật Tử đi mua sắm một vài quà biếu để mang về Đức quốc. Kết quả đi cả ngày mua chẳng được quà. Vì đắt hơn ở St. Peterburg và hàng tại đây rất khan hiếm. Người bán hàng tại Nga thấy họ lười biếng hơn xứ tư bản rất nhiều. Khi thấy mình mua nhiều họ nhắc bán và nhiều khi nhắc đếm lại số hàng mà bảo khách mua phải tự đếm và tự quy ra tiền. Vì lẽ đó nên nhiều người đi mua, ai cũng mang máy tính theo để tiện việc tính toán khi trả tiền. Đứng là chuyện ngược đời. Nếu ở xã hội tư

bản, khi người bán, bán được nhiều hàng, họ ra về mừng rỡ và cảm ơn rối rít khách hàng; nhưng ở đây thì không. Vì nếu nhiều người mua, họ bận bịu hơn. Do đó ít hay nhiều, người bán hàng cũng chẳng quan tâm. Nhiều cũng vậy mà ít cũng chẳng sao. Họ chỉ lãnh lương có chừng ấy thôi mà!

Tôi đó một số bà con Phật Tử hàng lưu tâm đến Hội Phật Giáo Thảo Đường này đều tập trung tại nhà của Đạo hữu Thiện Xuân và Thiện Mẫn để họp bàn về kế hoạch xúc tiến thuê một nơi để làm Niệm Phật Đường. Nhưng kế hoạch tôi đã đề ra, đa số đều đã hưởng ứng; nhưng việc thực hiện có được hay không còn tùy thuộc vào khả năng và thiện chí của đồng bào mình tại đó.

Tôi đã nói về lịch sử Phật Giáo Việt Nam và sự hình thành của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cũng như cơ cấu tổ chức của Giáo Hội này. Đa số những người tham dự là những người trí thức; nên việc tiếp thu không khó gì mấy.

Nhân cơ hội này tôi cũng đưa ra một nhận định cho mọi người thấy rằng: Người Việt Nam chúng ta nói về cá nhân riêng lẻ chúng ta không dở, rất giỏi về mọi phương diện; nhưng đứng về phương diện đoàn thể, nối kết lại với nhau để tạo nên sức mạnh thì Việt Nam mình còn thua xa các dân tộc khác trên thế giới rất nhiều. Không phải chúng ta thiếu người dẫn đầu, mà vì chúng ta có quá nhiều người dẫn đầu; nên chẳng biết đi đâu. Trong quá khứ chúng ta đã theo Pháp, theo Mỹ, theo Nhật, theo Tàu, theo Nga v.v... nhưng chúng ta đã được gì? Xin quý vị nghĩ lại thử xem. Chỉ có quê mẹ chúng ta là đau khổ thôi! Vô hình chung, chúng ta là những người Việt Nam chỉ biết vọng ngoại, không biết tha thứ cho nhau và không tôn trọng lẫn nhau, nên quê hương chúng ta vẫn như thế đó. Nếu một mai đây, khi dân tộc này muốn tiến bộ, phải tự đứng lên như người Nhật, người Đức sau đệ nhị thế chiến họ đã đứng thẳng lên, mặc dầu họ đã thua trận; nhưng ngày nay họ là những cường quốc trên thế giới, không ai dám khinh khi họ...

Tôi cứ nói mãi đã gần đến 22 giờ khuya mới thôi, tôi cũng đã giúp đỡ cho Hội một số tịnh tài nhỏ để có phương tiện hoạt động trong tương lai gần.

Chắc chắn nay mai tại Thủ đô Mạc Tư Khoa sẽ có một ngôi Niệm Phật Đường do sự đóng góp của người Việt cũng như người Nga tại địa phương; nhưng mong rằng chúng ta những Phật Tử hiện sống tại Đức và khắp nơi tại Âu Châu cũng như Mỹ Châu hay Úc Châu cũng nên cố gắng giúp đỡ Hội này. Vì sinh sau đẻ muộn nên rất cần nhiều sự hỗ trợ từ bên ngoài, theo địa chỉ dưới đây:

Hội Phật Giáo Thảo Đường

c/o Mr. Alikanov K. Pháp danh Thiện Mãn
 Prospekt Lenine 144 - 4 - 8
 117526 Moscow - Ruissia
 Tel. 095 / 434 01 13

Di nhiên tiền bạc rất quý, nhưng xin đừng gửi trong bao thư, dễ bị mất. Nếu quý vị nào có tâm, xin liên lạc về chùa Viên Giác tại Đức, hoặc chùa Khánh Anh tại Pháp để chúng tôi hướng dẫn cho quý vị cách giúp đỡ này.

Ngoài ra tất cả những tặng phẩm như kính điện, sách vở v.v... quý vị đều có

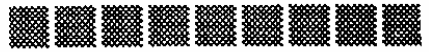
thể tự động gửi đến địa chỉ trên để hỗ trợ cho Hội trong giai đoạn phôi thai này.

Ngày 21 tháng 12 năm 1994 Thầy trò chúng tôi đã được quý Đạo hữu Phật Tử tại đây đưa tiền lên phi trường để về lại Đức quốc.

Tại phi trường Moscow bao nhiêu thủ tục rườm rà đã được làm xong, chúng tôi vào trong phòng chờ đợi và vẫy tay chào những người Phật Tử thuần thành lần cuối và hẹn lại một tương lai gần, tôi lại có mặt ở nơi đây để chung lo một vài Phật sự với Hội.

Hôm nay ghi lại những dòng chữ vội vã này, gửi đến quý độc giả bốn phương để nhớ lại những tấm thanh tình, đầu nước Nga rất băng giá vào đông; nhưng lòng người và tình thần của người con Phật vẫn Đại Hùng, Đại Lực và Đại Từ Bi mà trong quá khứ, hiện tại cũng như nhân đến vị lai sẽ không bao giờ phai nhạt.

Viết xong ngày 26.12.94 trên chuyến tàu tốc hành từ Hannover đến Stuttgart.



Lễ Phật

Tri ân Thầy Bốn Sư, chư Thượng Tọa và Ni sư giảng dạy các khóa giáo lý Âu Châu,

Thương mến gửi về quý Đạo Hữu Chi Hội Phật Tử Việt Nam Ty Nạn Saarland - Trier và VPC.

* Thiện Trang

Ngày còn bé cho tới khi lớn lên đi dạy học ở quê nhà, tôi thường theo mẹ, theo chị đến chùa lễ Phật vào đầu năm hay những ngày Đại lễ.

Thuở ấy, tôi chỉ biết bắt chước mẹ và chị, rất trang nghiêm khi đánh lễ trước bàn thờ Phật ở nhà hay ở chùa. Thấy có người đang lễ Phật, tôi không đi qua lại, không dám thì thầm hỏi chuyện.

Lễ là bày tỏ lòng tôn kính bằng nghi thức trang nghiêm, bằng sự cúng dường, bằng cách vái lạy. Lễ Phật là lạy Phật, cúng dường Phật.

Phật là bậc đã giác ngộ. Phật tử lễ Phật để tỏ lòng tôn kính bậc đã giác ngộ. Lễ Phật để nghĩ tưởng đến ân đức sâu dày của Đức Phật đã khổ công tu tập để cứu độ chúng sinh. Lễ Phật để kính nể hạnh tu hành của Đức Phật, thân tướng trang nghiêm của Đức Phật, ...

*"Lễ Phật tưởng Phật chi Ân,
 Lễ Phật niệm Phật chi Đức.
 Lễ Phật kính Phật chi Hạnh.*

....."

Lễ Phật còn có nghĩa là nguyện đem thân mạng này nương theo Phật, gửi nơi Phật để chư Phật chứng minh,

tiếp độ. Lễ Phật để loại bỏ sự kiêu căng ngã' mạng của mình để mong thâm nhập với lòng từ bi, bình đẳng, lợi tha của chư Phật... Lễ Phật còn để sám hối những tội lỗi.

Hôm đến chùa Tây Tạng (Tibetische Pagode) ở Heidelberg, 16.4.94, dự lễ Thọ Bát Quan Trai, tôi tưởng được phước duyên nhìn tận mắt Thầy trụ trì (người Pháp) lễ Phật ở Chánh điện; Thầy sẽ nằm rạp người xuống sàn...



như tôi đã nhìn thấy nhiều lần trên Tivi hay trong sách báo. Có một nữ đệ tử của Thầy, rất trẻ, mắt xanh, tóc thắt bím chít chừa "thế phát". Cô lễ Phật như chúng ta lễ bình thường. Thầy trụ trì không lễ Phật như Thầy Như Điển mỗi lần vào ra Chánh điện.

Hội Phật còn tại thế, khi người ta lễ Phật thì quỳ mọp, đầu chít chân Phật, lấy hai bàn tay nối tiếp với hai bàn chân của Đức Phật; hoặc người ta đi quanh Phật ba vòng theo tay mặt (theo chiều kim đồng hồ).

Ngày nay, khi lễ hình tượng Phật, chúng ta đứng thẳng, chấp hai tay để trước ngực rồi đưa lên trán, đầu mình gieo xuống một lúc, năm vóc sát đất, trán để lên hai bàn tay và hai bàn tay để hình chữ bát (^), lòng bàn tay để ngửa lên (hoặc úp xuống), phải trang nghiêm cung kính bày tỏ lòng thành, tâm tưởng như có Phật ở trước mặt.

Lạy Phật là lạy:

- a) 4 lạy
- b) 3 lạy
- c) 2 lạy
- d) lạy bao nhiêu cũng được.

Đây là một trong những câu hỏi trắc nghiệm ở một khóa giáo lý căn bản. Câu trả lời đúng nhất là: b) 3 lạy.

Sau đây là ý nghĩa 3 lạy (Thầy Thích Tín Nghĩa):

1) Lạy thứ nhất: Nguyện cho con và tất cả chúng sinh đều được sám hối vô lượng tội cấu.

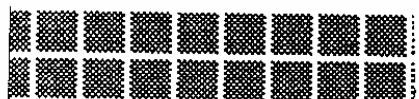
2) Lạy thứ hai: Nguyện cho con và tất cả chúng sinh đều được tiêu trừ vô lượng tội cấu.

3) Lạy thứ ba: Nguyện cho con và tất cả chúng sinh đều được nhóm góp vô lượng phước trí.

Tóm lại, lễ Phật ngoài tỏ lòng cung kính bậc đã giác ngộ, nghĩ đến ân đức của Đức Phật, để sám hối, dẹp bỏ ngã' mạn, ... Phật tử còn được nhiều lợi lạc như làm cho thân thể ấm áp, giữ gìn được sức khỏe; lễ Phật được nhiều công đức "khó nghĩ bàn".

Khi lễ Phật (và lễ chư Bồ Tát), chúng ta luôn luôn ghi nhớ, học tập và thực hành các hạnh nguyện của các Ngài: từ bi, trí tuệ, nhẫn nhục, hi xả, ... Có như thế, lễ Phật (và lễ chư Bồ Tát) mới có đầy đủ ý nghĩa, mới hữu ích và cần thiết.

Trên đây chỉ là chút ít góp nhặt của tôi từ những cơn mưa Pháp rơi xuống vùng trời Âu với nhiều tháng ngày dài không nắng ấm.



INS DEUTSCHER SPRACHE

Buddhismus des Lauteren Landes

- Dialog mit alten Meistern -

(Übersetzt und mit Anmerkungen versehen von Meister Thich Thien Tam; Copyright der deutschen Übersetzung Tu Xung Roland Berthold)

Über die Autoren

Chin-I (Patriarch) - auch als T'ien-T'ai, Chih-K'ai oder Chih-Che bekannt. Der Patriarch Chi-I (538-597) war einer der größten buddhistischen Denker Chinas und Gründer der T'ien-T'ai- oder Lotus-Sûtra-Schule. Name und Titel des Meisters beziehen sich auf den T'ien-T'ai-Berg (Provinz Che-Chiang), wo er lebte und lehrte. Sein Leben fiel mit dem Anfang dessen zusammen, was als das Goldene Zeitalter der Lehrentwicklung des Lauteren Landes bezeichnet wird (6. -9. Jahrhundert). D.T. Suzuki hat Chih-I als einen der größten buddhistischen Philosophen aller Zeiten beschrieben, dem Sechsten Ch'an (Zen)-Patriarchen ebenbürtig : "Hui-Neng's Vollendung auf dem Weg der Zen-Erkenntnis gleicht in ihrer kulturellen Bedeutung wirklich jener von Chih-I und Fa-tsang (dritter Patriarch der Avatamsaka-Schule), die beide Geistesgrößen höchsten Ranges nicht nur für China, sondern für die ganze Welt sind."

Außer seinen Kommentaren zur T'ien-T'ai-Lehre verfaßte der Meister Chih-I nach dem Zeugnis des Tripitaka wenigstens vier Abhandlungen über das Lautere Land. Die bekannteste davon wird hier unter dem Titel "Zehn Zweifel über das Lautere Land" übersetzt. Dadurch wurden enge Parallelen und die grundlegende Identität zwischen T'ien-T'ai und dem Lauteren Land fest verankert - und damit die philosophische Grundlage des Lauteren Landes in Ostasien erweitert.

T'ien Ju - Ein bekannter Ch'an (Zen) -Meister des 14. Jahrhunderts. Er war Schüler des Nationalmeisters Chung-Feng (die höchstrangige Zen-Meister seiner Zeit) und lebte und lehrte im fruchtbaren Yangtze-Tal in Zentralchina. Meister T'ien-Ju war der Verfasser eines Kommentars über das Sûrangama-Sûtra, einem Grundlagentext, dem die Mönche und Nonnen, besonders die Zen-Übenden, folgen. Der Meister hatte viele Anhänger während der Yuan- und Ming-Dynastien. Seine Abhandlung "Zweifel und Fragen über das Lautere Land", die hier übersetzt wird, unterstreicht die Ähnlichkeiten und die grundlegende Einheit von Lauterem Land und Ch'an.

Dieu Phung
Minh Thanh, Ma, MBA
P.D. Leigh, Ba, MS

Vorwort zur dritten Auflage

Als eine der großen Religionen und als ein Lebensweg ist der Buddhismus Thema zahlloser Bücher und Kommentare. Dennoch kann der Kern seiner Lehren mit zwei Hauptbegriffen ausgedrückt werden : **Reinheit des Geistes** und **Praxis**. Die traditionellen Lehren des

Lauteren Landes betonen die drei Elemente von Glauben, festem Entschluß und Praxis (Buddha-Rezitation) als wesentliche Bedingungen für die Wiedergeburt im Lauteren Land - im **Reinen Geist**. Diese Methode wird als der leichteste, geeignetste Pfad für die Mehrheit der Menschen in unserer Zeit dargestellt.

Diese Lehren sind in Harmonie mit anderen Traditionen des Lauteren Landes, wie Jôdô-Shinshu, in welcher **shinjin**, Glaube, letztlich als Geist definiert wird - der **Wahre Geist**, der den festen Entschluß und die Praxis (Sanshin Isshin) einschließt.

Das Lautere Land befindet sich auch mit Zen in Übereinstimmung, welches alle Lehren als Mittel sieht, "Finger, die auf den Mond zeigen" - der Mond ist der **Wahre Geist**, der Geist der Soheit, immer hell, rein und unwandelbar. In gleicher Weise faßt der Dhammapada, ein Grundlagentext der Theravâda-Schule, die Lehren des Buddha mit diesen Worten zusammen: "Meide das Böse! Tue das Gute! **Halte deinen Geist rein!**"

Doch die Reinheit des Geistes kann nicht allein durch Studium und Verbalisierung verwirklicht werden. Sie kann einzig durch entschlossene **Übung** erlangt werden.

Es gibt eine Geschichte über den berühmten chinesischen Beamten und Dichter Po Chu-i, welche diesen Punkt illustriert.

Eines tages sah der Beamte, während er die Straße entlang schritt, einen Ch'an-Mönch auf dem Zweig eines Baumes den Dharma darlegen. Das folgende Zwiegespräch ergab sich :

Beamter : "Alter Mann, was tust du da auf jenem Baum in solch einer gefährlichen Stellung? Ein Fehltritt, und du wirst zu Tode stürzen!"

Mönch : "Ich wage zu sagen, Hoheit, daß Eure eigene Stellung noch unsicherer ist. Wenn ich einen Fehltritt tue, kann bloß ich zu Tode kommen. Wenn Ihr dagegen einen Fehltritt tut, kann dieser das Leben Tausender kosten."

Beamter : "Keine üble Antwort. Ich sage dir was. Wenn du mir die Essenz des Buddhismus in einem Satz erklären kannst, werde ich dein Schüler werden. Anderenfalls gehen wir getrennte Wege und werden uns nie wieder treffen."

Mönch : "Welch einfache Frage! Hör! Die Essenz des Buddhismus ist es, nichts Übles zu tun, Gutes zu tun, und den Geist rein zu halten."

Beamter : "Ist das alles? Selbst ein achtjähriges Kind begreift das!"

Mönch : "Richtig! Ein achtjähriges Kind kann das begreifen, aber selbst ein achtzigjähriger Mann kann dies nicht praktizieren!"

Buddhismus ist **Geist**, Buddhismus ist **Übung** - - er ist **Praxis**.

IMPRESSUM

Congr. d. Verein. Vietn. Buddh. Kirche
Abteilung in der BRD (gemeinnütziger Verein e.V.)
Die Zeitschrift der Vietnamesen und Buddhistischen
Vietnamflüchtlinge in der Bundesrepublik Deutschland

VERLAG

c/o VienGiac Pagode, Karlsruhe Str.6, 30519 Hannover,
Tel. (0511) 879630 - Fax. (0511) 8790963
Herausgeber : Ven Thich Nhu Dien
Redaktion : Vietnamesisch-Buddhistisches Sozio-Kulturzentrum
in der BRD (VIBUS)

Erscheinungsweise : alle zwei Monate

Druck, Satz und Layout : VIBUS - HANNOVER

Diese Zeitschrift wird kostenlos verschickt

Nachdruck nur mit schriftlicher Genehmigung der Redaktion erlaubt.

Einführung

Die Schule des Lauteren Landes

Zen, T'ien-T'ai und Lauteres Land sind die bekanntesten Schulen des ostasiatischen Buddhismus. Besonders das Lautere Land besitzt große Anziehungskraft. (1) Anders als Zen und die tantrische Schule, die viele Anhänger im Westen haben, ist das Lautere Land den Abendländern kaum bekannt, von Gelehrtenkreisen einmal abgesehen.

Dieses Buch stellt die Lehren und die wesentlichen Grundsätze der Schule des Lauteren Landes aus der Perspektive zweier bedeutender Schwesterschulen dar : Ch'an (Zen) und T'ien-T'ai (Lotusschule). (2) Die grundlegenden Lehren der Schule des Lauteren Landes werden zum Nutzen des Lesers im folgenden zusammengefaßt.

Ziel aller buddhistischen Schulen ist es, den Übenden zur Buddhaschaft zu führen, d.h. er soll ein "Erleuchtetes Wesen" werden. Den Buddhismus zu praktizieren, bedeutet also, Erleuchtung zu üben, Weisheit zu erlangen.

Obwohl es viele Pfade zu diesem Ziel gibt, fordern sie alle, Gier, Haß und Verblendung aufzulösen und so die Qualitäten des Geistes ("paramitās") zu vervollkommen. Die buddhistischen Sūtras nennen traditionell sechs oder zehn Paramitās, die jedoch auf drei reduziert werden können : **Zucht, Sammlung und Weisheit** (die zweite, die fünfte und die sechste Paramitā). (3)

Lauteres Land (oder Buddha-Rezitation) ist eine Mahāyāna-Methode, die unter anderem die Techniken der Meditation/Visualisation (des Lauteren Landes, Amitābha-Buddhas. . .) und der Rezitation des Buddha-Namens anwendet, um diese Paramitās zu verwirklichen. (4)

Das bedeutet : Wenn der Übende damit beschäftigt ist, den Buddha zu visualisieren (5) oder den Namen des Buddha zu rezitieren, kann er keine Verfehlungen begehen oder die buddhistischen Übungsregeln übertreten. Dadurch hat er die Paramitā der Zucht wirksam praktiziert. Den Buddha-Namen mit vollkommen konzentriertem Geist zu rezitieren, ist nichts anderes, als die Paramitā der Sammlung zu praktizieren. Wenn die Sammlung dann erreicht ist, wird der Geist des Übenden leer und still, was zum Auftauchen seiner eingeborenen Weisheit führt - - der Weisheit der Buddhas. (6)

So erreicht der Übende vermöge seiner eigenen Anstrengung die Buddhaschaft. Dies ist eine einfache, gerade Alternative (7) zum strikten mönchischen Asketentum (Theravāda-Schule) (8), zum tiefen und ausgedehnten Studium des buddhistischen Kanons (Schule des Sūtra-Studiums), zu den esoterischen yogischen Praktiken, Zeremonien und Ritualen (tantrische Schule) (9) und zu der intensiven Meditation unter der persönlichen Anleitung eines kompetenten Lehrers (Ch'an, Zen). (10)

(Fortsetzung folgt)

Armerkungen des Herausgebers

1. "Die Schule des Lauteren Landes ist in China und Japan gegenwärtig die Schule mit den meisten Anhängern." (The Shambala Dictionary of Buddhism and Zen, p. 174, und J.C. Cleary, Pure Land, Pure Mind.)

Der hier dargestellte Buddhismus des Lauteren Landes, der auf den drei Elementen von Glauben, festem

Entschluß und Praxis basiert, wird gegenwärtig in China, Vietnam, Korea und anderen Ländern praktiziert. In Japan teilt sich die Schule in zwei hauptsächliche Zweige, die Jōdō (Lauteres Land)-Schule und die Jōdō Shinshu (Wahre Schule des Lauteren Landes). Die Lehren der Jōdō-Schule (von Hōnen, 1133-1212, gegründet) sind im wesentlichen die gleichen wie die hier dargestellten. Bei der Jōdō Shinshu (von Hōnens bekanntestem Schüler Shinran Shonin, 1173-1262, gegründet und in den USA von den Buddhist Churches of America vertreten) wird die Hauptbetonung auf den Glauben gelegt (welcher als Geist definiert werden kann).

"Das Nembutsu (Rezitation des Buddha-Namens) wird dann zum Ausdruck der Dankbarkeit gegen Amida für die Gabe des Glaubens, welcher zur Geburt im Lauteren Land führt, ist jedoch kein verdienstvolles Wirken, das die Wiedergeburt beeinflussen kann." (Elizabeth ten Grootenhuys, übers., Pure Land Buddhist Paintings, p. 23). Siehe auch Fußnote 59 zum Problem des Glaubens.

2. Der Buddha lehrte zahllose Schulen oder Dharma-Methoden. Von diesen Methoden führen Zen, T'ien-T'ai usw. durch das Tor der Leere zur Buddhaschaft, und das Lautere Land sowie weitgehend die Avatamsaka-Schule durch das Tor der Existenz. (Die Avatamsaka-Schule, die enzyklopädisch ist und die Fülle des Buddhismus zum Ausdruck bringt, enthält natürlich auch den Dharma der Leere der Zen-Schule.) Dazu auch das Vorwort in Thich Thien Tam, Buddhism of Wisdom and Faith.

"Zwei wichtige Tatsachen im chinesischen Buddhismus sind, daß (1) die großen lehrmäßigen Anstrengungen, die Lauteren Länder zu verstehen und zu klassifizieren, von Denkern gemacht wurden, die nicht in die Überlieferungslinie des Lauteren-Land-Devotionalismus in China aufgenommen wurden, und daß (2) die hauptsächlichen Schriftquellen für jene Denker häufig nicht die klassischen Texte des Lauteren Landes waren. . . Interessanterweise war es das Vimalakīrtinirdēsa-Sūtra (Vimalakīrti-Sūtra), welches... Analyse bewirkte und auch Chih-i als Grundlage der Darstellung der Lehren vom Lauteren Land diente." (Michael Saso und David W. Chappell, Hrsg., Buddhist and Taoist Studies I, p. 26)

3. "Im Buddhismus gibt es keine Entwicklung ohne Zucht, Sammlung und Weisheit. Und es gibt auch keinen Dharma ohne Zucht, Sammlung und Weisheit."

(Hsu Heng Chi, What's Buddhism?, p. 39; siehe auch p. 16-17)

4. "Die Sūtras des Lauteren Landes empfehlen den Mönchen und Laienanhängern, die nach der Wiedergeburt in Amitābhas Sukhāvātī streben, sich mit einem breiten Spektrum von Praktiken zu befassen, welches Meditation, Beachtung der Gebote, tugendhafte Akte, Bau von Stupas und Kontemplation umfaßt."

(Kenneth K. Tanaka, The Dawn of Chinese Pure Land Buddhist Doctrine, p. 1). Siehe auch T'ien-Ju, Frage 7, in diesem Buch.

Die ersten Anhänger des Lauteren Landes, wie Lu-shan Hui-yuan, waren eigentlich Meditierende :

"Hui-yuan..., ein glühender Verehrer Amitābhā-Buddhas, benutzte gern Bilder und visuelle Hilfsmittel bei seiner Meditation. Seine Schüler sollen die sogenannte Gesellschaft des Weißen Lotus gegründet haben. 'Aufgrund solcher Überlieferungen wird Hui-yuan als Gründer der Schule des Lauteren Landes und als ihr Erster Patriarch betrachtet.' In seinem Schülerkreis wurde eifrig Meditation in der Hoffnung geübt, einen Schimmer der Herrlichkeit Amitābhas und des außerweltlichen Lauteren Landes durch Visionen und Ekstase zu

erhaschen." (Heinrich Dumoulin, Zen Buddhism, A History, p. 67)

5. Die Schriftgrundlage der Visualisierung des Lauteren Landes findet sich im Meditations-Sûtra.

"In Sorge um künftige Lebewesen, die ohne die Wohltat der Darlegungen des Buddha sein werden, fragt Vaidehî (die Königin, welcher der Buddha das Meditations-Sûtra predigte) nach dem Weg zur Wiedergeburt. Als Antwort legt ihr der Buddha sechzehn Arten der Kontemplation dar, mit der Kontemplation der untergehenden Sonne in dieser Sahâ-Welt beginnend und dann zu den physikalischen Dimensionen Sukhâvatis wie Boden, Bäumen und Seen und zu den Merkmalen des Buddha Amitâbha und der Bodhisattvas Avalokitesvara und Mahâsthâmaprâpta übergehend. Die letzten drei Kontemplationen haben die neun Grade der Wiedergeburt zum Inhalt, welche die Menschen entsprechend ihren unterschiedlichen Befähigungen und Kenntnissen erlangen. Die Darlegung über die Kontemplationen bildet das wesentliche Thema des Hauptteils des Sûtra." (Kotatsu Fujita, The Textual Origin of the Kuan Wu-liang-shou Ching, übers. von Kenneth K. Tanaka, p. 150).

6. "Wir müssen auch erkennen, daß diese Zucht, Sammlung und Weisheit dem Dharma-Tor des Buddha-Gedenkens gleichwertig sind. Und warum? Zucht (Beachten der Gelote) bedeutet, unheilbares Wirken zu vermeiden. Wenn ihr von ganzem Herzen das Buddha-Gedenken praktizieren könnt, wird das Böse es nicht wagen, einzutreten: dies ist Zucht. Sammlung bedeutet, die zerstreuten Merkmale des gewöhnlichen Geistes auszumerzen. Wenn ihr von ganzem Herzen das Buddha-Gedenken praktiziert, besitzt der Geist kein anderes Objekt: dies ist Sammlung. Weisheit bedeutet klare Wahrnehmung. Wenn ihr den Klang des Buddha-Namens mit jeder Silbe einzeln betrachtet und auch erwägt, daß der Achtsame und das Objekt der Achtsamkeit beide unerreichbar sind, ist dies Weisheit." (Älterer Meister Zhuhong, 16. Jhdt., in Pure Land, Pure Mind, übers. von J.C. Cleary).

7. Das Schlüsselwort heißt hier "Alternative".

"Wir können jeden Dharma als Praxis aufnehmen, solange er unseren Interessen und Neigungen entspricht. Und da jeder Dharma vollkommen und vollständig ist, sollten wir im Verlaufe der Übung nicht daran denken, von einem Dharma zu einem anderen überzuwechseln, noch sollten wir glauben, daß ein bestimmter Dharma einem anderen über- oder unterlegen ist. So wie keine Medizin gut oder schlecht genannt werden kann, solange sie heilt, kann kein Dharma hoch oder niedrig genannt werden, solange er seinen Anhängern angemessen ist." (Hsu Heng Chi, What's Buddhism?, p. 62)

8. Einige der zwölf asktischen Übungen für Mönche und Nonnen, welche den Körper und Geist läutern, sind: sich von Almosen zu ernähren; nur eine Mahlzeit am Tag zu sich zu nehmen und vom Essen nach Mittag abzustehen; Kleidung aus Fetzen zu tragen; auf Friedhöfen zu leben; unter Bäumen zu leben. Von diesen Übungen sind die bekanntesten diejenigen des nicht nach Mittag zu essen und des sich nur von Almosen zu ernähren.

9. Dazu der folgende Auszug :

"Im Falle (der tantrischen Schule) ist die Angelegenheit viel ernster, da man durch gewisse Verpflichtungen gebunden ist, durch welche einst die Meister-Schüler-Beziehung gebildet wurde. Selbst der Empfang einer einfachen Initiation stellt einen unter diese

Verpflichtungen. Deshalb muß man sehr sorgfältig die Qualitäten eines Lehrers einschätzen, bevor man solchen Zeremonien beiwohnt. Man darf bis zu zwölf Jahren das Verhalten eines möglichen Lehrers beobachten und seine Qualitäten prüfen, bevor man eine Meister-Schüler-Beziehung herstellt... Der Wert des Einhaltens der Regeln wird dadurch von selbst deutlich." (Karma Lekshe Tsomo, ed., Daughters of the Buddha. Bericht der Internationalen Konferenz buddhistischer Nonnen, im Februar 1987, unter der Schirmherrschaft des Dalai Lama, p. 325)

10. Zu diesem Punkt die folgenden Anmerkungen :

"Es besteht kein Zweifel, daß dieses (Koan-)System reichlich künstlich ist und große Fallen enthält, aber wenn es angemessen gehandhabt wird, läuft durch es das Leben des Zen hindurch. Jenen, die es verständig unter einem wirklich kompetenten Meister benutzen, ist Zen-Erfahrung möglich, und ein Zustand des Satori wird gewiß kommen." (D.T. Suzuki, An Introduction to Zen Buddhism, p. 110)

"Was den Zen-Buddhismus anbetrifft, so kann niemand seinen großen Beitrag, Tausende zur direkten Erkenntnis gebracht zu haben, leugnen. Zen ist Leere in Aktion, die lebendige Prajñâpâramitâ. Es ist schwierig, Worte zu finden, Zen angemessen zu preisen. Je mehr man den Dharma studiert und praktiziert, um so mehr schätzt und bewundert man Zen. Jedoch kann Zen ohne rechte Anleitung und ausreichende Vorbereitung auch gefährlich oder nutzlos sein. Wenn man eine Pseudo-Erfahrung als wahre Erleuchtung mißdeutet, kann man eine ungerechtfertigte Selbstüberschätzung entwickeln. Zen kann auch zur einer Haltung der Sorglosigkeit führen, und man kann schließlich bei den eigenen Dharma-Bemühungen den Boden unter den Füßen verlieren." (Garma C.C. Chang, ed., A Treasury of Mahâyâna Sûtras, p. XI)

"Die Schule des Lauteren Landes akzeptierte die Zen-Sicht (der Erleuchtung) als prinzipiell gültig, fragte jedoch nach, wieviele Menschen durch die Anwendung der Zen-Methoden Ergebnisse erreichen würden. Die Lehrer des Lauteren Landes gestanden zu, daß Zen tatsächlich das 'höchste Fahrzeug' sein könnte, betonten aber, daß es für die meisten Menschen zu rigoros und zu beanspruchend sei, um praktiziert werden zu können. Die Methode der Buddha-Namen-Rezitation in der Schule des Lauteren Landes wurde als einfachere Methode angeboten, durch welche durchschnittliche Menschen einen Fortschritt zur Erleuchtung machen können..." (J.C. Cleary, Pure Land, Pure Mind)

Buddhistische Aktivitäten

* Athanga-Sila Klausur in Metzingen

Mehr als 80 Buddhisten aus Tuttlingen, Ulm, Karlsruhe, Schramberg, Rottweil, Sindelfingen, Spaichingen... haben sich am 27.-28.12.94 in dem Ferientagheim in Metzingen (5 km von Reutlingen) versammelt, um dort an die Athanga-Sila Klausur, die von dem buddhistischen Ortsverein Reutlingen und Umgebung im Beisein des Ehrwürdigen Thich Nhu Dien organisiert wurde, teilzunehmen.

Die Klausur begann am 27.12.94 um 10 Uhr mit der Einleitung in die Regeln. Danach gab es eine Opfergäbezeremonie, gefolgt von Gehmeditation und einem kurzen Gebet. Um 16 Uhr sprach der Ehrwürdige über die "Vier unermeßlichen Erleuchtungsgeistes". Um

20 Uhr gab es eine buddhistische Videofilmvorführung und anschließend Meditation und Bettruhe.

Der nächste Tag begann um 6 Uhr mit dem Morgengebet und der Meditation. Nach dem Frühstück wurde um 9 Uhr das Medizin-Buddha Sutra rezitiert und es gab eine Zufluchtnehmerzeremonie von 13 Buddhisten. Um 11 Uhr endete die 24stündige Athanga-Sila Klausur.

Die Teilnahme von über 80 Buddhisten an dieser Klausur in Metzingen/Reutlingen sowie die Zufluchtnahme von 13 Buddhisten zu den Drei Juwelen bewies die Interesse der Buddhisten an der Buddhalehre. Sie wollen diese Lehre praktizieren, um das tägliche Leben harmonischer zu gestalten.

Es ist auch erwähnenswert, daß diese Klausur die größte Athanga-Sila-Klausur Veranstaltung, die jemals in Deutschland organisiert worden war.

*** Jahresversammlung der Congregation der Vereinigten Vietnamesischen Buddhistischen Kirche, Abteilung in Deutschland**

Wie jedes Jahr fand es auch in diesem Jahr am 13.01.95 in der Pagode Vien Giac eine Vollversammlung der Congregation, bei der über die buddhistische Aktivitäten des vergangenen Jahres diskutiert wurden, statt.

Die Versammlung begann um 16 Uhr und endete am gleichen Tag um 19 Uhr.

*** Kongreß zur Beendigung der religiösen Unterdrückung in Vietnam**

Über 60 Buddhisten und 10 Ordensleute aus Europa nahmen am 14. und 15.01.95 an diesem Kongreß in der Pagode Vien Giac teil.

Der Kongreß stellt fest, daß:

Die vietnamesische, kommunistische Regierung weiterhin geplant und in ungeminderte Härte gegen die Congregation der Vereinigten Buddhistischen Kirche Vietnam, durch folgende Aktionen, unterdrückt:

- Festnahme der Organisationsgruppe sowie Beschlagnahme der Hilfsgüter, die von der Congregation für die Überlebende der Überschwemmungskatastrophe organisiert wurden.

- Verhaftung des Hohehrwürdigen Thich Huyen Quang, 77 Jahre alt, Leiter des Instituts für die Verbreitung des buddhistischen Glaubens am 29.12.94.

- Verhaftung des Hohehrwürdigen Thich Quang Do, 68 Jahre alt, Sekretär des Instituts für die Verbreitung des buddhistischen Glaubens am 4.01.95.

Die vietnamesische, sozialistische Regierung hat durch die oben genannten Aktionen gegen die Grundlage des Menschenrechtsabkommen der Vereinten Nationen, die sie in ihrer Beitrittserklärung für die Einhaltung der Menschenrechte unterschrieben hatte, verstoßen.

Die Versammlung fordert:

- Die vietnamesische, kommunistische Regierung soll sofort und bedingungslos die beiden Hohehrwürdigen und alle inhaftierten Mönchen und Nonnen sowie Laienbuddhisten, vor allem die von der Hilfsaktion, freilassen. Die Regierung trägt auch die volle Verantwortung über das Leben der Inhaftierten, insbesondere der beiden Hohehrwürdigen.

- Die vietnamesische Regierung soll sofort aufhören, feindselige Politik gegen die Congregation der Vereinigten Buddhistischen Kirche Vietnam zu führen, damit die Congregation Möglichkeiten offenstehen sich an den Wiederaufbau und der Entwicklung des Landes zu beteiligen.

Beschlossen am 15.01.95 in Hannover.

*** Demonstration am 16.01.95 in Bonn**

Montag, den 16.01.95. Außentemperatur unter 0° C. Mehr als 200 Vietnamesen, darunter viele Mönche und Nonnen sowie Vertreter der verschiedenen Organisationen, folgten den Aufruf der Internationalen Gemeinschaft für Menschenrechte (IGFM) und versammelten sich auf dem Münsterplatz in Bonn zur offenen Kundgebung für die Freilassung der beiden Hohehrwürdigen Thich Huyen Quang und Thich Quang Do, die zu Beginn des Jahres 95 von der vietnamesischen, kommunistischen Regierung verhaftet worden sind.

Die friedliche Demonstration begann um 9 Uhr mit vielen Beiträgen zur Freilassung der beiden inhaftierten Hohehrwürdigen. Danach leiteten Ehrwürdigen Thich Minh Tam (Vertreter der Congregation der Vereinigten Vietnamesischen Buddhistischen Kirche in Europa), Thich Nhu Dien (Vertreter der Congregation der Vereinigten Vietnamesischen Buddhistischen Kirche in Deutschland) und Thich Tri Minh (Vertreter der Congregation der Vereinigten Vietnamesischen Buddhistischen Kirche in Norwegen) eine buddhistische Andacht.

Danach zog der Demonstrationzug 8 km lang durch die Bonner Innenstadt und weckte somit die Aufmerksamkeit der Passanten. Ein zweites Ziel dieser Demonstration war es, die deutsche Bundesregierung zu signalisieren, daß es in Vietnam immer noch Unterdrückung der Menschenrechte herrscht und daß die deutsche Regierung auf jegliche Zusammenarbeit mit der kommunistischen Regierung Vietnam überlegen soll, z. B. die Rücknahme der 40.000 vietnamesischen Asylsuchende.

Gegen 17 Uhr erreichte der Demonstrationzug die vietnamesische Botschaft, die aber aus Angst ihre Büros schon seit Mittag geschlossen hat. Unter der Leitung des Ehrwürdigen Thich Minh Tam haben viele Vertreter der verschiedenen Organisationen ein Bittschreiben an das deutsche Auswärtige Amt überreicht. Vertreter des Auswärtigen Amtes nahm das Bittschreiben entgegen und versprach zur Weiterleitung.

*** Das Deutsche Auswärtige Amt**

Nach dem Kongreß zur Beendigung der religiösen Unterdrückung in der Pagode Vien Giac/ Hannover ist die Delegation, darunter Ehrw. Thich Minh Tam, Ehrw. Thich Nhu Dien, Ehrw. Thich Tri Minh, Laienbuddhisten Pham Cong Hoang, Tran Van Cac und Nguyen Thanh Van, am 16.01.95 nach Bonn gereist und hat das deutsche Auswärtige Amt ein Bittschreiben überreicht. Die Delegation sprach mit Herrn Walter Lewalter (zuständig für Asien) und Herrn Thomas Glaeser (für auswärtige Angelegenheiten) über die Verhaftung der beiden Hohehrwürdigen Thich Huyen Quang und Thich Quang Do. Ihnen wurden Bemühungen von Seiten der Bundesregierung zugesprochen. Danach fuhr die Delegation zum Münsterplatz und besuchte die dort stattfindende Demonstration mit Hungerstreik.

*** Demonstration am 20.01.95 in Bonn**

Am 20.01.95 fand in Bonn eine weitere Demonstration vor der vietnamesischen Botschaft statt. Diese setzt somit eine Reihe von vorherigen Demonstrationen fort. Mehr als 300 Vietnamesen haben sich vor der vietnamesischen Botschaft in Bonn versammelt um gegen die vietnamesische, kommunistische Unterdrückungspolitik zu demonstrieren.

Die friedliche Demonstration wurde sorgfältig geplant und begann um 12.45 Uhr, als der Bus mit der buddhistischen Delegation aus Hannover, geführt von Ehrw. Thich Nhu Dien, ankam. Weitere Flugblätter, Plakate und Bilder der inhaftierten Hohehrwürdigen

Thich Huyen Quang und Thich Quang Do, wurden ausgeteilt. Der Demonstrationzug glich sich wie ein Meer von Fahnen, Schriftbändern und Plakaten.

Vorträge gegen die Politik der vietnamesischen kommunistischen Regierung wurden von vielen Organisationsvertretern gehalten. Es folgte dann eine buddhistische Andacht. Mönche, Nonnen und alle Anwesenden haben für ein freies Vietnam gebetet. Viele deutsche Passanten und Anwohner haben das Geschehen beobachtet. Die Demonstration endete am gleichen Tag um 15.00 Uhr.

* Demonstration am 25.01.95 in Mainz

Verschiedene vietnamesische Organisationen in Rheinland-Pfalz haben am 25.01.95 auf dem Schille-Platz in Mainz friedlich gegen die Unterdrückungspolitik der vietnamesischen kommunistischen Regierung demonstriert. An dieser Demonstration nahmen 150 Personen teil. Innerhalb einer Stunde wurden 1000 Flugblätter verteilt. Danach zog der Demonstrationzug durch die Innenstadt. Ein Jugendlicher, verkleidet als Mönch im gelben Gewand, umhüllt von Stacheldraht, hat besonders die Aufmerksamkeit der Passanten geweckt. Rufe wie: "Freiheit für die Buddhisten in Vietnam, Freiheit für die Hochehrwürdigen Thich Huyen Quang und Thich Quang Do ... waren zu hören. Sympathien von Seiten der deutschen Bevölkerung wurden gewonnen, weil die Demonstration friedlich verlief und vor allem der Verkehr nicht dadurch gestört wurde. Der Demonstrationzug endete um 17.00 Uhr am Theater-Platz. Am nächsten Tag berichtete die Mainzer-AZ über die Demonstration. Der amerikanische Nachrichtensender VOA sendete 15 Minuten lang von der Demonstration am 16.01.95 in Bonn und berichtete auch von der Demonstration in Mainz nach Vietnam.

* Neujahrsfeier in der Pagode Vien Giac

In Europa ist das Wetter im Frühjahr noch ziemlich kalt, und es hat unglücklicherweise einige Überschwemmungen gegeben. Die diesjährige Silvesterfeier fiel auf einem Werktag; nämlich Dienstag. Trotzdem hat die Pagode Vien Giac, der Abt der Pagode und der Verein der buddhistischen Vietnam-Flüchtlingen in Deutschland wie jedes Jahr das Neujahrsfest veranstaltet. Es sollte den Vietnamesen die Gelegenheit geben, die Pagode zu besuchen, sich mit den Landsleuten zu treffen und Glück am Neujahr zu empfangen. Außer der musikalischen Darbietung der jugendlichen Buddhisten, wurden auch atemberaubende Vorführungen von Seiten der chinesischen National-Zirkus gezeigt. Es wurde viel applaudiert.

Die Zahl der Festteilnehmer wurde weit unterschätzt. Es kamen zu diesem Abend bis zu 2000 Personen. Gegen Mitternacht versammelten sich die Buddhisten in der Gebetshalle und verfolgten von dort aus die Neujahrszeremonie, geleitet von Ehrw. Thich Nhu Dien und anderen Mönchen und Nonnen.

Danach hielt der Abt eine Neujahrsrede und die Menschen schüttelten sich die Hände und wünschten sich gegenseitig alles Gute für das Neujahr. Anschliessend erhielt jeder Besucher vom Abt persönlich eine Glückstüte sowie zwei Apfelsinnen.

* Rezitation des Lotus-Sutra

Am 02.02.95 versammelten sich mehr als 30 Buddhisten und Buddhistinnen in der Pagode, um zusammen mit den Mönchen und Nonnen das Lotus-Sutra zu rezitieren. Das Lotus-Sutra umfaßt 600 Seiten und enthält über 70.000

Lehrwörtern des Buddhas. Sie beteten für den Frieden und für das Ende der Religionsunterdrückung in Vietnam. Das Lotus-Sutra ist eines der wichtigsten des Mahayana-Buddhismus. Wenn Sie Zeit haben, können Sie gerne nächstes Jahr zusammen mit uns dieses Lotus-Sutra rezitieren.

* Neujahrsfeier in Frankfurt

Der buddhistische Ortsverein Frankfurt hat am 11.02.95 ein Neujahrsfest, an dem ungefähr 400 Besucher teilnahmen, veranstaltet. Ehrw. Thich Nhu Dien leitete die Neujahrsandacht und verteilte Glückstüten an die Anwesenden. Danach sprach er über die Bedeutung der Weisheit und Unwissenheit und beantwortete viele Fragen zur Buddha-Lehre. Der Verein organisierte am gleichen Abend ein Kulturabend. Die Besucher waren alle zufrieden und freuten sich über die Gelegenheit, Freunde und Bekannte zu treffen und sich gegenseitig alles Gute für das Jahr des Schweins zu wünschen.

DIGNITY

We can feel nourishing love seeping through your pores

*An written on your face are the words
"God bless America"*

*You may have caused us to shed a tear
Because we know you are sincere*

For you have shown your strength and dignity

*But we can see the scars of war's adversity
Hidden beneath your skin*

And it doesn't matter if we are not your skin

For we treasure each moment that you give and lend

And for viewing paintings in motion we depend

On you, Mr. Vu Hoi

And your Deja Vu Machine

For showing us what we in Buford had not seen

★

Delicated to Mr. Vu Hoi

From the Tannery Row Festival of the Arts

November, 1994

By: Nina Kelly

VƯỜN THƠ

Viên Giác

Ba cõi mười phương Xuân

. PHÙ VÂN phụ trách

Thơ Xuân từ bốn phương tám hướng gởi về Vườn Thơ Viên Giác như những bông hoa hương thơm ngào ngạt cúng dường Đấng Thế Tôn trong mùa Xuân Di Lạc, như những cánh én mang tin xuân về với hoài vọng quốc thái dân an trong lòng người viễn xứ. Xin tạm mượn câu thơ "Ba Cõi Mười Phương Xuân" của nhà thơ Tuệ Mai / Oregon, Hoa Kỳ, trong thi phẩm "Quà Xuân" để làm tựa đề cho Vườn Thơ Viên Giác kỳ này. Dù chưa hẳn là mùa xuân tự tại trong lòng người thăng trầm theo mệnh nước nổi trôi, nhưng vẫn luôn thương nhớ về tuổi cũ, nguồn xưa, vẫn mong ước một ngày tạo ngộ như chim xưa về lũng nội, như nước chảy về thảo nguyên. Ta lang bạt giữa đời trăm tư mặc tướng, ngỡ đã xuyên suốt giữa trần gian mất lối đi về. Phải chăng là dấu chân tử biệt, là gót hài sinh lý hay là nụ từ bi mở hết cửa diên mê cho ta thấy con đường giác ngộ đi về giữa chốn sắc không. Ta tìm trắng - trắng mọc ngổ vô lương. Ta tìm mặt trời - ánh triều dương vừa ló dạng bên kia bờ ảo giác mà ngỡ như nét tà huy đã lấp ló ở cõi phù sinh. Nước mắt, nụ cười đều ở trong ta. Mê chuốt khổ đau, ngộ đạt viên dung. Xin phơi tình cho mới để biết yêu thương người. Xin ừ ả giọt nắng cho ấm trong trái tim mình để biết muốn đời cứu độ. Có rơi vào bể khổ mới thấy lòng chơi vơi. Có nuốt nước mắt mới thấy thấm thía mùi vị đắng cay. Trăm sông ngàn suối đổ vào lòng biển. Là nhân hay quả, là khí hay thần, là thu hay nhiếp? Xin đốt một lò hương trầm vi diệu để lắng nghe giọt mật hòa vào từng giọt sắc không...

*

Ta trải lòng về với thơ của Tuệ Nga. Thơ xuân từ khung trời viễn xứ, thơ

bâng khuâng hướng về cố hương mờ khói sóng, thơ từ thế giới ba ngàn cõi mê mãi trầm luân, thơ hương lòng về xứ Phật, như thuyền hương về bến Chân Tâm. Xuân về, nụ mai vàng trước ngõ, gió thoảng hương trầm và lòng chợt đón ngộ: *đạo trong đời, xuân trong lòng*:

Đón xuân trời viễn xứ
Thơ như lòng bâng khuâng
Cố hương mờ khói sóng
Mùa xuân ai tìm xuân

Thế giới ba ngàn cõi
Kiếp mê mãi trầm luân
Lòng thương nhớ xứ Phật
Thuyền về bến Chân Tâm
... (Tuệ Nga - Quà Xuân)

Cũng có lúc ta nghe tiếng thơ ai đơn điệu lạc vào sa mạc mênh mông của người lữ hành đơn độc. Có đúng là thơ viết trên giấy học trò thuở vào đời tuổi ngọc xanh ngát tình yêu? Thơ sâu, ta viết từ trong tim óc. Ta van thơ đừng khóc để cuộc đời lại vẫn đẹp như mơ, nhưng cuộc đời lại mong manh, bèo bọt. Ta xin thơ đừng buồn để tình người vẫn luôn trong sáng, nhưng lòng người theo tuồng lớp đời thay, phù du khổ ải. Thế cho nên ta vẫn thường nghe:

Tiếng thơ ai giữa sa mạc độc hành
Bài thơ nào viết trên giấy màu xanh
Bài thơ tôi viết trong tim trong óc
Ôi thơ sâu! tôi van thơ đừng khóc
Bởi vì tôi muốn thơ mãi là thơ
Muốn cuộc đời mãi mãi đẹp như mơ
Như tình người đẹp triền miên vĩnh cửu
Tuồng bao lớp đời thay bao cung điệu
Đời mong manh vạn vật cũng hư vô
Hạt nhân nào tự bao kiếp xa xưa
Đã gây tạo để kiếp này gặt hái

... (Tuệ Nga - Hội Mùa Xuân)

Mùa xuân đến, đàn én từ muôn phương bay về họp ca khai hội. Nhạc thanh bình xóa nhòa mỗi sâu vạn kỷ. Cây nhân ái trong vườn chân-thiện-mỹ khoe sắc, đơm hương. Thơ ta thơm trải ngát dặm dài hải lý. Thơ đẹp tám phương hoa. Thơ chở đạo vào đời. Thơ đem ánh tử quang soi rọi nẻo về chân lý. Lòng người hiền hòa như thời nguyên thủy. Bể khổ trầm luân thành xứ Phật A Di Đà. Xuân Vạn Thế. Xuân Như Ý. "Đạo nhiệm màu thơ dựng một trời hoa":

.....
Có đàn én bay từ muôn hướng
Họp nhau ca mừng khai hội mùa xuân
Vườn mùa xuân búp trở nụ trắng ngần
Cây nhân ái nở tươi vườn thiện mỹ
Nhạc thanh bình tiến đưa sâu thế kỷ
Ta cùng thơ vào dự hội mùa xuân
Bút lại nở hoa, thơ lại xanh vờn
Hương đời trải ngát dặm dài hải lý
Ánh tử quang soi nẻo về chân lý
Đạo trong đời, thơ đẹp tám phương hoa
Biển trầm luân biến thành nước Di Đà
Lòng người lại hiền hòa thời nguyên thủy
Xuân Vạn Thế, muôn loài Xuân Như Ý
Đạo nhiệm màu thơ dựng một trời hoa
Nam Mô Bốn Sự Thích Ca
(Tuệ Nga - Hội Mùa Xuân)

Lòng thành đánh lễ, nhà thơ van vái mười phương chư Phật gia hộ cho mùa xuân tự tại đến trong lòng chúng sinh tại quê nhà. Vườn xuân nụ biếc, trời xuân đạo vị, quà xuân hoa nhân ái trong tâm thành của mỗi chúng ta:

.....
Lạy mười phương chư Phật
Mở lòng từ ban ân
Quê nhà xuân trở lại
Trong mỗi lòng người dân
Vườn xuân tươi nụ biếc
Hoa đạo ngợp trời xuân
Đất trời thay áo mới
Lý khách đợi quà xuân

Quà xuân, hoa nhân ái
Hương đạo vị lảng lảng
Lạy Quán Âm Bồ Tát
Ba cõi mười phương xuân...
(Tuệ Nga - Quà Xuân)

Lý khách đợi quà xuân hay mơ về mái ấm gia đình. Ông Bà thi hữu Thanh Nguyên dù đang yên thân nơi xứ người núi rừng thanh bình Thụy Sĩ, nhưng vẫn mòn mỏi tháng đợi ngày trông. Quan sơn cách trở, lòng nôn nao như lửa cháy tà dương, tâm dao động như sương mưa run rẩy. Thân phận chẳng khác gì sương khói lạc loài dặm khuya, trái nhân tình muôn thuở vẫn cứu mang. Chao ôi phù sinh vô mộng, nụ cười hư không, nỗi kia niềm nọ vỡ bờ thương nhớ. Rồi chợt Xuân về Tết đến, đêm tối chập chùng búa vậy, nhớ cháu thương con, một đời lưu lạc như cánh chim bỏ tổ, ước tung cánh trở về cuộc sống đoàn viên:

Tết về nhớ cháu, thương con
Quê nhà tháng đợi, ngày mòn mỏi trông

Chập chùng ghen núi, ngăn sông
Quan san cách trở, gập ghềnh dặm khơi
Ước làm cánh nhạn tung trời
Cưỡi mây, vượt biển tìm người thân yêu.

Ước làm gió sớm, mây chiều
Quần quanh đàn châu yếu kiều thơ ngây
Ước đứng tĩnh giấc mơ say
Cho dài mộng đẹp, cho đầy giấc hoa
Sông gần, biển rộng hết xa
Đôi đường nối lại, một nhà đoàn viên.

Ấm già, vui trẻ, tươi duyên
Cánh chiều trút bỏ lụy phiền trần ai
Bón ba ngưng bước đường dài
Rượu lừng chén nhỏ, thơ vài trận vui
Hương đưa, gió đón, trăng mờ
Một nhà mái ấm, riêng trời cỏ hoa.
(Mme Thanh Nguyên - Mơ Nhà Mái Ấm)

Kính thư bạc trắng thời gian. Lòng quê đòi đoạn. Mất lệ trùng khơi vẫn chưa khô trần lụy. Bận với hiên khuya trăng tà bóng xế. Khúc đàn xưa hoài niệm cố hương, tiếng ca tiên kiếp vẫn còn nức nở từng giọt tiêu dao. Lòng hoài hương đeo đuổi bên mình, như hình với bóng, ngày tháng khôn nguôi. Từ biệt rồi, rờn rã thời gian, khuất lấp không gian, chẳng bao giờ hẹn ước. Nay kẻ đông châu, người tây thổ mù khơi. Bên trời tà huân xế bóng, ta vọng lữ lẫn vong quê để cảm nhiệm rằng qua bao tuổi tác là bấy nhiêu buồn. Những đêm trường lạnh giá, mộng hồn cứ say tình vấn vương về hình ảnh quê hương yêu dấu, ngay trong giấc ngủ chập chờn hay khi ngoài phố đông người, chợt nghe ai nhắc đến hay nói tiếng Việt Nam lòng không khỏi bồi hồi xúc động về:

Hồn quê vương vấn một bên
Vấn vơ theo với trắng mềm, khói buồn
Gửi đi bốn hướng, mười phương
Khúc này cùng với Tâm Dương chung sầu.

Men nồng, rượu đắng đêm sâu
Đèn tàn, hương nhạt, lạnh màu cô đơn
Đêm trường giấc bướm chập chờn
Lòng quê khắc khoải, mộng hồn đây với.

Lang thang giữa chốn chợ đời
Dở dang chân bước, kiếp người buồn tênh
"Việt Nam" hai tiếng nghĩa tình
Mà ai lại nhắc cho mình xót xa?
(Thanh Nguyên - Vương Vấn Hồn Quê)

Rồi chân nghiêng xế mộng, đón xuân về ở chốn lạ quê người. Bâng khuâng nhớ cảnh nhớ người, lòng nào nề không vui, nụ cười vẫn luôn mang ảo ảnh mệnh mang. Ta ra đi, cứ mang hạt khổ đau cuối nguồn. Hương Xuân, vị Tết. Pháo đỏ, dưa hành, bánh chưng xanh... Trà nhấp chưa thấm môi, lòng đã bồi ngùi nhớ về cố thổ. Ta còn thơ, ta còn bày tỏ tình hoài hương nhức nhối với người cùng cảnh ngộ. Trắng tay sự nghiệp, thân thể long đong. Thôi xin người tha thứ lỗi lầm nhau, e thân mềm không chịu nổi gió sương. Đành thôi, tam thế công vai

gầy, rơi rụng hạt vô sanh. Mặc ai chạy theo thời thế, ta ngồi đây chờ đón xuân sang, nhìn nhau thấy nỗi buồn trong mắt và nghe giọng nói ngậm ngùi tưởng đến mai sau. Ta có nhau tâm sự cho qua tháng ngày dài, cho khuấy lòng nóng đợi, để nhận thức rằng:

Quê người xuân đã trở về
Đón xuân lòng vẫn nào nề chưa vui
Bâng khuâng nhớ cảnh, nhớ người
Trà đưa lên miệng nhớ mùi quê hương

Nhớ xanh mùi lá bánh chưng
Nhớ cây gừng mút, nhớ chua dưa hành
Nhớ tươi xác pháo sân đình
Quê hương xa vắng, hỏi mình nhớ ai?

.....
Trắng tay sự nghiệp phủ xong
Chỉ còn là những long đong phủ phàng
Ngồi đây chờ đón xuân sang
Nhìn nhau, nghe giọng lại càng nhớ quê

.....
Chờ cho sóng gió qua ngày
Quê ta, ta lại nắm tay ta về
Mắt nhìn cảnh cũ hà hề
Tình say ngày tháng, để huê gió trắng.
(Đỗ Cao - Xuân Đã Trở Về)

Cùng trong tâm trạng thương nhớ cố hương, thi hữu Nguyễn Song Anh, cũng gửi gắm lòng mình về những xóm đạo lẻ loi tiếng kinh cầu nghẹn ngào xa vắng; thương những thiên sư tù tội vì tranh đấu cho nhân quyền, tự do tôn giáo. Để rồi:

Nửa đêm đất khách gió lùa
Gọi người thao thức những mùa xuân qua
Nước lìa nguồn còn ra biển đợi
Người xa quê mờ lối cố hương

.....
Thương xóm đạo bâng khuâng ngỡ ngác
Tiếng kinh cầu xao xác nhà ai
Thánh đường Chúa đứng u hoài
Thiên sư hành đạo đọa đầy nhà giam

.....
Xuân quê người trời đông tuyết phủ
Tết quê nhà đói khổ làm than
Gọi thăm ơi mẹ Việt Nam
Ngày mai sẽ đến mùa xuân Nhân Quyền
(Nguyễn Song Anh - Mùa Xuân Đen)

Hoặc:
Mai về gom lá cuối đông
Chờ xuân đầu muộn lửa hồng nhóm lên
Khói bay vừa ấm sương đêm
Thềm sân ngô trúc ru mềm gió qua
Cuối năm trăng khuyết bóng tà
Ngồi đây lòng quyết lòng sa mạc trường
Hỏi ta là gió là sương
Là chi cũng được vô thường cũng hay.
(Nguyễn Song Anh - Mai Vê)

Hoặc mơ màng:
Ta về qua phố đường trưa
Vào xuân lá rụng như chưa bao giờ
Nắm tàn lòng cũng ngăn ngõ
Gió hiu hắt gió, tình thơ thân tình
Như ta nửa cuộc phù sinh
Buồn vui địa ngục, thiên đình bấy nay
Bỗng đứng lòng cũng say say

Với trưa nắng đỏ, với bay lá vàng.
(Nguyễn Song Anh - Ta Vê)

Thi hữu Nguyễn Sĩ Long từ Áo cũng gửi những chùm thơ *Lục Bát Mùa Xuân*, nhắn với người thân ở quê nhà về tình riêng - cam chịu niềm đau giấu kín tận đáy lòng, và nghĩa chung tình quê tình nước làm đầu, để dẫn thân vào cuộc đấu tranh:

Xuân về thì xuân cứ về
Ta chưa về được lấy gì thăm nhau
Tình quê, tình nước làm đầu
Tình riêng ta giấu niềm đau đáy lòng.
(Nguyễn Sĩ Long - Xuân Về)

Nơi này mùa đông tuyết đỏ, còn bên kia đại dương xuân đang độ giao mùa. Đốt nén hương trầm, nghe đời vi diệu rung vào tâm thức, đếm từng giọt buồn tan biến như phù vân bay vào huyền mộng. Hương thiên, hoa thơ. Mơ ngọc, ước ngà. Giao thừa đã điểm:

Cuối năm tuyết đỏ quanh nhà
Vợ chồng con cái cắm hoa dọn bàn
Giao thừa thấp nến trầm nhang
Chúc nhau thêm tuổi số phần lưu vong
(Nguyễn Sĩ Long - Giao Thừa)

Thế thôi, xin giữ chiêm bao lại một ngày biết đâu sẽ là bóng mây trời nổi, trả lại nghiệp duyên trần lụy, ta về cõi thiên tiên ngắm thơ vọng nguyệt nhớ lại xuân tình:

Mai này hoá cánh phù vân
Còn chăng duyên nợ cõi trần bấy lâu
Lên trời ngắm vịnh giải sầu
Ôm tiên lại nhớ mấy câu xuân tình.
(Nguyễn Sĩ Long - Phù Vân)

Nhà thơ Phương Hà từ Vương quốc Bỉ lại đến với chúng ta bằng *Chuyện Gói Quà* của người tình cũ từ quê hương mật mù chất chiu gói ghém - dù nhẹ ký nhưng ân tình nặng tựa ngàn cân. Thư mấy chữ người em nhắn gửi mà nghe ra trăm khổ ngàn đau hơn thơ trăm điệu ngàn vần. Em ơi, em đã gồng gánh thương yêu với bao ngày đói lá để mua sắm, để gửi gắm mặn nồng chút tình quê. Tội nghiệp em quá, em ơi! Ôm gói quà mà anh tưởng như đang âu yếm ôm em thuở trước. Mở từng mảng ny-lông như thảo từng nỗi vấn vương. Tình đây rồi nghe thủ thi nhỏ to:

.....
Âu yếm như ngày xưa tay lùa tóc rối
Bồi hồi...
Anh thảo từng vấn vương dây nhỏ
Gỡ từng mảng ny-lông thương khó bầu nhau
Tình đây rồi, nghe em thủ thi nhỏ to...

- Này kẹo ú, kẹo cau anh nhớ chớ?
- Buổi nhỏ tụi mình chia mút thay phiên
Tuổi học trò mà... đâu đã biết ưu phiền
Đâu có biết ngày lớn lên tan vỡ...
- Tết nhất đây, bánh đậu, bánh in còn nhớ

Mắt anh sáng rỡ mà em hồng?
- Nụ hôn đầu ngây ngất, nhớ sao không
Gắn lên má em kím đồng tiền từ đó...

- Col kia mời đưa cay khó cá sặc?
- Ừa... nhắc anh cay đắng buổi sang sông
Em lấy chồng... anh đón ngã đống chai
không
Đốt để... xin, giận đời say chết bỏ!

- Lại nữa, nắm cà-phê rang hột nhỏ
- Lúc em trao u ám mắt đen trời
Uống đậm vào thức trắng đợi ra khơi
Để nửa khuya đeo tàu qua biển lạ...

Em ơi!
Chiều nay không để gởi qua
Anh cũng ngả
Bởi đọc quà nghe nhức nhối tim đau
Bởi nhớ như điên
Nhớ loạn xà ngầu...
(Phượng Hà - Chuyện Gối Quà)

Nhìn lại cuộc đời đã qua - vinh hiển
như bóng trăng chẳng thực, những
cuộc tình đã trao hay để lại - dịu ngọt
đắng cay của nhân tình gieo hạt
thương sinh. Mỗi lần hội ngộ là thiên
đường của nhau. Có yêu nhau mới
hôn, mới trách. Em gối mộng, trang
kinh chưa khép lại. Tự tại, an nhiên
còn giảng mắc cuối đời. Mất thúy trúc
vốn chưa vương trần lục, nhưng một
lần yêu là mãi mãi vì nhau. Ai ước
hạnh phúc, ai gầy khổ đau? Ta đốt
hết kinh thư, chữ nghĩa thành đống
tro tàn. Tâm sự với trăng khuya, hàn
huyên với ảo mộng. Cuộc phù sinh
cười cợt giữa hư không. Tâm thức quê
hương đã một thời vùi dập bên kia bờ
quên lãng. Khơi tro tàn để nhớ, găm
nhấm dĩ vãng để khỏi quên. Thôi nhé,
hiểu cho ta:

Hờn ghen chất đống nơi này
Người ước hạnh phúc, kẻ gầy khổ đau
Thèm đi ấm áp đêm nào
Một lần mà đã vì nhau trọn đời!
(Nguyễn Tấn Hưng - Hờn Ghen)

Hoặc:

Sao em không chịu nói
Dù chỉ một lần thôi
Cuộc tình ta ngày đó
Giờ em đã quên rồi?

Thiếp hồng em không gởi
Lặng lẽ tình ngừng trôi
Đời qua bao gian dối
Riêng ai bỗng nghẹn lời!

Bên này đời đen tối
Bên kia, em yêu đời
Khi tin vui vừa tới
Sang ngang, chuyện đã rồi!

Từ nay chết trong tôi
Đóa hồng hằng mong đợi
Của một thời xa xôi
Mây giăng về cuối trời!
(Nguyễn Tấn Hưng - Trách)

Nguyễn Tấn Hưng có quan niệm lạ
đời: "xuân về đồng nghĩa với hồi
xuân". Quá nửa đời người bỗng thích...
trẻ con, nên người thơ mãi mê yêu và
nân nỉ:

Em, bốn mươi hơn vẫn còn con nít
Anh, quá nửa đời bỗng thích trẻ con
Rừng ăn ái đôi chim non riu rít
Mãi mê yêu quên giấc ngủ hao mòn

Ứng trái chín vừa ngon và vừa ngọt
Lưng chén quỳnh càng nhấp lại càng say
Muối với gừng thêm mặn lẫn thêm cay
Non với nước mây mưa giăng khắp lối

Trời vào đông những sáng trưa chiều tối
Ngược dòng đời tìm lại tuổi đôi mươi
Lửa yêu đương âm ỉ cháy từng hồi
Sưởi cho nhau, em ơi, từng hơi thở

Em có biết vì em hoa đã nở
Nhụy lẫn cành rục rở thấm hương xuân
Én đưa bay tấu khúc nhạc tưng bừng
Xuân về, hê, đồng nghĩa với hồi xuân.
(Nguyễn Tấn Hưng - Hồi Xuân)

Trở về Paris nghe nhà thơ Hoài Việt
kể lại chuyện tình với cô em hàng
xóm. "Cô Láng Giềng" bài tình ca tiên
chiến còn mãi âm hưởng khôn nguôi.
Ta phải làm sao, lỡ bên vườn nhà có
một người con gái đẹp? Lòng đã xốn
xang khi trộm thấy dung nhan, con
tim đã biết réo gọi tình yêu. Làm sao
để gặp nàng, để quên nàng? Cái thuở
trai tư nhất gái (của thế hệ cổ xưa)
không dám đón đưa. Thế nhân duyên
nào gặp gỡ? Không nghe nhà thơ kể
vào một ngày đẹp trời nào đó, nhưng
nàng đã (can đảm) tìm qua nhà anh
để nhờ giải bài toán khó. Vì bài toán
hay biết đâu nàng đã để ý nhớ
thương? Cuộc tình nảy sinh từ đó.
Đâu cần Ông Tư Bà Nguyệt, ông thầy
cúng xe duyên nhưng... không kết tóc,
bởi oái oăm thay bài thơ có hai đoạn
kết. Xin theo nhà thơ Hoài Việt đi về
Thôn Vĩ để tìm lại cuộc tình:

Quen nhau từ thuở còn đi học
Hai mảnh vườn xanh sát cạnh nhau
Mắt nàng đen nhánh, đôi môi thắm
Tóc huyền suối mát, ngát hương cau

Tôi lớn hơn nàng vài ba tuổi
Học ở trên nàng đôi lớp thôi
Một lần bí quá, nàng sang hỏi
"Bài toán thầy cho khó quá trời!"

Tôi giảng cho nàng, tay cầm viết
Run run không dám ngẩng mắt nhìn
Tôi nghe hơi thở người trinh nữ
Rộn ràng trong ngực rộn con tim
... (Hoài Việt - Hương Cau Thôn Vĩ)

Nếu cuộc đời không thăng trầm dâu
biển, nếu cuộc tình phẳng lặng như
mặt nước hồ thu thì chuyện lứa đôi
như tờ giấy trắng không một tỳ vết
trong trang tình sử - thành vợ thành
chồng. Hẳn là phúc duyên như trăm
ngàn cuộc tình bình thường, ai cũng

mơ ước, nhưng chưa hẳn đã tìm thấy
được đỉnh hạnh phúc trước khi đi vào
lòng đất:

Đoạn kết thứ nhất:
Trời thương cho được thành chồng vợ
Tôi sống bên nàng trọn giấc mơ
Mỗi năm nắng ấm hoa cau nở
Càng mến yêu nhiều bạn tuổi thơ.

Đoạn kết thứ hai, dĩ nhiên với cuộc
tình dang dở. Nàng sang sống theo
chồng đi xây duyên mới. Chẳng thất
tình tìm chốn lãng quên:

.
Năm sau không thấy nàng đi học
Chắc đã sang sống, đã có chồng
.
Nhớ quá làng xưa, hương cau cũ
Nhớ người bạn gái tuổi thơ ngây
Tết đến, quê người trời giá lạnh
Xuân về, rơi lệ ngấm mây bay.
(Hoài Việt - Hương Cau Thôn Vĩ)

Nhà thơ Như Tạng từ Nhật đã gởi
cho Vườn Thơ 3 phần đầu của bài
trường thi "Những Chặng Đường
Tình", phần ngắn nhất là 3 và phần
dài nhất là 13 đoạn, mỗi đoạn có 4 câu
thơ viết theo kỹ thuật tách dòng. Cuộc
đời vốn thăng trầm nên cuộc tình
cũng gian truân. Nhà thơ lưu lạc xứ
người tìm chốn lãng quên, và anh có
quên được cuộc tình cũ hay không khi
bên anh có thêm mối duyên kỳ ngộ?
Hãy ráng đợi khi Vườn Thơ nhận
thêm tin mới. Thơ thất ngôn tứ tuyệt.
Song thất lục bát hay Lục bát lời đẹp.
Thật khó trích dẫn, chỉ đơn cử vài
đoạn tượng trưng:

Mỗi độ chiều về
Biết nhớ ai
Từng trang sách cũ
Đôi hôn theo
Trăng lên đầu núi
Chuông chùa đổ
Lặng xuống hồn đơn
Mỗi nhịp dài

.
Cứ như thế
Ngày qua ngày cát bụi
Dòng thời gian
Theo đuổi chỉ làm trai
Sao khuya
Đò ngược, sóng dài
Gió qua hang động
Trắng ngoài cửa khe

.
Trưa về
Dưới nắng hồng tươi
Trầm hương
Sắc thắm
Đưa đời vào xuân
Lên non
Hái quả ven rừng
Nghe con chim lạ
Tưng bừng hát ca
... (Như Tạng -
Những Chặng Đường Tình)

Từ mùa xuân đánh dấu cuộc đời, đời,
trăm sông ngàn suối tuôn về biển cả.

Những con người khốn khổ không chấp nhận chế độ vô nhân đạo nương theo đại dương đi tìm cuộc sống tạm dung. Những người mẹ nhìn đám con thơ trưởng thành theo thời gian trên xứ lạ quê người. Đất lạ. Tình xa. Phải nhắc nhở cho thế hệ mai sau nhớ về cội nguồn. Quê hương. Tình tự dân tộc. "Viết cho con lời thơ mùa xuân", thi hữu Nguyễn Thị Khánh Hòa còn ước vọng một ngày cùng con trở về quê hương thực sự tự do, thanh bình nghe lại tiếng ca đồng vọng để quên đi:

Dòng đời luân lạc dẫu gian truân
Tuyệt đồ ngoài kia có lạnh lùng
Mái ấm- mẹ cha hồng ánh lửa
Nụ cười thơ- con hãy ung dung

Mùa xuân năm ấy- trận Bắc Phong
Cuốn hút người đi tận cuối dòng
Có kẻ mang thân người chiến bại
Biệt quê nhà sống kiếp lưu vong

Con vào đời- đất lạ- tình pha
Quê hương con mãi tận ngoài xa
Bến bờ Đông Hải, buồn hiu hắt
Một giải giang sơn phủ ánh tà

Xuân ở nơi này rất nhạt phai
Không đàn pháo đỏ chẳng hoa mai
Có con chim nhỏ- đêm trừ tịch
Trấn trở- buồn kêu tiếng bi ai

Sẽ đưa con về với quê hương
Ngày bình ca- đồng vọng muốn phượng
Trăm con sông nhỏ tuôn vào biển
Việt Nam ơi! đất nước cội nguồn.
(Nguyễn Thị Khánh Hòa)

Ngự Sử, người thơ trẻ, một lần nào đó lạc chốn đào nguyên vào một ngày chớm xuân, bắt gặp những "nàng tiên áo lam" đang sinh hoạt. Anh trộm hái đào tiên mà ngỡ ngàng chưa biết tặng cho ai. Chao ôi, tình yêu chẳng rượu mà say, chẳng hương mà ngát... nên anh viết bài thơ tặng Gia Đình Phật Tử Chánh Dũng / Fuerth - Nuernberg - Erlangen:

Ngõ ngàng một áng hương rơi
Của người áo trắng, của người tóc mây
Mùa xuân đứng ở đâu đây
Trên đôi má phấn vừa hồng hồng
Phải chi cô chưa có chồng
Cho tôi mơ ước, cho lòng ngẩn ngơ

Vườn xuân mấy kẻ hẹn hò
Hoa rơi sắc nắng, bướm chờ xe duyên
Hỡi người ngón đẹp tay tiên
Hái tôi nhánh lộc đầu tiên để mà...

Xuân này xuân của riêng ta
Đất trời thuần hậu quê nhà bao dung
Sông sâu thoi chẳng đứng dừng
Chờ tình xuân thấm muốn trùng cho nhau
.....
Biết đâu còn chút nắng hồng
Sưởi hồn tôi ấm, thêm nồng giấc xuân?
(Ngự Sử - Giấc Xuân Nồng)

Vào đầu xuân Ất Hợi, người phụ trách VTVG nhận được thi tập "Bao

Giờ Em Quên" của thi hữu Bích Xuân, Paris. Để tỏ lòng tri ngộ, Phù Vân xin trích vài đoạn của bài thơ "Tạ Ôn" trong thi phẩm này để gửi đến Bích Xuân trước khi vào phần giới thiệu:

.....
Paris trầm lắng niềm thương
Bóng đêm trắng lặn gối giường bán khoán
Tình ra mộng vẫn đây chân
Thương hơi thở ám say giăng má gây
.....
Tạ ơn gió lạ nửa mùa
Tạ ơn thương mến vầy bua ân tình
... (Bích Xuân - Bao Giờ Em Quên)

"... Tìm tôi lại trong ký ức những kỷ niệm ngày xưa như nhìn lại cõi lòng mình ở cuối đầu làng không rung lên giữa chốn gió bụi. Thi tứ vẫn là nỗi niềm chung, cũng vẫn là một cõi lòng miên sao cho thành thật tự nhiên là đủ" (Bích Xuân trong *Lời Ngỏ*).
"Bao Giờ Em Quên" là một chuỗi dài của những kỷ niệm vừa mới qua



nhưng vẫn mãi mãi trong ký ức của Bích Xuân. Vì đó là những biến cố trong cuộc đời? Như là mẹ mất, năm 1988, khi mà ở Paris trời vừa mới vào thu. "Đó là lúc lá vàng trong công viên đã rụng đầy thảm cỏ, nước sông Seine vẫn còn xanh biếc".

"Nếu bạn từng nghe Bích Xuân ngâm thơ, từng gặp Bích Xuân trên sân khấu tài tử của sinh hoạt cộng đồng ở Paris thì đó là một Bích Xuân vui vẻ, nồng nhiệt của một cuộc đời hồn nhiên, thoải mái".

"Trong thơ, tôi gặp một Bích Xuân e ấp, dịu hiền và có một cái gì như ngỡ ngàng ngàng trái hiển hiện. Bích Xuân ở đây, trong *Bao Giờ Em Quên*, buồn hơn, những nỗi buồn man mác, thâm trầm, đậm thắm của người chấp nhận số mạng đã dành cho mình". (Từ Nguyễn trong *Đọc Thơ Bích Xuân*).

Như thế tưởng cũng đủ để giới thiệu về thi tập của Bích Xuân, Phù Vân chỉ trích một vài đoạn thơ hay ý đẹp để tạ ơn tri kỷ:

* về lục bát:

.....
Nhớ xưa gió rạt mưa rào
Bóng sâu đông rụng xôn xao nỗi buồn
.....
Yêu anh đôi má em đầy
Hoa sen em ướp thơm say giấc nồng
Chiều mưa lưu luyến ngập lòng
Để gì quên nhớ khi còn nghe mưa.
(Dưới Mưa)

.....
Lung linh dưới nắng muộn màng
Như trăm năm gió âm vang hững hờ
Cho tôi vay mượn tình thơ
Một lần nhẹ để mộng mơ ngang chiều.
(Sương Chiều)

.....
Trốn lòng sợ nỗi xôn xao
Giấu vào tìm một vì sao bên đời
Trách anh đôi mắt nửa vời
Trách em lãng mạn ngang đời chua cay
Trời ơi vương vấn còn đây
Lòng em chưa dứt còn say tình.
(Một Khung Trời)

* về ngũ ngôn tứ tuyệt:

.....
Áp từng bông hoa đại
Ủ cho cơn mộng đầy
.....
Hương quê còn trong gió
Thao thức đây từng đêm
Nhớ anh tìm bóng bướm
Cài lên tóc lụa mềm.
(Dáng Xưa)

* về thất ngôn tứ tuyệt:

.....
Tôi đứng bên này ngắm trời cao
Như đèn ló bóng cạnh chiêm bao
Đê mê, run rẩy theo vành lá
Lấp lánh nắng vàng cũng nao nao

Xa lạ bên tôi cạnh buổi chiều
Bối tìm nắng nhạt chút nắng niu
Hoàng hôn vội vã nằm trên sóng
Chiếc lá lạnh lùng giữa cỏ liêu
... (Ngược Dòng Sông Seine)

*

Xuân miên viễn trong cuộc đời dù chúng ta ở trên quê hương hay còn ngoài ngàn trùng lưu lạc, nên Ba Cối Mười Phương Xuân vẫn miên trường không kết thúc...

• Phù Vân

HỘP THƯ VTVG:

* Thơ: Nguyễn Đức Hoàn - Pháp (Vịnh Xuân, Tự Vấn 1, 2, 3); Lê Chin - Đức (Mười tám năm lặn đạn, Nguyễn cầu); Trần Quang - Đức (Luật pháp quê tôi); Phương Hoa - Đức (Xuân về xứ lạ); Đỗ Cao - Thụy Sĩ (Sớm lo tu, Xuân đã trở về, Còn mong chi nữa); Mme Thanh Nguyễn - Thụy Sĩ (Mơ nhà mái ấm); Thanh Nguyễn - Thụy Sĩ (Vương vấn hồn quê, Riêng cõi

cỏ hoa, Mơ ngày trở lại); Nguyễn Tấn Hưng - Hoa Kỳ (Gửi người yêu tôi, Một mối tình thơ, Tìm lại chút dư hương, Vô và, Hình bóng cũ, Trót lỡ đại, Bóng mát cuối đời, Hồi xuân, Nụ hồng dấu yêu, U mê, Tình yêu cuối đời, Còn nhau trong mộng, Trách, Hờ ghen); Nguyễn Sĩ Long - Áo (Mẹ hiền, Một mình, Lục bát mùa xuân); Hoàng Ngọc Quỳnh Giao - Bỉ (Cảm thuật, Tự trào, Hoài cảm, Quỳnh Hương, Lối về, Cuội ca trên sông Hương, Mộng hầu trời, Nhớ Huế, Vô đề, Thơ rượu); Phương Hà - Bỉ (Chuyện gói quà, Xuất cảnh theo chồng); Phan Thế Nghiệp - Pháp (Khóa hư kinh, Hư không, Phật tâm); Tuệ Nga - Hoa Kỳ (Mùa xuân em mặc áo vàng, Mùa thu áo ngọc, Quà xuân, Hội mùa xuân); Nguyễn Song Anh - Đức (Mùa xuân đen, Mai về, Ta về, Chùm thơ Mậu Thân); Anh Đức - Đức (Hư vô); Trần Đăng - Đức (Hãy cứu nguy thuyền nhân); Hùng Ly ĐKH - Thụy Sĩ (Hương xuân); Huy Giang - Đức (Quy y Tam Bảo); Hoài Việt - Paris (Hương cau thôn VI, Tôi mơ một ngày mai - I have a dream, Martin Luther King, Thi hứng muốn màu); Thiện Ngộ Đan Hà - Đức (Cảm xúc); Nguyễn Thị Khánh Hòa - Pháp (Cổ nhân, Viết cho con lời thơ mùa xuân); Như Tạng - Nhật (Những chạng đường tình; Thúy Trúc - Hoa Kỳ (Đuốc Huệ Thâu, Không nhà, Đi chùa, Vườn tình yêu, Mừng thọ bảy mươi); Nam Giang - Thụy Sĩ (Băng Trung Hoa Ngạo); Diệu Thái - Hoa Kỳ (Sở trình tâu Ngọc Hoàng Thượng Đế); Nguyễn Văn Ngọc - Luân Đôn (Chúc thọ, Thượng thọ); Bích Xuân - Paris (thi tập Bao Giờ Em Quên); Odeuse Việt Diệu - Đức (Nương tựa); Ngự Sĩ - Đức (Giấc xuân nồng).

* Văn: Nguyễn Nhung - Đức (Cậu của tôi); Nguyễn Tấn Hưng - Hoa Kỳ (Ngày xuân xuôi ngược miền quê, Xuân sang về thăm quê cũ); Nguyễn Ngọc Kỳ - Hoa Kỳ (Bảng tường trình tóm lược chiến dịch vận động quốc tế kỳ III cho thuyền nhân Việt Nam từ 18.9 đến 9.10.94); Vũ Kỳ - Bỉ (Nhân ngày Tết bàn về việc thờ cúng ông bà tổ tiên, Giới thiệu bộ Kinh Việt của Nam Thiên Nguyễn Đức Sách); Nam Thiên (Bài Sám Trạng Trình về Việt Nam và thế giới 1989-2014, Nostradamus với Việt Nam); Nguyễn Thị Nga - Ý (Lệnh của ai?); Phạm Hà Thanh (Mẹ ơi con sẽ về...); Thúy Trúc - Hoa Kỳ (Thư xuân gửi chị, Sao); Đỗ Quang Nghĩa - Đức (Lời Bác dặn...).

*** Thư tín:**

- Chị Hoàng Ngọc Quỳnh Giao (Bỉ): Cảm ơn chị đã mang lại thật nhiều hương hoa đầu năm cho VTVG. Chị thật đúng với danh nghĩa "lương y như từ mẫu", ngoài những giờ chữa trị, an ủi, xoa dịu bệnh nhân, chị còn dành thời gian cho thi ca-lam thơ, phổ nhạc. Cao xanh đã dành cho chị nhiều tài năng, ít kẻ sánh bằng. Viên Giác sẽ dành cho chị mảnh đất văn nghệ để trân trọng giới thiệu với độc giả bốn phương "người thơ áo trắng". Thân mến.

- Anh Nguyễn Tấn Hưng (Hoa Kỳ): Đã nhận được "chùm thơ yêu" của anh. Cõi bộ khu vườn nhà anh độ này nở lăm lăm hoa kỳ

ngộ, dám trở thành vườn hoa tình ái lăm. Nhớ san sẻ cho nhau chút đỉnh. Cảm ơn.

- Anh Nguyễn Song Anh (Đức): 26 năm rồi đó mỗi lần nhắc đến Tết Mậu Thân, người dân miền Nam- nhất là xứ Huế, không ai là không ngậm ngùi tưởng nhớ đến nỗi điêu tàn, tang tóc, máu và nước mắt của người dân vô tội đổ vào lòng đất quê hương vì chủ nghĩa vô nhân, bạo tàn của CSVN muốn "giải phóng quê hương" bằng bom đạn cày lên lòng đất mẹ, "giải phóng dân tộc" bằng thủ tiêu, chôn sống hơn 6.000 lương dân, ở đó:

.....
 Câu Jém xuân gây nhịp
 Nước xoáy rục tim quê
 Tin bốn lẽ cuộc chiến
 Rét mướt dài lê thê

Câu Trường Tiên gây một nhịp bảy giờ vẫn còn dấu tích. Các mồ chôn tập thể đã đi vào các trang sử tanh máu người của Việt Cộng:

.....
 Mùa xuân đầy hoa máu
 Có khóc cũng khôn nguôi
 (Nguyễn Song Anh - Ngoài nở)

Lần thứ 20 của Tết Mậu Thân, 1988, tôi viết bài "Giọt nước mắt cho Huế nghìn trùng xa cách" để tưởng niệm những người nằm dưới mộ. Giờ đọc những chùm thơ Mậu Thân của anh, lòng tôi trùn xuống nỗi muộn phiền như còn nghe tiếng khóc nỉ non của thân nhân đi nhận xác. Thương nhau chẳng còn lời an ủi:

Thôi em mùa tóc rối
 Quê hương trần trời một lời tồn vong
 Từ đêm mất dấu xuân nồng
 Bước chân luân lạc qua đồng tử thi
 ... (Nguyễn Song Anh - Mùa tóc rối)

Có nhớ hoài cũng thôi, xin chia nhau nỗi buồn, và có những nỗi buồn khó quên phải không anh! (PV).

- Anh Hùng Ly ĐKH (Thụy Sĩ): Đã gửi thi tập "Ngoài Xa Dấu Chân Mây" của Tuy Anh như lời anh yêu cầu. Chắc anh đã nhận được rồi. Bài thơ Hương Xuân của anh viết tặng cụ Đ/u Nguyễn Hoàng Thân ở Thụy Điển, nếu cần tôi sẽ gửi qua cho Đ/u Thân.

- Anh Phan Thế Nghiệp (Pháp): Cảm ơn anh đã gửi cho VTVG 3 bài thơ chữ Hán. Tôi đã nhờ nhà thơ Huyền Thanh Lữ chuyển ra Việt ngữ để cống hiến độc giả. Kỳ tới xin anh gửi cho chúng tôi... đủ bộ. Thân kính.

- Anh Hoài Việt (Paris): Những bài thơ của anh sẽ tuần tự cho đi trong VG. Những bài thơ xuân gửi trẻ đều được cho đi trong số Tân Niên. Đất vườn... chùa có hạn, nên đành chọn bài Hương Cau Thôn VI cho đi trong VTVG. Bài Tôi Mơ Một Ngày Mai sẽ xuất hiện trong số tháng 4.95 là hợp nhất. Sẽ viết thư góp ý với anh về tuyển tập thơ "Quê Mẹ" mà anh dự định thực hiện. Thân kính.

- Anh Nguyễn Văn Ngọc (Đức): Theo yêu cầu của anh, PV đã đặt cho bài của anh cái tựa "Lời Bác dặn..." theo đúng nội dung của bài tạp ghi và sẽ cho đăng trong số báo tới. Tòa soạn đã gửi báo VG cho anh. Mong nhận những sáng tác mới.

• Phú Vân



Thơ **Quỳnh Hương**



*Tôi muốn hát đôi ba câu tình tự,
 Ru giấc nồng âm hưởng nét trăng sao.*

*Hoa mong manh một thoáng nở đón chào,
 Bừng hương sắc giữa đôi bàn tay ngọc.*

*Tôi muốn vẽ bằng lời thơ, nhịp thơ
 Nụ hôn đầu tó thắm ngọt bờ môi,
 Cho yêu thương cuộn cuộn sóng xô bờ*

*Xóa tan vội những tháng ngày hơn
 giới.*

*Tôi muốn kết những chiều vàng nhạt nắng
 Cánh hoa tình hương ngát mộng đơn sơ,*

*Thơ ô mai lưu luyến sách học trò,
 Đáng tiêu thơ nghiêng soi hàng phượng vĩ.*

*Tôi muốn ngắm dòng sông Hương ngày cũ,
 Chuyển đồ xưa lơ lửng với giọng hò.*

*Nhìn áo trắng vương vấn nón bài thơ,
 Mãi ngẩn ngơ cánh chim bay về tổ...*

*... Rồi từ buổi... nhạc, thơ thay sách vở,
 Sao suốt ngày cứ nhớ nhớ, thương thương...*

*Để hôm sau chân vội vã đến trường
 Say nắng hồng đùa vui bờ tóc rối.
 Tôi muốn gửi vần thơ tôi kết nư,
 Nét trinh nguyên viết tấu khúc vô thường.*

*Nhạc giao hòa hé nở cánh Quỳnh Hương
 Dâng tặng người những điều tôi mơ ước.*

• Hoàng Ngọc Quỳnh Giao

Trang HOA PHƯỢNG

Các em thân mến,
Người Phật tử lấy hoa sen làm huy hiệu. Vì hoa sen là một loài hoa không bị ô nhiễm. Sống bởi bùn, lớn lên từ bùn nhưng nở hoa tươi thắm và ngào ngạt hương thơm.

"Phượng nở sân trường,
Sen phơi nắng hạ..."

Hai loài hoa đã cùng nở một lúc trong mùa hè.

Hoa sen màu trắng đeo trên ngực áo, người Phật tử chúng tôi rằng họ đã qui y Tam Bảo (cho 3 cánh dưới: Phật, Pháp, Tăng) và thệ nguyện trọn đời giữ đạo, đồng thời sống theo 5 hạnh của chư Phật, Bồ Tát ngày xưa (5 cánh trên: tinh tấn, thanh tịnh, hỷ xả, trí tuệ và từ bi).

Họ cũng là người học trò như các em, chia tay bằng hữu nơi sân trường khi mùa phượng đỏ để rồi trở về sống chung vui những ngày thân ái dưới ánh đạo vàng qua các kỳ trại hè hay trại họp bạn hoặc họ sẽ cùng sánh vai nhau học thêm chánh đạo.

Hoa phượng hân hạnh giới thiệu với các em xem qua thơ, văn tuổi trẻ của "Sen".

TÌNH ĐẠO

(thơ tứ chi ngũ tạng)

Mỗi bước đi như xé bao tử cắt phèo.
Lòng cảm thấy bầu trời như xám xịt.
Trong mô ác chỉ duy nhất một chữ nhớ.

Nhớ Chánh Dũng (1) một ân tình huynh đệ.

Tình các bác như ba mẹ bao la.

Duyên cơ chỉ buộc tôi phải chia lìa?

Giọt nước mắt sao mặn ơi lè mặn.

Mặn tình đời tình đạo lẫn tình thâm.

Cảm thấy thấm chỉ xa rời tình đạo.

Một môi tình cao cả rộng bao la.

Vì bao tử Tâm Minh (2) phèo Chánh Định. (3)

Còn cái đầu Chánh Niệm (4) cũng liền nhau.

Tay Pháp Quang (5), chân Minh Hải (6) cũng nhịp bước.

Chánh Dũng chan hòa nhịp đập của con tim.

Tôi cố gắng nhanh nhanh tròn bốn phận.

Hẹn ngày về cùng kéo đến tòa sen.

Cảm tác trên không

Tám Ngọ

Ghi Chú:

(1) Chánh Dũng: GDPT ở Nuernberg. (2) Tâm Minh: GDPT ở Hannover. (3) Chánh Định: GDPT ở Saarland. (4) Chánh Niệm: GDPT ở Berlin. (5) Pháp Quang: GDPT ở Hamburg. (6) Minh Hải: GDPT ở Norddeich

THƯ GỬI BẠN

Thùy Trang mến,
Suy nghĩ lâu lắm, sau nửa tháng nhân thư, Lan mới viết thư cho Trang. Đừng giận Mộng Lan nhé! Trang biết không, Lan bàng hoàng sửng sốt trước cái tin bất ngờ này: Lan có thư từ Mỹ gửi đến! Ai? Thì ra là Trang. Trang còn nhớ Lan ư? Nhỏ Trang ơi, Lan vui quá. Đọc thư nhỏ, Lan vui làm sao ấy. Lan không khóc đâu mà không hiểu tại sao nước mắt cứ chảy dài trên má.

Trang biết không, ngay từ đêm đầu tiên nhận thư, Lan đã viết thư trả lời cho nhỏ, nhưng viết rồi lại xé. Lan ngại và thấy khó quá. Định thôi, nhưng niềm hạnh phúc trong Lan nổi dậy...

Trang ơi, Lan còn nhớ ngày tụi mình cùng nhau đi trên bãi cỏ Suối Tre ở quê nhà, Lan nói gì không? "Tình yêu" và "Tình bạn" đem lại cho mình những nỗi buồn lo và những niềm hạnh phúc vô bờ. Mình được tặng cả những nụ cười lẫn những giọt nước mắt; và hôm nay Trang đã làm cho Lan hưởng những phút giây diệu tuyệt đó. Trang đã dành cho Lan một chỗ đứng trong trái tim bé nhỏ của mình. Nhỏ Trang! Trong thư, Trang nói là Trang buồn? Bên cha mẹ, bên anh chị với một cuộc sống mà nhiều người mơ ước, vậy mà Trang buồn sao? Tại sao? Phải chăng Trang nhớ kỷ niệm của những ngày sống nơi quê mẹ với lũy tre, hàng dừa, con đường mưa bùn nắng bụi của vùng đất đỏ Xuân Lộc mà ngày nào Lan thường nói: "Đất Xuân Lộc quyền người. Người đến rồi sẽ dính luôn, không thể nào rời gót. Vậy mà Xuân Lộc không nứ được bàn chân nhỏ bé của Trang lần bàn chân thô kệch của Mộng Lan này. Có phải vậy không Trang? Tại sao Trang buồn? Phải chăng sự bất đồng ngôn ngữ làm tâm hồn cô nhỏ thấy cô đơn và trống vắng? Trang ơi, Lan vô cùng cảm thông với những nỗi ưu tư nhưng nhớ trong Trang, nhưng rồi sẽ qua thôi nhỏ ạ. Giờ này, năm sau biết Trang có còn nhớ đến người chị, người bạn này hay không. Thời gian sẽ xóa mờ tất cả, rồi tất cả sẽ dần xa theo cơn lốc của thời gian. Một phút giây nào chạnh nhớ đến Lan, đến kỷ niệm cũ xưa, có lẽ Trang chỉ thở dài, chép miệng rằng: "Ngày ấy, những ngày xa xưa ấy ở quê hương tôi...". Thế thôi, phải không Trang? Ồ, rồi sẽ chỉ có thế thôi. Những hình ảnh ấy sẽ lui vào dĩ vãng, những hình ảnh ấy sẽ bị bỏ quên lại sau lưng. Lời Lan dành cho Trang chỉ vài ý thôi. Trang cố gắng giữ mình giữ nề nếp, đừng buông thả, đừng lai quá nhe Trang. Quê hương mình đẹp lắm, con gái Việt Nam dịu hiền nét nà lắm, đừng đua đòi với chúng bạn nhe Trang! Để trong tâm Lan, hình ảnh của Trang sẽ hiện hữu mãi mãi là một cô bé má hồng hay mácc cỡ với mái tóc dài hay ấp ủ bờ vai như ngày nào tụi

mình thường cùng nhau đi trên con đường đất đỏ nơi quê mẹ nhe Trang. Đừng cười nghe Trang, đó là niềm hạnh phúc của một người chị, người bạn được Trang yêu mến. Đó là sự cảm thông với nỗi buồn của người xa xứ và đó cũng là tiếng lòng của một trái tim nhạy cảm. Thôi Lan dừng bút nhé, chúc Trang vui khỏe, gửi đến Trang tình cảm chân thành nhất của Mộng Lan.

Bạn của ngày qua,
Mộng Lan (Berlin)

CHUYẾN ĐI DU HỌC Ở MỸ

"Bzzzz, bzzzz, bzzzz..." Tiếng đồng hồ báo thức bỗng dưng vang lên đánh thức tôi sau một giấc ngủ say sưa gần 14 tiếng đồng hồ. Mắt còn đang ngái ngủ tôi vội chồm người dậy đưa tay tìm tắt cái nút alarm.

Căn phòng lớn được chiếu sáng bởi những tia nắng ấm từ phía ngoài xuyên qua các khe hở của bức sáo cửa sổ. Tôi đưa mắt nhìn quan sát xung quanh phòng và tự thâm với mình rằng: "Ua, mình đang ở đâu vậy nè? Căn phòng này rất lạ đối với mình. Con cái giường nệm này! Đang còn tự hỏi thâm với mình như vậy thì bỗng dưng ở trước cửa phòng có tiếng người xì xào vọng vào: "I'll bet, Loc is still tired from the long trip. We'd better let him sleep for a while". Và sau đó là những tiếng bước chân đi xuống cầu thang. Thì ra đó là tiếng của bà Frederixon đang thì thảo với chồng bà ta. Gia đình ông bà Frederixon là một tình nguyện nuôi tôi trong thời gian ba tháng đầu ở Mỹ. Lúc bấy giờ một nụ cười thật sung sướng đã hiện lên trên môi tôi và tôi lại tự thâm rằng: "Đây không phải là giấc chiêm bao mà là sự thật. Mình hiện giờ đang có mặt trên đất Mỹ". Trong tục ngữ ca dao mình có câu: "Đi cho biết đó biết đây, ở nhà với Mẹ biết ngày nào khôn". Thật đúng vậy, như đối với loài chim, loài vật đến lúc đủ lông đủ cánh rồi thì cũng tự rời xa tổ ấm để tự lập sinh sống, hướng chỉ là con người.

Bác Cha Mẹ nào cũng muốn con cái mình trở nên người, biết sống tự lập để lo cho tự bản thân mình. Ba Má tôi thường nói với chúng tôi rằng: "Khả năng của Ba Má chỉ nuôi nấng chăm sóc cho các con đến ngày vô Đại Học thôi. Còn con đường tiếp tục đi nữa thì do chính các con chọn lựa để lo cho tương lai về sau cho mình. Ba Má dù muốn hay không cũng không có thể giữ các con lại hoài ở trong nhà được. Thôi các con hãy đi ra ngoài để học thêm của Thầy bạn".

Chuyến đi du học của tôi do Đại Học Hannover và cơ quan trao đổi sinh viên Amity Institute tổ chức. Sau một thời gian làm giấy tờ thủ tục, nào là liên lạc bằng thư từ và điện thoại, nào là thi trắc nghiệm sinh ngữ, rồi lại phải lên trên tới Hamburg để được phỏng vấn và xin giấy thông hành và nhiều việc khác nữa, tôi đã được bổ nhiệm đến thành phố Minneapolis, thuộc tiểu bang Minneaposis ở miền trung bắc nước Mỹ.

Chương trình trao đổi sinh viên gồm có hai phần chính. Dạy tiếng Đức cho học sinh Mỹ tại một trường trung học và trau dồi tiếng Mỹ, học hỏi về lịch sử, văn hóa và cuộc sống hằng ngày của người Mỹ. Trường tôi dạy là một trường tư nhân tên Minnehaha Academy. Trường gồm có 120 thầy cô giáo và 950 học sinh từ mẫu giáo cho đến lớp 12.

Có rất nhiều người ngạc nhiên về chuyến du học của tôi lần này. Những điều ngạc nhiên đó đã khởi ra từ khi tôi còn ở Đức và tiếp tục cho đến khi qua Mỹ. Họ ngạc nhiên là tại sao một người Việt Nam mà đi dạy tiếng Đức cho người Mỹ. Tôi là người sinh viên trao đổi thứ 26 ở trường Minnehaha Academy và là người Á Châu đầu tiên.

Vào hôm ra mắt giới thiệu với quý phụ huynh học sinh, họ mới đầu không chú ý tới tôi, cho đến lúc ông Kauls, thầy chủ nhiệm cho môn tiếng Đức giới thiệu tôi là người phụ trách tiếng Đức cho năm nay thì họ đều trở mắt nhìn về hướng tôi ngồi.

Là một nước chủng tộc và đa văn hóa nên họ rất đón tiếp những người ngoại quốc nào đem những điều hay tốt đến đóng góp với nước họ. Đối với bản thân tôi, chuyến đi du học này đã mang lại rất nhiều kết quả tốt. Tôi đã hấp thụ được nhiều điều hay của nước Mỹ. Ngoài phần phổ thông sinh ngữ, văn hóa và lịch sử Đức đến với người Mỹ tôi cũng có cơ hội giới thiệu lịch sử và văn hóa Việt Nam đến với họ. Tôi cũng có thuyết trình về đạo Phật, kể cho học sinh nghe về lịch sử của Đức Phật và vài mẫu chuyện đạo. Kèm vào đó tôi cũng có trình bày vài hình ảnh, tài liệu về Phật Giáo và cách sinh hoạt của Gia Đình Phật Tử. Bánh xe luân hồi, hoa sen GĐPT, hình ảnh sinh hoạt và đặc biệt chiếc áo lam tôi đem theo đã được treo lên trên tường để triển lãm. Đạo Phật hầu như hoàn toàn mới mẻ đối với trường Minnehaha Academy, một trường thuộc về Thiên Chúa Giáo. Có một dịp may hiếm có là trong tuần tôi trình bày về đạo Phật thì có Thầy Hạnh Bảo từ Đức đến thăm trường tôi dạy trong chuyến đi hành hương nước Mỹ của Thầy. Trong dịp đó, học sinh lại có cơ hội được nhìn thấy tận mắt một vị tu sĩ Phật Giáo.

Về phần tiếp xúc và gia dịch trực tiếp với người Mỹ, tôi đã gặt hái được nhiều kết quả tốt. Mặc dầu lịch sử và văn hóa nước Mỹ chỉ có cách đây hơn

200 năm nhưng phần phát triển của họ thật là ở độ cao. Nước Mỹ là một nước đa văn hóa, và họ đều chấp nhận các chủng tộc, văn hóa, tôn giáo khác. Nói đến chủng tộc, chính gốc người Mỹ cũng là do nhiều chủng tộc hợp lại. Tôi thường tò mò hỏi các người Mỹ về gốc tích của họ nhưng đôi lúc họ cũng không biết rõ nữa.

Kết thúc lại chuyến đi du học một năm qua, tôi đã học hỏi được nhiều điều hay tốt của xứ Mỹ và đã có duyên gieo một hạt giống của đạo Phật cho trường Minnehaha Academy. Hy vọng hạt giống đó sẽ nảy nở rồi một ngày nào đó tất cả chúng sanh trên quả địa cầu này có thể sống trong thanh bình an lạc theo tinh thần của Đạo Phật.

Đức Thu
(Hannover)



Chuyện kể:

MỘT HẠT TRỜI CHO

Xưa một nhà có hai anh em, anh thì giàu có, em thì nghèo khổ.

Em mới đến nói với anh xin ít ruộng để cày. Anh nghĩ cũng thương tình, chia cho em một nửa ruộng.

Nhưng quái cái số nó xui khiến ra sao.

*Nhà giàu trồng lau ra lúa.
Còn nhà kẻ khó trồng lúa ra lau.*

Mà khu ruộng của người anh thì lúa mọc đều đặn tốt tươi, còn khu ruộng nhà người em thì vón vện chỉ được có một bông, nhưng cái hạt thật to.

Tại trời làm, đến ngày ngon lúa cô độc khi vừa chín có con quạ tự đâu bay đến, nó mổ vào cái hạt mà tha đi.

Người em luống cuống chạy đuổi theo con quạ, đuổi mãi đến một nơi rừng rậm, thì thấy con quạ nhà hạt gạo trao cho một bà Tiên.

Người kia đang vớ vẩn thế nào thì bà Tiên gọi lại bảo rằng:

- Người muốn gì, ta cho người ước ba điều, ta sẽ cho được như ý sở nguyện.

Người kia cuống quýt nói rằng:

- Tôi chỉ ước được nhiều lúa, nhiều người và nhiều vàng bạc.

Nói vừa xong, cả bà Tiên, cả con quạ, cả hạt thóc biến đi đâu mất.

Người kia thất vọng đành trở về nhà, thì quái lạ! Trong nhà thấy lúa, thấy người và thấy vàng bạc tự đâu đến đã đầy cả ra rôi.

Bối truyện này, mới có câu tục ngữ:

"Một hạt trời cho, bằng kho người làm".

Hồng Nhiên sưu tầm

Anh Từ Bi



* Kính dâng tặng Lễ Thọ Bát Quan Trai tại Metzingen ngày 27.12.1994. và riêng cho Đạo Hữu Thiện Độ - 78713.

*Giọt nước mắt theo lời kinh khấn
Dâng Chí Tôn chứng giám lòng thành
Lừa u mê, oán, muội, sân si...
On gọi rửa con xin qui lạy.*

(trích thơ Huy Giang)

*
*

*Có tuyệt vời chiếc búp
Hình như nở chiều qua
Lóng lánh đài nhưng phấn
Ngần sắc thắm kiều sa*

*Nắng cũng vàng cành bướm
Mùa hạ thời thả sang
Tiết xuân còn vương vấn
Theo hương gió mênh mang*

*Văng chuông chùa Viên Giác
Trầm vọng những hồi ngân
Cánh sen màu bạch ngọc
Vườn dòng kinh láng láng*

*Áo lam tâm trong suốt
Giọt nước mắt qua hồn
Khấn lời kinh Bát Nhã
Qui trước bệ Chí Tôn*

*Lê Quy Y Tam Bảo
Tọa thiền phút tịnh tâm
Chim trên cành vội nép
Vào xanh lá trầm ngâm*

*Chẳng còn chi vấy động
Ngoài sợi khói nhang bay
Nẻo trần như đã rú
Trực diện Đức Như Lai*

*Giải tham danh, nạn khổ
Nam Mô A Di Đà
Pháp qui con vện giữ
Từ bi Phật Thích Ca*

Bé Ngọc

(78713, đêm sang mùa 1995)

Thư Xuân gửi Chị

* THÚY TRÚC *

"Em thường cầu nguyện thường van
vái
Một sớm thanh bình mặt đại dương
Bao giờ em được về quê cũ
Dâng chị bài thơ Xuân cổ hương"

Chị Hoàng Hoa thân mến,
Ngày mừng một Tết đất khách thật
trống vắng, em biết viết gì đây để khai
bút mừng Xuân?

Năm ấy, những ngày cuối tháng
chạp, cứ mỗi tờ lịch rơi xuống nỗi háo
hức của chúng mình lại tăng lên; nhà
trông rộn rã, mẹ mua mua sắm sắm.
Chị lo chùi nhà, soạn bình cắm hoa.
Em phải sẵn sàng cho mọi người sai
vật. Mãi gần đến giao thừa mới thoát
khỏi "nạn" dọn nhà!
Sau khi lễ Phật ở chùa về, chị bắt em
làm thơ cho chị đọc. Thơ con cóc?
Được rồi, hề có hoa thơm, mút, trái
ngọt và tiền lì xì thì em sẵn sàng. Chị
dặn thêm thơ phải viết trên giấy đỏ
đấy nhé. Tuy không khen thơ em
nhưng chị vẫn dán ngay ngắn dưới
bức tranh Tứ Quý:

MAI
Ngập ngừng nàng Xuân đến
Mai nở không người xem
Niềm yêu thương gói ghém
Âm thầm ai nhớ em?

LAN
Tỏa hương thơm màu nhiệm
Vươn cánh dài từ bi
Bầu trời mênh mông nắng
Vô thường thế gian ni!

CÚC
Sương xuống mang màu cúc
Vàng tựa áo mùa thu
Lâm âm lòng tri kỷ
Hương gió thoảng vi vu

TRÚC
Vườn trắng hiện thơm trúc
Sôi bóng một thành hai
Gió thì thầm kể lá
Hương thoảng đậm hoa cài.

Cũng may chị quên câu chuyện "Tứ
Linh", còn không, bắt em vẽ
long-lân-quỳ-phụng, em xin chịu thôi.
Rồi, sau khi ăn mút gừng, uống trà
nóng, lật lật vài trang thơ của người
xưa, chị lẩm nhẩm ngâm với một
giọng rất ấm:

"Trong làn nắng ửng khói mơ tan
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng
Sột soạt gió trêu tà áo biếc
Trên giàn hoa lý. Bóng Xuân sang"
Xuân Diệu

"Bóng hoa cánh bướm đón Xuân sang
Bướm bướm hoa hoa khéo nhộn
nhàng
Rằng bướm rằng hoa đều huyền cảnh
Đừng vì hoa bướm động tâm vương"
Giác Hải Thiên Sư

"Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thạnh suy như lộ thảo đầu phở"
Van Hạnh Thiên Sư



Và nhiều nhiều nữa. Thơ như vậy mới
là thơ. Nói thật, em thân thờ ngôi im
cho tác giả lồi đi theo một thế giới
riêng tư nào đó. Sự có mặt của thơ
không những chỉ để góp hương sắc
cho vườn hoa thiên nhiên mà để thiên
nhiên mang về cho ta những tâm tư
huyền diệu. Em còn nhớ, một buổi
chiều rằm thượng nguyên. Thầy nói
cho nghe câu chuyện đối đáp giữa Ô
Sào Hòa Thượng và thi hào Bạch Cư
Dị:

"Từ lâu, Ô Sào Hòa Thượng nổi danh
là một bậc chân tu, Bạch Cư Dị tìm
đến hỏi Đạo. Ô Sào Hòa Thượng ngồi

trên cái chòi nhỏ giữa ba nhánh của
một thân cây lớn, nhìn Bạch Cư Dị
đang quỳ dưới đất Ngài nói: Chẳng
hay tín hữu đến đây với mục đích
gì? - Bạch Cư Dị: Con tới đây với mục đích
duy nhất là xin Ngài hoan hỉ chỉ giáo
cho con một phương pháp tu hành
nào ngắn gọn, giản dị và đầy đủ nhất
để con có thể tiến bước trên đường
Đạo. - Hay lắm! Người hãy lắng nghe:

"Chư ác mạc tác (Đừng làm điều ác)
Chúng thiện phụng hành (Làm các
điều lành)
Tự tịnh kỳ ý (Tự làm cho ý mình
không ô nhiễm)
Thị chư Phật giáo (Đó là lời dạy của
chư Phật)"

Nghe xong, Bạch Cư Dị tỏ vẻ không
được hài lòng, vì ông cho những lời nói
đó quá tầm thường. Hiểu ý, Ô Sào Hòa
Thượng nói thêm:

"Này tín hữu, điều Phật dạy tuy đơn
sơ, một đứa con nít ba tuổi có thể nói
được, nhưng cụ già bảy mươi tuổi chưa
chắc thực hành được"

Bạch Cư Dị liền tỉnh ngộ và xin đi
đầu đàn lễ.

Thế là từ đó, bốn câu thơ ngắn gọn
chẳng bao giờ dám quên.

Chị Hoàng Hoa thân mến
Tự dung, chị em mình bắt gặp nhau ở
cái dấu hiệu yêu thơ, dù một vài môi
bất bình nhỏ nhỏ năm xưa hình như
vẫn còn đó. Bên cạnh cái náo nức của
ngày Xuân, nỗi buồn bàng quơ chợt
đến với chị, đôi mắt xa vời. Buồn thêm
tuổi? Buồn thời gian qua mau? Em lại
khác, thêm một tuổi, lớn lên một
chút, từ nay em không còn bị chê con
nít nữa. Em làm người lớn, lớn như
chị. Phải, cái tuổi của em, lớn không
ra lớn, nhỏ cũng chẳng còn nhỏ. Em
thích ngày tháng tính theo âm lịch,
ngày của mặt trăng, cứ rằm là trăng
sáng, tha hồ ngắm. Chị thích ngày
dương lịch, ngày của mặt trời, chệ
năm của mặt trăng ngắn ngủi, chỉ 355
ngày, thiếu mất mười ngày! Trăng
hiền dịu, mát, ai không thích đi dạo
dưới trăng? Mặt trời nóng này, ai
thèm chơi với mặt trời? Thế là chúng
ta giận nhau vì một chuyện không
đâu!

Ghét của nào trời cho của đó, sinh
nhật của chị, đêm trung thu, trăng
tròn muôn thuở. Người ta có thể tước
đoạt tất cả nhưng mặt trăng của em
thì vẫn còn đó mong chờ.
Trở lại với cái Tết. Chẳng biết lúc ấy
có ai thấy em quê mùa lắm không?
Chắc có. Em thường mặc áo mới, mới
từ trong ra ngoài, dù chỉ ở nhà tiếp
khách. Chị thường nhìn em thích ý
mim cười một mình. Chị không dám
chọc, hề em khóc chị bị mẹ mắng
ngay. Đôi khi em chỉ mếu cái miệng
méo xệch, chị đã vội vàng nhét đồng

bạc vào túi. Ôi, những kỷ niệm nên thơ, khó quên!
 Hôm nay, Xuân về. Xuân không có mưa bay, không có người cầm tay, nhớ chị, em nhớ luôn hai câu thơ của Nguyễn Sa:

"Sao mùa Xuân mà không có mưa bay
 Chẳng có người đi bên cạnh cầm tay"

Đôi khi kéo mạnh tay thì có vì em ham dừng lại nhìn hoa bướm về đường.

Chị thân thương,
 Đó là thời gian hạnh phúc nhất của chị em ta.

Chị đã từng thức muộn ru em ngủ.
 Chị là người cho em không đòi lại bao giờ.

Đôi khi em muốn nhờ lại, gần chị để được rúc vào tà áo ấm mịn kia. Lúc nào em cũng cảm thấy bé bỏng trước hình ảnh đôn hậu của chị. Nghịch cảnh thương dạy cho ta những bài học đích đáng. Ước mơ của em được gần chị, gần quê hương thơm ngát của chúng ta. Phải, mỗi miền có một mùi thơm khác nhau: Vũng Tàu thơm mùi nước biển, Thừa Thiên thơm mùi sen tịnh, Trà Vinh, Mỹ Tho thơm mùi lúa chín vàng, Nha Trang, Bồng Sơn, Tam Kỳ ... thơm mùi dừa, với những ngọn lá dài rung nắng. Nói sao cho vừa, kể sao cho xiết. Ôi quê hương tôi, hình ảnh mến thương.

Chị Hoàng Hoa,
 Xuân này em chưa về, nhưng không lâu, nước ta sẽ giàu, dân ta sẽ mạnh. Chị cầm tay em đi khắp các nẻo đường Việt Nam Tự Do. Gửi chị bài thơ Xuân Cổ Hương:

Năm xưa em đến bên thềm
 Rút rề em nhẹ vèn rèm nhìn Xuân
 Chị hiền như dáng thi nhân
 Vào ra suy gẫm tìm vần làm thơ
 Hay là trông đợi người mơ
 Để em kêu nhận bên bờ trùng dương
 Nhận ơi nhận với người thương
 Chị tôi nón nóng lên đường du Xuân
 Diu nhau dần bước phong trần
 Cửa Không dừng lại lảng lảng mùi thiền
 Ngắm rằng thế sự đảo điên
 Ngoài kia chim trắng vờn triền núi xanh
 Yên oanh vui hót trên cành
 Hoa khai cười đón một vành trăng lơ
 Mặt hồ yên lặng như tờ
 Trông mây đầy nước mà ngỡ ngẩn lòng
 Thanh bình ai chẳng đợi mong
 Tự do ai chẳng từng trông ngóng về
 Thương thương nhớ nhớ dân quê
 Cổ hương xin được tí tề mấy lời.
 Chờ và đợi

Thân ái,
Thúy Trúc



trình tâu

Ngọc Hoàng Thượng Đế Xuân Ất Hợi '95

- Diệu Thái -

Táo con dâng sớ thiên đình
 Cúi đầu bày tỏ tình hình trần gian

Giáp Tuất đã hết xuân sang
 Ất Hợi đã đến 20 năm nước người
 Đó là Nam Việt nay thời
 Táo con đi trước dân thời theo sau

Kéo nhau lũ lượt đến châu
 Ngọc Hoàng Thượng Đế thương nơi trần hoàn

Cứu cho toàn nước Việt Nam
 Chúng con mạo muội tâu lên thiên đình

Trần gian lắm sự bất bình
 Vừa nửa thế kỷ dân tình khổ đau
 Bắc Trung Nam cũng như nhau
 Dân chúng đói khổ âu sầu thăm thương

Việt Nam mất hết kỳ cương
 Tam Vô Cộng Sản không thương dân lành

Che mắt Quốc Tế đàn anh
 Nói rằng đổi mới dân quyền tự do
 Nhưng mà lời nói không bờ
 Nhà chùa nhà thờ cũng chẳng có yên

Nhà chùa nhà thờ là riêng
 Các vị lãnh đạo được quyền tự do
 Đảng sao chen tới chen vô
 Cha này thầy nọ không cho quyền hành

Đảng Bắc sao quá gian manh
 Nghĩa trang người chết san bằng không thương

Thầy chùa thầy dòng bắt luôn
 Ca sĩ nhạc sĩ cũng luôn ở tù
 Quân đội nhà báo thương gia
 Bắt đi cải tạo ở tù 20 năm

Không xét không xử không tha
 Hỏi rằng luật đảng ấy là ở đâu
 Người cùng chủng tộc giết nhau
 Hỏi hết hoàn cầu ai cướp quyền ai
 Nam Việt đang được thành thời

Bác Việt vào thời cướp quyền người ta
 Bỏ tù khắp hết gần xa

Quân đội, dân chúng cùng là tù chung
 Nói rằng cải tạo làm khung

Tội đi ăn cướp phải không bác Hồ
 Khắp thế giới biết Cộng Nó
 Toàn nước Việt biết luật Hồ gian manh

Táo con dâng sớ tường trình
 Ngọc Hoàng Thượng Đế chứng minh cứu đời

Cứu cho nước Việt Ngài ơi!
 Cho bình trời xuống đẹp loài tam vô

Cầu xin màu nhiệm thiên cơ
 Các vị tiên thánh Ngài cho xuống trần

Chư Thiên chư Thánh chư Thần
 Bát Bộ Long Thần cứu nước Việt Nam

Con cầu Phật Chúa Thánh ban
 Hưng Vương Hưng Đạo Ngài ban phép màu

Bà Trưng Bà Triệu cùng nhau
 Xin cho thay đổi lá cờ tam vô
 Không tranh không chấp hơn thua

Cùng là Việt Tộc ganh đua làm gì
 Vô thường nó đến một khi
 Có ai tránh được làm gì đua tranh

Năm nay một ngàn chín nhăm
 Cùng nhau bỏ phiếu tháng bằng vô tư

Xin cho xóa hết hận thù
 Ta là người Việt xin thì thương nhau

Táo con làm sớ trình tâu
 Ngọc Hoàng Thượng Đế phép màu ban cho

Nước Việt con được Tự Do
 Toàn dân nước Việt hoan hô

Ngọc Hoàng

nhân ngày TẾT, bàn về việc THỜ CÚNG ÔNG BÀ TỔ TIÊN

* Việc thờ cúng Ông Bà là một Tôn giáo, một Đạo xét theo ý niệm hiện đại về văn hóa của danh từ Tôn giáo hay Đạo? Hay chỉ là một tín ngưỡng?

* Các nhà thần học, tôn giáo, các nhà văn hóa chú tâm nghiên cứu hồng phân định phẩm tính, nội dung của Lễ tục Việt Nam này. Chữ Hiếu với Đạo Thờ cúng Ông Bà.

* Vũ Kỳ

(Trích Luận Cương Văn Hóa Việt Nam)

Khái quát về ý niệm Tôn giáo hoặc Đạo

Trước khi bàn về Việc Thờ Cúng Ông Bà, tưởng cần chính danh một số danh từ để thông suốt về các ý niệm liên hệ như các tiếng Đạo, Tôn giáo, Ý thức hệ mà ta sẽ sử dụng sau đây.

Người đời có thói quen gọi Phật, Lão, Khổng giáo, Việc thờ cúng ông bà là đạo Phật, Lão, Khổng, Đạo thờ cúng ông bà v.v... Tiếng đạo hoặc tôn giáo có cùng một nghĩa là dịch từ tiếng Pháp "religion". Theo Tân tự điển Pháp Việt của Thanh Nghị, thông thường tôn giáo hoặc đạo là lòng tin ngưỡng vào những gì thiêng liêng, thần thánh. Đại tự điển Larousse 1991 định nghĩa vắn tắt: tôn giáo hay đạo là tổng hợp các tín ngưỡng và các nghi thức hành đạo nhằm vào đối tượng là mối tương quan giữa con người với thần linh.

Thông thường ở phạm vi cao hơn nữa, đối tượng mà tôn giáo còn tìm hiểu, giải thích là những vấn đề tâm linh, siêu hình cực kỳ nghiêm túc, hệ trọng trong sinh hoạt văn hóa của người như: con người từ đâu đến sinh ra để làm gì, và rồi mất đi sẽ về đâu? v.v... Do sự định tính nói trên về danh từ tôn giáo hay đạo mà có người Đông cũng như Tây phương, kể cả một số các vị học giả không công nhận rằng Khổng giáo, Lão giáo là những tôn giáo. Thậm chí một số người Tây phương còn nhận định rằng Phật giáo cũng chưa hội đủ yếu tố để trở thành một tôn giáo hay đạo nữa là khác. Đó cũng là quan niệm của nhà khảo cổ Albert de Pouvourville trong tác phẩm Nghệ thuật Đông Dương của ông (L'art Indochinois - Edit. Crès 1894). Lão giáo - ông viết - đã từ lâu ăn sâu gốc rễ vào tín ngưỡng đại chúng Đông Phương, còn Phật giáo và Khổng giáo mà người Tây phương có tiên kiến sai

lầm gọi là tôn giáo, thực ra chỉ được tiếp thu bởi dân chúng vùng Đông Á như những hệ thống đạo đức, luân lý, chính trị, thích nghi theo những giáo huấn của một thứ tôn giáo cổ xưa nào bởi các người đầu tiên đã khôn khéo khai sáng ra nó hoặc du nhập nó vào vùng đất ấy đó thôi.

Ba luồng tư tưởng lớn này nhiễm đầy tính chất siêu hình, triết lý đạo đức thổi tạt qua bán đảo Đông Dương và đều phát sinh cùng một thời kỳ lịch sử, phỏng độ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây lịch. Trên khắp miền Đông Á, các học thuyết ấy xây dựng từ lâu đời một nền tảng vững chắc: Bắc đại giác Thích Ca đi hành hương rồi ngồi thuyết pháp dưới gốc Bồ Đề, truyền dạy tiếng nói Từ Bi, An Lạc cho tất cả chúng sinh; nhà đại trí Khổng Tử giảng kinh sách cho môn đệ còn nhà đạo học Lão Tử thì cỡi trâu trắng chu du khắp thiên hạ tìm chân lý về lẽ huyền vi vô cực của Trời Đất. Khổng Tử không xứng lên một tôn giáo mới nào mà chỉ lo ứng dụng thuyết lý của mình vào chính trị, nhân sinh. Lão Tử mà thầy Khổng công khai nói lên lòng ngưỡng mộ của mình giữa mọi người và xem như bậc thầy vượt chúng thì chỉ được nhìn nhận như một nhà cải cách huyền bí... Còn Phật giáo trên phần đất Đông Nam Á này chỉ là một hệ thống đạo đức thích đáng với truyền thống và phong tục của dân chúng mà thôi...

Như thế là nhà khảo cổ A. de Pouvourville chỉ muốn quan niệm Phật, Lão, Khổng giáo như hệ thống tư tưởng không hơn không kém, đầu tiên rất ư là cao thâm của Á Châu rồi càng ngày càng trở nên thực dụng và đại chúng hóa cho vừa tầm cuộc sinh hoạt tâm linh của mọi người.

Hiện nay, theo cuốn Đại từ điển Bách Khoa Guinness Encyclopedial London 1992, thì nội dung ý niệm về tôn giáo đã biến đổi, được sửa chữa và bổ chính: Con người vốn là một động vật có bản chất tôn giáo. Tôn giáo là một trong những hoạt động có tính chất đại đồng của con người. Từ thời cổ, con người đã biết thờ phụng các đấng thần linh. Tôn giáo phát sinh do lòng ham thích, chứ không phải nhu cầu! của con người muốn tìm hiểu ý nghĩa và mục đích của cuộc đời mình. Phải có lòng tin ngưỡng vào các đấng thiêng liêng kết hợp với nghi thức thực hành tín ngưỡng ấy mới được gọi là tôn giáo. Điều mà người ta thường gọi là thần thánh chính là sợi dây nối kết giữa con người phạm tục với

thiên liêng siêu hình. Các ý niệm huyền bí như Đấng Tối Cao, nguyên nhân phát sinh và kết cục của kiếp nhân sinh mà con người đành cam chịu bất lực không làm sao giải thích nổi thì kẻ phàm trần phải cầu cứu đến thần linh Tối Cao và chỉ biết ủy thác vào quyền lực toàn trí, toàn năng của Thượng Đế của Đấng Chúa Tể hoặc các Đấng Thiêng liêng... để quyết định hoặc minh giải cho mình. Văn theo Đại từ điển Bách Khoa Guinness Encyclopedial 1992, thì muốn gọi là một tôn giáo, phải có 5 yếu tố: Trước hết, phải có đức tin. Đức tin ấy phải được cụ thể hóa bằng những nghi thức hành đạo, thờ phụng, cúng tế... thường xuyên đối với các thần linh. Tất cả các người cùng một tôn giáo tập hợp thành một cộng đoàn để sinh hoạt. Những thành viên trong cộng đoàn bắt buộc phải tin theo các điều (credo), tức là giáo linh, qui luật tín ngưỡng, để hành đạo đúng với giáo lý. Họ còn phải tin theo các nguyên lý, tiêu chuẩn sống đạo đức trong một sinh hoạt hằng ngày của mình, đúng với khuôn mẫu của tôn giáo mình đã chọn và tin theo. Dân tộc nào, cộng đồng nào hội đủ 5 nhân tố mới ấy mới lập thành một đạo hay một tôn giáo.

Trên thế giới, xét về mặt phát triển, có đủ hay không 5 yếu tố trên, tôn giáo được phân chia thành hai loại:

- Loại tôn giáo cổ sơ có tính chất vùng, địa phương - có khi thiếu các yếu tố nói trên - như các giáo phái linh tinh ở các nước Trung Mỹ, Nam Mỹ, một số vùng ở Á Châu, Phi Châu;
- Nhóm tôn giáo có tính chất đại đồng, phổ biến như: ở Á châu Cận đông, Phi Châu có Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo. Ở vùng Ấn Độ Dương có Ấn Độ giáo, đạo Sikh. Ở vùng Á Châu có Khổng giáo, Lão giáo, Thần đạo (Nhật).

Căn cứ vào sự thờ phụng các Đấng Thiêng liêng, người ta còn phân biệt tôn giáo nhất thần (chỉ tôn thờ một đấng) như Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, Tôn giáo đa thần (tôn thờ nhiều Đấng) như Ấn Độ giáo, Lão giáo, Phật giáo, Thần đạo... Các tôn giáo nhất thần công nhận có một Đấng Thiêng liêng là Đấng Tối Cao duy nhất khai sinh ra vạn vật và con người tức là Đấng Chúa Trời như Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo.

Căn cứ vào định nghĩa và liệt kê phân loại nói trên của Đại từ điển Guinness Encyclopedial 1992, thì Khổng giáo, Lão giáo - còn Phật giáo thì hẳn nhiên rồi - được nhìn nhận như một tôn

giáo, những tín ngưỡng với đầy đủ phẩm chất, hình thức, tiêu chuẩn của một tôn giáo. Các giáo lý ấy không còn là những hệ thống tư tưởng, những học thuyết như Albert de Pouvourville và đa số chúng ta đã nhận định lâu nay.

Vấn theo Đại từ điển Guinness Encyclopedial London 1992, chủ nghĩa Mácxit, cụ thể là chủ nghĩa Cộng Sản là một hình thức rất gần với nội dung tôn giáo ở các điểm là đảng viên cũng chịu quyền lực tuyệt đối của chủ nghĩa CS giống như một tín đồ tôn giáo. Họ phải hoàn toàn đặt trọn niềm tin của mình vào lý thuyết Cộng Sản được xem như là những giáo điều và họ phải tuyệt đối trung thành, tuân lệnh chấp hành mọi nghị quyết của cơ quan hay ủy ban lãnh đạo.

*

* Việc Thờ Cúng Ông Bà Tổ Tiên ở Việt Nam

Trong việc thờ cúng tổ tiên, không phải chỉ có tế lễ Tổ Tiên dòng họ lâu đời mà còn là lễ tế đối với ông bà, cha mẹ đã khuất bóng. Đối với các vong linh các bậc làm nên gia tộc mình, con cháu phải chỉ thành tỏ hết tình thương yêu, lòng biết ơn và sự hiếu thảo của họ "Được xây dựng trên nền tảng một truyền thống lâu đời, bốn phần lớn lao nhất của mỗi phần tử trong gia đình, nhất là con cháu là làm tròn cái Đức Hiếu Thảo, một thứ tình cảm thiêng liêng mạnh mẽ chính yếu, chẳng những nối liền các con đối với cha mẹ mà là các con đối với nhau nữa. Cái trọng tội hàng đầu mà một người con phạm phải là tội bất hiếu". (P. Cadière) Schreiner trong "Les institutions Vietnamiennes" cuốn II trang 147 cũng có nói: "Ta có thể khẳng định rằng Đạo Ông Bà - hay việc thờ cúng tổ tiên là mẫu số chung về tín ngưỡng của dân tộc Việt Nam. Ngoài lòng tôn kính và sự biết ơn đối với ông bà cha mẹ tiên tổ còn thì mỗi người Việt Nam tùy theo đó mà họ tin theo khynch hướng tôn giáo riêng của họ nữa. Người nào theo Nho giáo - kẻ khác không muốn theo tín ngưỡng dân gian nào thì tin theo đạo Phật. Có kẻ theo đạo Chúa. Kẻ khác nữa tin tưởng vào các thần linh và các bùa của Lão giáo. Một số trí thức nữa không muốn theo cách hành đạo và các tín ngưỡng của người khác thì tự giam mình trong tháp ngà mà nghiền ngẫm các lời giáo huấn kinh kệ của Khổng, Lão hay Phật.

Thực là thiên hình vạn trạng nếu xét ở bề mặt nhưng bên dưới vẫn ẩn giấu cái căn bản đồng nhất, đồng thuận là lòng tín ngưỡng mạnh mẽ vào sự thờ cúng tổ tiên, ông bà.

Hơn nữa ở Việt Nam, cái danh từ gia đình, nếu xét theo nghĩa rộng, thường dùng để chỉ cái "Họ" hoặc "Tộc" và chẳng những gồm có những người còn

sống mà còn là những người đã chết nữa trong một gia đình. Tổ tiên ông bà dù chết từ lâu rồi vẫn luôn luôn được xem như là còn sống lưu lại sau con cháu. Sự hiện diện của họ giữa lòng gia đình không phải là một danh từ trống rỗng, một lối nói thuộc về dĩ vãng. Mà đó là một thực tế hiển nhiên tuy vô hình nhưng chắc có, ai ai cũng phải công nhận. Và cái dây tình cảm thương yêu liên kết trường tồn chặt chẽ giữa người sống và kẻ chết được biểu hiện trong sự việc thờ cúng ông bà tiên tổ. Chính vì vậy mà gia đình Việt Nam nào cũng mang tính chất vừa "dân sự" vừa tôn giáo nghĩa là nó có của cải chung như trường hợp nhà Từ Đường hay Nhà Thờ (Tổ Tiên) và còn có của riêng - bất động sản dùng để tế tự (hương hỏa) hoặc để sửa sang nhà thờ hoặc để chi tiêu về việc cúng tế, phụng thờ.

Trước bàn thờ Tổ Tiên, giàu hay nghèo, các con cháu luôn luôn thắm nhuần và được chỉ đạo bởi lòng hiếu thảo của đạo làm con, dâng lễ vật lên hồn thiêng tiên tổ phảng phất trong các bài vị trên bàn thờ gia tộc để cúng tế với niềm sùng bái vô biên cốt cầu xin Tổ Tiên, ông bà phò trợ và che chở cho mình. Vì thế có cúng tế thì gia đình tiếp tục được hưởng phúc lớn, ơn lành của ông bà để tránh khỏi khó khăn và tai họa cho mọi người.

Đến đây lại xuất hiện một số vấn nạn căn bản về sự việc thờ cúng tổ tiên xét theo quan điểm triết lý thần học và tôn giáo mà các nhà học giả và nghiên cứu không đồng ý với nhau: Người Việt Nam cúng tế ông bà, tổ tiên có mục đích gì? Ý nghĩa đích thực của sự việc ấy là thế nào? Đó là hình thái biểu lộ chữ hiếu của con cháu và lòng biết ơn của họ đối với các người đã khuất trong dòng họ? Hay đó là một hành động tôn giáo đòi hỏi cúng tế có nghi tiết và lễ vật dâng đến hồng mưu cầu tối hậu sự che chở, phò trợ sự giải thoát cứu rỗi nào như ở các đạo khác? Nguyễn Văn Huyền trong cuốn *La civilisation Vietnamiennne* trang 64, Trần Văn Chương và Hồ Đắc Diễm cũng là hai nhà luật học, tất cả ba người đều cho rằng việc cúng tế, lễ nghi đối với ông bà, Tiên tổ ở Việt Nam là hoàn toàn do sự biểu lộ của lòng hiếu thảo của con cháu đối với cha mẹ, ông bà, một lưu tồn kỷ niệm đối với tiên tổ của mình mà thôi, người con có hiếu luôn có trong ký ức mình cái hoài niệm khôn nguôi đầy lưu luyến tiếc thương về cha mẹ ông bà mình.

Đây cũng là quan điểm của P. Louvet trong phần vào sách của cuốn *"Histoire de la Cochinchine religieuse"* trang 181: "Thờ cúng Tổ Tiên, Ông Bà thực ra không phải là tôn giáo, vì không giáo lý minh thị, không có giáo điều và Giáo Chủ cũng không có tu sĩ giáo phẩm. Người Việt Nam nào cúng thờ phụng tổ tiên, ngoài tôn giáo riêng mà mình theo. Đó là để biểu lộ lòng

Hiếu, và sự biết ơn các bậc sinh thành đã sinh ra mình, nuôi dưỡng và tác thành cuộc đời mình.

Khía cạnh tín ngưỡng của việc thờ phụng Tổ Tiên bắt nguồn từ quan niệm thờ cúng Thần Linh; giữa thế giới hữu hình và vô hình (linh hồn) có một sự liên hệ mật thiết, người chết đi chưa hẳn là cắt đứt liên hệ với con cháu, dù thế xác không còn, nhưng linh hồn vẫn hằng lui tới với gia đình, đồng thời cũng vẫn có một số nhu cầu căn bản như người sống. Cho nên phải thờ cúng để bảo tồn mối liên hệ đó, để dâng cúng những nhu cầu thiết yếu, đồng thời để biểu lộ lòng tri ân và cũng để cầu xin sự phù hộ, ban phúc của Tổ Tiên cho con cháu.

Thật ra, thờ phụng Tổ Tiên, theo quan niệm của giới trí thức là biểu lộ sự biết ơn tiên nhân, bảo tồn truyền thống gia tộc và tình thương trong gia đình. Nhưng giới bình dân lại có khuynh hướng mạnh mẽ về việc cầu xin Tổ Tiên ban ăn phước, chờ che cho con cháu, cho nên mang nhiều tín ngưỡng tính hơn..."

Nhưng L. Cadière lại cho rằng khi dâng lễ cúng tế ông bà, người Việt tin rằng có sự sống sót lưu lại sau của linh hồn ông bà giữa đàn con cháu đang còn sống. Và sự hiện diện thần linh của ông bà trong các bài vị sơn sơn thép vàng đặt trên bàn thờ trong mỗi nhà là đích thực có, tuy không ai thấy. Họ còn tin rằng Ông bà Tổ tiên đã chết vẫn có nhiều quyền phép siêu hình hiển linh và huyền bí đối với con cháu. Vì thế sự cúng tế, các lễ nghi thờ phụng ấy có đầy đủ yếu tố để việc thờ cúng ông bà thành đức tin của một tôn giáo. Rồi đến các vị trong các dòng của các giáo sĩ Tây phương khi xét đến vấn đề này ở Việt Nam cũng chia rẽ ý kiến. Dòng Pères des Missions Étrangères và dòng Franciscain, Dominicain thì cho rằng ở Việt Nam việc thờ cúng tổ tiên là một tôn giáo không hơn không kém. Dòng Compagnies de Jésus thì cho rằng đây chỉ là một biểu lộ sự tôn sùng, cung kính đối với người đã chết được diễn xuất theo các nghi lễ hầu tỏ lòng biết ơn của kẻ sống đối với người đã khuất trong tộc họ mà thôi.

Nhưng cái ảnh hưởng rõ rệt nhất của Khổng giáo là trong gia đình. Trong gia đình cha mẹ có quyền hầu như tuyệt đối với con cái; lúc chết sự hiếu thảo bắt buộc con cái phải cúng tế cha mẹ ông bà, theo như Nho giáo dạy.

Ở Trung Hoa cũng như ở Việt Nam việc thờ cúng ông bà là một đạo trong gia đình. Lúc một đứa bé mới chào đời phải cúng bái ông bà, để cho ông bà biết cái tin vui mừng ấy, lúc trong gia đình có điều gì tai biến cũng phải cúng bái ông bà, cũng phải chạy đến xin ông bà phù hộ.

Theo như quan niệm người Việt Nam, số di loài người mà sống là nhờ cái hồn và vía trong con người ta; ở trong

người ta đều có ba hồn và bảy vía nếu là đàn ông, hay chín vía nếu là đàn bà. Hiện bảy giờ, người ta cắt nghĩa ba hồn ấy là sinh hồn, giác hồn và linh hồn (*Âme végétative, âme sensitive, âme intellectuelle*). Những vía ấy còn có một mối thiện cảm sâu xa đối với những người trong gia đình, và luôn luôn phù hộ gia đình, nếu gia đình luôn luôn làm tròn phận sự đối với những người quá cố. Bệnh tật tai ương và những điều dữ khác là những hình phạt giáng xuống những người không làm tròn bốn phận đối với kẻ quá cố. Do đó người còn sống phải hết sức lo lắng cho kẻ quá cố được nghỉ an. Việc cúng tế ông bà có mục đích làm cho những nhu cầu của ông bà được thỏa mãn. Lý do các buổi cúng tế ấy không những là lòng hiếu thảo của những người trong gia đình đối với cha mẹ mà còn là vì nỗi lo sợ phải lâm vào những cảnh huống đau thương, nếu không chu toàn bốn phận của mình đối với người quá cố. (Phan Phát Hườn C.S.S.R Việt Nam giáo sử Quyển II, trang 162).

Nhân đây mời đọc soạn giả Cao Thế Dung viết về "Tinh lý của Đạo Hiếu" như sau:

Trong Nam Phong Tạp Chí, viết về "Đức Hiếu của vua Dục Tông". Đức hiếu tuy không thể so với vua Thuấn, vì hai hoàn cảnh và sự việc khác nhau, nhưng vua Dục Tông đã nêu tấm gương sáng chói về đạo hiếu của bậc đế vương. *Vua đi săn gặp trận bão, mưa to nước lớn nên không kịp về kinh thành vào ngày giỗ Vua cha. Thái Hậu rất giận con, cho như thể là đều bất hiếu. Khi về cung, vua Dục Tông tỏ ra vô cùng hối hận, quỳ lạy xin mẹ tha tội. Vua năm phủ phục trước mặt Thái Hậu, vua lại lấy chiếc roi cho mẹ. Thái Hậu đặt chiếc roi lên móng vua chỉ là tượng trưng cho sự quả phạt. Trong suốt cuộc đời làm vua, vua Dục Tông thờ mẹ chí hiếu, từ đó vua không bao giờ đi xa vào những ngày gần đến giỗ vua cha.*

Người ta hồi còn thanh xuân thơ ấu mến cha mẹ là lẽ thường tình nhưng bậc con chí thảo thì trọn đời người ta vẫn yêu mến cha mẹ (*đại hiếu chung thân mộ phụ mẫu*). Chữ mộ nói về phạm vi tinh thần chứ không về mặt hình thức. Cha mẹ còn sống mà mến mộ đã đành, cha mẹ chết vẫn còn yêu mến trong lòng thế mới là "*chung thân mộ phụ mẫu*". Sự cúng giỗ cha mẹ là do tâm đạo, là ở cái chủ ý chung thân thờ cha mẹ. Khi cha mẹ già cỗi, ta phải luôn luôn ở bên cạnh để chăm sóc (Tử viết: *phụ mẫu tại bất viễn du*). Tuy nhiên chỉ săn sóc cha mẹ cũng chưa đủ, người con muốn báo hiếu cha mẹ, để trở nên bậc đại hiếu cha mẹ, phải đi qua con đường phục vụ nhân quần xã hội, làm nên tiếng thơm để rạng danh cha mẹ. Nguyễn Trãi theo cha là Nguyễn Phi Khanh đến tận cửa ải Nam Quan theo lời cha dạy, ông trở

về lập chí để trả nợ nước thù nhà. Nguyễn Trãi đã làm tròn nghĩa vụ làm người để trả nợ nước thù nhà con dù cha đã khuất. Sự nghiệp của Nguyễn Trãi là sự nghiệp đền ơn tổ quốc, báo hiếu cha mẹ. Cha mẹ còn ta phải ở bên cạnh người săn sóc người, nhưng đã là kẻ sĩ thì phải lập thân lập danh. Đã là kẻ sĩ nếu chỉ muốn ro ró ở xó nhà, ở yên một chỗ tất không phải là kẻ sĩ (*sĩ nhi hoài cư, bất túc dĩ vi sĩ hỹ*). Do đó, dù cha mẹ còn, người con vẫn được phép đi xa như một Phan Bội Châu đi làm cách mạng, một Phan Đình Phùng đi vào rừng sâu núi hiểm để mưu đồ phục quốc, cho nên dù phải xa cha mẹ mà vẫn tròn được chữ hiếu "*Phụ mẫu tại bất viễn du, du tất hữu phương*" có nghĩa cha mẹ còn, ta không đi xa, mà hãy phải đi xa tất phải có mục đích và phương hướng rõ rệt phục vụ cho cái mục đích ấy chính là sáng tỏ đạo hiếu.

Hiếu đối với dân tộc đã trở thành đạo. Đạo hiếu là rường cột của luân lý gia đình và là nền tảng của luân lý quốc gia. Đã là đạo thì đạo ấy gắn chặt lấy tâm thần ta không thể một phút một giây mà xa lìa đạo được. Đã xa lìa đạo ấy thì còn gì để gọi là đạo được. Tử viết: "*Đạo giả, bất khả tu du lý giả, khả kỳ phi đạo giả*". Cúng giỗ cha mẹ, ông bà lại là phần quan hệ khác của đạo hiếu. Dân tộc ta tin rằng "*chết là thể phách, còn là tinh anh*" (Nguyễn Du). Chết chưa phải là hết. Khi cha mẹ còn sống, người con có hiếu phải xử theo hai điều vô vi và vô cách. Vô vi nghĩa là trong hoàn cảnh bình thường thì cha mẹ không trái lễ. Vô cách là trong cảnh hiếu và nghịch thường như trường hợp vua Thuấn và Cổ Tâu, thầy Mãn Tử Khiên và kẻ mấu thì ta cố giữ tròn đạo hiếu nhưng chỉ phục tùng theo lẽ đạo chứ không phục tùng một cách mù quáng, nếu không biết phân biệt phải trái trong đạo thờ cha mẹ thì không phải là con đường của đạo hiếu.

Không Tử dùng chữ vô vi để chỉ đạo làm con phải thờ cha mẹ cho đúng chữ lễ. Lễ là sự công chính, là lễ thích nghi của đạo lý "lễ nghĩa là vậy" (*Lễ giả nghĩa chi hiếu giả*). Theo Lễ ký, Lễ vậy). Thờ cha mẹ là lấy lễ mà thờ, có nghĩa là hiếu một cách hợp lý, vừa phải, không thái quá, không bất cập. Tôn thờ đạo hiếu qui vào một câu này "*Sinh sự chi dĩ lễ, tư tán chi dĩ lễ, tế chi dĩ lễ*" (sống thì lấy lễ mà thờ, chết thì lấy lễ mà táng, lấy lễ mà tế). Trong đời người cái tang lớn nhất là tang cha mẹ. Tang lễ vốn là một hệ yếu bậc nhất trong nghi lễ của dân tộc Việt. Trong các ngày lễ của gia đình thì ngày giỗ cha mẹ là ngày lớn nhất để từ đó mà có giỗ ông, giỗ bà, giỗ tổ tiên, ở quốc gia thì có giỗ quốc tổ. Đối với dân tộc Việt Nam, đạo hiếu lại là định chế của đạo giáo dân tộc, một căn bản độc đáo của văn hóa và truyền thống dân tộc... (Cao Thế Dung, *Tự Hào Là Người Việt Nam*).

Nhà xuất bản Hưng Đạo Florida, Hoa Kỳ, trang 156, 157). Xem như thế. Thờ cúng tổ tiên là một việc độc nhất để tỏ lòng hiếu thảo của mình, là cái tín ngưỡng mà Nho giáo đã gieo sâu vào tận cõi lòng người dân Việt đến nỗi có người nhiều năm du học ở ngoại quốc, lúc thành tài về lại quê hương vẫn còn thấy họ trung thành với việc cúng tế tổ tiên. Nhưng cần nói thêm, đối với nhà nho thuần túy, quan niệm về sự chết không giống như ở một người Công giáo hay Phật giáo, không phải là chết để đi qua một cuộc sống khác, sung sướng hay khổ khổ chính là do hành động mà họ làm suốt cuộc đời hiện tại này. Nhà nho thuần túy không tin có cuộc sống đời sau vì vậy không tin vào sự thưởng phạt sau này như giáo lý Công giáo hay Phật giáo đã dạy. (Souvignet: Variétés Tonkinoises, trang 323). Cách đây hơn 20 năm, người lương trong đó có các nhà nho phiên trách người Công giáo vô ơn, quên ông bà tiên tổ vì không cúng tế tổ tiên để cha mẹ ông bà cha mẹ chết rồi bị đày đọa, vất vưởng làm thân ma đói. Nhưng từ Nghị hội Tòa Thánh La Mã thứ II thì tín đồ Công giáo được phép cúng tế ông bà tiên tổ và việc cúng lễ này không còn là một trở ngại lớn lao cho công cuộc truyền giáo nữa.

Trong các lễ lạc cúng tế ông bà cha mẹ, xin mở ngoặc để nói về tang lễ. Tang lễ là lễ quan trọng nhất đối với cha mẹ. Vì nghi tiết tang chế ở Việt Nam khá phức tạp, và người sống có làm đầy đủ trọn vẹn tang lễ, người chết mới yên ổn và thanh thân mà hồn đi về bên kia thế giới. Vì người chết không phải là hết sống mà bước qua một cuộc sống khác. Điều này không có gì mâu thuẫn với nhận xét của Souvignet ở trên. Van Der Laeuw trong cuốn *La religion dans son essence*, trang 333, có viết: "Sự chết không phải là sự cách biệt giữa người sống và kẻ chết. Đó là một cuộc đời, và là sự bắt đầu một cuộc đời khác. Cá nhân kẻ chết không phải là con người bị gạch tên trong sổ bộ đời, cũng không phải y đâu thai lại, vì sự đâu thai mặc nhiên công nhận rằng có nhị nguyên thể giữa linh hồn và thể xác. Ý chỉ là người sẽ trở lại trên cõi đời thời và như thế, nhìn chung, y luôn luôn hiện diện". R. Marett cũng nói: "chết là một cách sống trên một cấp bậc cao hơn nhiều". Và muốn thế, người sống phải cử hành tang lễ với đầy đủ nghi tiết bảo đảm chu đáo, để người chết được tái sinh thanh thân và sung sướng. Nghi tiết trong tang lễ phải tuân theo 3 pho sách cổ truyền: Cuốn Tam Giáo kinh gồm một số nghi thức và kinh kệ rút từ Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo. Cuốn Gia lễ hay Thọ mai gia lễ là cuốn kim chỉ nam về các cuộc tế lễ trong gia đình. Bộ Luật Gia Long vừa là một bộ dân luật, hình luật, vừa là bộ luật về nghi lễ.

Việc thờ cúng tổ tiên ông bà là một tôn giáo, một cái đạo như người ta thường gọi là Đạo Ông Bà? Hay đó chỉ là một tín ngưỡng, hơn thế nữa, một tín ngưỡng dân gian không hơn không kém, thông thường thể hiện dưới hình thức thờ cúng ông bà tổ tiên. Dù có khảo sát phân tích dưới quan điểm nào, bác học hay bình dân, dưới khía cạnh thần học, triết lý hay đạo đức nào đi nữa như các học giả đã nhận xét ở trên thì ai ai cũng công nhận - kể cả người nước ngoài - rằng việc thờ cúng ông bà sùng bái tổ tiên này chính là một biểu hiện đặc trưng của nền văn hóa dân tộc Việt Nam, một phát lộ của tinh thần duy linh truyền thống cổ hữu của tâm hồn Việt Nam.

Trong mỗi căn nhà Việt Nam, từ nhà giàu nguy nga đồ sộ đến mái nhà tranh vách đất, nghèo nàn, vẫn dành riêng một chỗ danh dự nhất trong ngôi nhà để đặt cái bàn thờ ông bà tổ tiên, có bài vị, tam sự, ngũ sự, có liễn, đối... nếu nghèo nàn thì đơn giản nhất cũng có một cặp đèn và bát nhang bằng cây gỗ tiện... Chính nơi đây, trong bầu không khí thiêng liêng, khói nhang nghi ngút, chủ nhân và con cháu trình diện với vong linh người quá cố các ngày lễ lớn, hay mọi biến cố xảy đến trong gia đình mình: quan, hôn, tang, tế... từ việc có đứa trẻ mới sinh hoặc hỏi cưới vợ cho con, đến lễ kỵ giỗ, lễ ma chay... không có gì buồn âm đạm vô phúc cho ông bà con cháu bằng cảnh tro tàn khói lạnh trên bàn thờ tổ tiên vì ông bà không có người nối dõi để thờ phụng, cúng tế trong ngày kỵ giỗ, ngày Tết nhất ...

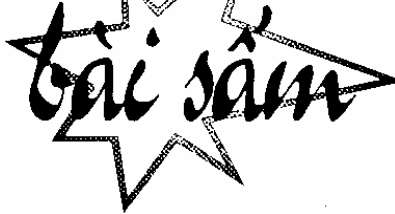
Một nhà làm văn hóa nước ngoài nói với soạn giả: Vào một căn nhà người Á Đông như Việt Nam hay Trung Hoa chẳng hạn, ít khi ta không thấy có cái bàn thờ tổ tiên, ông bà, với hai ba cây nhang thấp sáng chói lòa. Đó là hoài niệm bất diệt từ đời này sang đời nọ lưu tồn vĩnh viễn trong ký ức của những con cháu còn sống đối với ông bà đã khuất núi từ bao lâu rồi. Cái cây dòng họ (arbre généalogique) vô hình nhưng đầy cảnh lá cứ thế thêm vào nữa trên một gốc bự nguyên thủy nào! Trong khi ở Tây phương, người con trai thói thường trông đến tuổi thành niên để được rời khỏi nhà cha mẹ, chạy trốn mặc cảm vị thành niên... và khi bậc làm cha mẹ già yếu bắt buộc phải bước vào ngưỡng cửa của viện dưỡng lão, tức là họ đánh cắt đứt với mái nhà thân yêu họ đã sống êm ấm với bao người cật ruột từ thuở bé thơ đến hồi lão nhược! Ý kiến nói trên không biết có chủ quan không nhưng làm cho soạn giả suy nghĩ về 2 nề nếp của 2 nền văn hóa Đông và Tây đó vậy.

(Trích Luận Cương về Văn Hóa Việt Nam - se ấn hành - Trung Tâm Văn Hóa Xã Hội Việt Nam tại Vương quốc Bỉ - Bruxelles xuất bản)



. Nam Thiên

Trạng Trình



VỀ VIỆT NAM VÀ
THẾ GIỚI

1989 - 2014

- 1989: Các nước Đông Âu lật đổ cộng sản
1992: Cộng sản bảo thủ Liên Xô vùng lên và tan rã
1995: Việt cộng bị đảo chánh.
1996: Phục Quốc khởi động, gây thanh thế
2002: Dân Việt hải ngoại ...

1. BÀI SẤM NON ĐOÀI

Bài sấm dưới đây được trích từ cuốn *Sấm Trạng Trình Giải Thích*, của Minh Điền, xuất bản tại Sài Gòn năm 1949, trang 58, câu 402-409:

**Non đoài vắng về bấy nhiêu lâu
Có một đoàn xà đánh lộn nhau.
Vượn nọ leo cành cho sỉ bóng,
Lợn kia làm quai phải sai đầu.
Chuồn nọ lăm le mong cắn tổ,
Ngựa kia đủng đỉnh bước về tàu.
Hùm ở trên rừng gặm mới dầy
Tim về quê cũ bắt ngựa tàu.**

*

Cũng như nhiều Bài Sấm khác của Đức Trạng Trình, tên các năm là chìa khóa chỉ thời gian ứng nghiệm của Bài Sấm. Bài Sấm tám câu trên đây lại có tên 7 con vật: *xà, vượn, lợn, chuột, ngựa, hùm, ngựa*, tức là 7 địa chỉ chỉ 7 năm tý thân hội tí ngựa đàn ngựa.

Điểm đầu tiên cần được xác định: đây là một bài thơ thất ngôn bát cú với qui luật chặt chẽ, chứ không phải là những câu rời rạc được gộp nhặt lại. Vì vậy, ta phải theo thứ tự từ câu một tới câu tám, chứ không thể giải đoán lộn xộn, hoặc sắp xếp lại các câu thơ. Như thế, đầu tên các năm không theo thứ tự của 12 con giáp, ta cũng không thể vì thế mà sắp lại. Ta phải giải đoán tuần tự, đầu phải qua nhiều con giáp.

Ngoài ra, bố cục thể thơ thất ngôn bát cú còn chia 8 câu thơ thành 4 cặp, mỗi cặp lại có qui luật và tên riêng (các cặp đề, thực, luận, kết). Vì vậy, ngay cả trước khi giải đoán, ta có thể mừng tượng là hai câu thơ trong mỗi cặp sẽ liên hệ chặt chẽ với nhau, và sẽ đề cập tới những vấn đề có cùng một đặc tính như nhau.

2. CẶP 1

*Non đoài vắng về bấy nhiêu lâu (câu 1)
Có một đoàn xà đánh lộn nhau. (câu 2)*

2.1 Câu 1: Non đoài vắng về bấy nhiêu lâu

* *Non đoài*. Trên địa bàn, trong 8 hướng thì hướng đoài là hướng tây. Theo quan niệm của ta thời trước, phía đông là biển, phía tây là núi. Vì vậy, khi muốn chỉ vùng đất phía tây thì cũng dùng chữ "núi tây".

Vùng đất phía tây của ta không chỉ là các nước lân cận, mà còn kéo dài qua tận châu Âu, tới Đại Tây Dương. Do đó, người châu Âu thường được gọi là người (Đại) Tây Dương, hoặc người Tây.

* Toàn câu 1 có nghĩa đơn giản là: bấy lâu nay vùng đất phía Tây yên lặng vắng vẻ, không nghe gì lộn xộn lao xao.

2.2 Câu 2: Có một đoàn xà đánh lộn nhau.

* *Xà*: xà là rắn, là ty, vừa chỉ năm ty, vừa chỉ đặc tính của nhóm người liên hệ. *Đoàn (xà)* nói tới nhiều nhóm cùng một loại, cùng một đặc tính, cùng một chế độ, cùng một chủ nghĩa.

Trong thế kỷ 20, người phương Tây đã dùng hình ảnh "*rắn đò*" để chỉ cộng sản. Chữ "*rắn*" được đặt định không chỉ vì cá tính gian xảo qui quyết của bọn cộng sản, mà còn vì Kinh Thánh Kitô giáo của phương Tây đã ghi chuyện qui dữ hiện hình con rắn để dụ dỗ Bà Thủy Tổ loài người, khiến toàn thể nhân loại bị trầm luân.

Cách đây hơn 400 năm, khi Đức Trạng Trình thấy trước, Ngài cũng đã thấy từng đặc điểm để diễn tả, cho để nhận diện.

* Ý nghĩa trọn 2 câu: có một bọn cộng sản đánh lộn nhau. Đức Trạng Trình nhấn mạnh: chúng đánh nhau, chứ không phải đánh người ngoài, không đánh ai khác.

2.3 Nhìn vào tình hình thế giới gần đây, chúng ta nhận ra hai câu sấm này có nhiều điểm ứng hợp với biến động năm 1989 ở Đông Âu.

Trong mấy chục năm trước, các nước cộng sản Đông Âu, sau bức màn sắt, đã được tuyên truyền là luôn kiên trì theo chủ nghĩa cộng sản, không một biến động. Sau bức màn sắt, đời sống yên tĩnh vắng vẻ, không hề có biểu tình, không hề có đình công, không hề có âm mưu đảo chính, mọi tin tức đều bị bưng bít. Quả thực *Non doài vắng vẻ bấy nhiêu lâu*.

Bỗng nhiên, năm Kỷ Ty 1989, toàn thế Đông Âu, tức là vùng *non doài*, phía tây nước ta, đột ngột vùng lên *đánh lộn nhau*. Trong mấy chục năm trời của chiến tranh lạnh, mọi người đều lo sợ khối cộng sản "Đông Âu" (Minh ước Warszawa) tấn công bất thần vào các nước khối "Tự Do". Ai ngờ, bọn chúng vùng lên để đánh nhau. Quả thực, nhân dân Đông Âu đã không thể chịu đựng thêm chế độ cộng sản hà khắc, nên đã vùng lên lật đổ các chính phủ tự xưng là của "nhân dân". Đúng là nhân dân đánh "nhân dân". Đánh lộn nhau.

Cách đây hơn 400 năm Đức Trang Trình đã tiên báo đầy đủ vừa địa điểm (*non doài*), vừa tình hình (*vắng vẻ bấy nhiêu lâu*), vừa đặc tính của chế độ (*đoàn xá*), vừa thời điểm (*năm ty*), vừa tính chất của biến cố (*đánh lộn nhau*). Toàn bộ 5 đặc điểm của biến động cộng sản Đông Âu năm 1989 đã được tiên báo ngắn gọn trong hai câu thơ gồm 14 chữ. Tuyệt!

3. CẤP 2

Vượn nọ leo cành cho si bóng, (câu 3)
Lợn kia làm quái phải sai đầu. (câu 4)

3.1 Câu 3: *Vượn nọ leo cành cho si bóng*,

* *Vượn*. Qua hai câu trước, Đức Trang Trình đã tiên báo biến động các nước cộng sản Đông Âu. Câu này Ngài dùng chữ "*vượn*". Dĩ nhiên vượn là nam thân. Nhưng theo thuyết cộng sản, vượn còn là thủy tổ của loài người. Nói tới vượn là nói tới tổ của cộng sản.

Trong thực tế, nguồn gốc, tổ của chế độ cộng sản thế giới là Liên xô, khởi đầu với Lenin/Trotsky. Vì vậy, nói vượn cũng là nói tới *Liên xô*.

* *Leo cành*. Biệt tài của vượn là leo cành. Vượn leo cành tức là vượn biểu diễn tài năng tuyệt hảo của mình, là bộc lộ sở trường, bộc lộ chân tướng.

* *Si bóng*. Cũng là sẩy bóng. Câu "mất môi sẩy bóng" có nghĩa là đánh mất hết tất cả, mọi sự vượt khỏi tầm tay.

* Toàn câu ứng nghiệm tại Liên xô (vượn) vào năm thân (1992), khi bọn vượn cộng sản bảo thủ tạo biến động để phục hồi chế độ, để áp dụng lại toàn bộ chủ nghĩa cộng sản. Nhưng cũng vì vậy mà chúng mất tất cả. Dầu là bóng, dầu là ảo tưởng, cũng không còn. Biến động đó chẳng những làm tiêu tan chế độ cộng sản, mà còn làm

tan rã đế quốc Liên xô. Đúng là *vượn nọ leo cành cho si bóng*.

3.2 Câu 4: *Lợn kia làm quái phải sai đầu*.

* *Lợn*. Trong cặp này, câu 3 đã nói về chế độ cộng sản, thì câu 4 cũng không ra ngoài. Nhưng câu 3 nói về cộng sản tổ, vượn, còn câu 4 lại nói về cộng sản lợn.

Đặc tài của vượn là leo cành, đặc điểm của lợn lại là tham ăn. Bọn cộng sản tham ăn nhất hiện nay, chỉ lo tham nhũng, cấp nào cũng tham nhũng, tham những ra mặt, tham những thành chính sách, tham những đến nổi tranh nhau bán hết đất đai tài sản của quốc gia, mà cũng còn tìm đủ cách gian lận lừa bịp ngoại nhân... Tham những nhất thế giới, ăn bẩn nhất thế giới, không ai bằng Việt cộng. Lợn.

* *Làm quái*. Không biết Đức Trang Trình cảm giận và khinh miệt bọn Việt cộng đến thế nào khi Ngài hạ bút hai chữ "làm quái". Bọn vượn Liên xô ít nhất cũng còn cái "hùng khí" trở tài của nó. Nhưng bọn lợn Việt cộng thì liêm sỉ tối thiểu cũng không có. Bọn chúng chỉ biết có ăn bẩn, làm quái, làm bậy, làm hại quê hương dân tộc.

* *Phải sai đầu*. Câu "sái trí thay đầu" thường được dùng để chỉ người làm bậy, làm quái, đến nỗi như mất lý trí, mất nhân tính. Nhưng theo văn mạch câu sấm này, chữ "*phải*" chúng tỏ bọn Việt cộng làm quấy nên bị bắt buộc, chứ không là một biến chuyển bình thường. Do đó, việc "sái trí thay đầu" này không chỉ là một diễn tiến, mà là một sự bắt buộc phải biến tính, phải thay đổi bản chất. Nếu nói về một chế độ thì là một thay đổi chủ nghĩa, nếu nói về một chính phủ thì là một cuộc đảo chính.

* Như vậy, năm Hợi 1995, bọn Việt cộng ít nhất cũng phải chịu một *cuộc đảo chính*. Với hai câu 1 và 2 ứng nghiệm toàn bộ 5 đặc điểm của Đông Âu năm 1989, với 3 câu ứng nghiệm biến cố 1992 của Liên xô, thì câu 4 này chắc chắn sẽ ứng nghiệm nơi bọn lợn Việt cộng năm 1995.

*

4. CẤP 3

Chuột nọ lăm le mong cắn tổ, (câu 5)
Ngựa kia đứng đĩnh bước về tàu. (câu 6)

4.1 Câu 5: *Chuột nọ lăm le mong cắn tổ*,

* *Chuột*. Năm chuột, sau năm Hợi 1995, là năm Bính Tý 1996. Cũng như các câu sấm trước, địa chỉ chẳng những để chỉ năm, mà còn nói lên đặc tính của thành phần sẽ ứng nghiệm trong năm đó. (Xà là năm Ty mà cũng chỉ bọn rần đỏ, vượn là năm Thân mà cũng chỉ bọn tổ của chế độ cộng sản, lợn là năm Hợi mà cũng chỉ bọn tham ăn làm quái). Do đó, chuột chỉ năm

Tý, mà cũng chỉ nhóm người nhỏ bé và năng động.

* *Cắn tổ*. Bình thường, chuột cắn tổ khi làm ổ sinh con. Chuột sinh sôi nảy nở, phát triển, bành trướng. Tuy nhiên, khi cắn tổ, chuột thường cắn phá đồ đạc trong nhà, gây thiệt hại cho gia chủ.

Câu 5 này và câu 6 gồm chung một cặp, nên sẽ rõ nghĩa hơn khi ta giải đoán chung với câu 6.

4.2 Câu 6: *Ngựa kia đứng đĩnh bước về tàu*.

* *Ngựa*. Cũng vậy, ngựa chẳng những chỉ năm Ngọ, mà còn nhắc tới đặc tính của ngựa. Ngựa có biệt tài chạy, chạy mau, chạy xa. Năm Ngọ, sau năm Bính Tý, là năm Nhâm Ngọ 2002.

* *Đứng đĩnh*. Đi cách thung dung nhân tàn thoải mái, không hấp tấp, không e ngại lo âu.

* *Tàu* là chuồng ngựa, là nhà ngựa ở. Ngựa về tàu là ngựa đang ở xa về lại nhà của mình. (Chữ "tàu" còn có nghĩa là Trung Quốc. Nhưng vì còn được lặp lại ở câu 8 trong chữ "ngựa tàu", nên ở đây chỉ có thể có nghĩa "chuồng ngựa". Sẽ nói rõ ở câu 8).

* Toàn câu 6: năm ngựa, nhóm người đã chạy mau, chạy xa, nay lại ứng dụng bước về nhà. Ý nghĩa này nhắc nhở cuộc di tản của người Việt Nam tránh xa chế độ hà khắc man rợ của bọn rần đỏ cộng sản. Năm 2002, những người đó lại thong thả thoải mái trở về lại nhà.

4.3 Hai câu 5 và 6 là một cặp, liên hệ tới cùng một nhóm người. Cũng như câu 1 và 2 nói về nhóm cộng sản Đông Âu, hai câu 3 và 4 nói về nhóm cộng sản Liên xô và Việt, nên khi câu 6 nói về người ty nạn Việt Nam, thì câu 5 cũng nói về người ty nạn.

Do đó, câu 5: *Chuột nọ lăm le mong cắn tổ*, tiên báo: năm Tý 1996, một nhóm nhỏ năng động, thuộc nhóm người ty nạn, sẽ khởi sự (lăm le) sinh sôi nảy nở, và hủy hoại chế độ hiện là chủ nhà. Nói cách khác, năm 1996, các tổ chức Phục Quốc của người ty nạn sẽ hoạt động gây thế lực và đánh phá chế độ cộng sản hiện nay.

Và rồi, câu 6: *Ngựa kia đứng đĩnh bước về tàu*: những người đã vì tình thân quốc gia dân tộc, vì tự do dân chủ, mà phải xa nhà, thì năm Ngọ 2002 sẽ ứng dụng đứng đĩnh trở về lại nhà mình.

Đức Trang Trình dùng chữ "đứng đĩnh" diễn tả cảnh tượng ngược hẳn với tình trạng "về thăm nhà" của một số người ty nạn hiện nay. Sau khi phải bỏ đi vì nước nhà bị giặc cộng chiếm đoạt, nay một số người lại cúi mặt xin phép về thăm. Như thế, đầu họ có được phép về, nước nhà vẫn còn trong tay giặc. Họ vẫn chưa có nước, chưa có nhà để về. Họ càng không thể đứng đĩnh.

Khi đã *đứng đỉnh* thì chắc chắn không còn bóng dáng tàn tích gì của *cộng sản*.

* Có thể có người sẽ nhảy dựng lên vì Bài Sám nói chuyện quá xa vời. Từ đây tới năm 2002 còn những tám năm dài dang dăng. Chỉ nguyên việc nói rằng phải hai năm nữa (1996) các hoạt động Phục Quốc mới phát triển, thì cũng đã "bực bội". Câu trả lời là: nóng lòng lắm, nhưng đây là giải đoán Bài Sám. Biết làm sao hơn.

Đầu sao đi nữa, điều khẳng định là trễ lắm cũng năm 2002, quê hương đồng bào ta sẽ được hưởng thái bình thịnh vượng thực sự, trong một chế độ thực sự vì dân vì nước.

Triển vọng tốt đẹp này cũng được Đức Trọng Trinh tiên đoán ở hai câu sau.

5. CẤP 4

Hùm ở trên rừng gầm mới dậy (câu 7)

Tìm về quê cũ bắt ngựa tàu. (câu 8)

5.1 Câu 7: Hùm ở trên rừng gầm mới dậy

* *Hùm* chỉ năm Dần, mà cũng chỉ đặc điểm của Việt Nam vào thời kỳ đó. Theo đúng đặc tính và truyền thống của dân Việt, chỉ cần đất nước sạch bóng bọn cộng sản "làm quái", là mọi người sẽ chung sức xây dựng cuộc sống thanh bình thịnh vượng. Chỉ đến năm Canh Dần 2010, đất nước ta đã như con cọp ở trên rừng, hùng cứ một phương, làm vua một cõi. Hùm bắt đầu chỗi dậy, vươn vai, gầm lên hùng tráng.

Điều đáng ngạc nhiên là trong những năm gần đây, báo chí thế giới đều gọi các nước đang phát triển mạnh như Đài Loan, Đại Hàn, Singapore, Hồng Kông là những con rồng nhỏ, hoặc những con Cọp Đông Á. Từ vài năm nay, Việt Nam cũng bắt đầu được gọi là "Con Hùm đang ngủ", "Con Cọp rình mồi". (Tờ *International Management* số tháng 5.1994, trang 34, có tựa đề lớn về Việt Nam: Tiger in waiting).

Không phải là trùng hợp. Từ thế kỷ 16, Đức Trọng Trinh đã thấy đặc điểm "hùm" của Việt Nam thời đầu thế kỷ 21. Từ năm Dần 2010, nước ta sẽ ra mắt góp phần oai dũng của mình vào thế giới.

(Đọc thêm bài Nostradamus với Việt Nam, đặc biệt đoạn sấm về Việt Nam với vị Lãnh Tụ Mới và đóng góp vinh quang vào Kỷ Nguyên Vàng Sơn của nhân loại).

5.2 Câu 8: Tìm về quê cũ bắt ngựa tàu.

* *Ngựa tàu*. Có nghĩa là ngựa Trung Quốc. Chữ *tàu* còn có nghĩa là "chuồng ngựa". Tuy nhiên, khi dùng hai chữ "tàu" làm vần cho hai câu 6 và 8, Đức Trọng Trinh cố ý để ta không thể hiểu lầm rằng hai chữ cùng một

nghĩa. Theo luật thơ, vần đã đồng âm thì không được đồng nghĩa. (Nếu vừa đồng âm vừa đồng nghĩa, thì là điệp vần, lỗi luật thơ). Vì vậy, khi chữ "tàu" trong "ngựa tàu" chỉ có một nghĩa là Trung Quốc, thì chữ "tàu" ở câu 6 phải có nghĩa là chuồng ngựa.

Ngựa này, sau năm Dần 2010, là Giáp Ngọ 2014.

* *Tìm về quê cũ*. Quê cũ của dân Việt Nam là phần đất phía Bắc, nay là miền nam Trung Quốc. Nếu tính từ một tối hai ngàn năm trước, tức là thời sau Đức Trung Nữ Vương tới Đức Ngô Quyền, quê cũ chúng ta gồm cả vùng Lương Quảng, Vân Nam. Nếu tính từ hai tới ba ngàn năm trước, quê cũ gồm cả vùng Lĩnh Nam. Từ hơn ba ngàn năm trở về trước, vùng đất Tộc Việt gồm cả từ vùng Hồ Động Đình, dọc theo sông Dương Tử xuống phía nam. (Có thể đọc thêm chi tiết ở cuốn *Kinh Việt*, của Nam Thiên, nhà xuất bản Hoa Tiên Rồng, Brisbane 1993, trang 307-309...).

* Toàn câu *Tìm về quê cũ bắt ngựa tàu*: Năm Giáp Ngọ 2014, dân Việt Nam tìm về lại quê cũ của dân tộc, ở vùng đất hiện nay là của Tàu.

Đã nhiều lần trong lịch sử, mỗi khi cương thịnh, tổ tiên ta đều tính việc tìm về quê cũ. Đức Lý Thường Kiệt, Đức Lê Thánh Tôn, Đức Quang Trung, Đức Gia Long... đều đã tìm đủ phương cách để phục hồi di sản Tộc Việt. Nhiều vị khác cũng luôn thương nhớ và nhắc nhở con cháu... về quê cũ. (Đọc thêm ở *Kinh Việt*, trang 319).

6. TOÀN BÀI SÁM

6.1 Bài sấm của hơn 400 năm trước chẳng những nói về tình hình Việt Nam mà còn nói thêm liên hệ của Việt Nam với thế giới, vào những năm từ 1989 tới 2014. Bài sấm chia làm hai phần, mỗi phần gồm 4 câu.

Phần đầu tiên báo biến động ảnh hưởng trực tiếp tới chế độ cộng sản Việt Nam hiện nay và đưa đến sự sụp đổ của chế độ vào năm 1995.

Việt cộng luôn luôn tuyên truyền Đông Âu là các nước "anh em tiên tiến", Việt cộng luôn tung hô Liên xô ví đại là tiêu biểu huy hoàng cho đường về "thiên đàng cộng sản", Việt cộng luôn bám vào chủ thuyết cộng sản để ngụy chứng cho những hành động ngu xuẩn bạo ngược và những chính sách sai lầm của chúng, thì nay Đông Âu vùng dậy, Liên xô tan rã, chủ thuyết cộng sản bị coi là thất bại tai hại nhất lịch sử nhân loại.

Việt cộng trở thành những tên nô lệ bơ vơ mất chủ, mất lương, mất đường lối... Tất cả đều là đòn chí tử đưa đến sự sụp đổ của chế độ cộng sản Việt Nam.

Tuy nhiên, việc tiên báo còn chứng tỏ rằng, từ hơn 400 năm trước, Đức Trọng Trinh đã thấy rõ: chế độ cộng sản Việt Nam thành công và tồn tại, đều là do làm nô lệ bám víu vào "quan thầy vĩ đại" Liên xô và Đông Âu, chứ không hề nhờ dân chúng Việt Nam ủng hộ. Chúng không hề được lòng dân Việt.

6.2 Phần hai gồm bốn câu còn lại. Cấp 3, với hai câu 5 và 6: người Việt Quốc Gia từ hải ngoại trở về giải thoát đồng bào quê hương khỏi mọi tàn tích tai ách của chế độ cộng sản, rồi cùng với toàn dân xây dựng lại quê hương và đưa đất nước tới thời an thịnh phú cường.

Với cấp 4, gồm hai câu 7 và 8, Đức Trọng Trinh tiên báo quốc gia và dân tộc Việt Nam hùng tráng rạng rỡ trên hoàn cầu, và xứng đáng với tổ tiên, dòng Tộc. Có lẽ Đức Trọng Trinh đã nhìn thấy việc thể hiện giấc mơ ngàn năm của tiên nhân, là về lại đất Tổ, phục hưng nền văn hóa tràn đầy ơn ích của Tổ Tiên.

Phần này của Bài Sám còn được xác định thêm qua những đoạn sấm của Nostradamus, tiên báo một nước Việt Nam mới, với một Vị Lãnh Tụ đặc biệt, góp phần vinh quang vào Kỷ Nguyên Vàng Sơn của Nhân Loại. (Đọc thêm bài *Nostradamus với Việt Nam*)●

TÙY ANH



*mưa buông từng giọt xuống trần
sắc không giọt ngắn,
phủ vẫn giọt dài
ta từ liêu ngộ hiền mai
nghe trong giọt nước
miết mài giọt kính
tan vào từng giọt phù sinh
giọt mưa,
giọt lệ,
vò tình giọt sương
trong ta từng giọt vui buồn
viên dung giọt mặt,
vò thương giọt mưa ...*

mưa cuối năm



Ánh nắng ban mai tươi hồng tỏa rạng phía trời đông. Qua màn sương lừng lờ mờ nhạt, bóng mặt trời tròn trịa, ửng đỏ trên cao như báo hiệu một ngày chan hòa nắng ấm rồi sẽ đến với cõi nhân gian. Ven mí vườn Tân Cảnh Chánh, lấp lánh trong những ngọn cau già khẳng khiu dong đưa theo gió, một vài tia nắng rực sáng, phản chiếu từ một phiến lá hay một giọt sương còn đọng trên tàu, thỉnh thoảng lóe lên, chói chang đập vào mắt Hiếu làm chàng giật mình, cầm chặt lấy *gui-đong*. Đằng sau chiếc *bọt-ba-ga* bọc nệm, có tiếng trách nhẹ của Hồ Diệp:

- Cái gì vậy, Hiếu?

Chàng chẳng buồn trả lời người yêu, lặng lẽ giữ gìn mối yên cương cho con "ngựa sắt", chiếc *Mobylette* bình vương. Đã lâu lắm rồi, vài ba năm qua có lẽ, chàng chưa từng trở lại con đường này, liên tỉnh lộ 31 nối liền Mỹ Tho với Gò Công. Mọi thứ, đối với chàng, giờ đây hầu như đã hoàn toàn đổi thay, xa lạ.

Kể từ ngày mất đi đường xe lửa, hình như Mỹ Tho cũng đã dần dần mất luôn vị trí quan trọng hàng đầu của mình đối với các tỉnh láng giềng lân cận. Hàng hóa từ Sài Gòn không còn phân phối đi khắp các miền quê Gò Công, Bến Tre, Vĩnh Long bằng đường thủy qua nhà ga Mỹ Tho nữa. Và ngược lại, rau cải, cây trái, lúa gạo tìm về Sài Gòn cũng vậy, hầu hết đều được tập trung trên các tuyến đường bộ, với các hãng xe đồ càng ngày càng lớn mạnh như Á Đông, Nhan Nhứt, Thuận Thành...

Sự phát triển của thành phố Mỹ Tho nói riêng, các tỉnh miền Đông nói chung, do đó mà cũng chỉ ở mức độ cầm chừng so với các tỉnh tân lập hoặc các tỉnh miền Tây người thừa đất rộng đến... chó chạy cong đuôi, cò bay thẳng cánh. Nói theo sách vở, các vùng "đất thuộc", đất tốt đã nhà phen, bao giờ cũng không hấp dẫn, mới mọc bằng các vùng đất tân bồi hay vừa mới khai phá. Vì ở những chốn cũ đó luôn luôn có sự chen chúc, tranh giành, lấn chiếm theo lối "một con cá lợi mấy chục người buồng câu". Đã vậy, có lẽ

cũng không thích hợp mấy với cái thói đời chỉ ưa "làm chơi mà ăn thiệt" của người miền Nam, cho nên sau khi chấm dứt cuộc Nam tiến thì bà con mình lại bắt đầu cuộc Tây tiến. Tiến về miền Tây! Từ những giồng đất cao ráo ở Gò Công, Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc họ đã ngang nhiên mạnh dạn tiến thẳng về miệt dưới, vùng Bạc Liêu, Cần Thơ, Cà Mau, Rạch Giá, Long Xuyên, Châu Đốc...

Mà nói tới việc khẩn hoang, lập ấp thì ngoài số người được tuyên mộ chính thức bởi các tướng lãnh, quan lại triều đình còn có một số không nhỏ thuộc thành phần tù tội bất hảo, trốn xâu lậu thuế, tự động kiếm đường ra đi, tìm cách sống ngoài vòng pháp luật. Hoặc giả, gần đây hơn, đám tá điền muốn đời đời rách, muốn thực hiện giấc mơ duy nhứt của đời mình là bằng mọi giá phải thoát ly ra khỏi sự kiềm kẹp, bóc lột của địa chủ, cho nên đành phải lánh mặt đối tền, lìa xa nơi chôn nhau cắt rốn để qua vùng khác lập nghiệp, kiếm ăn.

Có thể nói trong cuộc Nam tiến và Tây tiến đó, không ít thì nhiều, đều có sự đóng góp đắc lực của những tay "anh hùng hảo hán" bất đắc dĩ kia. Những người mà trong một thời gian cách đây không lâu lắm, độ chừng nửa thế kỷ hoặc nửa đời người nếu tính từ thập niên 1910, đã từng chịu đựng đêm nay với muỗi mòng địa vật, sống chết với rắn rít hùm beo, vật lộn cùng cù to sáu lớn. Những người tuy đôi khi thuộc thành phần thất học nhưng luôn luôn biết sống với hai chữ "điệu nghệ", tức "đạo nghĩa" nói trại ra. Những "điệu nghệ" theo kiểu "tứ hải giai huynh đệ", "kiến nghĩa bất vi vô đồng giá", "lâm nguy bất cứu mạc anh hùng", "bần tiện bất giao mạc khả vong" ... hình như chỉ có thể áp dụng và xảy ra ở phần đất sinh sau đẻ muộn của một Việt Nam thuần nhất mà thôi.

Rồi năm đi tháng lại, dẫu bẽ can qua, Hiếu có cảm nghĩ Mỹ Tho bây giờ dường như đã đi lùi vào lịch sử, đã trở thành một thành phố trầm lặng cổ kính, không còn mấy sôi động bon chen nữa. Con lộ đá nối liền hai thị xã

Gò Công và Mỹ Tho, xuyên qua quận lỵ Chợ Gạo, một thời gian là con lộ huyết mạch vì thực dân Pháp đã dự trù một kế hoạch lớn nhằm biến Gò Công thành một hải cảng quan trọng nhưng không thành, bây giờ cũng vậy, vẫn giữ mức hoạt động ở nhịp độ trung bình. Với những chuyến xe đồ hạng trung mang bảng hiệu Tân Hưng, Thuận Hiệp, Đông Thành... cà rích cà tang mỗi sáng đi, mỗi chiều về hầu như không bao giờ thay đổi. Số lượng hành khách và hàng hóa cũng chừng ấy thôi, có thể vì dân số không còn tăng trưởng nữa, bởi lẽ bà con xa gần đã tuàn tự tứ tán đi khắp mọi nơi từ mấy mươi đời. Không có nạn nhân mãn dù gia đình nào cũng sinh nầm đẻ bầy đều đều. Nhất là ở vùng quê, miệt bung biển rẫy bãi...

Bỏ lại sau lưng trường trung học Nông Lâm Súc, dài Viễn Thông Tiên Giang, những mảnh đất giồng trồng dưa hấu, dưa hoàng kim, những luống hoa vạn thọ, bông cúc, thuộc được... đã được thu mua và chuyên chở đi các chợ Tết, không mấy chốc Hồ Diệp và Hiếu đã trở tới Song Bình. Mặt trời đã lên cao và làn sương sớm, từ lâu, cũng đã tan biến đâu mất. Hai bên đường ruộng lúa đã được gặt hái xong xuôi, chỉ còn trơ gốc ra trông như một thảm cỏ sẫm vàng, lem luốc từng mảng bởi những vùng nước trâu nằm hay một ao cá cạn. Một chiếc xe bò chở đầy lúa ngã nghiêng, chậm chạp trườn ra lộ cáo dọc theo con đê rộng lớn nằm cạnh đồn bót Địa Phương Quân. Từ phía dưới kia, chiếc xe Lam mang đầy hành khách chạy ngược chiều, vụt như tên bắn làm tá áo của Hồ Diệp thêm phát phới, phần phát tung bay. Mặc dù có chiếc áo len hồ nách màu hột gà khoác bên ngoài nắng cũng cảm thấy se da, lạnh lạnh...

Nhéo nhẹ vào bắp vế non của người thương một cái, Hồ Diệp gọi chuyện:

- Này giờ mơ tưởng gì đó mà im hơi lặng tiếng vậy, Hiếu?

Mơ tưởng? Trời đất! Đi với "bò", không "vợ chưa cưới" thì đúng hơn, mà mơ với tưởng cái nông nổi gì, Hiếu như thằm! Tuy nhiên, chàng cũng nên thừa dịp này để "trả treo" với Hồ Diệp một đôi lời. Chàng nói lớn:

- Sao em biết anh đang mơ tưởng chớ? Đừng có suy bụng ta ra bụng mình à nghen!

Khi "cua" được "bò" thì hầu hết những thằng con trai đều bị bắt buộc trở thành "hay nói", mặc dù tự biết mình chưa chắc đã "nói hay!". Mỗi khi đi với "bò" thì như lúc nào cũng rơi vào tình trạng bị động, cố moi óc lựa lời, nói liên tục những câu gợi ý, đưa tình... lắm lúc chỉ muốn làm vui lòng người đối diện. Bởi vì, lẽ dĩ nhiên, không thể nào lãng lãng làm tình để vô tình đảo sâu thêm lòng ngăn cách đã có sẵn từ thuở ban đầu. Tuy nhiên, đến lúc "cua" được "bò" rồi thì phần lớn những thằng con trai kia lại bỗng trở nên ít nói lạ thường. Ít nói đây cũng không

phải tại vì đã "hết thương", nên chẳng màng đến *ga-lăng*, sấn sóc. Mà, thật ra, chính vì các anh chàng ta lúc nào cũng mãi bận tâm suy nghĩ đến tương lai, một mai hai đứa "nên vợ nên chồng". Và hiển nhiên Hiếu hiện đang ở trong trường hợp này, chàng thăm nhủ! Thì cũng chẳng có gì quan trọng, đại khái, chuyện gì rồi sẽ đến khi hai đứa sống bên nhau? Trong thời buổi chiến tranh, giặc giã nổi lên khắp nơi này? Ủa, mà có lẽ chàng đang mơ tưởng rất nhiều điều và một trong những điều đó là một ngày không xa lắm đất nước mình sẽ thanh bình trở lại, không còn Nam Bắc cùng một màu da cùng một dòng máu mà lại đi chém giết lẫn nhau...

Nhưng niềm mơ ước của Hiếu đã bị cắt ngang vì Hồ Diệp hỏi tiếp:

- Anh có biết chắc là có anh Phát ở nhà bữa nay hay không vậy?

À, thì ra này giờ cô nàng đã nghĩ đến thật xa, luôn cả nơi đi chốn ở! Vậy mà chàng còn đang thông dong, lững thững bên đường! Đột nhiên, Hiếu ra vẻ ta đây, cá quyết:

- Sao lại không? Nó đã đòi ba lần dặn anh đi xuống nhà nó ăn giỗ mà nó lại bỏ đi chơi chỗ khác thì coi sao được nữa?

Hồ Diệp phân trần:

- Không quen biết gì ảnh nhiều, bỗng dưng đi tới nhà người ta ăn uống đãi đằng, sao em ngại quá!

- Ôi, thì ai cũng vậy, trước la sau quen! Với lại, em mà xa lạ gì với thằng Phát chứ? Chính nó đã không là người giúp em... xích lại gần anh thêm tí nữa... hay sao? Ái da..., coi chừng té à nha...

Lần này Hiếu bị Hồ Diệp néo cho thiệt đau! Không ngại sao được khi nàng chưa từng gặp Phát, bạn cùng lớp của Hiếu, một lần nào. Nàng chỉ nghe nói sơ sơ về một anh chàng quê ở Chợ Gạo, tuy con nhà không mấy khá giả nhưng học hành rất giỏi, năm nào cũng lãnh phần thưởng, với không dưới năm bảy lần xuống danh. Gần đây hơn, nàng có nghe cô Tám Sương kể thêm rằng có một người mặc đồ Hải Quân trắng bóc đến nhà, tự xưng là bạn của Hiếu, tên Phát, gửi lại món quà mà Hiếu đã nhờ trao cho riêng nàng. Thế thôi! Nàng không biết mặt mũi Phát ra sao, tưởng người gầy cao hay vừa mập vừa lùn, dáng điệu thư sinh nho nhã hay là con nhà cộc cằn thô lỗ. Vậy mà bây giờ Hiếu lại đưa nàng đến nhà của người ta để ăn giỗ thì thử nghĩ có phải khó khổ cho nàng hay không chứ? Mà nói gì thì nói, đối với nàng, Phát luôn luôn vẫn là người ơn! Và có lẽ là người ơn của Hiếu nữa, nàng thăm nhủ. Như chợt nghiệm ra một điều rất là quan trọng, Hồ Diệp trách yêu:

- Sao anh không đợi trưa trưa một chút hãy đi, mình xuống đó sớm quá sợ là chàng ràng chộn rộn, chỉ tổ làm phiền cho người ta!

Hiếu nạt ngang, nói luôn một lèo:

- Mèn ơi, sao em chậm... tiêu quá vậy! Đi ăn đám giỗ chớ đâu phải đi cày đi cấy mà em lại chần chờ! *Ăn giỗ đi trước lội nước đi sau*, không nhớ ra à? Nói vậy chớ chàng ràng chộn rộn sao được, em phải tập tành xuống bếp phụ với người ta một tay. Mình chẳng có mang theo quà cáp bánh trái gì hết, nếu không làm như vậy thì lúc về ai mà thềm... lội qua cho em, phải hôn?

Biết Hiếu nói đùa, nhưng Hồ Diệp cũng phản ứng lại:

- Trời đất, thôi đi ông ơi! Ông có bà con xa gần, cật ruột gì với người ta hay không mà đòi lội qua, lội tráp? Chỉ là bạn bè cùng lớp, cùng trường thôi mà nói sao quá, hồng sợ... thiên bất dung gian hã! Và lại, em có rành gì đầu nấu với nướng mà đòi xuống bếp, hã ông thần?

- Ủi chà, nếu không rành không biết thì đây quả là dịp tốt để cho em học hỏi và trau dồi công dung ngôn hạnh, đãi đằng mai sau... chồng con em nhờ! Ái da..., đừng có đỡ bàn tay năm ngón đầu thương đó nữa có được không...

- Vừa thôi ghen...

Hàng me già dọc theo lộ Ông Văn đã từ từ xuất hiện trong tầm mắt. Màu xanh nõn của những đợt non phết lên vài nét chấm phá, nổi bật trên nền thắm xanh của tàn rộng xum xoe. Từ đó, nhìn về phía trời xa tấp bên trái kia là quê quán của các anh chị Phương Thảo, Lục Hà, Hoàng Hoa, và Bạch Tuyết. Hai bên con lộ đá đỏ này giờ cũng chỉ mênh mông đồng không mông quạnh, gốc rạ nổi bờ dề. Khuất bóng sau hàng me, thấp thoáng vươn lên một vài rặng trâm bầu lưa thưa cành lá. Dăm ba bầy cường, nhông, sáo thay cho những cánh én mùa xuân, bay lên đáp xuống tìm mồi. Không làm động dấy, rung rinh nổi một nhánh rạ khô nào, cơn gió sắp Tết hắt hiu, man mác thổi đến từ miền xa tưởng chừng như cổ mang lại cái không khí êm đềm, thanh thản cho những ngày trống vắng rong chơi, hội hè đình đám sau mùa gặt hái, vì bờ hàng năm của những người nông dân lam lũ. Một ông bác đứng tuổi trong bộ bà ba trắng đang cỡi chiếc xe máy đèn đồng không về không thẳng vừa chạy trở ra đường cái, vội vàng đưa chiếc guốc vòng còn mới cạ vào vỏ xe trước để tốp bớt lại. Sâu vô một đôi khá xa, bóng dáng một người đàn bà quần đen áo trắng ung dung kéo kẹt đôi gióng gánh về nhà với hai đứa bé con lững lờ cùng chạy theo sau. Bất giác, Hiếu thở dài vì chạnh nghĩ tới quê hương mình, xóm Bến Chùa, cũng ruộng vườn rẫy bãi như ở đây. Cha mẹ chàng rồi cũng âm thầm sống đời nông dân, thôn dã không mấy khi ra chốn thị thành để nhìn thấy ánh sáng văn minh!

Qua khỏi ngã ba Ông Văn một khoảng ngắn hai bên đường bỗng trở nên um tùm, trùng điệp với những vườn cây ăn trái. Bón cau, dứa là ngon trên cao; thân chuối, mận chen nhau đầy mặt đất. Xen kẽ trong đó

nào cam, quýt, bưởi, ổi, khế, xoài, vú sữa, chùm ruột, sa bô chề... không vườn nào không có. Một màu xanh tươi tốt quanh năm, che đầy bóng mát! Nhất là ở những giồng đất cũ lâu năm dọc theo dòng Tiền Giang, danh trấn một thời kể từ ngày mới mở mang giang sơn bờ cõi về phía Nam. Bây giờ, ngoài những nhà máy xay lúa đồ sộ dọc theo sông có từ đời cổ hi cố lai nào rồi, một chiều hướng công nghiệp khác được thịnh hành và phát triển không ngừng, đó là sự thành lập nhiều hãng nước mắm như Hồng Lan, Hồng Thắm, Hồng Duyên, Hồng Đại... Phụ vào số cá nước mặn chờ từ Gò Công lên, những nhà thùng trong sông này còn tiêu thụ một số không ít cá nước ngọt quanh vùng...

Queo qua, queo lại hai ba bận thiệt gắt, hai đứa đã đến bắc Chợ Gạo, nơi mà ngày xưa ngày xưa khách thương hồ thường hay ghé lại chỗ nhóm chợ lộ thiên để mua mớ gạo ngon chờ từ Gò Công lên, rồi lần lần chết tên. Bây giờ đã rất khác, vì hành khách rào bước dập diu, xe cộ tới lui nườm nượp. Hai bên bến, phải cũng như trái, lúc nào cũng rần rần, inh ỏi, ồn ào náo nhiệt. Đó là chưa kể đến hàng quán, nhà làng, đồn canh và trường học cất thụt vào trong. Nhìn chung, kể cũng phần thịnh, thị tứ lắm. Nhưng, Hồ Diệp có phần hơi ngạc nhiên:

- Ô, cứ tưởng là xa lắm ai dè chua đây nửa tiếng đã tới rồi!

Hiếu giải thích thêm:

- So với Bến Tre của em thì từ Mỹ Tho xuống Chợ Gạo chỉ độ nửa đường thôi. Mười một hai cây số là cao chớ có xa xôi, van lý gì đâu. Tại em chưa đi tới đây lần nào nên cứ nghĩ là... títt mù san đá hã?

Với một ý nghĩ so sánh vừa này ra trong đầu, Hồ Diệp mỉm cười:

- Lại cũng loại bắc kéo tay chẳng khác nào bắc An Hóa! Bao nhiêu năm qua rồi mà cứ vẫn vậy!

Hiếu phụ họa theo:

- Ủa, đúng đó...

Quả thật, từ lâu lắm, có thể từ lúc Bảo Đại còn ở trường cho đến bây giờ, hình như chỉ có chiếc bắc kéo tay dọc theo sợi dây cáp giăng ngang qua sông rất ư cổ lỗ si này là chẳng hề đổi thay. Mặc dù văn minh ở xứ người ngày một tân tiến, sắp sửa phóng phi thuyền lên mặt trăng, và giặc giã ở xứ mình ngày một lan tràn, không nơi nào là không có đạn bom. Trên trời đầy đầy trực thăng, dưới nước lênh lênh tàu chiến! Đại bác, xe tăng rền vang mặt đất đến nổi tưởng chừng tương lai sơn hà xã tắc rồi chẳng biết sẽ về đâu!

Tuy nhiên, nếu xét trên bình diện vận tải đường thủy thì con kinh Chợ Gạo, huyết mạch của ghe tàu từ khắp vùng đồng bằng sông Cửu Long dẫn về Sài Gòn, là mỗi ngày một thêm tấp nập. Cho dù trước đây, với dụng ý nhằm khai thác tài nguyên quốc gia của ta theo kiểu ăn cướp cạn, nhưng có thể nói một trong những công trình quan

trọng của Tây trong thời Pháp thuộc còn để lại là sự hình thành những con kinh quan trọng trong vùng châu thổ sông Cửu Long. Từ miệt dưới xa xôi ngàn dặm như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Vị Thanh, Rạch Giá dẫn ra sông cái Hậu Giang có các kinh Đại Ngãi, Hộ Phòng, Vĩnh Lợi, Phụng Hiệp, Xà No, Cái Sắn... Rồi tiếp theo, từ Hậu Giang bắt qua Cỏ Chiên và Tiền Giang thì có các kinh Láng Thè, Ba Càng, Nha Môn, Lấp Vò, Tam Bình-Trà Ôn, Chệt Sậy, Giao Hòa, An Hóa, Sơn Đốc, Giồng Trôm, Mỏ Cây-Cái Quau... Đê sau cùng, từ Tiền Giang đổ lên Sài Gòn thì chỉ còn có mỗi... con kinh Chợ Gạo. Bởi vậy mà bao sao không mỗi ngày một tấp nập cho được! Nhứt là từ khi cầu đường thường xuyên bị Việt Cộng giật mìn, đắp mìn, phá hoại ngày đêm. Cộng thêm, dân số nước mình mỗi ngày một tăng, Hiếu nghĩ! Nhanh hơn hết vẫn là ở miền Nam với khí hậu ôn hòa, làm người ưa chuộng. Chỉ có đến mà không hề đi, ví như... *tôi đây thì ở lại đây, bao giờ bến rẽ xanh cây, tức là đến chết, hãy về, chính là vậy...*

Nhưng xui xẻo cho Hồ Điệp và Hiếu, chiếc bác còn đang kẹt bên kia bờ! Đá vụn còn tiếng súp-lê của tàu lớn vang vọng liên hồi từ đàng xa, cho nên không bao lâu, người phụ trách quay máy lại phải xả dây cáp chìm sâu xuống lòng sông. Máy chiếc ghe bạc trung hay lớn cỡ không chun lòn qua dây cáp được bấy giờ nhân dịp xả căng này đã cùng nhau tháo dây, kẻ chèo người chống hoặc hè nhau dựng cột trương bướm. Cảnh chạy đua của tàu bè dưới nước trông cũng gấp rút không kém gì cảnh tranh hơn tranh thua của xe cộ trên cạn. Trong tít tít, mấy chiếc đồ máy chờ hành khách, hàng hóa về chợ Mỹ tiến lên dần dần...

Hồ Điệp rời hẳn yên sau để cho người yều đỡ mới. Tiện thể, Hiếu gài chân chống, dựng chiếc Mobylette dựa bên lề đường. Chàng nhẹ nhàng nhún nhủ với nàng một câu:

- Đố bây giờ em có dư thì giờ để tận bộ một vòng cho dân gần dân cốt trước khi lên bác qua sông. Thấy chưa, hai đứa mình rồi có lẽ sẽ không tới nhà thằng Phát sớm như em dự tưởng đâu!

Chàng thêm trả lời trả vốn gì đến Hiếu, Hồ Điệp nguyệt chàng một cái thiết dài rồi mở màng ngó mông ra mặt sông trải rộng... Uốn mình qua một cái cua hơi lơ vòng cung, lấp ló bên kia bờ, dòng nước trên nguồn đập mạnh lên hàng rào lau lách, rạt rào tuôn chảy ra khơi, phăng phăng cuốn theo những cụm lục bình vô gia cư không bến đỗ, chốc chốc lại phải quay mòng mòng trong cơn xoáy xoay vùn.

Trong khoảnh khắc, một đoàn tàu buôn ngoại quốc, hầu hết của Nhật thì phải vì đều tận cùng bằng chữ Maru, chọt lừng lững tiến lên như những tấm phong đen trắng vĩ đại chắn ngang tầm nhìn, không thấy bờ

bến bên kia. Những cột ống khói và dàn ra-đa to lớn sừng sững khoe mình trên không như biểu lộ sự sang giàu của một xứ sở hùng mạnh, văn minh đang trên đà tiến bước. Mỗi chiếc tàu là một căn nhà nổi thì đúng hơn, năng nghỉ, vì ở đó có đầy đủ nơi ăn chốn ở, tắm rửa giặt giũ cho nhiều người... Liên ngay khi ấy, những con sóng lớn đầu tiên đã chạy vội vô đến bờ, vô ì ầm, ó ách vào bãi bùn, vách đất...

Những hoạt cảnh trước mắt nàng đã không tồn tại mãi, mà lần lượt đổi thay. Tiếng xình xịch, xình xịch... của chiếc tàu giông nhỏ xiu kéo theo đoàn công-voa dài ngoằn nghe mỗi lúc như một rã rời, quả như đã muốn nói lên sự khó khăn, khổ nhọc của những kẻ ngược dòng tìm về bến cũ. Một đoạn thừng trôi qua, một chiếc ghe bầu hay một chiếc cà-dom tiếp nối, dạt dừ và dùm bọc lẫn nhau trong số kiếp bèo bọt. Những con mắt mở to sơn màu trắng đỏ lần lượt ngược nhìn nàng rồi từ từ khuất dạng sau mờ đất lúp xúp cao cùng làm cây rậm rạp dọc theo bờ. Ôi chao, sao mà dài hằng cả cây số vậy, Hồ Điệp than thầm!

Hiếu chợt đề nghị:

- Sau khi ăn gỗ em có muốn đi Gò Công thăm biển Tân Thành với anh không? Em đã xuống đó lần nào chưa?

Hồ Điệp lưỡng lự:

- Chưa! Nhưng mà..., thôi đi, để dịp khác hẵng hay! Chiều về em bận đủ thứ công chuyện ở nhà, đang dăng dề dề như dề nằm miếu, không rảnh rỗi như anh tưởng đâu!

Nàng không hiểu là Hiếu có ý dụ dỗ mình dẫn thân vào con đường... tội lỗi. Tội lỗi? Không, thật sự đối với nàng, chuyện dăng dề cho nhau của hai kẻ đang thật lòng yêu thương nhau, kẻ ra, cũng không có gì là tội lỗi, quá đáng hết. Nhưng mà nếu đi xuống đó thì rồi đêm nay hai đứa sẽ ăn đâu, ngủ đâu? Chẳng lẽ lại phải ôm nhau mang bụng đói và màn trời chiếu cát ngoài bãi biển ì ùng sóng vỗ? Rõ lắm cảm quá! Bởi, *thương anh em cũng đánh liều, cảm bằng như thế thả điều... đứt dây, nàng thì thắm và những mong được như vậy!* Nhưng giấc mơ ngắn ngủi của nàng rồi cũng vụt tắt vì Hiếu đã vội kè tai nàng nói nhỏ:

- Chớ không phải em sợ anh... làm ầu à?

- Qui nà! Nói tầm bậy, không hà!

Rất tiếc là mùa hè vừa rồi Hồ Điệp không chịu ghi tên đi cắm trại do trường tổ chức với bạn bè cùng lớp, trong số đó có cả Kim Yến, em của Hiếu. Con nhỏ về kể lại đủ điều làm nàng thêm tiếc hùi hụi. Những đêm đốt lửa trại, ăn thịt nướng và đờn ca xuống hát ngoài bãi khuya như bập bùng chọt bùng lên trong trí tưởng tượng của nàng! Bao lần ngã lưng ngủ vùi trong những căn lều dựng tạm trên đám rau muống biển tốt tươi, hoang dã. Dĩ nhiên trai theo trai, gái theo gái, nam nữ thọ thọ bất thân.

Trách nhiệm của thầy và cô mà! Rồi hít thở cái không khí trong lành của chốn biển rộng trời cao! Những đêm xuống chiếu lên hay bình minh nắng gọi át hẳn sẽ làm tuổi trẻ thêm yêu đời, tuổi già với đi phiên muộn! Nhưng mà, nàng thiết nghĩ, cũng chẳng có gì vui khi không có Hiếu đi cùng? Còn con nhỏ Yến hăm hờ ra đi là phải, vì có Chiêu kè cận bên mình! Một chuyến đi chắc chắn sẽ viết lên trang tình sử biết bao nhiêu là kỷ niệm khó quên! Ngẫm nghĩ lại, làm học trò trung học tỉnh lẻ mà có người yêu đang là sinh viên đại học ở thủ đô thì cũng không mấy hứng thú gì cho lắm! Vì không riêng gì chàng, chính nàng cũng đã bao lần từng nếm mùi... *chiều một mình qua phố, âm thầm nhớ nhớ đến tên ai...*

Con nhỏ Kim Yến còn bày đặt đem biếu nàng một mớ sản phẩm đặc biệt của xứ biển mặn Gò Công, một thời là nơi hùng cứ của Trương Công Định với đám lá tối trời, nửa chớ! Nhưng trái măng cầu dai mập ú tròn ụm, những trái sê-ri nho nhỏ, dỏ dỏ hồng hồng... sao mà ngon, mà ngọt...

Tiếng lác cắc của con chó sất nhày trên trục quay đã mang nàng về thực tại. Hồ Điệp quay lại hỏi chừng:

- Đã hết tàu rồi hả anh?

Hiếu hững hờ:

- Chắc là vậy!

Rồi như chợt nhớ ra là Hồ Điệp không rành địa thế, phong thổ vùng này, Hiếu liền nhượng mắt, đùa dai:

- Mà nếu có còn đi nữa thì cũng chỉ tuốt luốt ở dưới Ngã Tư Giáp Nước, Qươn Long, Bình Phục Nhứt, Đồng Sơn, Cầu Nổi, kinh Nước Mặn... em biết hôn?

Hồ Điệp núng nịu:

- Nữa, anh làm như đây là xứ sở quê hương của em không bằng!

- Nói giỡn chớ công-voa đi Nam Vang, Châu Đốc thì lâu lâu mới có một chuyến! Nó mà chạy hà rầm mỗi bữa như vậy thì xe trên bờ kẹt ngày kẹt đêm, chịu sao thấu! Em hên lắm đó mới thấy những chuyến công-voa có nhiều tàu lớn và dài thông như vậy.

Hồ Điệp giẫy nảy:

- Thôi đi ông ơi, moi chum thấy mờ!

Không đầy mười, mười lăm phút sau, sợi dây cáp đã được căng thẳng ngang sông. Nước chưa rõ xuống hết mà đã có một bầy chim sẽ tưởng lầm là "sợi dây thép" thông thương, dây "an-ten" của các đài viễn liên xưa cũ, liền đáp xuống đậu thành hàng trông ngang nhiên như những anh chàng "điếc không sợ súng". Bên bến kia sông, phu bắc đã sẵn được dây cáp vào trục lăn thẳng đứng và lần lượt ra hiệu cho xe dò và hành khách lục tục kéo nhau xuống bắc. Đến một giai đoạn nào đó thì phải ngưng lại chờ chuyển sau, không thôi chết chìm cả lũ. Vậy mà vẫn có nhiều người đã chen chúc đứng trên sàn cửa sập chỉ lé đế cao hơn mặt nước độ vài tấc. May mà không có

công-voa nhà binh nên dân chúng mới được ưu tiên.

Rồi có lẽ vì chờ lâu, trẻ nấy giờ giặc cho nên nhiều người quá giang liền nhào vô sẵn sàng phụ với phu kéo một tay. Tay không thôi chớ không cần cây ngang. Nhanh như chạy máy, không mấy chốc đã phom phom ra đến giữa dòng. Dưới sức tổng của nước, chiếc bắc nghiêng trên một bên và sợi dây cáp cong vòng như một cây cung căng cứng, sắp sửa buông tên. Chợt thấy vật lạ bon bon tiến thẳng về mình, đàn chim sè chíp chíp gọi bầy, nhón nhác vụt bay lên, đảo lượn một vòng rồi bay thẳng lên tận cây điệp rộng lớn bên kia sông, cái trụ cột thiên nhiên dùng để buộc dây cáp.

Bắc đã vào sát bờ. Những người muốn đi gấp đã mon men lán ra sàn của sập, nhúng lên nhúng xuống đôi ba bận, và... rầm, xá cẳng, mạnh ai nấy vọt lẹ như tù vượt ngục chạy thoát lấy thân, ùn ùn tủa lên trên bến. Xe đồ, xe Lam, xe gắn máy đua nhau nổ bạch bạch, bình bình. Cảnh lên và xuống bắc bao giờ cũng hỗn loạn, nhốn nháo, thiếu trật tự...

Đợi cho những người buôn gánh bán bưng và những ai cần đi trước xuống hết rồi Hiếu mới từ tốn bảo Hồ Diệp:

- Bây giờ tới phiên mình, đi em!

Hồ Diệp không quên vén gọn tà áo cầm chắc một bên hông cho khỏi văng bùn, dính sinh rồi vịn vào yên sau, lót tốt đi theo chàng như một đứa bé con đang hồi sợ lạc mẹ. Thêm độ chín mười người nữa thì bắc đã đầy và một lần nữa những tay kéo phu lại đông hơn so với số phu bắc chính thức. Vùn vụt tẻ nước ra khơi. Tiếng róc rách của dòng sông chảy xiết vô nhẹ vào mạn lườn nghe rõ mồn một. Bình..., một khúc cũi khô trôi nổi đã va mạnh vào sườn...

Nhìn về phía thượng dòng, ngang của queo dẫn lên vàm Kỳ Hôn, hai bên sông toàn là đừa nước và bần xanh mọc đầy hơn hàng rào áp chiến lược. Bên trong, những vườn cây ăn trái nối tiếp, đan vào nhau tạo thành một màn lưới rậm ri, che khuất bóng người đi. Xa thật xa, chịu khó nhìn kỹ một chút mới thấy một căn nhà, cất cạnh con rạch nhỏ trở ra sông lớn. Có lẽ con kinh Chợ Gạo được khơi đào từ đây, đầu vào năm 1875 thì phải, vì nếu quay về hướng hạ dòng chỉ thấy thẳng tắp một đường lấp lánh, sáng ngời như thanh kiếm bạc, ngút ngàn đựng tới chân mây. Hai bên bờ không thấy cây cối um tùm có lẽ vì vẫn còn tiếp tục bị sạt, lở do sóng đánh ngày đêm. Xích vô bên trong một chút, hai con đê đắp cao như sẵn sàng biến thành trục lộ giao thông chính. Nhưng công trình ấy đã không thành mặc dù, một thời, Tây đã từng đem đá xanh, đá trắng, đá ong đỏ đóng hai bên đường. Từng đoạn, có chỗ đã được trải ra, có chỗ đã bị dân chúng trong vùng tẩu tán, lén lút đắp nền cát nhà riêng. Xuyên qua lớp bụi thời gian, nhìn chung, tất cả

rời cũng dần dần chìm sâu dưới lòng đất lạnh, cỏ mọc lan tràn phủ trùm vết tích thuộc địa phong kiến ngày xưa. Hiếu biết được như vậy vì trước đây chàng đã từng theo bạn bè, thằng Phát, thằng Trí, thằng Quốc..., có dịp ghé qua các làng mạc, thôn ấp xa xôi đó...

Để tránh tiếng thờ dài, chàng quay sang nói nhỏ với Hồ Diệp:

- Qua bên kia bờ mình còn phải đi bộ một cây số nữa thì tới quận lỵ Chợ Gạo, nằm ngay hai bên đường đi xuống Gò Công. Xong, thêm một cây số nữa mình sẽ tới Cầu Sắt, bắc ngang sông Tham Thu. Men theo lối mòn dọc theo con sông đó độ một đôi xa xa thì tới nhà của thằng Phát. Anh nghĩ nếu không phải cùng kiến ông bà, tổ tiên thì mười thằng Phát cũng không dám về vùng xôi đậu đó để ăn giỗ. Bấy giờ nó là lính, lính tàu! Ha ha, còn mình, nói chớ học sinh với sinh viên thì cũng chưa đến nỗi nào bị Việt Cộng thù ghét đến mức đang tâm chặt cổ mổ bụng phải không em?

Chẳng biết dụng ý của Hiếu có phải nhằm trấn an nàng hay không, nhưng Hồ Diệp đã không đồng ý:

- Anh nói, coi vậy chớ không phải vậy đâu nghen! Chắc tại chỗ mấy anh ở dân dã còn hiền chớ bên Bến Tre... đồng khởi của em thì Việt Cộng chẳng hề từ ai hết. Già trẻ bé lớn, đàn bà con nít gì gì tội nó cũng giết láng! "Thà giết lầm chớ không tha lầm", bon nó đã từng hô hào như vậy anh không biết à!

Con dò ngang thuyền bến, làm xong cái gạch nổi đôi bờ. Quay gánh tang bồng nặng nhẹ trên vai, mọi người lần lượt ra đi! Biết có mấy ai chịu khó đoái hoài, nhìn lại lần cuối mảnh hình hài đã giúp họ sang sông? Mặt trời đã lên cao gần tới đỉnh đầu! Cái nắng hanh vàng hây hây bao phủ khắp mọi nơi, đem lại cho lòng người niềm hoan thư thái. Mới hay cái không khí trong lành, mát mẻ lúc xuân về, mặc dù ở nơi này vắng bóng những "con én thoi đưa", cũng đã hừng hờ báo hiệu với mọi người là ba ngày Tết thiêng liêng hiện đang trên đường đi tới...

Chờ cho Hồ Diệp ngồi vững vàng trên yên sau, Hiếu nhồm mông ra sức ấn mạnh lên pê-đan đạp xe lấy trớn, tiếp tục cuộc hành trình. Bỏ lại bên bờ bên bắc vừa qua... Hai bên đường, ở đoạn này, cũng toàn là vườn tược sum xuê, tươi tốt. Đặc biệt hơn, có lẽ vú sữa và xoài thanh ca hơi nhiều, rộng tán lớn bóng, che mát khắp vùng. Dựa theo con mương cạnh lộ, có một cây quau to lớn đẽng đàng trông không khác gì cây đa đầu làng, trên cành treo đầy trái xanh, giống giống như những trái ở môi còn non.

Chỉ trong khoảnh khắc, hai đứa đã đi gần đến quận lỵ, phố xá bắt đầu có vẻ tấp nập nhộn nhịp hơn, nào là trường học, nhà bảo sanh, tiệm bán gạch cát, nhà thuốc tây. Băng qua cây cầu sắt nhỏ, khoảng hai ba chục thước, là đến

nhà lồng chợ, cột gạch vuông một người ôm không hết, mái lợp fibro-cement. Tiệm lớn và quán xá cất thành hai dãy dài, mái ngói đỏ au. Một vài căn lầu lầu hai, lầu ba, xây theo lối hiện đại xi-măng, cốt sắt, tường sơn màu xanh lá cây. Rồi đình làng, đình quận, nhà đèn, sân đá banh tiếp nối nhau chạy tuốt xuống đến "bờ lộ ma". Một bên là chùa chiền, mờ mờ với nhiều bụi chà là mọc rậm như rừng, còn một bên là bao la bát ngát ruộng đồng. Ngay bên vệ đường, một thân đá ngựa cao to như cây sao trên ngàn, chia thẳng lên trời tưởng chừng sắp đựng mây xanh.

Thêm một khúc đường khá xa, rồi queo phải một vòng cung chín mười độ, hai đứa liền mặc nhiên thông dong trên cây cầu sắt, lót đá bằng ván đầu vuông. Chỉ rộng bằng nửa con kinh Chợ Gạo thôi, nhưng sức nước chảy mạnh thì không thua kém một chút nào hết. Len lỏi trong chòm cây, bóng mát dọc theo bờ sông dưới, độ mười mười lăm phút, Hiếu đã an toàn đưa Hồ Diệp đến chốn, đến nơi...

Chợt thấy bóng ban hiện ra ngoài đầu ngõ, thì trong nhà Phát đã phóng vọt ra sân:

- Trời đất, sao xuống trễ vậy mày! Làm tao cứ tưởng là mày đi lạc đường hay bị Việt Cộng đập mờ rồi chớ... Ô, còn ai nữa đây? A, hân hạnh chào cô Diệp, bấy lâu nay chỉ nghe tiếng mà không hề được gặp mặt. Mời vào chơi! Cứ đứng đợi chiếc xe xập lết của mày vô góc gòn đó cũng được mày, Hiếu!

Ậy..., thì ra anh này là Phát! Hồ Diệp nhớ mang máng là hình như nàng đã gặp ở đầu đó một lần. Vì tưởng người dong dỏng cao, nước da ngăm ngăm bánh mật, tiếng nói ò ò chậm rãi kia đều cũng... quen quen. Bên lên vịn vào tay Hiếu, Hồ Diệp định nói với Phát một vài lời, nhưng chưa kịp thốt lên tiếng nào thì một ngác nhiên khác lại tới tấp đập vào mắt nàng. Coi ai vậy cà? Đùng là con bạn học cùng lớp của mình mà! Chẳng lẽ con Cẩm Vân này, Trần Thị Cẩm Vân, lại là em ruột của Phát, Trần Hưng Phát? Cả chủ lẫn khách đều khựng lại một vài giây! Cẩm Vân lên tiếng trước:

- Mèn ơi, vô chơi bà! Mấy thuở mà rờng đến nhà tôm!

Hồ Diệp nhìn bạn mình chăm chăm từ đầu xuống chân. Hơn hai năm qua, kể từ ngày chia tay chọn ban sinh ngữ Anh-Pháp, dường như hai đứa chưa hề đối diện với nhau một lần nào thì phải? Cho dù trước đó, tuy rằng hai đứa không thân, nhưng lại là hai hoa khôi có tiếng đẹp nhất nhì trong lớp. Giờ gặp lại đây, dưới lớp áo bà ba màu tím hoa cà, cái vóc dáng gầy gộc khẳng khiu của con nhỏ cộng thêm với nước da màu tai tía, như vẫn còn được nét liêu trai chí dị... mà đạo nào chúng bạn cùng lớp thường hay đặt để và gán ghép cho. Ủa, đúng rồi, chắc mèm rồi! Hèn chi trong lúc tán gẫu với bạn bè, một đôi lần nàng còn nghe

những câu hò xa gần bóng gió, chắc hẳn là của anh chàng công tử miệt vườn nào đó đã muốn nhắn nhủ với con nhỏ này đây! Rằng thì là:

Hò ó...

*Gái nào hiền cho bằng gái Chợ Gao
Trai nào xạo cho bằng trai Gò Công
Nếu em muốn vẹn chữ tông
Hãy mau mau thắng xông xứ Mỹ...*

Ờ...

Hò ó...

*Hãy mau mau thắng xông xứ Mỹ
Cho anh khỏi uống công... Ờ... đợi chờ...*

Trong ngõ ngang, Hồ Diệp vội vàng ôm vai bạn, thân mật tâm tình:

- Trời ơi, tui đâu có dè bà là em ruột của anh Phát, bạn của anh Hiếu! Coi như xa mà lại hóa ra gần à nghen! Thiệt, không ngờ trời đất đã sắp đặt cho hai đứa mình một cuộc gặp gỡ hết sức là lạ lùng, hi hữu hả?

Ở bên trong, tiếng ăn uống cười đùa của bà con chòm xóm vang lên từng hồi một. Cẩm Vân mừng rỡ lôi bạn vào nhà, đi tìm ba má nàng để giới thiệu. Phát và Hiếu cũng nhanh nhẹn không kém, bèn gót theo sau. Bên ngoài, ánh nắng ban trưa như vừa vượt ra khỏi áng mây che, vụt bùng lên ngồi sáng, diêm tố thêm sắc thắm cho một lần trở bước, xuôi ngược miền quê, ăn gió ngày xuân ...

TẾT Ở QUÊ TÔI

Có lẽ là người Việt Nam, dù ở đâu, làm gì vẫn luôn mang trong mình những kỷ niệm đáng nhớ về quê hương xứ sở về mùa xuân và Tết.

Kể chuyện Tết ở quê Việt ta thì có nhiều điều đáng nói lắm. Tốn biết bao giấy mực, thì giờ cũng khó lòng tả hết. Đối với tôi, kỷ niệm về Tết cứ dang dăng theo tôi trên mỗi dặm đường trường của cuộc đời.

*

Thuở ấu thơ, sống ở quê, những ngày giáp Tết, tôi thường leo đèo theo mẹ đặc cả căng dưới trời rét căm căm đi chợ Tết xa. Băng qua mấy cánh đồng, đường gập ghềnh tinh những đầu gấu (tát nước) cùng vết chân trâu. Chỉ để vói mẹ mấy hào lẻ đi chợ mua bông, táo và pháo. Nhớ những đêm ngủ gật sém cả tóc bên nồi bánh chưng chỉ để kiếm chiếc bánh cua (bánh chưng nhỏ), hay mò dấy từ gà gáy rình cho được chiếc đuôi lợn (heo) để chia nhau nhai ngấu nghiến, khoái chí.

Lễ Tết ở quê tôi xưa cũng cầu kỳ lắm. Dù nhà nghèo đến đâu cũng phải dụng lợn, tát ao chuôm để lo cho đủ các thứ bánh trái, giò chả, vại dưa hành, nồi thịt đông, niêu cá mặn. Bàn thờ gia

tiên phải có đủ hương hoa đèn nến. Đồ thờ cúng phải lau chùi đánh bóng sạch sẽ, tinh tươm. Trước Tết, vào Đông Chí, mỗ mà tổ tiên ngày dấy vàng cò mới, phải sửa sang cho ngay ngắn gọn gàng. Không ai bảo ai, Tết đến con cái trong nhà dù làm ăn xa gần đến đâu cũng tề tựu đông đủ, để cùng nhau đi chúc Tết họ hàng bạn chí bạn cánh và xóm giềng thân cận. Tết xum vầy nhà nào cũng thế. Nó tạo nên nét đẹp cổ truyền, chất keo vò hình gắn bó gia đình, dòng tộc, xóm làng.

Người quê tôi thường lấy mốc năm hết, Tết đến để ăn mừng thượng thọ lên trum (tròn 50 tuổi), lên lão (tròn 70 tuổi). Đàn ông trong làng từ 50 tuổi trở lên mới được ăn vận áo the khăn xếp (khăn đóng) lên đình cúng lễ và tham gia bàn bạc việc làng. Các cụ già 80, 90 tuổi được làng ban áo lụa đào (dò), mừng một Tết được mời lên ngồi chiếu trên. Những gia đình có bụi (có tang trở) tuyệt đối không được đi chúc Tết họ hàng, không được lên đình cúng tế. Còn phải kiêng cả ra đường cái vào ngày mừng một nữa để tránh cho xóm làng những vận xui, điều gở, nhưng đêm 30 Tết vẫn có thể lui tới thăm hỏi bà con thân thiết và người có tang trở sang nhà hàng xóm dù đang dở câu chuyện cũng phải cáo ra về nhà mình trước thời khắc giao thừa giữa năm cũ mới. Mọi nợ nần cũng vậy, phải được thanh toán dứt điểm vào ngày cuối của năm cũ.

Từ mừng 2 Tết, trên đình làng thường mở hội! Chỗ này sân chơi cờ bỏi, chỗ kia chơi gà, đấu vật, ném vòng, cây đu. Giải thưởng cho người thắng cuộc chẳng đáng là bao, chỉ là chiếc khăn mặt bông to, là bánh pháo, hộp mứt, chai rượu hay gói thuốc lào. Nhưng người chiến thắng được quan niệm là sẽ được làm ăn phát đạt và may mắn quanh năm nên ai cũng cố gắng. Ban tối, ở các tụ điểm mọi người xúm xít quanh các cỗ cờ tướng, tam cúc hay chẵn cạ, tổ tôm. Người dân quê coi Tết như các dịp xa hơi, nghỉ ngơi lấy sức sau quanh năm lao động đồng áng nhọc nhằn. Nên nhà có nghèo đến đâu, đồ ăn thức dùng cũng thật đầy đủ "Đói ngày giỗ cha, no ba ngày Tết" mà.

*

Những năm đi thoát ly xa, không còn được tận hưởng những ngày tết đầm ấm nơi thôn dã, trong lòng tôi thấy hẫng hụt và nuối tiếc khôn nguôi.

Đó là những năm tháng chiến tranh ác liệt. Rồi tiếp theo những năm đất nước lộn bại về kinh tế. Khấp nông thôn lẫn thành thị cái mô hình quái gở chủ nghĩa xã hội mà Đảng áp đặt khiến cường lên quê hương Việt Nam đã cao bằng sự nghèo đói cho toàn xã hội, tất cả mọi người từ cả chăm đến người lười. Kể khéo lo hay người vụng nghĩ. Tết đến vợ chồng tôi được nhà nước bán theo số gạo cho 2 kg gạo nếp lẫn tẻ và nửa ký đồ xanh chưa xát vỏ để gói bánh ăn Tết. Những năm dài

cái gì cũng phân phối cũng tem phiếu. Từ lít dầu hôi, chực lá dong, chai rượu nhạt, hộp mứt ảm cho tới bánh pháo xuân. Nghề phim ảnh của tôi thường bận vào dịp Tết nên chả hề chăm lo lễ Tết. Giữ lễ nghĩa, năm nào chúng tôi cũng phải về đưa lễ Tết đủ hai quê, bên nội và bên ngoại - nghèo chả có gì cũng chai rượu, hộp mứt, thè hương. Khi đã là chủ gia đình rồi tôi mới thấy thấm thía hết cái câu: "Tết đến sau lưng, ông vãi thì mừng con cháu thì lo" đó là câu của các cụ xưa - còn ngày nay, dưới chế độ phân phối của Đảng chắc gì ông vãi được vui mừng! Căn nhà ngồi tập thể để nửa gian 8 mét vuông ngăn đôi bằng cốt ép chúng tôi chỉ kê vừa chiếc giường và chiếc bàn con nên bàn thờ thật khiêm tốn chỉ nhỉnh hơn chiếc quạt nan ở quê một chút. Có năm chính mắt tôi chứng kiến cảnh bầy chuột đói trên mái ngói leo xuống thì nhau khoét góc bánh chưng đang thấp hương dờ trên bàn thờ. Khi tôi suýt đuổi chúng con giường tròn mắt nhìn trừng trừng chủ nhà như thách thức.

Nhớ lại những năm khốn khó đó chúng tôi vẫn lưu truyền miệng với nhau đôi câu đối Tết khá chua chát:

*"Ba mươi năm chiến tranh tương Võ
không còn Nguyễn mạnh Giáp*

*Bốn mươi cuộc Trường Chinh nhân
tài không đáng một Đông Chinh"*

Nghĩ mà xót cho Nhân, Tình, Thế, Thái của quê hương bị vùi dập trong bế tắc lâu dài bởi chính sách cai trị ngu dốt của giới lãnh đạo cộng sản độc tài.

*

Hôm nay, mặc dù đã được hít thở đôi chút không khí thoải mái ở một đất nước tự do. Tôi vẫn muốn ôn lại một vài kỷ niệm buồn, vui thời quá khứ nơi quê hương mà cá nhân tôi đã trải nghiệm. Không nhằm gì khác ngoài lời nhắn nhủ với các bạn trẻ Việt Nam hải ngoại quí mến của tôi là: Các bạn đã được may mắn hơn cha anh, hơn thế hệ chúng tôi nhiều lắm. Nên các bạn đừng bao giờ quên quê hương Việt Nam đau thương của chúng ta ngày hôm nay vẫn quần quại vì chưa có tự do. Vì hoàn cảnh. Các bạn, rồi con, cháu, chắt các bạn đã, đang và sẽ quên dần thứ tiếng mẹ đẻ. Các bạn đã có hay sẽ có quốc tịch của các quốc gia văn minh. Nhưng một khi tóc trên đầu các bạn vẫn màu đen, da các bạn vẫn màu vàng và sóng mũi các bạn vẫn chưa được cao thì các bạn vẫn còn dòng máu Việt Nam đấy!

Một ngày nào đó chính các bạn sẽ trở về quang phục lại quê hương Việt Nam thân yêu. Sẽ phát huy và làm sống lại những nét đẹp văn hóa lâu đời. Để mùa xuân và Tết trên quê hương yêu dấu của chúng ta sẽ là những mùa xuân bất tận. Tự do, ấm no và hạnh phúc.

Viết trước thềm năm mới Ất Hợi.

. Phạm Cường

Nguyễn Văn Ba

MỪNG MỘT tết Cha

Nếu có người hỏi trong ba trăm sáu mươi lăm ngày của một năm, ngày nào tôi nghĩ đến ba tôi nhiều nhất, tôi sẽ trả lời ngay đó là ngày mừng một Tết. Tết là thời gian để gia đình sum họp, cúng giỗ, tưởng nhớ công đức tiền nhân... Bên cạnh cái chung ấy, tôi còn có lý do riêng, số là từ khi an cư lạc nghiệp ba tôi lập thêm phòng nhì và phòng ba. "Mừng một thì Tết ở nhà, mừng hai Tết vợ, mừng ba Tết thầy", đó là câu nói ví von tôi thường được nghe lúc nhỏ. Mừng hai ba tôi ăn Tết ở nhà vợ hai của ông và mừng ba ở nhà bà út.

Trọn ngày mừng một ba tôi dành thì giờ cho má và chúng tôi, những đứa con dòng chánh. Đến chạng vạng tối, ba mặc đồ bà ba trắng, tay xách một gói đồ, trong gói có chiếc áo dài mới bằng the đen, cái khăn đóng thường được gọi đùa là "khứa cá kho" cùng với quà cáp lặt vặt. Ba thả dài vô xóm trong, dừng lại nhà bà con hoặc bè bạn. Ở mỗi nơi ba mặc áo dài, đội khăn đóng, cùng gia chủ lên nhang đèn trên bàn thờ để "mừng tuổi ông bà", sau đó ông ngồi lại với gia chủ chừng mười lăm phút tới nửa giờ, uống tách trà hay chung rượu, hàn huyên đôi điều trước khi từ giã. Gia chủ đốt cho ông một nắm đước lá dứa soi đường để ông đến nhà người khác.

Khoảng nửa đêm ba tới nhà bà vợ hai, bà này đã chờ sẵn để đón ông với cỗ bàn, trọn ngày mừng một ba ăn chay, đứng ra là "ăn lục" - ăn chay sáu ngày một tháng - quá nửa đêm ông được phép ngả mận. Đêm mừng hai và cả ngày hôm sau ba ăn Tết tại nhà bà út. Nửa đêm mừng ba, có năm sáng sớm mừng bốn Tết ba mới trở về với chúng tôi.

Dù trước hoặc sau ngày có vợ lẽ, khi tôi còn nhỏ hoặc đã lớn khôn, ba tôi luôn hoàn tất bốn phần của mình trước chạng vạng tối mừng một Tết. Bốn phần ấy rất quan trọng đối với cả gia tộc, bởi ba tôi là con trai út của đại gia đình, người chăm sóc ngôi nhà từ đường.

Ông nội tôi mất vào tối hai mươi lăm Tết. Buổi sáng ông chống gậy sang chợ Nha Môn ăn cháo lòng, uống cà phê. Dùng cơm trưa trên bộ ngựa gỗ giữa

nhà xong, như thường lệ, ông ngủ một giấc, khi thức dậy ông không nói chuyện được, mạch máu não bị đứt, nửa người bất động, đến tối thì ông ra đi. Từ đó, hai mươi lăm Tết trở thành ngày giỗ lớn nhất của gia tộc trong năm, con cháu, họ hàng, bè bạn... tề tựu đông đủ, có tới trăm người. Ba tôi phải lo chỗ nghỉ ngơi cho khách xa cùng chuẩn bị đồ ăn, thức uống ba bữa: bữa "tiên thường" chiều ngày hai mươi bốn, bữa "chánh giỗ" trưa hai mươi lăm đông đảo nhất và bữa "hậu thường" vào buổi chiều cùng ngày.

Mùng một Tết là ngày hội họp thường niên của gia tộc, từ trưa đến chiều họ hàng đến nườm nượp để "mừng tuổi ông bà". Chỉ riêng ba má tôi cùng thiếu số ăn chay, phần lớn ăn cá lóc, cá trê vàng, tôm càng nướng cuốn bánh tráng, rau sống, chấm nước mắm chanh ớt, ăn thịt kho dưa cải, ăn nem chua... và uống rượu, nghĩa là ăn mặn hoàn toàn, thế nên ngày ấy lại có đại tiệc.

Để có đủ thực phẩm cho lễ giỗ ông nội và những ngày xuân, năm nào ba tôi cũng làm việc theo kế hoạch hẳn hoi. Trước tiên là tát mương bắt cá. Ông bà nội không có đất hương hỏa, ba má tôi đã tự tạo hai mẫu đất, mướn dài hạn của chủ điền trong hai mươi năm liên tiếp, trả tiền trước bằng cách gầy hụi, vay và mướn nợ, hồi đó gọi là cổ đất, đồ thì cầm, đất thì cố. Về sau vào thời Đệ II Cộng Hòa, từ chính sách "người cày có ruộng", chính phủ mua đất của điền chủ phát không cho dân, nông dân trực tiếp làm chủ mảnh đất đang canh tác, hai mẫu đất ấy thuộc hẳn về gia đình tôi. Thay vì làm ruộng như mọi người chung quanh, ba tôi đào mương, lên líp, lập vườn trồng cây ăn trái. Mùa nước lũ, cá từ miệt Biển Hồ thượng lưu theo dòng phù sa xuống hạ lưu, khi mực nước trên sông rạch hạ thấp, cá dùng mương vườn làm môi trường sinh sống. Con cháu của ba xúm lại tát mương bắt cá, phần lớn là cá đen như lóc, trê, rô, sặc... Cá lớn rộng trong lu, khạp... để cúng ông bà, sau đó cả gia tộc cùng hưởng lộc, cá nhỏ chia nhau đem về nhà riêng, hoặc làm khô, làm mắm.

Kế đến là giờ chà bát tôm và cá trắng. Chà là nhánh của các loại cây lớn nhỏ, chất thành đống dưới sông, giảm vận tốc nước, tạo nơi ươm ả cho cá tôm ẩn trú.

Năm nào ba cũng cho ngã heo, ít hai con, nhiều ba, bốn. Không có heo nhà thì mua heo hàng xóm. Việc làm heo trước tiên là để nấu cháo lòng cúng ông nội, nhớ lại món điểm tâm mỗi ngày của ông. Tò cháo đem lên cúng trên bàn thờ phải cho vào một chút "huyết hậu" thì mới vừa lòng. Món cháo lòng cúng để thưởng công lao tác của các con, các cháu. Thứ đến thịt heo dùng trong lễ giỗ và Tết, đồng thời bày ngay trước cửa nhà bán cho người qua kẻ lại để lấy một phần vốn, thịt ngon, giá hạ nên năm nào cũng hết sạch, nếu còn chút ít thì tặng không cho các con, các cháu nhà nghèo.

Nấu nướng có má và các chị lo, việc trang hoàng nhà cửa đã đi vào nề nếp, ba sắp đặt mỗi người một việc.

Thầy đồ trong xóm viết câu đối trên giấy hồng điều, chữ mực tàu đen nhánh theo lời dặn của ba. Thầy đồ cuốn tròn lại và ghi chú phía sau, tôi phụ trách đến thầy nhận câu đối, rồi khuấy hồ dán lên những vị trí thích hợp nên còn nhớ đôi chút. Ngay cổng nhà có câu:

*Môn đa khách đảo thiên tài đảo,
Gia hữu nhân lai vạn vật lai.*

Tạm dịch:

*Cửa nhiều khách đến nhiều tiền đến,
Nhà có người vào lăm vật vào.*

Cột nhà ngay hàng ba có câu:

*Sơn thủy thanh cao xuân bất tận,
Thần tiên lạc thú cảnh trường sinh.*

Tạm dịch:

*Phong cảnh thanh cao xuân mãi mãi,
Thần tiên vui thú cảnh đời đời.*

Trong nhà có mấy đôi liễn vẽ hoa có chim phụng, chim loan, tôi đặc ý nhất hai câu sau, bởi nó giản dị và được nhiều người trong họ khen ngợi:

*Thiên tàng tuệ nguyệt, niên tăng thọ,
Xuân mãn cần khôn, phúc mãn đường.*

Tạm dịch:

*Trời thêm năm tháng, tuổi thêm thọ,
Xuân khắp đất trời, phúc khắp nhà.*

Và tôi còn nhớ một câu đối khác ở bàn thờ Phật trong nhà mà tôi cũng rất tâm đắc:

*Liên tọa đài tiền hoa hữu thụ,
Bồ đề thụ thượng quả thanh nhân.*

Tạm dịch:

*Tòa sen đài trước hoa đầy đủ,
Cổ thụ bồ đề quả thanh nhân.*

Việc chưng các loại hoa, quả trên bàn thờ tổ tiên thì ba tôi tự làm lấy, ông lựa chọn rất kỹ lưỡng, từng loại hoa, từng thứ trái. Hoa mai tròn nụ để

đúng sáng mừng một thì nở rộ. Trái cây phải tròn trịa, không hư thối, măng cầu, đu đủ, dưa lía, xoài cát, thơm, mận hồng đào... mới được chưng, chuối, dù là chuối cau chín vàng hực, chỉ được treo từng quây ở nhà sau cho con cháu ăn chơi.

Trong khi phía thanh nữ lo nấu ăn, làm bánh mứt, thì bọn thanh niên lãnh phần chùi lư đồng, ba tôi xem lại từng chỗ một tới khi thấy vừa ý mới thôi. Lúc đầu việc chùi lư khá vất vả, phải dụng sức rất nhiều để chà xát với tro trấu, xơ dừa, xà bông cục, lá thơm, lá khóm, trấu sàng... chùi xong mấy bộ lư đồng to tướng thì hai bàn tay xanh lét màu ten, lạnh và móp méo khắp nơi. Sau này có hóa chất nên tiện lợi hơn.

Một trong những cái đặc biệt về cách ăn Tết của ba tôi là việc đi chợ chiều cuối năm. Trưa ngày ba mươi hoặc hai mươi chín, tùy theo năm ấy nhuần hay không, năm nào cũng vậy, sau khi làm lễ rước ông bà, ba chạy ghe máy sang Nha Môn, rồi từ đó đón xe đò lên chợ tỉnh lỵ Sa Đéc. Ông bách bộ trên con đường Phan Thanh Giản dọc bờ sông, đi tron con đường dài mấy cây số, dài nhất thành phố, qua khu bán nôi niu song chảo ở đầu đường gần cầu Trường An, rồi qua khu hàng vải, tạp hóa, cá tôm, thịt heo, thịt bò đủ loại, khu trái cây, rau cải, hoa xuân và các sạp báo ở cuối đường gần cầu Trường An... Giữa buổi chợ chiều tan tác, người ta hối hả mua bán, hấp tấp dọn dẹp để còn kịp về nhà đón Tết với gia đình, thì ba ung dung theo dõi cảnh và người, có lúc lộ vẻ đắm chiêu, băng khuáng, quan sát những món hàng còn sót lại, những món hàng cuối cùng mà chúng tôi hay đùa đùa "những cái bánh bao chiều cuối năm". Có năm ba bao nguyên một chiếc xe lam chở đầy dưa hấu mang về chia cho các con, các cháu. Có năm ông chỉ mua một chậu hoa thược dược, một tờ báo xuân... và có năm không mua thứ gì cả.

Việc ba đi chợ chiều cuối năm rõ ràng không phải để mua sắm một cách hối hả vào phút chót, cũng không nhằm mua những món hàng được bán tổng, bán tháo với giá hời, giá rẻ, vì tất cả mọi thứ cho ngày Tết đã được mua đầy đủ, từ những phiên chợ đầu tiên. Vậy phiên chợ cuối cùng, phiên chợ chiều cuối năm có ý nghĩa gì đối với ba tôi?

Theo lời ba kể, ông nội tôi là một hàn nho. Tứ thư, ngũ kinh lào thông, mở trường dạy học năm năm liên tục, nhưng kinh sử chẳng đem lại ấm no cho gia đình, bởi chữ nho không còn hợp thời, nho học bước vào giai đoạn suy tàn, nhạt vắn. Ông nội vì lẽ ấy là một hàn nho đúng nghĩa, ông nghèo xác nghèo xơ, nghèo tàn, nghèo mạt, nghèo khạc ra tro, nghèo ho ra bụi, nghèo lụi vô bờ, nghèo lở con mắt,

nghèo thất hầu bao, nghèo đau xương sống, nghèo công xương sườn, nghèo truôn, nghèo lết... Nghèo thì nghèo, nhưng giấy rách vẫn giữ lấy lề, ông nội không bỏ nghề gõ đầu trẻ. Bà nội, vợ thầy đó, thấy chồng con đói khổ, rách rưới, không đành lòng nên xung phong đi tĩa mạ, cấy lúa, làm cỏ lúa, gặt lúa... bất cứ việc gì người ta mượn để có tiền mua gạo, đổi khoai. Bà lãnh công cấy từ ba bốn tháng trước, một ngày cấy lúa trên một công đất, một ngày bán mạt cho đất, bán lưng cho trời, đổi lấy một thúng khoai lang, đổi công như vậy là rất thiệt thòi, chưa kể người ta đưa khoai sùng, khoai hà ăn, cũng phải chịu.

Đến lượt ông nội thấy vợ cực khổ quanh năm, lòng dạ xót xa, cuối cùng phải dẹp trường, từ nhà nhỏ ông trở thành nhà nông, mượn mấy công đất của điền chủ ngoài cù lao để làm ruộng, tiền mượn hàng năm bằng ba gia lúa mỗi công. Nho học không có đất dụng võ, ông nội cho con học chữ Tây, hàng xóm chê cười "nghèo mà ham, làm ruộng tay lấm chân bùn mà bày đặt cho con học chữ Tây, để tụi nó ở nhà tưới dây trâu còn có ích lợi". Lợi tức ít ỏi, ông bà nội phải làm thêm nhiều nghề đi đàng. Chiếc ghe lườn chuyên chở mọi thứ đặng, đó, sai, rọ... quá cũ, tróc chai, hở ván, ngủ một đêm tới sáng thấy nước vô muốn đầy ghe, đêm nào trời mưa thì ông bà phải thay phiên kẻ ngủ người thức để tát nước, ngủ quên ghe chìm mất tiêu, tát nước riết rồi tay chum lạnh cóng, móng tay sứt khỏi ngón.

Sự nghèo khổ đeo đẳng ông bà nội trong nhiều năm bởi không tiền mà còn "lạm tàng" cho con xuống tận Mỹ Tho học chữ Tây. Tới ba mươi Tết nhà cửa chưa dám chưng dọn bởi chủ đất, chủ nợ đến đòi mỗi ngày, hở món gì ra là họ tức khắc lấy mất. Những năm cơ hàn ấy, ba thường đi theo ông bà nội đi phiên chợ chiều cuối năm, hấp tấp, vội vã, mua đồ đem giấu dưới ghe đàng. Chờ đến nửa đêm, giờ giao thừa mới dám mang đồ dưới ghe lên nhà lo chuyện ăn Tết, cả nhà thức trắng đêm quét dọn, chùi lư, dán liên, nấu cỗ... Theo lệ làng chủ đất, chủ nợ... để yên cho mọi người ăn Tết đến hết ngày mừng bầy hạ nêu.

Đến thế hệ ba má tôi đời sống đã sung túc, sáng sủa hơn nhiều, nhưng mỗi năm ba vẫn đi chợ chiều ba mươi Tết để nhớ lại thuở cơ hàn. Và ngày nay, dù ở hải ngoại, tôi luôn giữ cái tục lệ đi chợ chiều cuối năm ấy, ở đây là chiều ngày hai mươi bốn tháng mười hai, đi chợ nhưng có lúc tôi đứng tần ngần giữa chợ, không biết phải mua món gì chỉ nghĩ đến ba và vị nội tổ hàn nho.

Tối ba mươi Tết ba tôi có lệ đánh bài cách tề với mấy ông bạn cùng xóm, cùng lúc nhâm nhi trên bộ đi-văng bên hông nhà. Món nhắm là các loại

khô như khô lươn, khô cá trê, khô cá lóc... nướng. Gần đến giờ giao thừa thì chia tay nhau, ai về nhà nấy để làm lễ. Tôi và nhiều người khác ngồi xem, lấy xâu như một hình thức li-xì. Canh bạc hàng năm ấy chỉ nhằm giải trí, thử vận may rủi đầu năm, không có chủ đích ăn thua, đổ bác. Năm tôi mười một tuổi, trong sòng bài có một vị thua mãi, thiệp mãi nên đổ quạu, đồng thời một vị khác thắng liên tiếp nên "đĩa ran", dẫn đến gây gổ do lời qua tiếng lại. Từ năm ấy ba tôi dẹp sòng bài tối ba mươi Tết, ông cũng không còn đánh bài nữa, ông dạy tôi "rượu đem bè bạn lại gần nhau, cờ bạc đưa tới oán thù".

*
* * *

Những kỷ niệm sâu sắc nhất về ba tôi là những câu chuyện do ông kể sáng ngày mừng một Tết hàng năm, chỉ mấy tiếng đồng hồ trong buổi sáng, bởi buổi chiều ba bận rộn đón tiếp họ hàng. Buổi sáng ba thức sớm, cả nhà làm lễ cúng tổ tiên. Ba và má vận quốc phục, ngồi trên bộ ngựa gỗ giữa nhà để con cháu làm lễ và chúc Tết.

Ăn uống xong, ông bảo chúng tôi ngồi chung quanh nghe ông kể chuyện. Chuyện ông kể thường dễ hiểu, gần sự thật, chẳng mang triết lý hay lý tưởng gì cho cao siêu, huyền bí.

Ba tôi kể chuyện ông Tú tài Giám, ông Giám cùng quê quán với ba, xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Sa Đéc. Ba tỏ ra nể trọng ông Giám, trước nhất có lẽ vì ba chỉ học hết bậc trung học đệ nhất cấp, còn ông Giám đỗ Tú tài toàn phần, ngoài ra còn vị tinh tự lập, bình dị và bình dân. Lúc đi học ông Giám vất vả lắm phải vừa làm vừa học. Tốt nghiệp xong, ông Giám về làng làm ruộng với nông dân, bắt ốc, mò cua, cỡi trâu với mục đồng... buổi chiều ông Giám hay đi qua lại trên cây cầu sắt đen sì bắt ngang qua rạch Nha Môn. Ba tôi gặp ông ở đó và nhiều lần trò chuyện rất ý hợp tâm đầu. Chỉ sau một mùa hè ông Giám được mời lên Sài Gòn làm Cò-Mi.

Mấy năm sau ba kể chuyện ông bác vật Lưu Văn Lang. Ông Lang sinh ở làng Tân Phú Đông, Sa Đéc, chuyên cần học tập nên được vào nội trú ở trường Chasseliup Laubat. Năm mười bảy tuổi được học bổng của chánh phủ Pháp cho sang Ba Lê du học. Khi thi tốt nghiệp trường Kỹ Nghệ Trung Ương (Ingénieur des Arts et Manufactures de l'École Centrale de Paris) ông Lang đỗ hạng tám trong số hai trăm năm mươi thí sinh. Về nước một thời gian thì danh tiếng ông "Bác vật Lang" được truyền tụng khắp nơi, danh từ bác vật rất xưa dùng chỉ người học cao, biết rộng, như ông Lang là một Kỹ sư Công chánh. Nhiều kỹ sư người Pháp ở Việt Nam lúc đầu

không phục sở học của ông Lang là một người bán xú, nên đem chuyện khó thử tài ông. Lần đầu, một cây cầu ở miệt Khánh Hội, Sài Gòn, đã khánh thành nhưng xe chạy cứ rung rinh mãi, sửa cách gì cũng không hết, ông Lang phác họa thêm những cây kiềng treo và trực tiếp trông nom kỹ thuật, kiềng làm xong thì cầu không còn rung nữa. Lần sau, kỹ sư Pháp làm cầu An Hữu gần Bắc Mỹ Thuận, sau một thời gian ngắn móng cầu sụp, ông Lang lại đến sửa, móng cầu vững như bàn thạch. Từ đó các kỹ sư Pháp chẳng những không xem thường mà còn kính phục ông Lang. Dân Sa Đéc nhớ mãi lần ông Lang về quê, qua xã Tân Quý Đông, viếng mộ Cầm Lỗ là bến tàu Lục Tỉnh ngày trước. Sau khi xem xét, ông bảo không nên xây cất lâu dài, dinh thự hay bất cứ công trình gì, bởi chỗ đất ấy sẽ sụp và còn sụp sâu vào bên trong rất xa. Nhiều người tỏ vẻ không tin lời ông, nhưng chỉ mười năm sau, cầu tàu bị sụp vì sức nước xói mòn, chẳng những vậy, đất còn lở sâu vô trong đến mấy chục công đất bề đưng nữa. Ông Lưu Văn Lang ngoài nghề công chánh, thời Nhật đảo chánh Pháp còn làm Tổng Trưởng trong chánh phủ Trần Trọng Kim. Về sau khi người Pháp trở lại, có mời ông tham chính, nhưng ông giữ thái độ bất hợp tác. Năm 1930, tuần báo Phụ Nữ Tân Văn có đặt ra một câu hỏi để thăm dò ý kiến độc giả nội dung như sau: "Nếu có cuộc tuyển cử 10 vị Việt Nam nhân dân đại biểu (như Nghị sĩ Quốc hội) với danh sách những ứng cử viên dưới đây (tờ báo nêu danh tánh 10 vị thân hào, nhân sĩ lúc ấy) thì độc giả bầu ra những vị nào?". Kết quả là ông Lưu Văn Lang đứng hạng 5 sau Phan Văn Trường, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Phan Long, Diệp Văn Kỳ, trên Bùi Quang Chiêu, Trần Trọng Kim, Dương Văn Giáo, Trần Trinh Trạch và Phạm Quỳnh. Năm 1954 ông Lang bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giữ vì là Chủ tịch phong trào Hòa Bình ở Sài Gòn. Ông mất năm 1969.

Đàn con tám đứa vậy quanh ba nghe kể chuyện, mỗi đứa nhận thức một cách khác nhau. Đứa nói ba dạy phải rán học cho thành tài, phải có óc tự lập như Tú tài Giám, phải thanh liêm, cần mẫn như Bác vật Lang. Có đứa buồn ngủ mà không dám bỏ đi, phải ngồi trần mình nghe ba nói, nghe lỗ tai bên này chạy qua lỗ tai bên kia, mất hết, chỉ mong mau chấm dứt câu chuyện để còn vui Xuân. Phần tôi lúc đó ngoài việc học được điều hay, lẽ phải, tôi còn nghĩ ba là người trọng khoa bảng, bởi ngoài hai vị trên ba còn kể chuyện những nhân vật tầm tiếng khác, cũng có sinh quán Sa Đéc như kỹ sư Lương Văn Mỹ, tiến sĩ Nguyễn Thành Giung, giáo sư bác sĩ Trần Quang Đệ, giám đốc bệnh viện Bình

Dân, viện trưởng Viện Đại Học Sài Gòn. Điều này tôi không chắc lắm, nhưng có điều khác mà tôi chắc như đóng vào cột là ba muốn chúng tôi học để tự lo thân sau này. Tôi còn nhớ mãi lời ông nói: "Ba có 24 công đất, 8 người con,, chưa kể con của dì Mười, dì Út, nếu chia ra mỗi đứa chỉ được 3 công. Ba công đất ấy sẽ không đủ nuôi một gia đình nhỏ với các con và các cháu của ba trong tương lai. Tốt nhất ngay từ bây giờ các con phải tự lập, tuyệt đối đừng nghĩ đến chuyện chia chát đất đai hoặc của cải".

Nhị Thập Tứ Hiếu là điển tịch ba thường kể vào ngày Tết, mỗi năm một truyện, có năm hai, ba. Thầy Từ Lộ đội gạo đường xa, Đổng Vinh bán mình chôn cha, Khương Thị đánh cá nuôi mẹ, Ngô Mạnh cởi áo hiến thân cho muối cắn, Mạnh Tông khóc măng, Vương Tường nằm giá, Du Kiên Lâm ném phân, Dương Thị cho mẹ bú, Châu Thọ Xương từ quan đi tìm kẻ sinh ra mình, Dương Hương đánh cọp... Không biết ông tìm ở đâu ra, nhưng truyện nào cũng mang những tình tiết thật cảm động, các con cháu nghe xong, có đứa không cầm được nước mắt. Tôi nhớ mãi phần kết luận của ông sau mỗi câu chuyện:

*"Ai bỏ cha mẹ cơ hàn,
Ngày sau trời phạt kêu đàng ăn xin."*

Thói quen đọc sách của tôi ngày nay là do ba luyện tập, ông khuyến khích con cháu đọc sách, ông nói con người không đọc sách ví như sống trong bóng tối, trong đêm đen, phải đọc sách để mở mang trí tuệ, để ra khỏi cái bóng tối mù mịt trong ấy. "Si phu ba ngày không đọc sách, soi gương thấy mặt mũi đáng ghét, nói chuyện lạt lẽo khó nghe", câu này tôi nghe ba tôi nói lần đầu, tưởng ông là tác giả, nhưng khi hỏi lại ông mới biết là của người khác. Nhà ba là một thư viện bỏ túi có truyện Tàu cho người già, tiểu thuyết Tự Lực Văn Đoàn cho người lớn hoặc thanh thiếu niên, sách hồng cho trẻ con và nhất là các loại sách kiến thức phổ thông như Kim Cổ Kỳ Quan, Khoa Học Thường Thức... cho mọi người, không phân biệt tuổi tác. Ngày mừng một Tết ba hỏi từng đứa, năm qua đọc được mấy quyển sách, sách gì, nhận xét thế nào về những sách ấy. Đọc sách không chưa đủ, ba còn tập con cháu đọc nhanh bằng cách đưa một quyển sách và hạn định thời gian đọc. Kiến thức của nhân loại là vô bờ bến, mỗi ngày một nhiều thêm, ba nói không đọc nhanh thì chẳng bao giờ có đủ kiến thức cần bàn, đứa nào đọc chậm bị ba chê là "kéo cửa mả".

Trong các con của ba, tôi may mắn được ông dẫn theo mỗi lần đi đám tiệc đầy đó, tôi chắc ông không cần tôi làm người hộ vệ, bởi lúc ấy tôi còn nhỏ và chẳng có chút võ công nào, mặt khác

những nơi ông đến toàn là chỗ thái bình. Tôi nghiệm ra ông muốn tôi học hỏi từ người này người nọ và từ thực tế. Mả tôi rất tán đồng việc này, chỉ có một lần bà cụ nự khi ba tôi dẫn tôi đến nhà bà vợ kế, mả sợ người ta đầu độc tôi. Mỗi lần theo ba như vậy ông để tôi hoàn toàn tự do vui chơi, phần ông cũng tự do nhậu nhẹt với bạn bè, nhưng trên đường về ông hỏi tôi đã làm gì, tiếp xúc với ai rồi chỉ dẫn tôi chuyện nào sai, chuyện nào đúng.

* * *

Ba tôi qua đời tương đối sớm, đời với gia đình cũng như xã hội ông được xem là người đầy đủ nhân nghĩa lễ trí tín cùng sự hiểu thấu với cha mẹ, ông là một tấm gương tốt cho mọi người trong gia tộc và môn sinh của ông noi theo. Mỗi năm đến lễ giỗ ông, con cháu rót rượu cúng ông mà lệ nhỏ giọt vắn giọt dài. Kêu ông bằng cậu, chú hay dượng, đứa nào cũng mến tiếc ông, bởi lúc sinh tiền ông thực lòng thương mến và lo lắng cho mọi người. Riêng ông, trên giường bệnh ông nói với tôi là rất hối hận về chuyện có vợ nhỏ, sự ân hận ấy đã giày vò ông mấy năm liền trên giường bệnh. Ba ân hận đã tạo ra tới ba gia đình nhỏ, một kiềng ba què, để rồi, theo ông, đã không chu toàn được bốn phận với gia đình nào cả, đó là việc làm thất đức. Ông dẫn dờ tôi trước khi nhắm mắt, hãy lấy ông làm gương, tuyệt đối không có vợ nhỏ.

Tôi viết văn đã khá lâu, có viết cho thầy, cho bạn, nhưng chưa bao giờ viết một bài riêng về ba tôi. Tết năm nay, nhân dịp hai mươi năm sau ngày ông qua đời, tôi muốn bày tỏ sự tri ân sâu xa đối với công ơn trời biển của đấng sinh thành. Mỗi độ xuân về, tôi nhớ đến ba tôi thật nhiều, nhiều lắm. Tôi muốn gửi đến ông ở thế giới bên kia một lời rằng tôi đã giữ được điều hứa hẹn với ông ngày nào bên giường bệnh, tôi chỉ có một mái ấm gia đình duy nhất, không có vợ hai, vợ ba gì cả. Tôi cũng muốn nói ông chẳng nên hối hận, ân hận gì về chuyện ông đã có vợ lẽ. Hoàn cảnh xã hội Việt Nam là một trong những nguyên nhân khách quan dẫn đến chế độ đa thê, ở xã hội Tây phương này, muốn có thêm vợ thật không dễ dàng. Nhà tôi, con dâu của ba, có lần tâm sự với chồng nàng: "Ở Việt Nam, em ghen riết, ghen quá xá ghen, ghen ngày này qua ngày khác, đến nỗi ốm o gầy mòn, ghen với đồng nghiệp của anh, sinh viên của anh, thân chủ của anh... nghĩa là ghen với tất cả những phụ nữ nào mà em nghĩ có thể đe dọa hạnh phúc của chúng ta". Bây giờ không biết nàng có còn ghen hay không, nhưng tôi thấy nàng ngày một lên cân, nàng phát tướng thấy rõ, phát tướng thì tôi không chờ đợi, chỉ mong nàng phát tài một ngày nào đó để tôi được cậy nhờ.

Trần Văn Tích



nhi thập bát tú tiếng Đức

Với thiện chí cố gắng giới thiệu cùng độc giả Đức một cách có hệ thống nền Văn học Việt Nam, nữ tác giả Ursula Lies đã cho chào đời cuốn *Literaturakademie der 28 Sterne* năm 1991, do nhà xuất bản Horlemann ấn hành. Tuy nhiên bản thảo thì đã được hoàn tất từ năm 1988, nghĩa là trước khi bức tường Bá Linh sụp đổ.

Ursula Lies sinh năm 1951, theo khoa Việt-học tại Đại học Humboldt ở Đông Bá Linh từ năm 1970 đến 1975 và tại Hà Nội từ năm 1976 đến năm 1977. Cho đến nay, bà đã có chừng hai mươi bài biên khảo ngắn về Văn học Việt Nam và là cộng tác viên biên soạn bộ Tự điển yếu lược BI (*BI-Lexikon*) về Văn học Đông Á. Đó là lời giới thiệu sơ lược tiểu sử ở đầu sách.

Nội dung cuốn sách, như tác giả cho biết ở phần *Tựa*, là lý thuyết và lịch sử văn chương Việt Nam. Sách giới thiệu quá trình phát triển của Văn học Việt Nam qua mười thế kỷ, từ thế kỷ thứ 10 đến đầu thế kỷ 20. Nhưng chủ đề trung tâm của sách là thể loại tiểu thuyết Việt ngữ với ba hình thức: truyện thơ Nôm, tiểu thuyết chương hồi và tiểu thuyết hiện đại.

Phần tài liệu tham khảo - tôi có thói quen khi cầm một công trình nghiên cứu trên tay thì lật xem phần Tài liệu tham khảo trước để qua đó, sơ bộ đánh giá trước tác - chỉ ghi nhận các tác phẩm của miền Bắc. Tất nhiên có cả *Ngục trung nhật ký* của "Bác". Và cũng tất nhiên có cả Tố Hữu, tuy rằng không thấy Hoài Thanh, Chế Lan Viên. Và cũng tất nhiên hơn nữa là chẳng có các công trình nghiên cứu văn học sử của miền Nam từ 1954 đến 1975:

- *Việt Nam Văn học sử giản ước tân biên* (Phạm Thế Ngũ),
- *Bảng lược đồ Văn học Việt Nam* (Thanh Lăng),
- *Việt Nam Văn học giảng bình* (Phạm Văn Diêu),
- *Văn học phân tích toàn thư* (Thạch Trung Giã),
- *Việt văn* (Vô Thu Tịnh),
- *Việt Nam Văn học toàn thư* (Hoàng Trọng Miên),

- *Văn học miền Nam* (Phạm Việt Tuyền),
- *Văn học Hà Tiên* (Đông Hồ),
- *Việt Nam thi văn giảng luận* (Hà Như Chi).

Bên cạnh đó, tác giả cũng hoàn toàn không biết đến những công trình dịch thuật - thường có kèm theo bản chụp lại nguyên tác chữ Hán - của Trung tâm Học liệu Bộ Giáo Dục ở đường Trần Bình Trọng.

Lại nữa, các bộ sách được xem như tài liệu gối đầu giường đối với người ở miền Nam trước 1975 muốn bước đầu tìm hiểu nền văn học Hán Nôm của Dương Quảng Hàm (*Việt Nam Văn học sử yếu*, *Văn học Việt Nam*, *Quốc văn trích diễm*, *Việt Nam thi văn hợp tuyển*), của Trần Trung Viên (*Văn đoàn bảo giám*), của Nghiêm Toàn (*Việt Nam Văn học sử trích yếu*), của Trần Trọng Kim (*Việt thi*) đều vắng mặt.

Đó là chưa kể các tư liệu ngoại ngữ, kể cả tư liệu tiếng Đức, như bản dịch *Cung oán ngâm khúc* của H. Hohl hay bản dịch *Ngọc Kiều Lê* của E. Gieb (dịch nguyên tác Trung văn, không phải dịch công trình của Lý Văn Phức).

Tất nhiên đây phần nào là do hoàn cảnh lịch sử. Nhưng dấu ấn của sự tham khảo tài liệu một chiều thấy rất rõ trong lập luận của tác giả. Tôi không nói rằng U. Lies lập luận không đúng. Tôi chỉ nghĩ rằng nếu bà có cơ hội đọc những tài liệu Việt ngữ ở bên kia bức tường Bá Linh thì chắc chắn sách của bà sẽ có tinh thuyết phục hơn đồng thời, chắc chắn bà cũng bớt khẳng định trong một số luận cứ, chẳng hạn:

1. cung cách phân chia văn học bác học chữ Hán thành văn học chính luận và văn học hình tượng (tr.22);
 2. thái độ úy cho tinh thần ái quốc một vai trò quan trọng trong nội dung nền văn chương cổ (tr.28);
 3. kiến giải cho rằng các chúa Trịnh cấm truyện Nôm là vì chúng đã kích chế độ phong kiến (tr.57, tr.90);
- Ở những lãnh vực vừa kể, sự tìm hiểu, phân tích, thẩm định, đánh giá

tác phẩm văn học tùy thuộc rất nhiều vào thái độ, lập trường, quan điểm, ý thức hệ; thậm chí - dĩ nhiên không phải trường hợp U. Lies -, đáng buồn hơn, còn tùy thuộc cả vào miếng cơm manh áo, an toàn bản thân hộ khẩu gia đình v.v... Cho nên đây là điều tôi không muốn mất thì giờ thảo luận.

Tôi muốn tập trung góp ý với U. Lies về những điểm cụ thể mà tôi nghĩ là thiếu sót hay sai lầm. Tuy nhiên tôi cũng xin nói rõ là tôi đã không đọc những đoạn liên quan đến phương pháp luận của các tác giả kinh điển thuộc chủ nghĩa Mác-Lênin cũng như trọn chương IV, tức chương viết về tiểu thuyết hiện đại. Qua chín năm bị giải phóng, tôi đã có đủ thì giờ để thu góp kiến thức ở hai địa bàn vừa kể. Giờ đây có nhiều điều khác mà tôi xem là bổ ích, quan trọng và đáng đọc hơn.

Một số đầu đề truyện Nôm bị dịch sai. Chỉ nguyên phần *Anmerkungen* (Chú thích) đã phạm một số lỗi lầm.

Truyện *Hoa tiên* không phải là truyện về các hoa kỳ diệu, linh dị (*die Geschichte von der zauberhaften Blume*). Chữ *tiên* trong *Hoa tiên* không phải là hình dung từ, mà hợp với *hoa* thành một danh từ. *Hoa tiên* là tờ giấy có vẽ hoa dùng để viết thư viết thiệp. Trong truyện, Lương Sinh và Dao Tiên thề nguyên định ước, lời thề viết trên hai mảnh hoa tiên, mỗi người giữ một mảnh làm tin, do đó mà thành tên truyện. P. Huard và M. Durand trong *Connaissance du Viet Nam* dịch là *lettre fleurie*. Hán văn viết chữ *tiên* này với bộ *trúc*, thay vì bộ *nhân*.

Tên tác phẩm của Lý Văn Phức không phải là *Tây sương chiếu*, cũng chẳng có nghĩa là *Westlicher Tau*. *Sương* ở đây là chái nhà. Nhà thơ Việt Nam đã chuyển thể *Tây sương* từ kịch bản *Tây sương ký* của Vương Thục Phủ đời Nguyễn. Trong *Geschichte der chinesischen Literatur* do P.E. Feifel hiệu đính (*Wissenschaftliche Buchgesellschaft Darmstadt, 1959*) *Tây sương ký* được dịch là *Das Westzimmer*. U. Lies đã tưởng rằng *sương* là sương mù.

Một tác phẩm khác của Lý Văn Phức, *Ngọc Kiều Lê*, không phải đề cập đến *das Maedchen Ngọc Kiều Lê*. Hai nhân vật nữ chính trong truyện là hai chị em họ tên Bạch Hồng Ngọc và Lưu Mộng Lê, nhân vật nam chính là Tô Hữu Bạch. Chẳng có nhân vật nữ nào tên Ngọc Kiều Lê cả. Bởi vậy khi nguyên tác Trung văn được dịch sang ngoại ngữ, nó mang tên là:

- *Iu Kiao Li* ou *Les deux cousines* (Abel Rémusat),
- *Iu Kiao Li* (*Les deux cousines*) (Stanislas Julien),
- *Iu Kiao Li* or *The two fair cousins* (Hunt and Clarke),

- *Iu Kiao Li of de twee Nichten* (Van der Hoek).

Bản dịch *Trung quốc tiểu thuyết sử lược* của Lỗ Tấn sang tiếng Pháp do Ch. Bisotto chấp bút, nhà xuất bản Gallimard, gọi *Ngọc Kiều Lê* là *Yu Jiao Li* nhưng lại thêm rằng đầu đề tác phẩm ngày nay đã được chữa lại là *L'étrange destin de deux jeunes beautés* (Số phận kỳ lạ của hai mỹ nhân trẻ tuổi).

Tôi không hiểu tại sao tác giả lại dịch *Việt Lam xuân thu* thành *Das schwere Leben der Vietnamesen* (Cuộc đời khó khăn, vất vả của người Việt Nam). *Việt Lam xuân thu* - còn có tên là *Hoàng Việt xuân thu* hay *Việt Lam tiểu sử* - là một bộ tiểu thuyết lịch sử bắt đầu với việc nhà Trần suy vi, Hồ Quý Ly chiếm ngôi, và chấm dứt vào thời điểm Lê Thái Tổ lên ngôi sau khi bình định giặc Minh. Vì không có để bợ các tài liệu của miền Nam nên U. Lies khẳng định là tác phẩm này cho đến nay không được các tư liệu tham khảo về văn học Việt Nam đề cập đến. Sự thực không những Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam Văn học sử yếu* đã đan cử *Việt Lam xuân thu* mà Ủy ban Dịch thuật Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa đã phát hành bản dịch sách này sang tiếng Việt năm 1971 kèm theo phần chụp lại nguyên tác chữ Hán.

Cũng vì cùng một lý do, tác giả quả quyết cho đến nay không hề có thông tin nào liên quan đến *Giai nhân kỳ ngộ* của Phan Châu Trinh được các công trình nghiên cứu văn học sử ghi nhận mà bà chỉ thu góp các dữ kiện liên hệ đến thi phẩm của Hy Mã tiên sinh từ một trước tác của Bùi Duy Tân. Bà không biết rằng năm 1958, nhà xuất bản Hương Dương ở Sài Gòn đã công bố toàn phần *Giai nhân kỳ ngộ điển ca* dưới nhan đề "*Phan Châu Trinh. Giai nhân kỳ ngộ (anh hùng ca)*", do Lê Văn Siêu giới thiệu và bình chú.

Ở trang 67, đầu đề một truyện trong *Truyện kỳ mạn lục* bị dịch nhầm. *Khoái-châu nghĩa phụ truyện* không nói đến một người "*Pflegevater*" nào cả. Truyện kể về nàng Nhị Khanh, một thiếu nữ có nhan sắc và rất kiên trinh. U. Lies đã nhầm tưởng chữ *phụ* trong *nghĩa phụ* là cha, trong khi thực ra *phụ* ở đây là chỉ đàn bà. Nếu bà có bản dịch của Bùi Xuân Trang do Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản năm 1962 ở Sài Gòn - trong đó đầu đề từng truyện đều có ghi kèm chữ Hán - thì đã tránh được sai sót này. Cũng đối với một truyện khác trong công trình của Nguyễn Dữ, chuyện *Chức phán sự ở đền Tân Viên*, U. Lies dịch *phán sự* là *Dichter*. *Phán sự* là một viên chức phụ trách công văn sổ sách ở các cơ quan công quyền, không phải là con nhà hàn mặc.

Nơi trang 101, các nhân vật trong *Phạm Công Cúc Hoa, Tống Trân Cúc Hoa* và *Bích câu kỳ ngộ* đều "*die Beamtenpruefung mit Erfolg bestehen und ein hoeheres Amt zugezuehen bekommen*" (đỗ đạt cao các kỳ thi tuyển chức công chức - ý nói các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình - và được phong chức vị cao cấp). Tú Uyên trong *Bích câu kỳ ngộ* có hề bao giờ đi thi đâu? Chẳng gặp nàng tiên Giáng Kiều, ngược đãi người đẹp khi say sưa rượu chè, được Giáng Kiều tha thứ vì thấy chàng thành tâm hối hận, cùng Giáng Kiều sinh ra Chân Nhi rồi ở cuối truyện cả hai người cưới hạc lên tiên, Chuyện chỉ có thế.

Trang 68: không phải *Geschichte vom Schloß Vương* mà phải là *Geschichte vom Schloß Hạng Vương*.

Trang 112: không phải *Tổ công phụng* mà là *Tổ công phụng sử*.

Trang 115: không phải *Đông Châu Nguyễn Hữu* mà là *Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến*.

Trang 155: không phải *Tiên dang tan thoai* mà là *Tiên đăng tân thoai*.

Có một khái niệm U. Lies dùng mà tôi nghĩ nát óc cũng vẫn không hiểu nổi hàm nghĩa: trang 105, bà đề cập đến *Caizijiaren-Thematik. Ich verstehe nur Bahnhof!* (1)

Giá có *Việt Nam văn học sử yếu* để tra cứu, tác giả sẽ biết là Nguyễn Văn Vĩnh sinh năm 1882, mất năm 1936; Phan Kế Bính sinh năm 1875, mất năm 1921 và bà đã không ghi ở hai trang 163 và 164: *Die Lebensdaten (...)* *sind nicht bekannt*.

Bích câu kỳ ngộ (tr.161) được dịch là *Die Geschichte eines seltsamen Bildes* (Câu chuyện một bức tranh kỳ lạ). Dịch như thế không hẳn sai nhưng không tôn trọng tiêu chuẩn truyền thống *tín* của nghệ thuật chuyển dịch cổ truyện phương Đông (2). Nghĩa tiếng Việt của *Bích câu kỳ ngộ* là "cuộc gặp gỡ kỳ lạ bên ngôi biếc"; vậy có lẽ nên chuyển thành *Die merkwuerdige Begegnung am blauen Bach*. Cách dịch này có ưu điểm là thống nhất với cách dịch các đầu đề những truyện Nôm khác trong toàn bộ tác phẩm.

Thể loại *văn* được gọi bằng tiếng Đức là *Lied zur Beerdigung* (3) (tr.32). Gọi thế vừa quá bi ai, vừa thiếu chính xác. Trong nền văn học của cha ông chúng tôi, thể *văn* không đặc dụng lắm. Dùng để khóc thương người quá cố có *Ai tư văn* của Ngọc Hân công chúa, có bài *văn* của Minh Đô Vương Trịnh Doanh nhớ bà chúa Vang. Nhưng *văn* chẳng phải chỉ có chức năng đó. Bài *Tự tình văn* của Nguyễn Thị Ngọc Vinh trần tình với chúa Trịnh sau khi bị thất sủng; bài *Ngọa Long cương văn* của Đào Duy Từ mượn tài trí và sự nghiệp Gia Cát Khổng Minh để tự tỷ và tự kỷ; bài *Tư Dung văn* cũng của vị công thần triều Nguyễn thác ngu

chỉ khi qua ca tụng cảnh đẹp của bể Tư Dung. Do đó, theo tôi, *văn* nên dịch là *Trauer lied* nhưng nên ghi thêm: *woertlich*, vừa để nhấn mạnh tính cách trực dịch, vừa để biểu thị thể cách trình bày, vì bài *văn* thường là để ca. (4)

Tham khảo Bùi Duy Tân, U. Lies gọi một thi loại trữ tình khác là *ngâm khúc* (tr.32). Chúng ta đang ở lĩnh vực phân loại khoa học. Việc đề ra một thuật ngữ làm ranh giới để qui tụ trong đó tất cả các đối tượng cùng loại là tiên đề cần bản không thể thiếu. Nếu là ngôn ngữ hàng ngày, nếu không nhằm mục đích phân loại, thì gọi *ngâm khúc* cũng chẳng sao. Nhưng đang làm công tác phân loại thì *ngâm* là *ngâm*, *khúc* là *khúc*. *Ngâm* là đặc sản của Việt Nam, *khúc* là đặc sản của Trung Hoa. (5)

Phần mô tả ngôn ngữ văn học của hai thi loại *ngâm khúc* và *vinh* giống hệt nhau (tr.32). Vậy thì tại sao lại chia làm hai? Từ bản chất, nền văn chương cổ Việt Nam vốn là một nền văn chương sùng thượng đề *vinh*, từ ứng. Đành rằng có một số bài có kèm theo chữ *vinh*, ví dụ: *Từ thời khúc vinh* của Hoàng Sĩ Khải, *Vịnh bia Văn miếu* của Trịnh Doanh, *Thương Ngô tam vinh* của Đoàn Nguyễn Tấn, *Thu vinh* của Nguyễn Khuyến và nhất là những bài *Vinh cảnh* trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* v.v...; đành rằng có cả những trước tác đồ sộ chỉ chuyên về *vinh*, như *Việt sử tổng vinh* của vua Tự Đức; nhưng những bài thơ ấy có thể điệu, thi cách gì riêng tư, đặc biệt đâu? Mà lại phân chúng thành hẳn một loại? Nơi trang 131, U. Lies trình bày bài *Vinh ban tu thư* của Nguyễn Thiện Kế bằng tiếng Đức như là một mẫu mực của thể *vinh*. Việc trích dẫn thi văn - vốn hết sức hiếm hoi trong *Literaturakademie der 28 Sterne* - này chẳng mang lại luận cứ thuyết phục nào để có thể xem *vinh* là một thi loại riêng, vì đây chỉ là một bài thơ thất ngôn tám câu luật trắc, không hơn không kém.

Nếu đã đưa ra thi loại *vinh* thì tại sao không kể hai thi loại *từ* và *hành*?

Từ là những bài thơ có thể phổ nhạc để cho ca nhi hát. Nó khác thơ Đường ở chỗ có câu dài câu ngắn, khác Nhạc phủ ở cách luật hết sức nghiêm ngặt, khác thơ cổ phong ở số chữ cố định; nó có tiết điệu hết sức chặt chẽ, nó tôn trọng qui tắc hiệp vận như một luật thép. Về hình thức thi thể. Về nội dung, *từ* đậm đà yếu tố cảm xúc, *từ* chủ yếu mang nặng dấu ấn trữ tình. Đội ngũ từ gia Việt Nam không đến nổi quá hiếm hoi. Thế kỷ 10 đã có bài *từ* theo điệu *Vương lang qui* của Đại sư Khuông Việt Ngô Khắc Lưu. Rồi đến những bài *từ* theo điệu *Xuân quang hảo*, *Cách phố liên*, *Bộ bộ thiền* và *Nhất tiễn mai* của Liễu Hạnh tiên chúa. Ngô Chi Lan trong *Kim Hoa thi*

thoại ký (Truyện ký mạn lục) cũng sáng tác bốn bài từ vịnh bốn mùa. Hai nhân vật chính của *Sơ kinh tân trang* từng làm từ theo điệu *Tây giang nguyệt và Nhất tiễn mai*. Thơ Hồ Xuân Hương của Nhà Xuất bản Văn Học, Hà Nội, 1982, ghi ở trang 84 một bài từ theo điệu *Xuân đình lan*. Theo *Lịch triều tạp ký*, năm Nhâm Dần 1722, nhân cả nước được mùa to, chúa Trịnh Cương đã làm một bài từ về phong niên theo điệu *Kiều dương cách*. Trong *Văn đài loại ngữ*, mục *Phẩm vật loại*, Lê Quý Đôn nhắc đến một bài từ điệu *Trúc chi*; mà đáng đáp nhiều khi có thể nhận ra trong thể hát nói dân tộc; mà Trần Trung Viên trong *Văn đoàn báo giám*, quyển III, trang 56, cũng ghi lại một bài với đầu đề *Hà Nam tân sự*. Điệu *Tổ mộ già* đã được Ngô Thì Sĩ vận dụng trong *Anh ngôn thi tập*. Khi Tân Đà viết bài *Tống biệt* bắt hủ là theo điệu *Hoa phong lạc*. Phạm Quý Thích trong *Kim Vân Kiều tân truyện* đã điền từ khá nhiều. Bản thân Thúy Kiều cũng là một từ gia có hạng:

Này mười bài mới mới ra

Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vờ,

đều là những bài từ theo các điệu: *Tích đa tài, Lân bạc mệnh, Bi kỳ lộ, Ưc cố nhân, Niệm nô kiều, Anh thanh xuân, Ta kiến ngộ, Khố linh lạc, Mộng cố viên, Khốc tương tư*. Nhân vật Tô Hữu Bạch của Lý Văn Phức cũng từng làm một lúc chín bài từ vịnh Hồng lê:

Hồng lê say vẽ hoa xuân,

Khúc từ mong chế mấy vần thương hoa.

Tùng Thiện Vương Miên Thâm đã dựa vào điệu *Trúc chi* để viết về cảnh vật đất Long Biên. Riêng một mình Đào Tấn đã điền từ theo gần hai mươi điệu! (6)

Có thi cách riêng tây, có nội dung đặc thù, có đội ngũ tác gia không đến nỗi thưa thớt, từ ít nhất cũng xứng đáng hơn *văn* để được nêu tên họ trên danh sách phân loại thi ca trữ tình của Việt tộc.

Hành là một bài thơ thuộc loại Nhạc phủ trong thơ cổ phong biến ra, theo thể thất ngôn hoặc ngũ ngôn, thường khá dài hoặc dài - từ thường tương đối ngắn -, không theo đúng bằng trắc của luật Đường mà theo cổ thể phóng túng. Dương Quảng Hàm trong *Văn học Việt Nam* cho rằng: những bài thất ngôn nào dài quá tám câu và ngũ ngôn dài quá mười sáu câu gọi là *tràng thiên* (thiên dài) hoặc hành (*chạy dài*). Nếu từ thiên hướng trữ tình thì hành luôn luôn vừa tự sự vừa trữ tình. Nổi tiếng nhất trong kho tàng Văn học Việt Nam là bản dịch *Tỳ bà hành*. Dài nhất là *Hương miệt hành*, gồm một trăm lẻ hai câu thơ thất ngôn chữ Hán. Nhưng nhiều tác giả khác cũng sáng tác theo thi loại này. Phùng Khắc Khoan có *Đào*

Nguyên hành; Nguyễn Du có *Sớ kiến hành, Dự Nhượng chủ thi hành, Trở bình hành*; Đoàn Nguyễn Tuấn có *Dục Thúy sơn hành, Hồ phụ hành, Lạng Sơn ác hành*; Cao Bá Quát có *Dương phụ hành, Kim nhật hành, Thuýng lưu điền hành, An Trường hành*; Nguyễn Khuyến có *Lý phụ hành* v.v...

Như vậy có nên dành cho hành một chỗ đứng trong đề mục phân loại thi ca trữ tình?

*
* *

Ursula Lies chỉ mới đến tuổi *bất hoặc*, nhưng có lẽ bà nên bắt đầu nghi ngờ. Bà cũng chỉ mới được truyền thụ công lực do một phái võ mà võ lâm giang hồ đều công nhận là tà phái.

Quê hương của bà có một diêm giống quê hương nòi Việt chúng tôi: sự chia cắt lãnh thổ do những mưu đồ chính trị quốc tế. Cùng cảnh ngộ còn có Triều Tiên (7). Nhưng nếu Thượng Đế - và xét về diêm này thì Thượng Đế chắc phải là người da trắng - đã sắp xếp cho nước Đức của bà thống nhất theo một phần số hạnh phúc tuyệt vời thì Việt Nam lại thống nhất theo một kiếp vận oan nghiệt thảm khốc. Còn Cao Ly thì chưa biết Ôn Trên sẽ dành cho dân tộc này định mệnh nào. Trên thế giới hiện nay chỉ còn vền vền bốn quốc gia đầu thương vì chủ nghĩa cộng sản, mà trong bốn quốc gia đó, lại nhè có ngay Việt Nam!

Nhờ sự an bài của Thượng Đế da trắng, Ursula Lies có cơ hội tiếp thu những luồng tư tưởng mới, và cụ thể

hơn, những thái độ phê phán văn học sử mới. Vấn đề là bà có muốn *probiere* (8) không. Nếu có, việc tìm đọc những tư liệu "phi xá hội chủ nghĩa" chẳng có gì khó khăn đối với bà. Và nếu bà cho phép thì người viết bài này xin được giới thiệu với bà cuốn *Văn Học Việt Nam Dưới Chế Độ Cộng Sản*, Nhà Xuất bản Văn Nghệ, 1991, của Nguyễn Hưng Quốc, là cuốn sách đầu tiên có lẽ bà nên đọc. Như là một hành trang tri thức mới trên con đường biên khảo Văn học Việt Nam, mà coi như bà chỉ mới đặt vài bước chân dè dặt.

Chú thích:

- (1) Thành ngữ tiếng Đức tương tự như nói: Tôi đành chịu bi.
- (2) Ngày xưa cho rằng khi dịch phải tin tức là trung thành với nguyên ý, nguyên tác; đạt là truyền cảm được tư tưởng tâm tình và nhả là chọn được câu văn lời hay ý đẹp.
- (3) Bài ca mai táng.
- (4) Trauerleid: bài hát buồn nhớ, woertlich: sát nghĩa.
- (5) Trong tiến trình văn học, mỗi triều đại Trung Hoa có một thi loại nổi tiếng, xuất sắc. Phú dời Hán rực rỡ một thời, cũng giống như Đường thi có thi, Tống thi có từ, Nguyên thi có khúc.
- (6) Trần Văn Tích.- Sự muộn năm cũ. Làng Văn xuất bản, Toronto, Gia Nã Đại, 1992, tr.55 đến tr.68.
- (7) Tôi không muốn nghĩ đến Trung Hoa vì Đài Loan so với Hoa lục quá chênh lệch về diện tích, dân số.
- (8) Probiere: thử, thử nghiệm.

Mùa Thanh Bình

• Tố Phương

*Rời từ áy bốn mùa trên đất mẹ,
Hoa thanh bình mở cánh nụ tâm
xuân,
Đường hạ hồng nắng lụa tóa bâng
khương,
Bay trong gió vòng tay trời quuyến
luyến.*

*Đã lâu lắm thươ buồn lay kỷ niệm,
Một hôm nay dừng bước trở về đây,
Vui cùng hoa cho trọn giấc mơ này,
Kết lên áo mùi hương nồng trái
ngọt.
Thươ thái hòa lời chim muống
thánh thót,
Nghìn năm sau đẹp mãi tiếng êm
đêm,
Đấy hồng hoang miền đất mẹ xanh
tên!
Qua bão tố đi vào xuân huyền thoại.*

*Anh sẽ gọi tháng năm nào trở lại,
Cùng thời gian đi ngược tuổi thần
tiên,*

*Sẽ đến ngồi những ghế đá công viên,
Hồn lơ đãng theo chiều say giấc ngủ.
Bay lênh đênh trời ba miền luân vũ,
Thăm Sài Gòn mưa hạ rớt trên tay,
Huế thành xưa lướt thướt phiến
sương bay,
Đêm Hà Nội gót mềm con phố chợ.
Về Tây Đô xem lúa vàng chín nở,
Cỏ xanh rì trên những lối đi qua,
Tiếng sáo diều vi vũ! gió xa xa,
Dòng sông nhỏ uốn cong lòng mát
đợi.*

*Ôi quê hương trong những ngày
nắng mới,
Phá Tam Giang! đây cửa biển tình
thương,
Con sóng nào trôi dạt tự muôn
phương,
Về góp mặt như tiếng cười rạng rỡ,
Và quên hết tháng năm buồn bờ ngõ,
Để cùng hoa vui trọn giấc mơ lành,
Hoa thanh bình phơi phơi báo xuân
sang*